

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG



VIAMES

PGS.TS. ĐỖ ĐỨC ĐỊNH (Chủ biên)

# TRUNG ĐÔNG

NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG KINH TẾ - CHÍNH TRỊ  
TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI



**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG**

**PGS.TS. ĐỖ ĐỨC ĐỊNH**  
(Chủ biên)

**TRUNG ĐÔNG**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG KINH TẾ - CHÍNH TRỊ**  
**TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**  
**HÀ NỘI - 2008**  
**Vb. 47119**



## LỜI MỞ ĐẦU

Trung Đông là khu vực có vị trí địa lý quan trọng, tiếp giáp với châu Á và châu Phi, giữa biển Địa Trung Hải và biển Ấn Độ Dương, chứa đựng một nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng, đó là dầu lửa. Với dân số khoảng 350 triệu người, thị trường Trung Đông đang được Nhà nước và các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm, nhất là trong lĩnh vực hợp tác thương mại và xuất khẩu lao động. Từ năm 2005 đến nay, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – Trung Đông hàng năm đã đạt và vượt 1 tỷ USD, xuất khẩu lao động của Việt Nam sang Trung Đông khoảng 10.000 người. Quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, xuất khẩu lao động và các quan hệ hợp tác nhiều mặt khác giữa Việt Nam và Trung Đông đang có chiều hướng gia tăng mạnh mẽ khiến nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu về khu vực này ở Việt Nam ngày càng trở nên cần thiết.

Mặc dù vậy, sự hiểu biết của chúng ta về Trung Đông còn rất ít ỏi. Việt Nam thường biết đến Trung Đông với

tư cách là một khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trên thế giới, thường xuyên xảy ra nhiều cuộc chiến tranh, xung đột như chiến tranh Ixraen – các nước Arập, chiến tranh Irắc... Những nhìn nhận trên đây về Trung Đông chủ yếu chỉ là bề nổi về một hình ảnh Trung Đông có nhiều vấn đề phức tạp và kém phát triển. Tuy nhiên, nếu đi vào tìm hiểu sâu về đất nước, con người, lịch sử, văn hoá, tình hình chính trị, xã hội, kinh tế ở khu vực này, chúng ta có thể thấy rõ đằng sau một Trung Đông đầy bất ổn là một Trung Đông đầy tiềm năng. Vì thế, việc nghiên cứu tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở Trung Đông nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển các quan hệ hợp tác thiết thực và hiệu quả giữa nước ta và các nước ở khu vực này là rất cần thiết và phù hợp với đường lối đối ngoại ngày càng rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, hữu nghị, hợp tác và đối tác của Việt Nam.

Trước sự đòi hỏi khách quan đó, công trình nghiên cứu này là một trong những nỗ lực đầu tiên ở Việt Nam tập trung tìm hiểu sâu về những vấn đề chính trị - kinh tế cơ bản của khu vực Trung Đông và mối quan hệ Việt Nam – Trung Đông, vừa nhằm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai phía, vừa góp phần thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác cùng có lợi giữa Việt Nam và các nước Trung Đông.

Tham gia công trình nghiên cứu này có các tác giả PGS.TS. Đỗ Đức Định, PSG.TS. Trần Văn Tùng, TS. Đỗ Trọng Quang, TS. Nguyễn Thanh Hiền, TS. Từ Thanh

Thuy, ThS. Trần Thị Lan Hương, ThS. Nguyễn Duy Lợi,  
ThS. Trần Thuỳ Phương và ThS. Đỗ Đức Hiệp. Công  
trình do PGS.TS. Đỗ Đức Định làm chủ biên. Rất mong  
nhận được sự góp ý của bạn đọc.

*Hà Nội, tháng 4 năm 2008*

**Chủ biên**

**PGS.TS. Đỗ Đức Định**



# CHƯƠNG I

## TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ CỦA TRUNG ĐÔNG HIỆN NAY

### I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, DÂN SỐ VÀ TÀI NGUYÊN

#### 1. Quan niệm về khu vực Trung Đông

Do tính chất phức tạp và đa dạng về địa lý, chính trị, văn hoá, tôn giáo, nên hiện nay trên thế giới không có một quan điểm thuần nhất về khu vực Trung Đông, mà trái lại đang tồn tại một số cách phân loại khác nhau về khu vực này, tùy theo những đặc điểm, yêu cầu và mục đích của người phân loại.

- Theo cách phân loại dựa trên tính chất và đặc điểm địa lý, thì khu vực Trung Cận Đông hay Trung Đông là hai cách gọi dùng để chỉ cùng một khu vực của thế giới. "Vùng Trung Cận Đông" có tính ước lệ hơn, được người châu Âu dùng để chỉ những thuộc địa của đế chế Ôttomane cũ, gần như hướng hoàn toàn về Địa Trung Hải. Đó là một thuật ngữ có tính chất địa lý nhiều hơn, thay thế cho thuật ngữ cổ điển "Levant" (phương Đông - chỉ hướng mặt trời mọc). Thuật ngữ này trong một thời

kỳ dài được dùng để chỉ khu vực nằm ở phía đông Địa Trung Hải. Còn "Trung Đông" là một cách gọi trước đây do người Anh tạo ra kể từ đầu thế kỷ XX. Nó được sử dụng chủ yếu từ năm 1945, để chỉ khu vực trải rộng từ LiBi tới Apganixtan.

- Xét theo cách phân loại dựa trên tính chất văn hóa, Trung Đông bao gồm phía đông của thế giới Ảrập (Maghreb), từ phía đông của Li Bi và "thung lũng bất tử" của sông Nin trải rộng tới tận phía đông Apganixtan. Theo cách gọi này, Trung Đông bao gồm cả các nước Ảrập như Thổ Nhĩ Kỳ, Síp, Iran, Apganixtan, và ba nước châu Phi là LiBi, Ai Cập và Xu Đãng. Ixraen không thuộc về thế giới Ảrập. Pakixtan thuộc về "thế giới Ấn Độ" theo cách của người Anh", dù nước này có chung tôn giáo với các quốc gia Trung Đông.

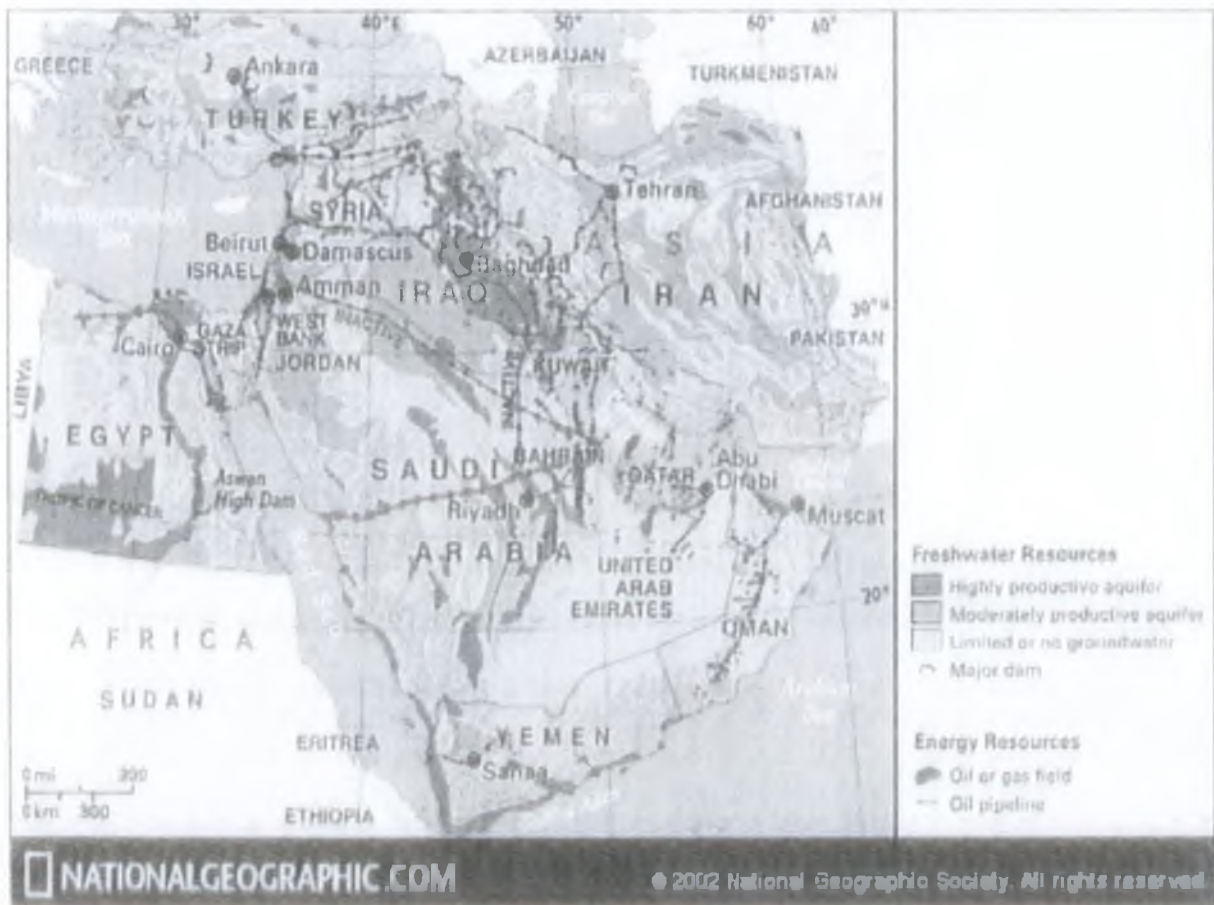
- Có một cách nhìn khác, đó là cách nhìn của người châu Á, theo cách này thì Trung Đông (không tính Bắc Phi) được gọi là khu vực Tây Á để phân biệt với Trung Á, Nam Á, ...

- Theo cách phân loại dựa trên cơ sở địa – chính trị – kinh tế của Ngân hàng Thế giới, khu vực Trung Đông bao gồm 15 nước, trong đó có 6 nước thuộc Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) là Baranh, Cô Óet, Ôman, Cata, Ảrập Xêút, các tiểu vương quốc Ảrập (UAEs); và 9 nước khác gồm Irắc, Iran, Ixraen, Giócđani, Li Bãng, Manta, Yêmen, Xi Ri, Tây bán cầu & dải Gada. Nếu tính cả 6 nước Bắc Phi là Angiêri, Djibuti, Ai Cập, LiBi, Marốc,

Tuynidi (trừ Xu Đãng), khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) gồm 21 nước.

Trong công trình nghiên cứu này, với trọng tâm nghiên cứu về kinh tế – chính trị, nên chúng tôi nghiên cứu Trung Đông theo cách phân loại dựa trên cơ sở địa – chính trị – kinh tế của Ngân hàng Thế giới, và theo cách đó, khu vực “Trung đông mở rộng” gồm có 21 nước như Ngân hàng Thế giới đã công bố như trên.

### Bản đồ Trung Đông hiện nay



## 2. Địa lý, dân số và tài nguyên

### a. Đất đai

Trung Đông là điểm gặp nhau giữa châu Á và châu

Phi, giữa biển Địa Trung Hải và biển Ấn Độ Dương. Đây được coi là cái nôi của đạo Cơ đốc chính thống, đạo Hồi và đạo Do thái. Theo suốt chiều dài lịch sử của mình, Trung Đông là trung tâm chủ yếu của các mối quan hệ quốc tế, là khu vực mang tính nhạy cảm về kinh tế, chính trị, văn hoá và tôn giáo.

Trung Đông về cơ bản là một vùng đất khô cằn, đồng cỏ và hoang mạc. Đây là khu vực khan hiếm nước, vì vậy rất khó khăn cho việc cung cấp đủ nguồn nước cho dân số đang gia tăng nhanh chóng trong vùng. Bên cạnh đó, những vùng có xu hướng mặn hoá và ô nhiễm đang tạo ra rất nhiều khó khăn cho việc cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Chỉ có một số con sông chủ yếu chảy qua Trung Đông như sông Nin và Euphrates là có khả năng cung cấp nước tưới tiêu cho nông nghiệp.

Xét về mặt địa hình, những vùng đất thấp của Trung Đông thuộc về Iran, Yêmen và một phần Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó bao gồm cả những vùng núi đá. Vùng đồng bằng rộng lớn Anatôli của Thổ Nhĩ Kỳ nằm giữa dãy núi Pontus và Taurus. Ngọn núi Damavand thuộc dãy núi Elburz của Iran là ngọn núi cao nhất trong khu vực, cao 5610m so với mực nước biển, trong khi đó ngọn núi Ararat ở Thổ Nhĩ Kỳ cao 5165 m. Dãy núi Zagros thuộc về Iran và có chung biên giới với Irắc. Vùng đồng bằng rộng lớn ở miền trung Iran được phân chia thành hai lưu vực chính: lưu vực Dasht-e Kavir ở miền Bắc (hoang mạc muối lớn) và lưu vực Dasht –e Lut ở miền Nam.

Yêmen được xếp vào vùng đất cao, có nhiều nơi vượt

quá 3700m so với mực nước biển, trong đó có những vùng cao nguyên mở rộng sang phía Bắc dọc theo Biển Đỏ và tiếp giáp phía Bắc Li Băng. Các nước Tây bán cầu, Ixraen, Gióocđani nằm bên cạnh Biển Chết. Đây là vùng biển thấp hơn mực nước biển thông thường tới 418m và được coi là điểm thấp nhất của bề mặt trái đất.

Vành đai thấp rộng lớn ven biển của khu vực Trung Đông thuộc về bán đảo Arập, trải dài từ miền trung Irắc sang Arập Xêút, Ôman rồi đi ra biển Arập. Hai con sông Euphrates và Tigris cắt ngang qua vành đai này ở Irắc và đổ về Vịnh Pécxích. Sa mạc cát lớn nhất và rộng nhất thế giới là sa mạc Rubal Khali, nằm ở miền Nam bán đảo Arập thuộc địa phận Arập Xêút, một phần Ôman, các tiểu vương quốc Arập Thống nhất (UAEs) và Yêmen.

Mặc dù với đặc điểm địa hình có cấu trúc đa dạng về thiên nhiên và thời tiết, nhưng hầu hết các nước Trung Đông đều khan hiếm nước, phần lớn các nước trong khu vực không đủ đáp ứng được nhu cầu về nước. Hiện nay, khoảng 60% nguồn nước trong khu vực Trung Đông tập trung vào các vùng biên giới, khiến cho các nước rất khó quản lý và phân phối nguồn nước của mình. Chỉ có một số tầng nước ngầm cung cấp nước cho toàn khu vực Trung Đông. Tại Arập Xêút, 2 tầng nước ngầm lớn Palaeozoic và Triassic đều bắt nguồn từ dãy núi Jabal Tuwayq, đi qua miền Tây rồi đổ ra Biển Đỏ. Các tầng nước ngầm ở Trung Đông không đủ để tưới tiêu cho gần 9 triệu hecta đất nông nghiệp ở Trung Đông. Theo

số liệu của *Bảng 1*, hầu hết các nước đều có diện tích đất có thể trồng trọt được chiếm tỷ lệ rất nhỏ, có những nước gần như không thể trồng trọt được như UAE, Cô Oét, Ca Ta, Arập Xêút, Ba Ranh, Giócđani... Những nước diện tích đất đai có thể trồng trọt chiếm tỷ lệ cao nhất cũng chỉ chiếm khoảng 20-30% tổng diện tích đất tự nhiên, đó là Li Băng, Palextin, Xi Ri, Tuynidi và Thổ Nhĩ Kỳ.

**Bảng 1: Diện tích và dân số Trung Đông**

Nước	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số	Diện tích đất trồng (%)	Mật độ dân số
Angiêri	2.388.000	32.930.091	3	13,3
Ba Ranh	660	698.585	2	997,8
Ai Cập	1.000.000	78.887.007	3	69,5
Iran	1.650.000	68.688.433	10	40,1
Irãc	434.000	26.783.383	12	53,8
Ixraen	20.000	7.026.000	17	312,0
Giócđani	98.000	5.153.378	4	52,6
Cô Oét	17.000	2.418.393	0	114,7
Li Băng	10.452	3.874.050	21	347,1
Li Bi	1.760.000	5.900.754	2	3,0
Ma Rốc	446.000	33.241.259	18	69,4
Ô Man	212.000	3.102.229	2	12,4
Palextin	6.275	3.889.248	27	520,9
Ca Ta	11.437	885.359	1	67,2
Arập Xêút	2.240.000	27.019.731	1	10,2
Xu Đãng	2.510.000	41.236.378	5	14,4

Nước	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số	Diện tích đất trồng (%)	Mật độ dân số
Xi Ri	185.000	18.881.361	28	90,4
Tuynidi	164.000	10.175.014	20	59,2
Thổ Nhĩ Kỳ	780.000	70.413.958	30	85,2
UAE	78.000	2.602.713	0	30,9
Yêmen	527.970	21.456.188	6	34,2

Nguồn: [www.cia.gov/cia.gov/cia/publications/factbook/rankorder/2119rank.html](http://www.cia.gov/cia.gov/cia/publications/factbook/rankorder/2119rank.html)

### b. Dân số

Tính đến năm 2005, dân số Trung Đông là khoảng 350 triệu người, trong đó Ai Cập là nước có dân số đông nhất, khoảng 78,8 triệu người; Ba Ranh và Ca Ta là hai nước ít dân số nhất, Ba Ranh có 698.585 người và Ca Ta 885.359 người. Tỷ lệ tăng dân số của Trung Đông bình quân là 1,9%/năm (năm 2005), trong đó có những nước có tỷ lệ tăng dân số rất cao như Cô Óet (3,52%), Palestin (3,3%), ÔMan (3,28%), Irắc (2,66%). Những nước có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất là Iran (1,1%), Ixraen (1,18%) và Thổ Nhĩ Kỳ (1,06%). Tuổi thọ bình quân của người dân vùng Trung Đông là 68,8 tuổi. Tỷ lệ sinh bình quân của mỗi phụ nữ là 3,1 con.

Người Trung Đông bao gồm các sắc tộc khác nhau, như người Amhara, người Ả-rập, người Ác-mê-ni-a, người Bahraini, người Ai Cập, người Berber, người Phi, người Atxiri, người Azeris, người Druce, người Giê-ô-rơ-gi-an,

người Kurd, người Hi Lạp, người Do Thái, người Ba Tư, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Tuốcmen... Các nhóm ngôn ngữ chính ở Trung Đông bao gồm: tiếng Ả-rập, tiếng Assyri (hay còn gọi là Aramaic và Siriac), tiếng Hebrew, tiếng Ba Tư, tiếng Kurd và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

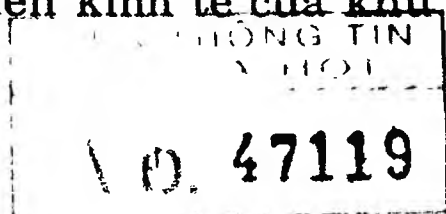
Theo tính toán của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), vào cuối năm 2005, lực lượng lao động của 21 nước vùng MENA là khoảng 120 triệu người, chiếm 56% dân số đến độ tuổi lao động và chiếm khoảng 35% dân số vùng Trung Đông. Đặc trưng chủ yếu của thị trường lao động ở Trung Đông là khu vực này có tốc độ tăng trưởng việc làm cao nhất so với các khu vực đang phát triển khác, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trên thị trường lao động là thấp nhất. Trong giai đoạn 2001-2005, tỷ lệ tăng hàng năm của lực lượng lao động là 3,7%/năm, cao hơn các nước đang phát triển khác. Những nước có lực lượng lao động dồi dào là Iran (chiếm 22% lực lượng lao động của Trung Đông), Ai Cập (21%), Anggiêri (10%), Maroc (9%), Irắc (8%), Ả-rập Xêút (7%), Xi Ri và Yêmen mỗi nước chiếm 5%, các nước vùng Vịnh khác chiếm 4%, chỉ có 9% lực lượng lao động còn lại là thuộc về các nước khác ở Trung Đông. Là những nước chủ yếu theo Hồi giáo, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động ở các nước là rất ít, mặc dù trong những năm gần đây tỷ lệ này có gia tăng. Tại Ả-rập Xêút, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động năm 2005 là 18% (thấp nhất trong khu vực Trung Đông) và tại Xi Ri tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động là 40% (cao nhất khu vực

Trung Đông). Tính trung bình cho cả khu vực Trung Đông, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động năm 2005 là 36%. Xét về chất lượng lao động, trong những năm gần đây trình độ giáo dục của lực lượng lao động Trung Đông đã được cải thiện. Năm 2003, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam giới là 82,3%, phụ nữ là 60,9%. Những nước đạt tỷ lệ biết chữ cao là Palestín (91,9%), Ca Ta (89%), Ba Ranh (89%), Cô Óet (83,5%). Những nước có tỷ lệ biết chữ thấp nhất trong khu vực Trung Đông là Irắc (40,4%), Ai Cập (58%). Tại Ai Cập, số liệu của WB (2004) cho thấy những người ở độ tuổi 60-65 trung bình đạt 3 năm giáo dục, người ở độ tuổi 45-49 trung bình đạt 6 năm giáo dục và người ở độ tuổi 30-35 trung bình đạt 8 năm giáo dục. Tại những nước Ca Ta và Cô Óet, tỷ lệ nhập học cao hơn nên lực lượng lao động của các nước này cũng có trình độ giáo dục bình quân cao hơn, nhưng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên thấp hơn các nước Trung Đông khác do những người trong độ tuổi thanh niên đều đang còn đến trường, và tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong lực lượng cao hơn các nước khác.

### *c. Tài nguyên*

#### *- Dầu mỏ*

Trung Đông được đánh giá là khu vực giàu có về tài nguyên thiên nhiên, nhất là dầu mỏ, một loại tài nguyên đặc biệt quan trọng, luôn chiếm vị trí chi phối nền kinh tế của khu vực và đóng vai trò lớn trong nền



kinh tế thế giới. Theo đánh giá của OPEC năm 2005, sản xuất dầu mỏ của Trung Đông đạt 27,210 triệu thùng/ngày, chiếm 32,2% tổng sản lượng sản xuất hàng ngày của toàn thế giới, trong đó những nước Trung Đông sản xuất dầu mỏ lớn nhất là Arập Xêút (9,532 triệu thùng/ngày), Iran (3,967 triệu thùng/ngày), Cô Óet (2,559 triệu thùng/ngày), UAE (2,485 triệu thùng/ngày), Irắc (2,2 triệu thùng/ngày). Tính đến cuối năm 2004, trữ lượng dầu mỏ của Trung Đông đạt 789,1 tỷ thùng, chiếm 66,5% trữ lượng dầu mỏ trên toàn thế giới (Bảng 2). Những nước có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất Trung Đông là Arập Xêút (chiếm 22,1% trữ lượng của toàn thế giới), Iran (11,7%), Irắc (9,7%), Cô Óet (8,3%), UAE (8,2%).

**Bảng 2: Trữ lượng dầu mỏ của Trung Đông tính đến cuối năm 2004 (tỷ thùng)**

Nước	Tỷ thùng	% toàn thế giới
Arập Xêút	262,7	22,1
Iran	132,5	11,1
Irắc	115,0	9,7
Cô Óet	99,0	8,3
UAE	97,8	8,2
Li Bi	39,1	3,3
Ca Ta	15,2	1,3
Angiêri	11,8	1,0

Nước	Tỷ thùng	% toàn thế giới
Ô Man	5,6	0,5
Ai Cập	3,6	0,3
Xi Ri	3,2	0,3
Yêmen	2,9	0,2
Tuynidi	0,6	0,1
Các nước Trung Đông khác	0,1	0,1
Tổng Trung Đông	789,1	66,5

*Nguồn: BP Statistical Review of Energy, June 2005.*

Nắm giữ nguồn tài nguyên quan trọng của thế giới, Trung Đông luôn là một khu vực rất nhạy cảm. Hầu hết các quốc gia lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc đều phụ thuộc vào nguồn dầu mỏ ở Trung Đông. Nhiều cuộc chiến tranh nổ ra ở Trung Đông là xuất phát từ sự tranh chấp về nguồn dầu mỏ và có sự can dự của các nước lớn. Cho đến nay và còn tiếp tục trong nhiều năm nữa, dầu mỏ Trung Đông vẫn là một vấn đề kinh tế – chính trị quan trọng và phức tạp mang tính khu vực và toàn cầu.

#### *- Khí đốt*

Cùng với dầu mỏ, khí đốt của Trung Đông cũng chiếm một vị trí quan trọng trên bản đồ địa – kinh tế – chính trị thế giới. Tính đến cuối năm 2004, tổng sản lượng khai thác khí đốt của Trung Đông đạt 395,8 tỷ m<sup>3</sup>,

chiếm 14,7% sản lượng khai thác khí đốt trên toàn cầu. Tổng dự trữ khí đốt của Trung Đông vào cuối năm 2004 lên tới 96,5 nghìn tỷ m<sup>3</sup>, chiếm 53,7% tổng dự trữ khí đốt trên toàn cầu. Những nước có sản lượng khai thác khí đốt lớn nhất ở Trung Đông là Iran, Angiêri, Ca Ta, UAE, Ai Cập, Ô Man và những nước có dự trữ khí đốt lớn nhất Trung Đông là Iran, Ca Ta, Irắc (Bảng 3).

**Bảng 3: Sản lượng và dự trữ khí đốt ở Trung Đông**

Nước	Sản lượng (tỷ m <sup>3</sup> )	Dự trữ (nghìn tỷ m <sup>3</sup> )
Iran	85,5	27,5
Angiêri	82,0	4,6
Ca Ta	64,0	25,8
UAE	45,8	6,2
Irắc	39,2	25,8
Ai Cập	26,8	1,9
Ô Man	17,6	1,0
Ba Ranh	9,8	0,1
Cô Óet	9,7	1,6
Li Bi	7,0	1,5
Xi Ri	5,2	0,4
Các nước Trung Đông khác	3,2	0,1
Tổng Trung Đông	395,8	96,5
Toàn thế giới	2.691,6	179,5

*Nguồn: BP Statistical Review of Energy, June 2005.*

### *Các tài nguyên khác*

Ngoài dầu lửa và khí đốt, Trung Đông còn là khu vực có các nguồn tài nguyên khác như nhôm và thép. Sản xuất thép của Trung Đông bình quân đạt 20 triệu tấn/năm. Iran là nước có năng lực sản xuất thép lớn nhất trong khu vực, khoảng 7,6 triệu tấn/năm, tiếp theo là Ai Cập 4,5 triệu tấn/năm, Ả-rập Xê-út (3,9 triệu tấn/năm), Ca Ta (1,1 triệu tấn/năm), Li Bi (1,1 triệu tấn/năm).

## **II. THỂ CHẾ VÀ VAI TRÒ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ĐÔNG**

### **1. Thể chế chính trị ở các nước Trung Đông**

#### ***1.1. Đặc trưng chủ yếu của thể chế chính trị các nước Trung Đông***

Các quốc gia trong khu vực Trung Đông đều thuộc vào một trong các mô hình thể chế nhà nước như Cộng hòa Hồi giáo, Quân chủ Lập hiến, Quân chủ Hồi giáo, trong đó phần lớn các nước tại khu vực này đi theo mô hình thể chế Cộng hòa Hồi giáo như Iran, Yemen, Iraq. Quân chủ Lập hiến hình thành ở các nước như Cô Oét, Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE). Quân chủ Hồi giáo hình thành ở Ả-rập Xê-út.

Những nước theo thể chế Cộng hòa Hồi giáo bầu trực tiếp ra hội đồng hiến pháp là cơ quan kiểm tra việc tuân thủ luật Hồi giáo. Hội đồng này bầu ra lãnh tụ tôn giáo, người nắm quyền tối cao về hành pháp, lập pháp xét xử

vụ án quân sự. Ngoài Hội đồng hiến pháp ở những nước này còn có Hội đồng tư vấn Hồi giáo (Quốc hội). Tổng thống được bầu trực tiếp, thủ tướng và các thành viên nội các do tổng thống bổ nhiệm. Còn một số ít các nước theo mô hình thể chế quân chủ lập hiến thì đứng đầu là quốc vương, người có quyền chỉ định thủ tướng, như trường hợp Cô Óet chẳng hạn. Nếu nhà nước liên bang bao gồm các vương quốc tự trị thì nhà nước Liên bang sẽ bầu ra Hội đồng tối cao, gồm các thủ lĩnh của các tiểu vương quốc. Hội đồng này sẽ chọn ra một số thành viên là tổng thống hoặc phó tổng thống. Tổng thống bổ nhiệm thủ tướng và các thành viên nội các. Hội đồng tối cao bầu ra hội đồng cố vấn, thí dụ trường hợp các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Cá biệt có quốc gia theo mô hình nhà nước quân chủ Hồi giáo tuyệt đối như Ả-rập Xêút. Đây là một quốc gia phong kiến thần quyền không có thiết chế chính trị chính thức và cũng không có đảng phái, vua bổ nhiệm nội các, thành viên Hội đồng tư vấn và các lãnh tụ tôn giáo.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2006, tại khu vực Trung Đông có 11 nước theo chế độ cộng hoà, 8 nước theo chế độ vua chúa và thủ hiến. So với các khu vực khác, thể chế chính trị ở các nước Trung Đông bị đánh giá là kém hiệu quả bởi nhiều nguyên nhân như tôn giáo, xung đột, chiến tranh triền miên, nguồn lợi dầu mỏ ảnh hưởng nhiều đến lợi ích chính phủ, sự can thiệp của các quốc gia bên ngoài... Xét về thực trạng và thể chế chính trị, các nhà bình luận phương Tây và cả

Trung Đông đều cho rằng đây là một khu vực lạc hậu. Mặc dù các thực thể chính trị dân chủ và nền kinh tế thị trường đã phát triển và được mở rộng nhanh chóng tại các quốc gia Đông Âu, Mỹ Latinh, Đông Á và nhiều nước châu Phi, nhưng cho đến nay hầu như không phát triển tại Trung Đông, trừ một số ít nước như Ixraen, Thổ Nhĩ Kỳ và Li Băng là những nước có chế độ dân chủ. Các quốc gia Trung Đông đều có những cơ chế lập pháp, nhưng rất ít có thực quyền, đa số các nước vùng Vịnh đều hạn chế quyền bỏ phiếu của công dân. Mặc dù trong hiến pháp có ghi “tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng về nhân phẩm (human dignity), trách nhiệm và quyền lợi công dân trước pháp luật”, song quyền bỏ phiếu ở các quốc gia này rất hạn chế, thậm chí Cô Ôet cấm không cho phụ nữ có quyền bầu cử, Ô Man chỉ cho một bộ phận dân chúng được quyền bầu cử. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong các cơ quan bầu cử là rất thấp, chỉ chiếm 6% so với 14-15% ở châu Phi cận Xahara và châu Á. Trong chính quyền địa phương, chỉ có 14% số thành viên trong chính quyền là nữ, thấp thứ hai trên thế giới. Tại Ba Ranh, năm 2002 có 5 trong số 30 ghế thuộc nghị viện là nữ; tại Giócđani có 6 trong số 116 ghế là nữ. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong nghị viện các nước Trung Đông thể hiện chi tiết trong *Bảng 4*.

Tại hầu hết các quốc gia Trung Đông, sự phát triển của các nền kinh tế thị trường đều bị hạn chế bởi thể chế chính trị, nạn tham nhũng và chi tiêu quá mức của chính phủ vào quân sự, vào các dự án đầy tham vọng,

cũng như sự phụ thuộc quá đáng vào nguồn thu nhập từ dầu mỏ. Các nền kinh tế Trung Đông là sự kết hợp giữa sự giàu có từ dầu mỏ và dân số thấp (như Ca Ta, Ba Ranh, UAE). Tại những quốc gia này, các tiểu vương cầm quyền cho phép một số tự do chính trị và xã hội ở mức độ nhất định, nhưng không chịu rời bỏ hoặc giảm bớt một phần quyền lực của mình. Cho tới cuối thập kỷ 1990, toàn bộ khu vực Trung Đông không những bị bỏ lại sau châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nền kinh tế thị trường đang phát triển nhanh chóng khác cả về sản xuất, thương mại, giáo dục, thông tin và các tiêu chí phát triển kinh tế - xã hội khác. Thực tế, nếu không tính đến dầu mỏ, tổng giá trị xuất khẩu của các nước Arập là rất thấp. Thể chế chính trị ở Trung Đông đang bị mắc kẹt trong một “vòng tròn lạc hậu” mà nguyên nhân chủ yếu bắt nguồn từ cội rễ văn hoá và tôn giáo của chính họ.

**Bảng 4: Tỷ lệ phụ nữ tham gia nghị viện các nước Trung Đông (%)**

Nước	Tỷ lệ ghế của phụ nữ trong nghị viện (%)
Cô Óet	0
UAE	0
Yêmen	1
Li Băng	2

Nước	Tỷ lệ ghế của phụ nữ trong nghị viện (%)
Ai Cập	2
Giócđani	3
Iran	4
Angiêri	6
Ma Rốc	6
Ba Ranh	6
Xi Ri	12
Thế giới	15

*Nguồn: World Bank 2003*

Đối với phần lớn các nước Trung Đông, hiến pháp thể hiện một sự phân biệt giai cấp trong quyền lực chính phủ. Chỉ có một số nước như Ca Ta, UAE, Arập Xêút không bổ nhiệm nghị viện. Tháng 3 năm 2003, Ca Ra đã tổ chức một diễn đàn xây dựng hiến pháp lần thứ nhất với một hội đồng tư vấn gồm 45 thành viên, trong đó 2/3 số thành viên được bầu dưới hình thức bỏ phiếu. Tuy nhiên, nghị viện ở các nước Trung Đông hầu như không có quyền lực trong thực tế. Quyền lực thực tế tập trung chủ yếu ở các cơ quan hành pháp bao gồm: nhà vua, hoặc tổng thống, hoặc thủ tướng và các bộ trưởng. Ví dụ, Điều 117 của hiến pháp Cộng hoà Arập Xi Ri quy định rõ ràng rằng: “Thủ tướng và các bộ trưởng chịu trách

nhiệm trước tổng thống” chứ không phải là chịu trách nhiệm với nhân dân (hiến pháp Xi Ri, năm 1973). Hiến pháp Ma Rốc quy định thủ tướng và hội đồng bộ trưởng có trách nhiệm “trả lời trước nghị viện nhưng cũng phải trả lời trước nhà vua” (Ma Rốc, 1996). Hiến pháp Ai Cập hiện đại quy định chủ tịch có quyền hành tối cao trong quá trình ra quyết định. Điều 73 của Hiến pháp Ai Cập viết “ Người đứng đầu nhà nước là chủ tịch nước cộng hoà. Chủ tịch nước có quyền tối cao trước nhân dân, trước hiến pháp và luật pháp của đất nước, là người đảm bảo cho sự thống nhất quốc gia và lợi ích xã hội”.

Điểm yếu kém nhất của nghị viện các nước Trung Đông là quá trình bầu cử ở các nước thường đi theo con đường hạn chế trách nhiệm độc lập của nghị viện và nghị viện thường thiếu các cơ quan tư vấn hành pháp thực sự. Hầu hết luật pháp của các nước Trung Đông đều do nghị viện ban hành thông qua các bộ trưởng hoặc nội các, tuy nhiên trách nhiệm chính không phải là nghị viện. Những năm gần đây, nghị viện ở một số nước Trung Đông đã nâng cao năng lực thể chế trong nghiên cứu và hoạch định luật pháp, chẳng hạn như Iran, tuy nhiên nghị viện ở các nước này vẫn chỉ có những ảnh hưởng rất hạn chế.

## ***1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thể chế chính trị Trung Đông***

So với các khu vực khác trên thế giới, các nước Trung Đông có những lý do riêng để giải thích cho sự khác biệt về thể chế chính trị và kinh tế của họ. Nhiều công trình

ngiên cứu cho rằng chất lượng thể chế của các nước Trung Đông thấp hơn hay kém phát triển hơn so với mức độ thu nhập cao, thậm chí rất cao của họ. Những lý do cơ bản để giải thích cho chất lượng thể chế thấp ở các nước Trung Đông.

#### *a. Địa chính trị*

Trong suốt một thời kỳ dài hàng trăm năm của lịch sử, thế giới luôn rất chú ý theo dõi những diễn biến xảy ra tại khu vực Trung Đông. Đây là khu vực được coi là cái nôi của nền văn minh nhân loại, là nơi khai sinh ra ba đức tin thần thánh, là cửa ngõ đi vào Trung Quốc và Ấn Độ của châu Âu, là nơi hiện đang nắm giữ tới 2/3 trữ lượng dầu khí của thế giới. Từ nền văn minh thời cổ đại đến con đường hương trầm thông qua kênh đào Xuy-ê thời gian gần đây, từ con đường tơ lụa thời kỳ Trung đại đến những ống dẫn dầu ngày nay, khu vực Trung Đông luôn nằm ở trọng tâm các mối quan hệ giao thương giữa đông và tây. Trong quá khứ cũng như hiện tại, Trung Đông được coi là cầu nối thông thương giữa thị trường châu Âu, châu Á và châu Phi, do vậy khu vực này luôn là mục tiêu nhòm ngó của các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu ngay từ những thập niên đầu của thế kỷ XX. Các đường biên giới của khu vực Trung Đông khiến khu vực này trở thành bàn cờ chiến lược có tầm quan trọng sống còn đối với Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc do nhu cầu năng lượng tiêu thụ ngày càng cao ở các nước này.

Trung Đông nằm trên một vị trí chiến lược trọng yếu

của thế giới, là đầu cầu tiếp nối ba châu lục lớn, là nơi hội tụ và ảnh hưởng của những thế lực siêu cường lớn. Trong suốt gần 2 thế kỷ qua, Trung Đông luôn có ảnh hưởng chính trị lớn hơn bất cứ khu vực nào khác trên thế giới, sự ảnh hưởng này được tiếp nối qua các thế hệ khác nhau và được thể hiện qua thái độ và hành động chính trị của Trung Đông. Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động trong thời đại toàn cầu hoá, lợi thế về địa lý và tài nguyên của Trung Đông đã giúp khu vực này khai thác được những lợi thế của mình, cả trong lĩnh vực an ninh, kinh tế, chính trị và tôn giáo trong khu vực và có tiếng nói gây ảnh hưởng đối với cục diện thế giới.

Tuy nhiên, do những đặc điểm nhạy cảm về địa chính trị, thể chế chính trị của Trung Đông luôn bị các yếu tố bên ngoài tác động mạnh. Thậm chí cho đến ngày nay, các lực lượng bên ngoài vẫn kêu gọi Trung Đông thiết lập các chính phủ tốt hơn, tìm kiếm một quyền lực mạnh mẽ hơn và xây dựng một liên minh chặt chẽ hơn. Những yếu tố bên ngoài đó đang đe dọa sự phát triển kinh tế và yêu cầu các chính phủ Trung Đông phải thay đổi mạnh hơn. Nhiều nghiên cứu đánh giá các nước Trung Đông là những nước có chính phủ bảo thủ do nhiều nước thực thi quyền lực dựa trên đạo giáo. Sự liên minh giữa chính phủ và giới tăng lữ rất chặt chẽ khiến đường lối chính sách phát triển của nhiều nước thực hiện theo một tín ngưỡng bảo thủ, không chịu thay đổi. Hơn nữa, sự giàu có của chính phủ là do doanh thu từ

dầu khí, cộng thêm tư tưởng không chịu cải cách khiến các chính phủ dễ bị nước ngoài sai khiến, không có tiếng nói độc lập và có vị trí chi phối trên chính trường thế giới, mặc dù một số nước như Iran, Ả-rập Xê-út đang cố gắng xây dựng nên độc lập của mình bằng nhiều cách.

### *b. Xung đột*

Hầu hết các nước Trung Đông đều trải qua những cuộc xung đột dưới nhiều hình thức khác nhau. Từ những cuộc chiến tranh giữa Irắc và Iran đến những cuộc chiến tranh giữa Irắc và Cô Ôet, chiến tranh Ixraen với các nước Ả-rập.... Tất cả các cuộc xung đột này đều gây nên những mối quan ngại, lo lắng sâu sắc của các nhà lãnh đạo các nước Trung Đông. Chiến tranh và xung đột có xu hướng tập trung quyền lực vào tay những cơ quan hành pháp, tăng cường ảnh hưởng của chính quyền mang tính chất đàn áp và hình thành nên các tổ chức mang tính chất cưỡng bức.

Chi tiêu quân sự luôn chiếm một phần rất lớn trong các nguồn thu nhập quốc gia của các nước Trung Đông và các khoản chi tiêu này luôn lớn hơn các khu vực khác trên thế giới, xét theo tỷ lệ tính trong GDP. Cụ thể là trong thập kỷ 1990, chi tiêu quân sự chiếm khoảng 6% GDP của các nước Trung Đông, giảm mạnh so với 17% GDP vào năm 1983, nhưng vẫn cao hơn mức bình quân 2,4% của thế giới. Trong tổng chi tiêu công cộng, chi tiêu quân sự của các nước Trung Đông chiếm 19-20%, trong khi ở các nước công nghiệp và các nước đang phát triển

khác tỷ lệ đó chỉ bằng một nửa so với các nước Trung Đông. Trong giai đoạn 1995-1999, Ả-rập Xê-út và Ô Man chi tiêu 12-13% GDP cho quân sự, trong khi UAE chỉ chi tiêu 0,5% GDP cho quân sự. Mức độ chi tiêu quân sự cao của khu vực này phản ánh sự hiện diện của các cuộc xung đột, chiến tranh trong khu vực. Những khoản tiền khổng lồ dành cho chi tiêu quân sự không đơn giản chỉ là để củng cố lực lượng quân sự mà quan trọng hơn là nó phản ánh sự mất an ninh trong khu vực và những thể chế quân sự ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong bộ máy chính phủ. Do những chế độ độc tài có thể sử dụng lực lượng để kiểm soát sự chống đối của các lực lượng trong nước cũng như bên ngoài, nên các chính phủ này thường có xu hướng tăng cường tính độc đoán của chính phủ đi đôi với kiểm soát hơn là thúc đẩy một chính phủ tập thể, trong sáng và có trách nhiệm.

### *c. Nguồn lợi dầu khí*

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự ảnh hưởng của nguồn lợi dầu khí đối với thể chế chính trị ở các nước Trung Đông. Các nghiên cứu gần đây cho rằng nguồn lợi từ dầu mỏ là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự yếu kém thể chế của các nước Trung Đông, bởi vì những khoản doanh thu khổng lồ từ dầu mỏ đã khiến các chính phủ giảm bớt những lo lắng về sự cần thiết của thuế, do vậy giảm bớt trách nhiệm của chính phủ về vấn đề này. Hơn nữa, chính phủ có khả năng tái phân phối tỷ lệ doanh thu từ dầu mỏ của đất nước mình cho việc làm ở các khu vực công cộng và dễ dàng đạt được các dịch vụ công cộng giá

rẻ. Hai yếu tố này – không cần thuế và có khả năng tái phân phối – khiến chính phủ trở nên dễ dàng hơn trong việc điều hành đất nước.

Tại các nước Trung Đông, giữa các nước có nguồn lợi dầu khí to lớn với các nước không có nguồn tài nguyên này đã có sự khác nhau cơ bản về chất lượng thể chế chính trị. Các nước giàu có về nguồn tài nguyên dầu lửa có nhiều lợi ích trong việc duy trì một chính quyền hành chính mạnh, có nhiều nguồn tài sản để hỗ trợ và bảo vệ một chính phủ độc đoán, nhưng trách nhiệm tập thể thường yếu kém hơn các nước không có nguồn tài nguyên dầu mỏ. Sự hiện diện của nguồn tài nguyên dầu mỏ ở một nước có thể không gây ra sự xung đột trong chính phủ, nhưng có thể tạo ra những khó khăn nhất định trong việc xây dựng một chính phủ tốt. Một số nước có nguồn tài nguyên dầu mỏ đã xây dựng được những thể chế chất lượng cao và sử dụng nguồn dầu khí của mình như một nguồn đầu vào hiệu quả cho sản xuất, chẳng hạn như Na Uy và Bôtxoana, tuy nhiên ở hầu hết các nước Trung Đông, doanh thu khổng lồ từ dầu khí đã được sử dụng để trực tiếp phục vụ cho bộ máy chính phủ và để củng cố quyền lực của bộ máy đó, nó không được dùng cho mục đích phục vụ sản xuất, vì thế nó khiến cho thể chế chính trị của các quốc gia này trở nên kém hiệu quả, không vì lợi ích tập thể và ngày càng tạo khoảng cách về hiệu quả thể chế so với các khu vực khác trên thế giới.

#### *d. Tôn giáo*

Như phần đầu đã trình bày, thể chế chính trị của các

quốc gia khu vực Trung Đông được xây dựng theo nhiều mô hình khác nhau. Nhìn bề ngoài, hệ thống chính trị này giống như các nước phương Tây vì là hệ thống đa đảng, một viện hoặc lưỡng viện. Tuy nhiên, nền dân chủ ở các quốc gia theo đạo Hồi đã bị bóp nghẹt, bởi một thể chế chính trị rất hà khắc, đông cứng. Với lưỡi gươm tàn bạo, Hồi giáo đã nhanh chóng thu phục được lực lượng, bành trướng thế lực của mình. Với những thành tựu về khoa học, thương mại, kinh tế, các quốc gia Hồi giáo đã trở thành trung tâm chú ý của loài người trên thế giới vào thời Trung cổ. Ngày nay, Hồi giáo vẫn là một tôn giáo lớn của thế giới và đang chi phối quá trình phát triển tư tưởng, chính trị, văn hóa của nhiều quốc gia theo tôn giáo này.

Về phương diện chính trị, các quốc gia Hồi giáo tiếp tục chính sách Hồi giáo hóa bộ máy chính trị. Những người có quyền thế lớn từ chính quyền trung ương tới địa phương đều là người Hồi giáo, họ ra sức bảo vệ lợi ích cho người Hồi giáo. Những hoạt động cụ thể bao gồm giúp đỡ người tỵ nạn do xung đột sắc tộc, mở trường học cho người theo đạo Hồi, thiết lập các ngân hàng, tuyên truyền tư tưởng chính trị. Thực chất các hoạt động đó đã thoát ra ngoài phạm vi hoạt động tín ngưỡng tôn giáo, đang trở thành các hoạt động chính trị.

Hệ thống pháp luật của các quốc gia Hồi giáo chủ yếu dựa vào kinh Coran để cai trị dân chúng và quản lý đất nước. Khi những yêu sách của người Hồi giáo tại một quốc gia nào đó không được đáp ứng, phong trào

Hồi giáo ly khai lập tức nổi lên, thực hiện các hành động khủng bố, gây mất ổn định chính trị, thậm chí lật đổ chính quyền hợp pháp. Phong trào phục hưng Hồi giáo bắt đầu hình thành từ đầu thập kỷ 1960 và phát triển mạnh mẽ ngay sau đó, đến giữa thập kỷ 1970, thì phong trào dâng cao ở hầu khắp các nước Hồi giáo. Mục đích của các phong trào này là thu nạp thêm tín đồ, tuyên truyền về tính toàn diện, tính nhân đạo và thanh thế của Hồi giáo trên quy mô toàn cầu, đặc biệt là khả năng giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, xây dựng quốc gia, dân tộc của đạo Hồi. Sau khi Liên Xô sụp đổ, nhiều quốc gia Trung Á thuộc Liên Xô cũ cũng đã ngã theo tư tưởng Hồi giáo. Hợp tác kinh tế, chính trị giữa các nước Hồi giáo trở nên chặt chẽ hơn, tư tưởng chống đối phương Tây cũng xuất phát từ đây. Những thay đổi mới này dẫn đến tình hình nội bộ các quốc gia Hồi giáo bị chia rẽ, một số nước được Mỹ bảo trợ, các nước khác ra sức chống lại sự bảo hộ của Mỹ, mỗi bên xây dựng một hình ảnh kẻ thù riêng của mình. Xung đột trong nội bộ quốc gia giữa các phe phái, giữa quốc gia Hồi giáo này với quốc gia Hồi giáo khác tại Trung Đông, giữa các nước phương Tây với các quốc gia Hồi giáo tiếp tục gia tăng, gây nên tình trạng bất ổn trong nền chính trị khu vực và toàn cầu.

Thiết chế Hồi giáo có nhiều quy định bảo thủ và rất khắt khe, thí dụ đàn ông phải để râu, đàn bà ra đường phải che kín mặt, nam nữ thụ thụ bất thân, vai trò của phụ nữ trong xã hội bị khinh rẻ. Do đó, ở nhiều nước,

đặc biệt là Mỹ và châu Âu, đạo Hồi bị lên án công khai. Tư tưởng tẩy chay Mỹ, nước đồng minh của Ixaraen, từ phía những phần tử Hồi giáo cực đoan ngày càng tăng lên. Theo quan niệm của các tổ chức Hồi giáo cực đoan thì kẻ thù đích danh của họ là Mỹ và các nước phương Tây. Bởi vì Mỹ và phương Tây thường đàn áp người dân Hồi giáo. Arập Xêút, Ai Cập, Giócđani là những quốc gia cũng được tổ chức cực đoan Hồi giáo liệt vào danh sách kẻ thù của tín đồ Hồi giáo vì nghe theo Mỹ và được Mỹ bảo hộ. Tóm lại, thế giới Hồi giáo tẩy chay phương Tây vì phương Tây đồng nghĩa với Do Thái, châu Âu và Mỹ. Làn sóng tẩy chay này không chỉ giới hạn trong các cuộc biểu tình trên đường phố, mà đã lan rộng tới tất cả các tầng lớp xã hội rộng lớn từ công nhân, nông dân, đến trí thức.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đạo Hồi xâm nhập vào Đông Nam Á từ thế kỷ XIV, bắt đầu ở Indônêxia, sau đó lan sang Malayxia, Philippin, Thái Lan và một số quốc gia khác. Nơi đâu có đạo Hồi, nơi đó tình hình chính trị trở nên phức tạp. Đông Nam Á trước đây từng là khu vực yên bình, trừ Việt Nam bị chiến tranh Mỹ tàn phá. Tuy nhiên, những quốc gia có số người Hồi giáo chiếm đa số như Indônêxia và Malayxia thì nguy cơ bất ổn chính trị là không tránh khỏi. Do đó, chính quyền tại các quốc gia này luôn đưa ra các chính sách thỏa hiệp trước yêu cầu của người Hồi giáo. Philippin và Thái Lan là hai quốc gia có người Hồi giáo sinh sống không nhiều, nhưng cuộc đấu tranh đòi độc lập của người Hồi giáo

Mô-rơ và các vụ khủng bố của nhóm Abu Sayyaf ở Philippin, hoạt động khủng bố của các tổ chức Hồi giáo miền nam Thái Lan xảy ra liên tiếp trong thời gian gần đây. Đạo Hồi thực sự đã chen sâu vào đời sống chính trị của nhiều quốc gia đang phát triển. Các tổ chức Hồi giáo cực đoan đang trở thành mạng lưới xuyên quốc gia và là mối hiểm họa của toàn nhân loại.

## **2. Trung Đông trong chiến lược của các nước lớn**

### ***2.1. Trung Đông trong chiến lược của Mỹ***

Mỹ là nước tiêu thụ dầu mỏ lớn nhất thế giới, do vậy ngày càng phụ thuộc vào nguồn dầu mỏ cung cấp từ nước ngoài, nhất là từ Trung Đông. Sự phụ thuộc vào nguồn dầu mỏ bên ngoài của Mỹ gia tăng từ 30% trong năm 1973, lên khoảng 60% hiện nay, dự báo sẽ tăng lên 70% năm 2025. Cùng với xu hướng Mỹ ngày càng tăng lệ thuộc vào nguồn cung cấp dầu lửa nhập khẩu từ bên ngoài, nhất là từ Trung Đông, vai trò của các nước vùng Vịnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ cũng ngày càng trở nên quan trọng và thiết yếu hơn.

Nhiều nghiên cứu giả định rằng, nếu như nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Trung Đông là chuỗi, thì khu vực này đã không thu hút sự chú ý của các nhà hoạch định chính sách Mỹ trong vài thập kỷ qua. Mỹ bắt đầu tìm kiếm được lợi ích ở Trung Đông kể từ thập niên 1920, với sự có mặt của hai công ty dầu Standard Oil California và Texaco, khai thác dầu ở Arập Xêút và Baranh. Trong thập kỷ 1930, Cô Óet là địa bàn tập

trung các công ty khai thác dầu của Mỹ. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ 2 và sau thời kỳ đó, lần đầu tiên Trung Đông được nâng lên vị trí ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Các nhà lập chính sách Mỹ đã nhận định Trung Đông là nguồn tài nguyên chiến lược, là một trong những nguyên liệu có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Với nhận định như vậy, thông qua kết quả hợp tác giữa chính phủ Mỹ và các công ty khai thác dầu lửa của Mỹ, nước Mỹ đã dần dần thay thế nước Anh và nước Pháp trở thành nước có ảnh hưởng lớn nhất trong khu vực Trung Đông.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông nhằm vào ba mục đích chính. Một là ngăn chặn Liên Xô mở rộng phạm vi ảnh hưởng tại khu vực Trung Đông, và để thực hiện mục tiêu này Mỹ đã trao vai trò chủ chốt cho Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Hai là đảm bảo an toàn cho nguồn cung ứng dầu mỏ. Và ba là đảm bảo an ninh cho Ixraen, nước mà Mỹ có mối quan hệ đồng minh đặc biệt, một nhà nước ra đời Ixraen từ năm 1948, dưới sự bảo trợ tích cực của Mỹ, đánh dấu sự hình thành một chính sách Trung Đông hiện đại của Mỹ.

Những sự kiện trên đây đã trở thành những yếu tố mở đường dẫn tới sự hiện diện và ảnh hưởng ngày càng tăng của Mỹ trong các vấn đề Trung Đông. Mỹ được đánh giá là nước duy nhất đảm bảo sự ổn định của khu vực và từ thập niên 1950, Mỹ là lực lượng chủ chốt trong ngành công nghiệp dầu khí của Trung Đông. Khi những

phong trào cách mạng cộng hoà giúp những người có tư tưởng chống phương Tây cực đoan lên nắm quyền ở Ai Cập năm 1954, Xi Ri năm 1963, Irắc năm 1968 và Li Bi năm 1969, Liên Xô đã tìm cách mở rộng ảnh hưởng mới tại Trung Đông, liên minh với các nhà lãnh đạo Arập như Gamal Abdel Nasser tại Ai Cập và Saddam Husein tại Irắc. Các chế độ này được sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng nhờ những lời hứa tiêu diệt Ixraen, đánh bại Mỹ và đế quốc phương Tây để đem lại thịnh vượng cho nhân dân Arập. Tuy nhiên, với ảnh hưởng ngày càng lớn của Mỹ ở Trung Đông, cùng sự yếu kém và thất bại của Liên Xô trong việc hạn chế ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này, các chính quyền nêu trên ngày càng trở nên độc đoán.

Ngay từ thập kỷ 1970, Mỹ đã xây dựng và củng cố các đồng minh của mình ở khu vực Trung Đông để qua đó nâng cao ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực, điển hình là với các nước như Ixraen, Arập Xêút, Giócđani. Tuy nhiên, giữa các đồng minh Mỹ cũng đã có thái độ phân biệt đối xử và hỗ trợ với các mức độ khác nhau. Có đồng minh được hưởng viện trợ quân sự và kinh tế (Ixraen, Ai Cập, Giócđani và Irắc hiện nay nhận được nhiều viện trợ nhất của Mỹ); có đồng minh giàu có (Arập Xêút và các tiểu vương quốc Arập thống nhất) được bảo vệ về quân sự và hợp tác thương mại và tài chính. Gần đây Mỹ đã đưa ra kế hoạch "Đại Trung Đông" theo hướng chính sách của Truman năm 1947, thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nền dân chủ theo kiểu phương Tây và xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa,

nhằm mục tiêu nhằm khống chế chủ nghĩa khủng bố tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc ở Trung Đông. Tuy nhiên, bên cạnh những người ủng hộ, nhiều người dân Trung Đông coi chính sách của Mỹ như một loại chính sách nhằm mục đích xâm lược, vì vậy họ tỏ ra thờ ơ và nghi ngờ kế hoạch của Mỹ đối với khu vực. Không những thế, sự nghi kỵ và bài bác đã khiến phương Tây và phương Đông đối lập nhau, đến mức gây ra đối kháng, xung đột, rõ nhất là các cuộc xung đột giữa Ixraen với Palestin, hay giữa Mỹ với thế giới Ả-rập.

Sự sụp đổ của Liên xô và hệ thống XHCN đầu thập kỷ 1990, đã ngày càng làm gia tăng ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực Trung Đông. Liên Xô và hệ thống XHCN sụp đổ dẫn đến dòng người Do thái di cư từ Nga và Ucraina tới Ixraen ngày càng nhiều, làm tăng thêm dân số và sức mạnh của nhà nước Do thái Ixraen. Những nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa ở Trung Đông như Ai Cập, Xi Ri và Irắc dần dần quay về chủ nghĩa quốc gia Ả-rập, nhân cơ hội đó Mỹ đã tìm cách hướng các quốc gia này theo đường lối dân chủ kiểu Mỹ. Theo đuổi mục tiêu đó, Mỹ đã tích cực thực hiện chính sách ngăn chặn xung đột tại khu vực Trung Đông ngay từ khi chiến tranh lạnh kết thúc. Các chuyên gia tính rằng từ năm 1945 đến năm 2000, Mỹ đã chi cho Trung Đông khoảng 200-250 tỷ USD. Kể từ vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, Mỹ bắt đầu phát động một cuộc chiến chống khủng bố trên quy mô toàn cầu, tập trung giải quyết tình hình xung đột ở Trung Đông. Ngay tại cuộc họp Đại hội đồng

Liên Hợp quốc ngày 11-10-2001, Tổng thống Mỹ Bush tuyên bố ủng hộ việc thành lập nhà nước Palestín. Theo đó tháng 3-2002, Liên Hợp quốc ủng hộ hai nhà nước Ixraen và Palestín cùng chung sống trong những đường biên giới an toàn. Tuy nhiên, trên thực tế Mỹ đã để cho Ixaraen tùy ý hành động, tấn công xâm chiếm vùng đất của người Palestín. Quan điểm của Bush luôn thay đổi, điều phi lý nhất là theo ông, tiến trình hòa bình Trung Đông không thể thực hiện được là do chính Tổng thống Arafat. Bush liệt Arafat vào danh sách những nhà lãnh đạo Arập mà Mỹ muốn loại bỏ.

Lấy cớ tiêu diệt Bin Laden để lật đổ chính quyền Taliban, tiếp theo đó đánh chiếm Irắc, lật đổ chính quyền Hussein vì cho rằng Irắc sở hữu vũ khí giết người hàng loạt. Phản ứng của cộng đồng quốc tế rất gay gắt, các nước Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc đều phản đối nhưng không thể ngăn được cuộc chiến của liên quân Mỹ, Anh. Cuối cùng đất nước Irắc bị quân đội Mỹ, Anh tàn phá nặng nề nhưng không hề tìm thấy dấu vết của vũ khí hủy diệt. Bước đầu Mỹ đã thành công trong việc thực hiện chính sách đơn phương và mở rộng mô hình dân chủ kiểu Mỹ bằng cách lật đổ chính quyền một quốc gia có chủ quyền.

Đối với người Mỹ, chiến thắng ở Apganistan và Irắc vẫn chưa đủ. Mục tiêu xa hơn mà họ hướng tới là làm thế nào để đạt được một giải pháp chính trị nhằm tránh việc tái lập vùng đất thánh của các tổ chức khủng bố. Ban đầu hành động chính trị được xem như là các giải

pháp ngăn hạn, nhưng sau đó nhanh chóng trở thành một vấn đề lâu dài. Vừa muốn duy trì lòng tin, vừa để hợp pháp hóa một chính phủ được sinh ra từ cuộc chiến mà Mỹ cho là chống khủng bố, Oasinhton buộc phải hỗ trợ về mặt chính trị, gây dựng một bộ máy mà Mỹ có thể điều khiển được.

Cuộc chiến do Mỹ gây ra tại khu vực Trung Đông đã làm cho làn sóng chống Mỹ của người Hồi giáo dâng cao. Nhiều tổ chức Hồi giáo cực đoan ra đời, thể hiện rõ quyết tâm trả thù cho người dân Irắc và Palestin. Đối với họ, sự có mặt của người Mỹ trên vùng đất thánh là vết nhơ của người đạo Hồi. Do đó, cho dù chính quyền Apganistan, chính quyền Irắc có được lập nên theo ý muốn của Mỹ thì tình hình chính trị tại khu vực châu Phi – Trung Đông vẫn tiếp tục bất ổn. Số lượng các quốc gia mà Mỹ đang liệt vào trục ma quỷ và cần phải áp dụng biện pháp trừng phạt đang tăng lên. Ở Trung Đông, Iran, Xi Ri là những quốc gia mà Mỹ không kiểm soát được. Chương trình phát triển vũ khí hạt nhân của Iran và vụ ám sát thủ tướng Li Băng gần đây có thể là một nguyên cớ để chính quyền Mỹ can thiệp vào các quốc gia này. Nếu như Mỹ tấn công Iran, tương lai chính trị trong khu vực này không ai có thể dự báo được đi theo chiều hướng nào. Chỉ biết rằng nguyên cớ để cho Mỹ đánh chiếm Iran không thể dễ dàng được cộng đồng quốc tế làm ngơ như cuộc tấn công vào Irắc. Những lời bình luận quốc tế gần đây cho rằng tính đến năm 2006, các cuộc đàm phán ngoại giao trong suốt những năm

tháng qua không thể chấm dứt được những bế tắc xung quanh yêu cầu của Mỹ và phương Tây về việc đòi Iran phải chấm dứt chương trình hạt nhân của mình. Cả Mỹ, Ixraen và EU đều cho rằng chương trình này là vỏ bọc cho các nỗ lực sản xuất vũ khí hạt nhân của Iran. Nhiều chuyên gia chính trị đã liên hệ các chiến dịch của Ixraen ở Li Băng với kế hoạch của Mỹ nhằm đặt dấu chấm hết cho chương trình hạt nhân của Iran. Cuộc tấn công Li Băng của Ixraen trong năm 2006, đặt nền móng cho việc Mỹ tấn công Iran trong thời gian sắp tới. Bình luận viên của tờ New York Times ngày 26-7-2006, cho rằng: “Những bông hoa dân chủ mong manh vừa được gieo trồng tại Li Băng, Irắc và Palestin đang bị dẫm đạp bởi gót giày của cả lực lượng Hồi giáo do Xi Ri đứng đằng sau nhằm ngăn cản nền dân chủ thực sự bén rễ ở khu vực này, cũng như các lực lượng Hồi giáo do Iran ủng hộ nhằm ngăn cản sự du nhập của chủ nghĩa hiện đại”.

Năm 2002, Mỹ đưa ra *Chương trình sáng kiến đối tác Mỹ – Trung Đông* (MEPI), trong đó nhấn mạnh đến ba trụ cột cải cách cơ bản là cải cách chính trị, cải cách kinh tế và cải cách giáo dục ở Trung Đông, với trị giá 29 triệu USD. Trong chương trình cải cách chính trị, Mỹ đã chi tiền hỗ trợ các cuộc cải cách bầu cử ở Ba Ranh, các nhà nước Vùng Vịnh, Giócđani; hỗ trợ tiền ủng hộ sự tham gia của phụ nữ vào hệ thống bầu cử ở Giócđani, Cô Óet, Li Băng; hỗ trợ tiền cho đào tạo nghị viện và xây dựng năng lực thể chế trong xã hội dân sự ở Maroc... Bên cạnh đó, Mỹ cũng hỗ trợ các chương trình

mang tính toàn khu vực như Chương trình giáo dục công dân của thế giới Ả-rập, Chương trình thông tin và truyền thông của các nước nói tiếng Ả-rập, Chương trình khảo sát quyền tự do của phụ nữ, Chương trình cải cách luật pháp của khu vực Trung Đông, Chương trình Tài sản quốc gia cho nền dân chủ...

Trong lĩnh vực cải cách kinh tế, Mỹ chi tài chính hỗ trợ cho Chương trình phát triển luật thương mại và Hỗ trợ kỹ thuật cải cách nợ ngân sách của Angiêri; Hỗ trợ kỹ năng thương mại cho Ba Ranh, Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng thể chế thương mại cho các nhà nước Vùng Vịnh; Hỗ trợ kỹ thuật ký kết hiệp định thương mại tự do cho Maroc; Hỗ trợ công nghệ thông tin và viễn thông cho Maroc; Hỗ trợ chương trình phát triển luật thương mại cho Tuynidi, Hỗ trợ đào tạo doanh nhân tại Mỹ cho các nước Trung Đông – MEET...

Trong lĩnh vực cải cách giáo dục, Mỹ đưa ra chương trình đào tạo tiếng Anh cho các nước Giócđani và Maroc; Tăng cường giáo dục phổ cập cho phụ nữ ở Maroc và Yêmen; Hỗ trợ chương trình giáo dục trẻ em nữ ở Maroc; áp dụng internet trong các trường trung học ở Yêmen; Hỗ trợ xây dựng các trung tâm nguồn nhân lực của trẻ em nhằm giáo dục trẻ em trước tiểu học và tiểu học ở các nước vùng Vịnh; Hỗ trợ chương trình liên kết các trường đại học Mỹ – Trung Đông, đặc biệt là ở các nước Ả-rập.

Trong chính sách gần đây của Mỹ về năng lượng, Mỹ khẳng định lại rằng dầu lửa ở Trung Đông vẫn có vai trò

quan trọng đối với nền kinh tế Mỹ. Tổng thống Mỹ Bush cho rằng sự phụ thuộc của Mỹ vào nguồn dầu lửa của Trung Đông là một “khoản thuế từ bên ngoài đánh vào người dân Mỹ”. Hàng năm, nhập khẩu dầu lửa chiếm tới 1/4 thâm hụt thương mại của Mỹ. Nhiều người Mỹ cho rằng dầu lửa ở vùng Vịnh hiện nay chính là tương lai của nước Mỹ mặc dù Mỹ cố gắng đa dạng hoá nhập khẩu dầu khí từ các khu vực khác. Vì thế, Mỹ đã tìm cách kiềm chế các đối thủ gây tổn hại cho quyền lợi của Mỹ ở Vùng Vịnh, như việc không chấp nhận đối thoại với Iran, hay thậm chí còn dùng Irắc làm địa bàn để Mỹ phát động phong trào chống Iran, tìm cách hạn chế những khác biệt với Iran, lôi kéo Iran tiến tới thống nhất với Mỹ về một số vấn đề như vấn đề an ninh Vùng Vịnh chẳng hạn.

## ***2.2. Trung Đông trong chiến lược của Trung Quốc***

Trong khi mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Đông có chiều hướng suy giảm, thể hiện rõ nhất trong sự suy giảm các quan hệ gần gũi giữa Mỹ và Arập Xêút, sự gia tăng đối đầu giữa Mỹ và Iran, sự mở rộng của cuộc chiến ở Irắc làm cho giới cầm quyền Mỹ ngày càng mất đi sự ủng hộ ở cả trong nước và quốc tế, thì ngược lại Trung Quốc trong thời gian vừa qua đã tăng cường quan hệ với các nước nêu trên cũng như với các nước khác trong khu vực Trung Đông nhằm đẩy mạnh hợp tác kinh tế, đặc biệt tăng cường các quan hệ trong lĩnh vực thương mại, tranh thủ nguồn cung cấp dầu lửa và khí đốt từ Trung Đông để phục vụ cho mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng

kinh tế cao của Trung Quốc. Trong khi đó, một số nước sản xuất năng lượng ở Trung Đông cũng có nhu cầu tìm kiếm các đối tác và thị trường mới, trong đó Trung Quốc đang nổi lên là một thị trường có sức hấp dẫn lớn.

Quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và các nước Trung Đông tăng trưởng mạnh trong những năm qua. Năm 2006, sáu nước Vùng Vịnh đã thiết lập 13 liên doanh ở Trung Quốc, trong khi năm 2002 chưa có liên doanh nào. Các nước này dự định đầu tư thêm 250 tỷ USD vào châu Á trong 5 năm tới, trong đó phần lớn là vào Trung Quốc. Kể từ năm 2000 đến nay, quan hệ thương mại Trung Quốc – Trung Đông đã tăng gấp hai lần lên 240 tỷ USD.

Một trong những mục tiêu của Trung Quốc là tìm cách phát triển mô hình của mình ở khu vực. Từ đầu năm 2002, Trung Quốc đã cử một đặc phái viên tới Trung Đông để trợ giúp cho chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan tới khu vực này. Đồng thời, Bắc Kinh đã tham gia tích cực vào các hoạt động của LHQ tại Trung Đông, từ việc thanh tra vũ khí trước chiến tranh ở Irắc cho tới việc tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình tại Li Băng năm 2005.

Là nước nhập khẩu dầu lớn thứ ba trên thế giới, sau Mỹ và Nhật Bản, Trung Quốc dự kiến sẽ nhập khoảng 70% tổng số dầu lửa cần thiết của mình từ Trung Đông vào năm 2015. Vì vậy, Trung Quốc muốn thành lập cơ chế đối thoại với các nước OPEC nhằm thảo luận các vấn đề thị trường dầu lửa với các nước này. Bản thân

các nước Trung Đông cũng muốn tranh thủ thị trường tăng trưởng nhanh nhất thế giới của Trung Quốc. Tuy có một số quan điểm lo ngại rằng vai trò ngày càng tăng của Trung Quốc sẽ tạo ra mối đe dọa đối với nền chính trị thế giới, nhưng đa số các nước Ả-rập không coi Trung Quốc là mối đe dọa về chính trị.

Trung Quốc tăng nhanh quan hệ kinh tế với Ả-rập Xêút, Iran và Iraq, những nước mà Oasinhton đang gặp khó khăn về quan hệ trong những năm gần đây. Ả-rập Xêút công khai bày tỏ mong muốn xây dựng quan hệ đối tác kinh tế với Trung Quốc. Ả-rập Xêút xuất khẩu 60% tổng lượng dầu lửa của mình tới châu Á, trong đó một lượng lớn đã được xuất khẩu tới Trung Quốc. Trong năm 2007, Trung Quốc đã tăng lượng dầu lửa nhập khẩu từ Ả-rập Xêút, và nước này có thể trở thành nước cung cấp dầu lửa lớn nhất cho Trung Quốc.

Còn Iran trong khi đang bất đồng sâu sắc với các nước phương Tây về chương trình phát triển vũ khí hạt nhân, lại rất mong muốn phát triển quan hệ với Trung Quốc. Hiện tại, Iran là nước xuất khẩu dầu lửa lớn thứ tư trên thế giới và là nước cung cấp dầu lửa lớn thứ ba cho Trung Quốc. Trong bốn tháng đầu năm 2007, lượng dầu lửa Trung Quốc nhập khẩu từ Iran đã tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh bị Mỹ cấm vận, Iran đang thiếu kinh phí để khai thác dầu lửa, vì vậy nước này cần tìm kiếm một thị trường ổn định để xuất khẩu dầu lửa, và họ đã chọn Trung Quốc. Trong vài năm qua, hai nước đã thảo luận và ký kết nhiều dự án

lớn, như việc công ty kinh doanh dầu lửa Zhenrong ở Chu Hải đã nhất trí mua 110 triệu tấn khí đốt hoá lỏng từ Iran, trị giá khoảng 20 tỷ USD, trong thời gian 25 năm bắt đầu từ 2008; Tập đoàn dầu khí quốc gia Trung Quốc (CNPC) đang đàm phán với Công ty dầu lửa quốc gia Iran (NIOC) để phát triển mỏ khí đốt Kish ở Vịnh Pécxích; Sinopec ký một hợp đồng trị giá 2,8 tỷ USD trong tháng 7-2006, để mở rộng công suất nhà máy lọc dầu của Iran tại Arak; Tổng công ty dầu khí ngoài khơi quốc gia Trung Quốc (CNOOC) tháng 12-2006, đã ký một thoả thuận với Iran để phát triển mỏ khí đốt North Pars ở Vịnh Pécxích, với khoản đầu tư từ phía Trung Quốc là 16 tỷ USD; và Iran cũng thảo luận với TQ về việc nước này hỗ trợ Trung Quốc trong việc tăng thêm kho dự trữ dầu lửa quốc gia của Trung Quốc.

Irắc mặc dù đang trong tình trạng chiến tranh, nhưng cũng tìm cách tăng cường quan hệ với Trung Quốc. Tổng thống Irắc Jalal Talabani và Bộ trưởng dầu lửa Hussein al-Shahristani đã thăm Irắc và Trung Quốc vào tháng 6 -2007, để thảo luận về hợp tác và đầu tư với Irắc và Trung Quốc. Để thể hiện thiện chí của mình, Irắc và Trung Quốc đã xoá một phần khoản nợ trong số 8 tỉ USD mà Irắc nợ Irắc và Trung Quốc. Trước chiến tranh Irắc, Irắc và Trung Quốc đã ký với chính quyền cũ của Irắc một thoả thuận phát triển mỏ dầu Adhab với khoản đầu tư khoảng 700 triệu USD. Chính phủ mới hiện nay ở Irắc đang thảo luận về việc tiếp tục dự án này với Bắc Kinh.

Bên cạnh những thuận lợi trong quan hệ với Trung Đông, Trung Quốc cũng gặp một số khó khăn. Cụ thể gần đây trong bài phát biểu tại Diễn đàn Đầu tư Trung Quốc – Trung Đông ngày 4-9-2007 ở Dubai, ông Abdulaziz Sager, Chủ tịch Trung tâm Nghiên cứu Vùng Vịnh có trụ sở tại Dubai, đã nói rằng khoảng cách văn hoá là một rào cản đối với thương mại và gây trở ngại cho đầu tư của Trung Đông vào Trung Quốc, trong đó có những vấn đề như việc thiếu ngôn ngữ chung và thiếu hiểu biết về văn hoá kinh doanh giữa hai bên.

Đối với các nước ngoài Trung Đông, sự tăng lên về ảnh hưởng chiến lược của Trung Quốc ở Trung Đông đang gây lo ngại cho một số nước lâu nay vốn có quan hệ mật thiết với Trung Đông, đặc biệt là Mỹ. Hiện nay, Mỹ kiểm soát Ápganixtan, nhưng nước này nằm kẹp giữa hai nước lớn là Trung Quốc và Iran. Mỹ không thể tiếp tế bằng đường biển và đất liền, trong khi đó Trung Quốc lại có lực lượng bộ binh cơ giới hóa rất mạnh, có thể đánh chiếm Ápganixtan bất kỳ lúc nào. Nếu Mỹ đánh chiếm được Iran thì Ápganixtan và Iran nối liền thành một khối, như vậy có thể đảm bảo tiếp tế thuận lợi cho Ápganixtan. Mặt khác, Iran là nước sản xuất dầu lửa lớn, vì vậy nếu chiếm được Iran thì Mỹ cũng chiếm luôn được kho dầu lửa lớn và cắt đứt nguồn cung cấp dầu lửa từ Trung Đông cho Trung Quốc. Như vậy, có thể nói Iran là điểm then chốt chiến lược cuối cùng của Trung Quốc. Mỹ chiếm được Iran cũng có nghĩa là chặt đứt toàn bộ chiến lược Trung Á của Trung Quốc.

Xuất phát từ vị trí chiến lược này mà Trung Á trở thành khu vực cạnh tranh gay gắt giữa Trung Quốc và Mỹ. Hai bên hiện đều đang tìm cách cạnh tranh với nhau xem ai giành được quyền kiểm soát thì người đó sẽ đứng vững ở Trung Đông và Trung Á cũng như các khu vực khác trên thế giới.

Trung Quốc hiểu rõ mối quan ngại của Mỹ về chính sách của họ đối với Trung Đông, vì thế để trấn an Mỹ, Trung Quốc đã nhiều lần nhấn mạnh rằng họ chỉ đẩy mạnh các quan hệ thương mại ở khu vực Trung Đông, chứ không có ý đồ gì về chính trị. Tuy nhiên, báo chí vẫn không ngừng bình luận và cho rằng việc Trung Quốc tăng cường sự có mặt ở Trung Đông không chỉ nhằm cạnh tranh với Mỹ về nguồn năng lượng ở khu vực này, mà thực tế đang ngày càng đẩy mạnh các quan hệ hợp tác về chính trị và quân sự, kể cả trong lĩnh vực hạt nhân.

Theo đánh giá của Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA), nếu tính cả lượng dầu khai thác từ giếng dầu khổng lồ được phát hiện tại Vịnh Bột Hải thuộc khu vực biển Hoàng Hải, ngoài khơi tỉnh Hà Bắc ở phía đông, Trung Quốc chỉ mới tự đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu ngày càng lớn của đất nước có 1,3 tỷ dân này. Hiện nay mỗi ngày Trung Quốc cần không dưới 7,59 triệu thùng dầu. Đến giữa thập kỷ 1990 của thế kỷ trước, Trung Quốc còn có thể tự cung tự cấp được đủ lượng dầu cho nhu cầu trong nước, song theo nguồn tin từ các cơ quan chức năng nước này thì trong năm 2006, Trung Quốc đã

phải nhập khẩu tới 47% lượng dầu mới đủ đáp ứng cho nhu cầu để bù vào lượng dầu sản xuất trong nước mới đạt 163 triệu tấn dầu thô.

### ***2.3. Trung Đông trong chiến lược của EU***

Mặc dù trong những chiến lược, chính sách của EU đối với Trung Đông có nhiều nét tương đồng với Mỹ, nhưng mặt khác EU cũng có những cách tiếp cận khác riêng của mình xuất phát từ lợi ích riêng của EU. Roberto Aliboni trong tác phẩm “Hợp tác chính trị trong khu vực Địa Trung Hải” (London: Frank Cass, 1996, p.57) có viết “ Mỹ thường có những chính sách tập trung chủ yếu vào lĩnh vực chính trị và quân sự ở khu vực Mashreq, trong khi EU đóng vai trò chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế ở khu vực này; Hay nói cách khác, EU chỉ đóng vai trò thứ yếu trong các vấn đề chính trị và an ninh khu vực ở Trung Đông”.

Sau khi thoát khỏi ách cai trị của thực dân châu Âu, Trung Đông đã mau chóng đổi mới hệ thống chính trị, mở rộng dân chủ và coi châu Âu là đối tác kinh tế - chính trị quan trọng. Hiện nay châu Âu là một thị trường xuất khẩu lớn của các quốc gia Trung Đông, là nguồn cung cấp viện trợ, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quan trọng để xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở, phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai thác dầu khí. Châu Âu cũng nhận thấy rõ lợi ích của mình trong các quan hệ hợp tác với Trung Đông, từ đây châu Âu có thể nhập khẩu các các nguyên liệu, lương thực và thực phẩm giá rẻ. Cả Mỹ và châu Âu đều

mong muốn khu vực này đổi mới hệ thống chính trị, nhưng cách tiếp cận của châu Âu và Mỹ có nhiều điểm khác nhau.

*Thứ nhất*, các quốc gia châu Âu nói chung không muốn thúc ép và yêu cầu, đòi hỏi lợi ích của mình trong việc thúc đẩy các quá trình cải cách dân chủ tại Trung Đông. Họ cho rằng cải cách chính trị là một bộ phận không thể thiếu được trong tiến trình hiện đại hóa kinh tế – xã hội nói chung. Vì thế, thay cho cách yêu cầu thẳng thừng và gây áp lực đòi thay đổi chế độ như Mỹ, châu Âu lựa chọn phương pháp ôn hòa và tế nhị hơn, đó là phổ biến các giá trị tự do. Các nước châu Âu nhiều khi đã thể hiện rõ thái độ của mình không đồng tình với cách tuyên bố gây áp lực mạnh của chính quyền Mỹ, họ rất ít khi dùng tới cụm từ thúc đẩy dân chủ. Các nhà chính trị Đức chẳng hạn cho rằng, cải tổ chính trị là chuyển biến theo từng lĩnh vực riêng biệt chứ không phải là dân chủ hóa thuần túy. Chiến lược cải cách thể chế chính trị của thế giới Ả-rập, từng là thuộc địa của Anh được giải quyết theo các mục tiêu pháp trị chứ không phải theo lối áp đặt chế độ dân chủ. Nhiều nhà chính trị thế giới đồng tình với cách làm của châu Âu và cho rằng châu Âu đã chọn được con đường đi trung dung để có thể gây ảnh hưởng rộng rãi đến sự thay đổi chính trị tại Trung Đông.

*Thứ hai*, quan hệ đối tác là khái niệm nổi bật mà các chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội châu Âu rất thích sử dụng. Các nước châu Âu thiên về khuyến

hướng cam kết tích cực, không muốn áp dụng chiến lược cưỡng bức thay đổi thể chế chính trị ở hàng loạt nước trong khu vực này, cho dù có lần họ đã gây sức ép đối với một vài trường hợp cá biệt. Chẳng hạn như trường hợp Ai Cập, khi nước này ban hành luật hạn chế thành lập các tổ chức phi chính phủ vào năm 1999, hoặc Tuynidi làm đổ vỡ dự định viện trợ mới đây của châu Âu. Nhưng trong đa số các trường hợp châu Âu không muốn áp dụng biện pháp trừng phạt nào cả. Hầu hết các nước thuộc Liên minh châu Âu đều phản đối biện pháp trừng phạt của Mỹ đối với XiRi, Li Bi và Iran. Bất cứ một biện pháp nào mà châu Âu đưa ra, họ đều tính tới những tác động tiêu cực và tích cực, họ muốn những biện pháp của họ phải đạt được sự nhất trí cao. Châu Âu phê phán cách làm của Mỹ là đã không tham khảo các cơ quan chính trị - xã hội ở Trung Đông mỗi khi đưa ra các quyết sách của mình.

*Thứ ba*, trong các yêu sách được đưa ra tại các dự án hỗ trợ dân chủ, hay kế hoạch nhân quyền dành cho khu vực này, châu Âu thường áp dụng rộng rãi vai trò đối tác trong quá trình thực thi các giải pháp chính trị đối với các chế độ độc tài ở bán đảo Arập. Các kế hoạch nhân quyền đều được châu Âu quan niệm là một đề nghị chứ không phải là điều kiện áp đặt, chính điều đó đã thu hút được sự ủng hộ nhiệt tình của một số quốc gia, đặc biệt là Gióocđani. Với việc đề ra hàng loạt sáng kiến cải cách dựa trên những nghiên cứu đánh giá tình hình Trung Đông sau cuộc chiến Irắc, châu Âu cho rằng họ đã

tạo ra một xu thế cải tổ mới hệ thống chính trị tại Trung Đông và thế giới Arập.

*Thứ tư*, châu Âu vẫn là nơi viện trợ nhiều nhất cho khu vực Bắc Phi và Trung Đông. Cụ thể Anh vẫn tiếp tục viện trợ cho Ai Cập và Yemen, Tây Ban Nha có một số dự án hợp tác với Tuynidi và Maroc, Đức viện trợ cho các nước Arập. Thực chất các khoản viện trợ đó là nhằm mở rộng dân chủ, cải cách luật pháp.

Những xu thế và sáng kiến gần đây cho thấy các nước châu Âu không chỉ "tỏ ra lo ngại" về vấn đề cải cách chính trị ở Trung Đông, mà còn cố gắng tìm kiếm một triết lý chỉ đạo mà họ cho là khác biệt về chất so với quan niệm của Mỹ - một khác biệt vượt ra ngoài nội dung tư tưởng chung của chính quyền Bush. Cách tiếp cận vấn đề của châu Âu được coi là "con đường thứ ba", trung dung, nằm giữa hai loại giải pháp là thay đổi chế độ hoặc ủng hộ các chế độ chuyên quyền như Mỹ vẫn từng thực hiện, có thể áp dụng cho cuộc cải cách chính trị và được tiến hành một cách từ từ, dần dần.

Chính sách của châu Âu đối với Trung Đông còn được thể hiện qua các khoản chi tiêu viện trợ của châu Âu cho Trung Đông, trong đó phần viện trợ cho mục tiêu phát triển dân chủ không đáng kể so với những khoản tài trợ cung cấp cho các hoạt động như kiểm soát nhập cư, hợp tác chống khủng bố, tăng cường pháp luật và hợp tác an ninh.

Đối với nhiều nước thành viên Liên minh châu Âu

(EU), Trung Đông chưa phải là một đối tượng quan trọng trong kế hoạch ngân sách viện trợ chính trị của họ. Như Anh chẳng hạn, nước này đã giảm bớt viện trợ dành cho khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA), giảm các chương trình hợp tác song phương với Ai Cập và Giócđani, để tăng cường ưu tiên viện trợ cho các nước đang phát triển nghèo nhất. Không đồng tình với việc quy kết chủ nghĩa khủng bố bùng nổ là do tình trạng kém phát triển ở Trung Đông, Bộ Ngoại giao Anh đã công khai tuyên bố rằng khu vực này đã nhận được "quá nhiều viện trợ". Kết quả là Anh chỉ cung cấp viện trợ cho 23 dự án ở Trung Đông trong tổng số vài trăm dự án cần sự hỗ trợ của châu Âu, và toàn bộ quỹ viện trợ của Anh dành cho thế giới Ả-rập trong năm tài chính 2004, chỉ có 4 triệu bảng. Trong khi đó, riêng khoản tiền mà Anh cung cấp cho các cơ quan chống khủng bố ngay sau các vụ tấn công ở Madrít đã lên tới 15 triệu bảng.

Hà Lan cũng thế, chỉ tập trung vào một vài dự án không lớn ở Yemen và Ai Cập, trong khi Na Uy không hề cung cấp viện trợ cho bất cứ dự án nào ngoài các vùng lãnh thổ bị Israel chiếm đóng. Tây Ban Nha chỉ có một vài chương trình hợp tác song phương chính thức với các chính phủ Maroc, Tuynidi và các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Chỉ có Đức mặn mà với các nước Ả-rập: năm 2004, nước này đã cung cấp một khoản viện trợ 78 triệu euro chiếm 1/10 tổng viện trợ song phương dành cho MENA, cho các dự án "dân chủ và điều hành" ở

Trung Đông và Bắc Phi, phần lớn tập trung vào các dự án hợp tác kỹ thuật.

Sự khác biệt giữa châu Âu và Mỹ trong chính sách thúc đẩy cải tổ chính trị ở Trung Đông còn được thể hiện dưới các hình thức được gọi là "trợ giúp cải cách gián tiếp". Các nước châu Âu không áp dụng biện pháp can thiệp theo kiểu truyền bá dân chủ trực tiếp như Mỹ vẫn làm thông qua việc tài trợ cho các đài phát thanh, châu Âu chỉ dành một phần viện trợ không đáng kể cho những phần tử sống lưu vong. Tổng số viện trợ mà châu Âu dành cho thế giới Arập lớn hơn tổng số viện trợ tương tự của Mỹ, chỉ riêng số tiền EU cung cấp cho các nước thuộc "Đối tác Trung Đông" đã lên tới 1 tỉ euro/năm. Tuy nhiên, trong khi Mỹ phân chia rõ ràng một phần ba khoản ngân sách hạn hẹp trong chương trình Sáng kiến đối tác Trung Đông (MEPI) cho các hoạt động "viện trợ dân chủ", thì hầu hết các chính phủ châu Âu đều không đặt ra các mục tiêu và mức chi tiêu như Mỹ.

Ưu tiên viện trợ của châu Âu thường tập trung vào các vấn đề "nhân quyền" hơn là dân chủ. Năm 2003, 70% viện trợ của châu Âu cho Trung Đông được dành cho các khoản mục liên quan đến nhân quyền (như án tử hình, tra tấn, phân biệt sắc tộc, tư pháp quốc tế...), chỉ có 30% dành cho cải cách dân chủ và luật pháp. Khoản hỗ trợ cho các vấn đề chính trị (bầu cử, đảng phái, nghị viện và quan hệ quân - dân sự) mà châu Âu dành cho Trung Đông trong ngân sách viện trợ chính

trị tiếp tục chiếm một tỉ lệ thấp hơn bất cứ nơi nào khác. Như vậy, có thể thấy châu Âu dường như không mấy mặn mà với các vấn đề cải tổ chính trị như đã ghi trong "Sáng kiến Đại Trung Đông" đã được Hội nghị G8 thông qua.

Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, mặc dù nhiều nhân vật trong Đảng phát triển và công lý (JDP) do ông Erdogan lãnh đạo đang nắm quyền tại Thổ Nhĩ Kỳ mong muốn đưa mối quan hệ hiện nay giữa Thổ Nhĩ Kỳ với Xi Ri và Iran trở thành một liên minh khu vực, nhưng nhiều nhà quan sát cho rằng mối quan hệ hợp tác chính trị thân thiện hơn có thể chỉ là chiến thuật chứ không phải chiến lược. Tương lai Irắc là động lực tạo nên mối quan hệ hữu nghị giữa ba nước. Kể từ khi thành lập năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ đã chú trọng thúc đẩy quan hệ với châu Âu và Mỹ chứ không phải các nước Hồi giáo ở phía đông và nam của nước này. Thậm chí, hiện nay Thổ Nhĩ Kỳ vẫn chỉ có một số chuyên gia về các vấn đề Trung Đông hoặc chuyên gia nói tiếng Arập. Trong lúc đó, các nước Hồi giáo trong khu vực nhìn Ankara bằng con mắt thù hận và nghi ngờ. Việc ký hiệp định huấn luyện quân sự giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Ixraen năm 1996, càng làm tăng sự nghi ngờ đó và bị khu vực lên án quyết liệt. Cuối thập kỷ 1990, Thổ Nhĩ Kỳ và Ixraen tổ chức nhiều cuộc diễn tập quân sự nghiên cứu và cứu trợ hải quân chung, đồng thời nhiều phi công Ixraen đã được huấn luyện tại các căn cứ quân sự Thổ Nhĩ Kỳ ở Anatolia và Turks thuộc khu vực Negev. Các công ty Ixraen giành được nhiều

hợp đồng quốc phòng trị giá 3 tỉ USD của Thổ Nhĩ Kỳ. Điều đáng chú ý là Ixraen và Thổ Nhĩ Kỳ đã từng công khai bác bỏ những đề nghị thành lập một liên minh nói trên. Tuy nhiên, người Ả-rập rất sợ mối quan hệ hợp tác Ixraen - Thổ Nhĩ Kỳ phát triển thành mối quan hệ chiến lược. Mối quan hệ thân thiện với Thổ Nhĩ Kỳ của Ixraen cho thấy chính sách đối ngoại của Ixraen đã làm nước này bị cô lập trong khu vực và thù địch với các nước Hồi giáo. Trên thực tế, một liên minh với Thổ Nhĩ Kỳ giàu có đã cho phép Ixraen thâm nhập vào nguồn tài nguyên thiên nhiên chiến lược quan trọng trong khu vực.

Nhiều công trình nghiên cứu cho rằng, bên cạnh việc theo đuổi mục tiêu tham gia Liên minh châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ còn phải giữ một vai trò ở khu vực Trung Đông thông qua việc thiết lập quan hệ với các nước Hồi giáo. Chủ trương đó đã được thúc đẩy sau khi Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh Irắc. Tuy nhiên, nhiều người sợ cuộc chiến tranh Irắc sẽ làm tan vỡ mối quan hệ giữa Thổ Nhĩ Kỳ và phong trào đòi thành lập một nhà nước độc lập ở khu vực phía bắc Irắc ngày càng phát triển. Vì lý do đó, Thổ Nhĩ Kỳ đã không cho phép Mỹ đưa lực lượng lớn qua nước này để đến Irắc, không tham gia các chiến dịch gìn giữ hòa bình quan trọng và giảm bớt quan hệ với Oasinhton. Để tránh căng thẳng, các đảng phái của Thổ Nhĩ Kỳ đã đi tìm lối thoát thông qua việc tạo dựng một cuộc đối thoại với các nước láng giềng của Irắc, đưa ra chính sách quan hệ ngoại giao thân thiện với Xi Ri và Iran dựa trên những lý do về tư tưởng và thực tiễn. Mặt

khác, Xi Ri và Iran đều nhận thấy họ là những nước đang bị Mỹ đe dọa nên rất cần trở thành những đối tác khu vực của Thổ Nhĩ Kỳ. Vì vậy, tháng 7-2003, Cựu Thủ tướng Xi Ri Mohammed Mustafa Mori đã đến thăm Thổ Nhĩ Kỳ để thảo luận các biện pháp tăng cường quan hệ giữa hai nước. Sau đó, tháng 1-2004, ông Bashar al-Assad, Tổng thống đầu tiên của Xi Ri lại đến thăm chính thức Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài vấn đề phản đối việc thành lập một nhà nước độc lập của người Cuốc ở phía bắc Irắc, Thổ Nhĩ Kỳ và Xi Ri còn ký một loạt hiệp định thúc đẩy quan hệ kinh tế. Đa Mát bắt đầu giảm bớt chỉ trích việc kiểm soát các nguồn nước của Thổ Nhĩ Kỳ ở khu vực sông Tigris, Euphrates và nhiều nơi khác.

Cùng lúc đó, cuối năm 2003 và 2004, các quan chức Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đã tổ chức nhiều hội nghị để tìm biện pháp đẩy mạnh quan hệ kinh tế và hợp tác chống người Cuốc Irắc. Đỉnh cao của mối quan hệ giữa hai nước được thể hiện qua chuyến thăm Iran của Bộ trưởng Ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ Abdullah Gul vào tháng 1-2004. Ngược lại, Thổ Nhĩ Kỳ bác bỏ đề nghị tổ chức một cuộc hội đàm của Thủ tướng Ixraen Ariel Sharon sau khi ông này kết thúc chuyến thăm Nga. Tháng 1-2004, Cơ quan tình báo Thổ Nhĩ Kỳ cho biết, Ixraen đang thiết lập quan hệ chặt chẽ với cộng đồng người Cuốc ở Irắc nhằm chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy của toàn bộ người Cuốc ở phía bắc Irắc. Tháng 3-2004, sau khi xảy ra sự kiện Ixraen ám sát nhà lãnh đạo Hamas Sheikh Ahmed Yassin, Thổ Nhĩ Kỳ tố cáo nhà nước

Israel là nhà nước khủng bố và triệu đại sứ cũng như Tổng lãnh sự Thổ Nhĩ Kỳ tại Israel về nước để tham khảo ý kiến. Giữa tháng 7-2004, khi Phó Thủ tướng Israel Ehud Olmert đến Thổ Nhĩ Kỳ nhằm cải thiện quan hệ, nhưng không được ông Erdogan, Chủ tịch đảng JDP tiếp, mặc dù trước đó vài giờ ông ta đã hội đàm với Thủ tướng Xi Ri cũng đang ở thăm chính thức Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, chuyến thăm Têhêran hồi tháng 7-2004, của ông Erdogan cho thấy mối quan hệ giữa Thổ Nhĩ Kỳ với Iran và Xi Ri cũng có những nguy cơ và hạn chế. Mỹ thường xuyên cảnh cáo và phản đối Ankara tăng cường quan hệ với những nước mà Mỹ coi là cứng đầu. Khi ông Erdogan rời Têhêran, các nhà ngoại giao Mỹ ở Ankara nhắc nhở các phương tiện thông tin đại chúng Thổ Nhĩ Kỳ rằng, ý đồ ký các thỏa thuận thương mại trị giá 20 triệu USD với Iran của Thổ Nhĩ Kỳ có thể buộc Mỹ phải áp dụng các biện pháp cấm vận. Trước thực tế đó, nhiều quan chức Thổ Nhĩ Kỳ đã phê phán Mỹ, nhưng ông Erdogan và các quan chức khác của JDP đều hiểu rằng Thổ Nhĩ Kỳ rất cần sự giúp đỡ kinh tế và chính trị của Oasinhton. Chuyến thăm Têhêran của ông Erdogan còn cho thấy, Thổ Nhĩ Kỳ đang mở rộng mối quan hệ kinh tế với Iran. Ngược lại với các đối tác châu Âu và Mỹ, dường như ông Erdogan chẳng bận tâm gì đến vấn đề hạt nhân của Iran. Trong thời gian ở thăm Têhêran, ông ta rất ít khi đề nghị các quan chức Iran nên hợp tác với cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế.

Sáng kiến "Đại Trung Đông" do Mỹ đề xuất quy định việc tiến hành các cuộc cải cách kinh tế và chính trị ở các nước khu vực Trung Đông để đổi lấy sự trợ giúp tài chính quan trọng từ phía các nước phương Tây. Trên thế giới và ở trong bản thân khu vực Trung Đông người ta có thái độ khác nhau đối với sáng kiến này. Trong khi nhiều nước Trung Đông tỏ thái độ tiêu cực và nghi kỵ đối với chính sách của phương Tây, thì Thổ Nhĩ Kỳ - một nước chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi những sự kiện ở Trung Đông - đang nỗ lực tìm kiếm một giải pháp thực tế và xây dựng để tránh những tác động bất lợi. Thổ Nhĩ Kỳ đã nêu rõ lập trường của mình là ủng hộ một Trung Đông dân chủ, tự do, cởi mở, hòa bình, một khu vực có nền kinh tế phát triển hiệu quả. Lợi ích quốc gia đòi hỏi của Thổ Nhĩ Kỳ phải chung sống hòa bình và ổn định với các quốc gia láng giềng, phải phối hợp hành động với các nước này ở tất cả các cấp. Theo quan niệm của Thổ Nhĩ Kỳ, những mục tiêu này không những phù hợp với các nhiệm vụ tích cực của sáng kiến "Đại Trung Đông", mà còn giúp Thổ Nhĩ Kỳ giữ được các quan hệ thân thiện với các nước láng giềng.

#### ***2.4. Trung Đông trong chiến lược của Nhật Bản***

Là nước nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất trên thế giới, phần lớn phụ thuộc vào nguồn dầu khí Trung Đông, Nhật Bản là khách hàng chủ yếu trên thị trường dầu mỏ thế giới và Trung Đông. So với Mỹ và các nước châu Âu, Nhật Bản luôn luôn chịu tác động mạnh bởi sự lên xuống của giá cả dầu mỏ và các loại nguyên liệu thô

khác. Sau cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, Nhật Bản đã cố gắng giảm sự phụ thuộc vào dầu lửa từ 77,4% năm 1973 xuống 56,1% năm 1995. Trong những năm gần đây, mức độ phụ thuộc của Nhật Bản vào dầu lửa nhập khẩu đã tăng lên khoảng 90%. Với sự phụ thuộc như trên, Nhật Bản là nước mong chờ vào sự ổn định và hoà bình ở Trung Đông hơn bất cứ các nước công nghiệp nào khác trên thế giới.

Chính sách của Nhật Bản đối với Trung Đông từ thập kỷ 1990, đã chuyển từ hỗ trợ hoà bình sang quan tâm đến các lợi ích kinh tế, tập trung vào sự ổn định lâu dài ở Trung Đông. Nhật Bản nhận thức rõ ràng rằng các vấn đề kinh tế của Trung Đông không thể giải quyết độc lập với các vấn đề chính trị và xã hội. Xung đột giữa Ixraen và Palestin được chính phủ Nhật Bản coi là nguyên nhân chính dẫn đến sự mất an ninh trong khu vực Trung Đông. Vì vậy, Nhật Bản rất nỗ lực giải quyết các vấn đề kinh tế và chính trị ở hai nước này thông qua đối thoại chính trị, trợ giúp Palestin và xây dựng niềm tin giữa hai phía.

Trong những nỗ lực kiến tạo hoà bình ở Trung Đông, Nhật Bản đã thực hiện một số dự án và chương trình cơ bản, như Dự án hoà bình Trung Đông năm 2003 (còn gọi là Chương trình giao lưu thanh niên Ixraen và Palestin); Dự án an ninh con người ở cấp cơ sở (grassroots) do chính phủ Nhật Bản tài trợ năm 2003, nhằm xây dựng niềm tin và sự hợp tác giữa Ixraen và Palestin; Chương trình giao lưu sinh viên Nhật Bản –

Ixraen – Palextin nhằm chia sẻ quan điểm của thanh niên về các vấn đề thời sự của đất nước... Ngoài các chương trình mang tính chất đối thoại cấp địa phương, về mặt chính trị Nhật Bản khuyến khích Ixraen và Palextin đàm phán về vấn đề hoà bình giữa hai bên và các nước liên quan. Tháng 1 năm 2005, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản, ông Nobutaka Machimura, đã đi thăm Ixraen và Palextin. Tháng 4 năm 2005, Phó Thủ tướng Ixraen, ông Ehud Olmert, đã có chuyến viếng thăm Nhật Bản, sau đó đã có chuyến viếng thăm Palextin vào tháng 5 năm 2005.

Tháng 1 năm 2006, cựu Thủ tướng Nhật Bản, ông Junichiro Koizumi đã thăm Thổ Nhĩ Kỳ lần đầu tiên sau 15 năm không có chuyến viếng thăm nào giữa thủ tướng hai nước. Hai nhà lãnh đạo Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ đã đồng ý tăng cường mối quan hệ truyền thống lâu dài giữa hai nước, mở rộng hợp tác trong một số vấn đề mang tính chất quốc tế, bao gồm cả việc duy trì và gìn giữ hoà bình ở Trung Đông.

Quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Trung Đông thực sự nóng lên kể từ năm 2005. Thủ tướng Palextin Mahmoud Abbas đã đến thăm Nhật Bản vào tháng 5-2005, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Ca Ta, ông Sheikh Hamad Bin Khalifa Al Thani đã có chuyến viếng thăm Nhật Bản vào tháng 6-2005, Chủ tịch nước Yêmen, ông Ali Abdullal Saleh đã có chuyến viếng thăm Nhật Bản vào tháng 11-2005; Quốc vương Mohammed VI của nước Maroc đã có chuyến viếng thăm Nhật Bản vào tháng

11-2005; Quốc vương Gióocđani, ông Abdullah II và thủ tướng Irắc, ông Ibrahim Saleh đã có chuyến viếng thăm Nhật Bản tháng 12-2005.

Bước sang năm 2006, vào tháng 1, diễn đàn đối thoại Nhật Bản – các nước Arập lần thứ 3 đã được tổ chức ở Arập Xêút và cũng trong năm 2006, Hội nghị lần thứ tư giữa giới quan chức chính phủ Nhật Bản và thế giới Hồi giáo đã được tổ chức tại Tuynidi. Tháng 9-2006, Nhật Bản đã tổ chức Tuần lễ văn hoá Nhật Bản lần thứ 3 tại Trung Đông ở các nước Arập Xêút, Thổ Nhĩ Kỳ và Tuynidi; đồng thời tiến hành liên tiếp những cuộc tham dự hội thảo tại Hội nghị Liên đoàn Arập diễn ra tại Angiêri.

Trong lĩnh vực kinh tế, Nhật Bản đã tăng cường trợ giúp Palestin kể từ sau Hiệp ước Oslo năm 1993. Nhật Bản đã mở rộng sự giúp đỡ đối với Palestin trong 4 lĩnh vực: +) Hỗ trợ nhân đạo; +) Giúp tái thiết quốc gia; +) Xây dựng niềm tin giữa Ixraen và Palestin; +) Hỗ trợ phát triển kinh tế nhằm giúp Palestin xây dựng nền kinh tế độc lập. Tháng 3 năm 2006, Nhật Bản đã giải ngân trên 830 tỷ USD tiền viện trợ phát triển cho Palestin kể từ năm 1993. Khi Thủ tướng Mahmuod Abbas viếng thăm Nhật Bản vào tháng 5 năm 2005, Nhật Bản đã thông báo một khoản hỗ trợ trọn gói 100 triệu USD cho Palestin, trong đó khoảng 50 triệu USD là nhằm hỗ trợ khẩn cấp cho người dân Palestin đang chịu cảnh xung đột với Ixraen tại dải Gada. Hơn nữa, Nhật Bản còn hỗ trợ cho cuộc bầu cử ở Palestin vào

tháng 1-2006, khoản tiền trị giá 720.000 USD nhằm khuyến khích Palestín thành lập một nhà nước thân thiện và hợp tác với Ixraen.

Ngoài Ixraen và Palestín, Nhật Bản còn hỗ trợ Irắc trong việc tái thiết nền kinh tế – xã hội sau chiến tranh. Tại Diễn đàn quốc tế về tái thiết Irắc diễn ra tại Madrid tháng 10 năm 2003, Nhật bản đã thông báo một khoản trợ cấp trọn gói 5 tỷ USD cho công cuộc tái thiết Irắc đến năm 2007, trong đó 1,5 tỷ USD đã được giải ngân ngay lập tức và đến tháng 5-2005, khoản viện trợ này đã có quyết định giải ngân toàn bộ. Chính sách viện trợ của Nhật Bản để tái thiết Irắc chủ yếu thực hiện trong các lĩnh vực như điện (xây dựng các trạm phát điện, lắp đặt các thiết bị điện, xây dựng trạm phát điện bằng diesel ở Samawah), y tế và sức khỏe (xây dựng 11 bệnh viện và cung cấp thiết bị y tế), nước sạch và vệ sinh môi trường (thông qua quỹ uỷ thác do Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) hợp tác thực hiện ở Mesopotamia), an ninh (cung cấp xe cảnh sát), giáo dục, văn hoá, thể thao và một số lĩnh vực khác nữa.

Ngoài Ixraen, Palestín và Irắc, các nước Trung Đông khác cũng nhận được sự hỗ trợ của Nhật Bản, đặc biệt là các nước thuộc khu vực vùng Vịnh (GCC). Nhật Bản đã cung cấp viện trợ phát triển tài chính cho việc phát triển nguồn nhân lực ở Arab Xêút. Hơn nữa, Nhật Bản còn giúp các nước thuộc khu vực Vùng Vịnh trong các lĩnh vực liên quan đến các hoạt động khác nhau như hợp

tác bảo vệ môi trường, phát triển giáo dục, đối thoại giữa các chính phủ và giao lưu văn hoá.

Nhìn chung, vai trò của Nhật Bản ở Trung Đông đang được mở rộng trong cả lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế và xã hội với mục đích “chia sẻ trách nhiệm” cùng với Mỹ và các nước phương Tây khác. Chính sách của Nhật Bản ở Trung Đông vừa mang tính độc lập, vừa mang tính phối hợp với các nước phương Tây khác. Trong một số trường hợp, chính sách của Nhật Bản mang tính chặt chẽ hơn chính sách của Mỹ. Trong cuộc xung đột Ixraen và thế giới Arập, chính sách của Mỹ thường mang tính đối trọng và hoà giải nhằm kiến tạo sự ổn định cho một bên nào đó. Trong khi đó, để xây dựng hoà bình trong một khu vực đầy xung đột, Nhật Bản thường có xu hướng xây dựng mối quan hệ tốt với cả hai phía, bao gồm cả Ixraen. Mặt khác, các vấn đề của Trung Đông thường độc lập với chính sách của Nhật Bản kể cả về bản chất lẫn lợi ích. Trong khi mối quan hệ giữa Mỹ và Iran thường được trang bị bằng rất nhiều động cơ khiến biện pháp giải quyết xung đột rất khó được thực hiện, thì Nhật Bản chỉ đóng vai trò cầu nối giữa Trung Đông và phương Tây. Vì vậy, khi nói đến vai trò của Nhật Bản, Mỹ và EU ở Trung Đông, người ta thường nói đến một sự “phân công lao động” hợp lý giữa ba đối trọng này trong khu vực Trung Đông, trong đó mỗi quốc gia/đối trọng tập trung vào những đóng góp để kiến tạo hoà bình và phát triển ở Trung Đông theo quan điểm và năng lực của mỗi bên.

## ***2.5. Trung Đông trong chiến lược của Nga***

Trong khi Trung Quốc ngày càng nâng cao vai trò của mình ở Trung Đông thì ngược lại Nga ngày càng mất dần vị thế và ảnh hưởng của mình tại khu vực này.

Một trong những lĩnh vực ngoại giao mà Nga còn đóng vai trò quan trọng, đó là Nga có tiếng nói trong Diễn đàn "G-8", một diễn đàn để các bên liên quan thảo luận và tư vấn cho nhau về chính sách của mình đối với các nước Trung Đông, tìm cách hướng tới những thoả thuận đa phương về những vấn đề như dân chủ hoá, hay xây dựng xã hội công dân mà cho đến nay hầu như chưa có vấn đề nào đạt được thoả thuận tập thể.

Về kinh tế, Nga cố gắng tìm cách gây ảnh hưởng của mình thông qua con chủ bài dầu lửa và khí đốt, nhưng ngay cả về mặt này, tiếng nói của Nga cũng không gây được tác động lớn.

Phần lớn các quan hệ của Nga với các nước Trung Đông hiện nay tập trung chủ yếu trong việc bán vũ khí, mặc dù từ giữa những năm 1990, Nga đã thoả thuận với Mỹ không bán vũ khí cho Iran và một số nước Trung Đông khác. Năm 2005, Nga đã ký thoả thuận trị giá 700 triệu USD với Iran để phát triển hệ thống phòng thủ đất đối không. Với hành động này, Nga đã bị Mỹ phê phán là đi ngược lại thoả thuận Nga - Mỹ, vì thế đã gây ra mối bất hoà giữa Nga và Mỹ cũng như giữa Nga với các đồng minh của Mỹ trong khu vực Trung Đông.

Tuy nhiên, để khẳng định vị thế và ảnh hưởng của

mình tại Trung Đông, ngày 16 tháng 10 năm 2007, Tổng thống Nga Putin đã chính thức thăm Iran, bất chấp những lời đe dọa về ám sát cá nhân và về sự phản đối của dư luận phương Tây. Trong cuộc viếng thăm này, Nga cam kết tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với Iran, đồng thời công khai cảnh báo Mỹ và các nước phương Tây rằng Nga phản đối mọi hành động bạo lực chống lại Iran. Cụ thể hơn, Nga đã cam kết tiếp tục giúp Iran phát triển ngành hạt nhân dân sự, trong đó có việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân Bushehr trị giá 1 tỷ USD.

### **III. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TRUNG ĐÔNG**

#### **1. Các tiềm năng kinh tế chủ yếu của Trung Đông**

Phân theo tiềm năng kinh tế, Trung Đông được chia thành ba nhóm nước:

- Nhóm nước nghèo tài nguyên (dầu khí, gas, quặng) gồm có Li Băng và Giócđani. Những nước này có quy mô dân số tương đối nhỏ và thu nhập đầu người ở mức trung bình (Giócđani đạt 2163 USD/người, Li Băng 5829 USD/người năm 2005).

- Nhóm nước giàu tài nguyên và dư thừa lao động bao gồm Iran, Irắc, Ixraen, Malta, Xi Ri, Tây bán cầu và dải Gada, Yêmen. Những nước này đều có quy mô dân số tương đối lớn, nhất là Iran 68 triệu người, Yêmen 20,7 triệu người, Xi Ri 18,5 triệu người (số liệu năm

2005), giàu có nguồn tài nguyên (dầu khí, gas, quặng) và đều là những nước xuất khẩu lao động.

- Nhóm nước nhập khẩu lao động và giàu tài nguyên bao gồm 6 nước GCC. Các nước này là những nước rất giàu về nguồn tài nguyên, đặc biệt là dầu lửa, nhưng lại khan hiếm lao động. Hầu hết các nước đều có quy mô địa lý và dân số nhỏ (Ba Ranh chỉ có dân số khoảng 688.345 người, Cô Óet 2,335 triệu người, Ca Ta 863.051 người, UAE 2,56 triệu người, OMan 3 triệu người, chỉ có Arập Xê út có dân số tương đối đông là 26,4 triệu người (số liệu năm 2005; có nước có mức thu nhập thuộc loại cao nhất ở khu vực Trung Đông và thế giới như Ca Ta với mức thu nhập trung bình đầu người năm 2005 là 48.049 USD/năm, trong khi các nước khác như Xi Ri chỉ có thu nhập bình quân đầu người 1447 USD/năm, Ai Cập 1283 USD/người/năm.

**Bảng 5: GDP bình quân đầu người/năm ở Trung Đông (USD)**

Nước	2004	2005	% thay đổi
Ca Ta	37.610	48.049	27,76
UAE	23.968	28.579	19,24
Cô Óet	19.559	24.940	27,51
Ixraen	17.780	18.464	3,85
Ba Ranh	14.177	16.681	17,67
Arập Xê út	11.065	13.594	22,85

Nước	2004	2005	% thay đổi
Ô Man	10.436	12.548	20,24
Li Bi	4,944	6.536	32,19
Li Bãng	5.829	5.829	0,00
Angiêri	2.655	3.238	21,98
Iran	2.364	2.926	23,80
Tuynidi	2.848	3.022	6,11
Giócđani	2.043	2.163	5,86
Marốc	1.677	1.712	2,09
Ai Cập	1.111	1.283	15,44
Xi Ri	1.308	1.447	10,64
Môritani	526	630	19,78
Yêmen	524	614	17,20

*Nguồn: IMF, 10-2005*

Nếu xét khu vực Trung Đông gồm cả Bắc Phi, còn gọi là nhóm nước MENA, thì nhóm này có tổng diện tích là 11,1 triệu km<sup>2</sup>, dân số 311,6 triệu người (2003), chiếm 5% dân số thế giới, nhưng chiếm tới 35% sản xuất dầu mỏ toàn cầu và chi phối tới 50% trao đổi thương mại năng lượng trên thế giới. Tiềm năng chủ yếu của khu vực này là dầu mỏ và du lịch. Xuất khẩu dầu mỏ hiện chiếm 38,3% GDP của các nước GCC và 23% GDP của các nước Trung Đông còn lại. Sau dầu mỏ, xuất khẩu các

loại quặng và khoáng chất chiếm 30,7% GDP của GCC và 19,6% của các nước Trung Đông khác. Các nước Trung Đông hầu như không có tiềm năng về nông nghiệp, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chỉ chiếm 0,4% GDP của GCC và 1% GDP của các nước Trung Đông khác. So với các khu vực đang phát triển khác trên thế giới, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa của các nước Trung Đông nhỏ hơn rất nhiều, mặc dù khu vực này có cùng quy mô dân số và sự giàu có về tài nguyên. Chẳng hạn 5 nước Đông Âu là Séc, Hungary, Ba Lan, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ với quy mô dân số 270 triệu người, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa đạt 151 tỷ USD vào năm 2003, gấp 5 lần các nước Trung Đông. Ba nước Đông Nam Á là Indônêxia, Malaixia và Thái Lan, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa đạt 197 triệu USD, gấp 7 lần các nước Trung Đông. 4 nước Mỹ latin là Bolivia, Brazil, Chile và Mexico cũng tương tự, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa đạt 213 tỷ USD, gấp 8 lần các nước Trung Đông. Nói tóm lại, các nước thuộc khu vực Trung Đông dựa chủ yếu vào dầu mỏ và các chất khoáng thiên nhiên để phát triển kinh tế.

Ngoài ra, các nước Trung Đông có những tiềm năng rất lớn về du lịch do có những di sản nổi tiếng thế giới, thuận lợi về thời tiết, hấp dẫn về tài nguyên, do vậy đã thu được lợi ích rất lớn từ du lịch. Những năm gần đây, du lịch đem lại doanh thu 4 tỷ USD/năm cho Ai Cập (chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu), 2 tỷ USD/năm cho Maroc (20% tổng xuất khẩu), 0,7 tỷ USD cho

Giócđani và Li Băng (chiếm 25% và 35% tương ứng). Đây là những nước có doanh thu du lịch trong tổng kim ngạch xuất khẩu thuộc dạng cao trên thế giới. Ở các nước khác như Iran, Yêmen, Arập Xêút, Xi Ri, tiềm năng về du lịch cũng rất lớn, tuy nhiên doanh thu về du lịch hiện nay của các nước này vẫn đang ở dưới mức tiềm năng.

## **2. Thực trạng và trình độ phát triển kinh tế của Trung Đông**

### *a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng được cải thiện*

Cải cách kinh tế của khu vực Trung Đông được bắt đầu từ cuối thập kỷ 1980, sau cuộc khủng hoảng giá dầu mỏ thế giới làm GDP của khu vực này giảm mạnh. Cải cách kinh tế ở các nước này nhằm trọng tâm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển và cải cách thương mại. Do phụ thuộc quá nhiều vào nguồn dầu lửa xuất khẩu, nên kinh tế Trung Đông nhìn chung bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự lên xuống của giá cả dầu lửa trên thị trường thế giới. Sau những giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng vào các thời kỳ 1971-1975 và 1979-1981, nền kinh tế các nước Trung Đông đã bị suy giảm tốc độ tăng trưởng khi giá dầu trên thế giới giảm mạnh, nhất là từ năm 1985 đến cuối thập kỷ 1980. Không những thế, trong thập kỷ 1980, tốc độ tăng trưởng của Trung Đông đạt thấp còn bởi khu vực này thường xuyên xảy ra xung đột làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, điển hình là các cuộc chiến tranh Iran – Irắc 1980-1988, chiến tranh Ixraen – Li Băng năm 1982.

**Bảng 6: Tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Đông  
1996-2006 (%)**

	1996-99	2000-03	2004	2005	2006
Ai Cập	5,2	3,8	4,2	4,6	6,9
Giócđani	2,9	4,9	8,4	7,3	6,3
Li Băng	2,6	3,4	6,3	1,0	-5,5
Marốc	4,2	4,0	4,2	1,7	7,3
Tây bán cầu và đái Gada	-	-6,4	6,2	6,0	-12,0
Angiêri	3,1	4,1	5,2	5,3	1,4
Iran	4,0	5,8	5,1	4,4	5,8
Irắc	-	-16,6	46,5	3,7	4,0
Xi Ri	4,1	3,4	3,9	4,5	5,1
Yêmen	5,5	4,0	2,6	3,8	3,9
Ba Ranh	4,3	5,6	5,4	6,9	7,0
Cô Óet	1,9	5,9	6,2	8,5	6,2
ÔMan	3,4	4,4	5,6	5,6	6,4
Ca Ta	11,8	7,1	11,4	11,0	12,1
Arập Xêút	2,7	3,3	5,2	6,6	5,8
UAE	5,2	7,1	9,7	8,5	10,7
<b>Toàn Trung Đông</b>	<b>3,6</b>	<b>4,0</b>	<b>6,5</b>	<b>5,9</b>	<b>6,2</b>

*Nguồn: World Bank, 2007*

Các nước Trung Đông chỉ thực sự đạt tốc độ tăng trưởng nhanh vào những năm 1989-1990, và đạt được một số tiến bộ trong thập kỷ 1990. Trong giai đoạn 1990-2000, tăng trưởng kinh tế của các nước Trung Đông đạt mức 3,1%, trong đó có một số nước đạt mức tăng trưởng nhanh như Li Băng 7,2%, Giócđani 5,1%, Iran 4,2%, Yêmen 5,5%, Ba Ranh 5,5%, ÔMan 4,6%... Trong giai đoạn 2001-2004 tăng trưởng kinh tế của Trung Đông đạt mức 5%, xếp vào hàng các nước tăng trưởng nhanh trên thế giới, trong đó những nước tăng trưởng nhanh nhất khu vực là Ca Ta 8,2%, Iran 5,9%. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Đông đạt mức 5,9%, năm 2006 đạt 6,2%. Sự tăng trưởng nhanh của khu vực này trong vài năm gần đây trước hết và chủ yếu nhờ sự tăng lên của giá dầu thô ngày càng cao trên thị trường thế giới, khiến các nước này được hưởng lợi rất nhiều từ việc xuất khẩu dầu mỏ. Giá dầu mỏ thế giới tháng 8-2006, đạt mức đỉnh điểm 70 USD/thùng khiến doanh thu của các nước xuất khẩu dầu mỏ tiếp tục tăng lên. Một nguyên nhân khác đem lại mức tăng trưởng kinh tế nhanh ở Trung Đông là trong thời gian gần đây, nhiều nước Trung Đông đã và đang chuyển nhanh sang phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, mở rộng thương mại quốc tế.

### *b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Như đã nêu ở phần trên, một đặc điểm nổi bật hầu như ai cũng thấy rõ là nền kinh tế Trung Đông dựa chủ yếu vào việc khai thác và xuất khẩu dầu mỏ. Tuy nhiên,

do tình trạng thất nghiệp ngày càng trầm trọng, nên trong hơn một thập kỷ qua nhiều nước Trung Đông đã bắt đầu nhận thức được những tác động tiêu cực của mô hình phụ thuộc vào dầu mỏ, viện trợ và bao cấp, từ đó chuyển dần sang một mô hình mới giảm bớt sự phụ thuộc nặng nề vào dầu mỏ, phát triển các ngành phi dầu mỏ, giảm bớt sự độc quyền của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường vai trò của doanh nghiệp tư nhân, phát triển kinh tế thị trường. Sự gia tăng cạnh tranh trên thị trường thế giới cũng đang đòi hỏi Trung Đông phải có những chiến lược việc làm trong các ngành dùng nhiều lao động như dệt may, công nghiệp nhẹ. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để thay đổi, nhưng cho đến nay Trung Đông về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi tình trạng phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu dầu mỏ.

Tuy là các nền kinh tế đang phát triển, nhưng trong cơ cấu GDP của khu vực Trung Đông, nông nghiệp chiếm tỷ trọng không cao: 10,5% GDP năm 2003. Xi Ri là nước có tỷ trọng nông nghiệp trong GDP cao nhất khu vực Trung Đông, nhưng cũng chỉ chiếm 20%. Các nước có tỷ trọng nông nghiệp trong GDP nhỏ nhất là Giócđani: 2%, và một số nước GCC: 1% *Bảng 7*. Điều kiện địa lý của khu vực này không ưu đãi cho các loại cây trồng nông nghiệp. Sự khan hiếm nguồn nước, tình trạng sa mạc hoá và sự quan tâm ít của con người đối với nông nghiệp là những nguyên nhân chính khiến mùa màng nông nghiệp ở khu vực này không phát triển được. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, mỗi năm

nguồn nước dành cho sản xuất nông nghiệp cần thiết là  $1000\text{m}^3/\text{người}$ , tỷ lệ này gấp 8 lần nguồn nước hiện có của khu vực Trung Đông. Tỷ lệ tưới tiêu nước trong các vụ mùa ở Giócđani chỉ đạt 30%, Li Băng 39%, Yêmen 19%, Iran 61% và Xi Ri 45%. Do không có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, mặt khác do được thiên nhiên ban phú cho nguồn dầu lửa dồi dào, các nước Trung Đông phần lớn là những nước nhập khẩu lương thực. Khu vực này hiện nay đang phụ thuộc 20% nhu cầu lương thực trên thế giới. Năm 2000, khu vực này chỉ xuất khẩu được 6 tỷ USD sản phẩm nông nghiệp (một số loại rau quả, sợi cotton). Kể từ năm 1998 cho đến nay, do giá nông phẩm trên thế giới liên tục giảm, hầu hết các nước Trung Đông đều giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của mình, điển hình là Ả-rập Xêút, UAE, Iran, Li Băng... Trong khi sản xuất lương thực ở khu vực Trung Đông chỉ đạt khoảng hơn 40 triệu tấn vào năm 2001, thì mức tiêu dùng của khu vực này cần tới gần 100 triệu tấn. Như vậy, tới hơn một nửa mức tiêu dùng lương thực của khu vực này phải nhập khẩu. Điều đáng chú ý hơn là trong giai đoạn 1975-2001, lượng lương thực sản xuất của khu vực Trung Đông tăng không đáng kể, trong khi lượng lương thực cần thiết để tiêu dùng tăng gấp hơn 2 lần do có sự gia tăng dân số trong thời kỳ này. Chính vì những khó khăn trong phát triển nông nghiệp và để bảo hộ ngành nông nghiệp, nên các nước trong khu vực này đã áp dụng mức thuế quan đối với hàng hoá nông sản thuộc loại cao nhất

thế giới (xấp xỉ 25%), so với tỷ lệ thuế quan bình quân trong nông nghiệp của các nước đang phát triển là 18%, các nước công nghiệp khoảng 6% (WB 2002).

**Bảng 7. Chỉ số nông nghiệp của một số nước Trung Đông (%)**

	Dân số sống bằng nghề nông trong tổng dân số cả nước	Tỷ lệ người nghèo ở nông thôn trong tổng số người nghèo	Lực lượng lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động	Đóng góp của nông nghiệp trong GDP
<i>Những nước nghèo tài nguyên</i>				
Giócđani	26	29	11	2
Li Băng	10	17	4	12
<i>Những nước giàu tài nguyên và lao động</i>				
Iran	38	48	26	19
Xi Ri	46	68	28	24
Yêmen	75	72	51	15
<i>Những nước GCC</i>				
Ba Ranh	8	0	1	1
Cô Óet	2	6	1	1
Ca Ta	7	28	1	1
Arập Xêút	14	34	10	7

*Nguồn:FAO, 2002.*

Công nghiệp và dịch vụ là những ngành phát triển nhất của khu vực Trung Đông. Trong cơ cấu GDP năm 2003 của khu vực Trung Đông, công nghiệp chiếm 42,8%, dịch vụ 46,7% *Bảng 8*. Tuy nhiên, hầu hết các ngành công nghiệp và dịch vụ của khu vực này đều liên quan đến sản xuất, khai thác và chế biến dầu mỏ, khai thác một số loại khoáng chất, quặng, du lịch, dịch vụ tài chính... Điều đáng chú ý là kể từ thập kỷ 80 cho đến nay, khu vực Trung Đông luôn luôn phụ thuộc vào xuất khẩu dầu lửa. Năm 1978, xuất khẩu nhiên liệu và các sản phẩm liên quan chiếm tới 94% xuất khẩu của các nước Trung Đông, năm 2001, tỷ trọng đó có giảm xuống, nhưng vẫn chiếm tới 82%. Trong giai đoạn 1980-1988, xuất khẩu hàng hoá phi dầu lửa của Trung Đông đạt mức tăng trưởng 9,8%, giai đoạn 1988-1995 đạt mức 9,4%, đến giai đoạn 1995-2000, giảm xuống còn 2,6%. Sự phụ thuộc nặng nề vào sản xuất – xuất khẩu dầu lửa và thói quen ỷ nại vào dầu lửa khiến mức độ đa dạng hoá sản phẩm của khu vực Trung Đông rất kém.

**Bảng 8. Cơ cấu GDP của khu vực Trung Đông (%)**

	1999	2002	2003
Tăng trưởng GDP	1,7	2,7	5,7
Nông nghiệp trong GDP	12,0	10,8	10,5
Công nghiệp trong GDP	38,0	41,2	42,8
Dịch vụ trong GDP	50,0	48,0	46,7

*Nguồn: WB, 2005*

Mặc dù từ giữa thập kỷ 1980, hầu hết các nước Trung Đông đã tiến hành cải cách cơ cấu kinh tế, nhưng những chính sách cải cách cơ cấu này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực tư nhân hoá và cải cách chính sách thương mại. Cơ cấu kinh tế hầu như không có sự biến đổi nào đáng kể kể từ khi cải cách. Tuy nhiên, hiệu quả của cải cách mang lại cho các nước là tương đối rõ nét, mặc dù ở mỗi nhóm nước thành tựu cải cách có khác nhau. Trong nhóm nước nghèo tài nguyên, cải cách kinh tế tại Giócđani được đánh giá là diễn ra sớm, ồ ạt và tương đối bền vững. Đối phó với những cú sốc bên ngoài liên quan đến sự sụp đổ giá dầu mỏ, Giócđani bắt đầu chương trình ổn định hoá kinh tế vĩ mô và chương trình cải cách cơ cấu trong giai đoạn 1984-1989, bao gồm cải cách thương mại, cải cách tài chính và cải cách tỷ giá hối đoái. Vào giữa thập kỷ 1990, Giócđani tiếp tục chương trình cải cách thương mại, tư nhân hoá, phát triển khu vực kinh tế tư nhân... Những chương trình cải cách này nhằm mục đích phát triển mạnh hơn nữa ngành thương mại, ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Trong nhóm nước này, các chương trình cải cách cơ cấu kinh tế của Li Băng tỏ ra không đem lại hiệu quả do đất nước phải đối phó với những cuộc chiến tranh liên tiếp xảy ra. 15 năm chiến tranh và xung đột dân sự (1975-1990), đã hầu như phá huỷ toàn bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, nền kinh tế và thể chế của đất nước Li Băng. Đất nước này chỉ thực sự thực hiện chương trình cải cách kinh tế kể từ năm 2000, nhằm giảm thâm hụt ngân sách, giảm nợ, giảm những trở ngại cho hoạt

động thương mại, cải thiện môi trường đầu tư tư nhân...

*Đối với nhóm nước giàu tài nguyên và dư thừa lao động, cải cách cơ cấu kinh tế được tiến hành muộn hơn nhóm nước nghèo tài nguyên. Các cuộc cải cách ở những nước này mang tính từ từ, dè dặt hơn so với nhóm nước trên. Iran tiến hành cải cách kinh tế ngay sau khi kết thúc chiến tranh Iran – Iraq trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai, trong các lĩnh vực tỷ giá hối đoái, giảm hàng rào thương mại, tự do hoá thương mại. Sau đó cải cách kinh tế và điều chỉnh cơ cấu đã bị gián đoạn một thời gian và chỉ được tái khởi động vào năm 1998, với các chương trình cải cách tương tự như giai đoạn trên. Gần đây, Iran đã tiến hành điều chỉnh lại giá năng lượng thông qua việc duy trì cơ cấu trợ cấp cao hơn. Cải cách hệ thống ngân hàng ở Iran cũng được tiến hành nhưng kém hiệu quả.*

Xi Ri bắt đầu chương trình tự do hoá thương mại và đầu tư từ năm 1991. Tuy nhiên, những biện pháp này không ổn định do có những thay đổi thất thường, nhất là những thay đổi bất lợi trong chính sách thương mại và đầu tư theo hướng tăng mạnh tỷ giá hối đoái, nâng cao các hàng rào phi thuế quan và hạn chế chương trình điều chỉnh cơ cấu, gây trở ngại cho hoạt động thương mại. Năm 2000, chính phủ lại một lần nữa tiến hành cải cách trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, thúc đẩy kinh tế tư nhân, nhưng những kết quả đạt được ở mức rất thấp.

Yêmen phải đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng kể

từ khi thống nhất đất nước năm 1990, bao gồm cả cuộc chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, chiến tranh dân sự năm 1994. Từ năm 1995, kinh tế bắt đầu phục hồi, nhưng vẫn duy trì tỷ lệ phụ thuộc cao vào dầu lửa, cụ thể là dầu lửa chiếm tới 30% GDP, 76% doanh thu và 90% thu nhập xuất khẩu. Các chính sách thương mại của Yêmen tương đối mở cửa, tỷ giá hối đoái mang tính chất hỗ trợ, nhưng môi trường đầu tư tương đối kém hấp dẫn do khung pháp lý còn rất thiếu, quyền sở hữu kém được bảo vệ, hệ thống quy định kém hiệu lực, các vấn đề an ninh, xung đột... không được kiểm soát. Từ năm 2000, Chính phủ Yêmen bắt đầu đề ra các chính sách nhằm khắc phục những trở ngại này để thúc đẩy cải cách, thực hiện chiến lược giảm nghèo trên phạm vi toàn quốc.

*Đối với nhóm 6 nước giàu tài nguyên thiên nhiên và khan hiếm lao động thuộc Cộng đồng hợp tác Vùng Vịnh (GCC), sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào cuối thập kỷ 1980, hầu hết các nước này bắt đầu thực hiện các chính sách điều chỉnh cơ cấu nhằm cắt giảm chi tiêu. Mặc dù thực hiện chính sách cắt giảm chi tiêu và phục hồi doanh thu do thu nhập dầu mỏ giảm, nhưng các nước này vẫn có mức thâm hụt ngân sách rất cao, đặc biệt trong cuộc khủng hoảng Vùng Vịnh 1990-1991. Vào năm 1995, các nước GCC đã ban hành các kế hoạch trung hạn nhằm cân đối ngân sách đến năm 2000, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân, phát triển nguồn nhân lực, cải cách dịch vụ tài chính, phát triển du lịch... Nước lớn nhất trong GCC là Ả-rập Xê-út đã tiến hành cải cách muộn hơn,*

từ năm 1999, và cũng chỉ đạt được những tiến bộ ở mức rất thấp và chậm chạp. Mặc dù nước này đã áp dụng chính sách thương mại mở cửa, tăng mạnh trợ cấp cho khu vực sản xuất, nhưng những ngành sản xuất phi dầu mỏ – vốn thuộc sở hữu nhà nước – vẫn hoạt động rất kém hiệu quả. Hiện nay Ả-rập Xê-út đang xem xét lại một loạt các chương trình cải cách cơ cấu trong các lĩnh vực như tư nhân hoá, tự do hóa thương mại và đầu tư, đa dạng hoá cơ cấu ngành kinh tế. Tại các nước GCC khác, các chương trình cải cách cơ cấu chủ yếu thực hiện trong lĩnh vực cải cách thủ tục hải quan nhằm hạ thấp tỷ lệ thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại. Năm 2003, tỷ lệ thuế quan đánh vào hàng hoá nhập khẩu được hạ thấp ở mức 5% và đây được đánh giá là một trong những cải cách thành công nhất của GCC kể từ khi thành lập vào năm 1981, nhằm tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên.

Tình trạng khan hiếm lao động cũng là một vấn đề khó khăn hạn chế khả năng phát triển, khiến khu vực này ngày càng phải gia tăng tiếp nhận lao động nhập cư. Công nhân từ Ai Cập, Giócđani, Li Băng, Yêmen, Xi Ri, Tây bán cầu và dải Gada nhập cư ồ ạt vào các nước GCC giàu có tài nguyên, đặc biệt là Ả-rập Xê-út. Dòng nhập cư lao động vào GCC bắt đầu từ sự bùng nổ dầu lửa vào thập kỷ 1970 và tăng nhanh trong những thập kỷ sau đó. Năm 1975, tỷ lệ người lao động nhập cư vào GCC chiếm 35%, đến năm 1995 tăng lên 40% lực lượng lao động.

Mặc dù khu vực Trung Đông có một đặc điểm chung nổi bật là vị trí địa lý tương đối thuận lợi cho các giao thương khu vực và quốc tế, nhưng những điều kiện và cơ cấu kinh tế lại có nhiều nét đặc thù, nhất là sự khác biệt giữa những nước giàu có về dầu mỏ và những nước nghèo tài nguyên thiên nhiên. Vì thế, nhiều công trình nghiên cứu cơ bản về khu vực này cho rằng khó có thể tìm ra một mô hình kinh tế chung cho cả khu vực, nhưng theo họ, trong từng tiểu khu vực có thể xác định được những nét tương đồng mang tính đặc trưng chung để từ đó phát triển một mô hình kinh tế chung thích hợp cho mỗi vùng hay tiểu vùng, như mô hình kinh tế chung cho các nước giàu tài nguyên dầu lửa thuộc nhóm GCC (sang phần Hội nhập khu vực chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn về mô hình liên kết của nhóm nước này), hay mô hình kinh tế lấy vị trí địa lý làm động lực phát triển của Dubai chẳng hạn.

*Dubai* được coi là một trong những mô hình có quyền lực, năng động và hiệu quả nhất vùng Vịnh kể từ thế kỷ XIX. Tiểu vương quốc Dubai là một trong 7 tiểu vương quốc thuộc Quốc vương thống nhất các tiểu vương quốc Arap Emirats (UAE). Tiểu vương quốc này được thành lập năm 1833, dưới quyền thống trị của người Anh. Thời kỳ đầu cho đến thập kỷ 1930, Dubai là nơi sản xuất ngọc trai nhân tạo, đây là nguồn thu nhập chính của tiểu vương quốc Dubai trong thời kỳ này. Năm 1901, người đứng đầu Dubai ra tuyên bố Dubai trở thành một cảng tự do. Từ đó, Dubai trở thành nơi trung chuyển của

các chuyến tàu hàng hải nối liền vùng Vịnh với Ấn Độ. Trong giai đoạn này, Dubai đã tiếp nhận hàng chục nghìn người nói tiếng Ả-rập có nguồn gốc Ả-rập đến từ miền nam Iran.

Năm 1966, dầu mỏ bắt đầu được phát hiện ở Dubai, năm 1969, sản xuất dầu mỏ bắt đầu được tiến hành, đến năm 1990, sản lượng dầu mỏ đạt 400.000 thùng/ngày, và hiện nay đạt mức trung bình 250.000 thùng/ngày. Các chuyên gia dự đoán dầu mỏ ở Dubai có thể được khai thác trong vòng 20 năm nữa.

Do được dự báo trước là trữ lượng dầu mỏ sẽ cạn kiệt trong tương lai không xa, nên Dubai đã tiến hành thực hiện một loạt sáng kiến thúc đẩy thương mại, đầu tư, xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp chế tạo phi dầu mỏ và dịch vụ. Năm 1971, cảng Rashid được thành lập, đến nay đã trở thành một trong những cảng lớn nhất ở vùng Vịnh. Năm 1979, xưởng đóng tàu nổi Dubai Drydocks được thành lập với chức năng làm dịch vụ cho các tàu chở dầu. Năm 1980, nhà máy luyện nhôm Dubai Aluminum (Dubal) bắt đầu hoạt động, đến nay trở thành một trong những nhà máy luyện nhôm lớn nhất thế giới. Năm 1983, cảng Jebel Ali – một cảng được thiết kế để thích nghi với các loại máy bay của Mỹ - đã được hoàn thành và trở thành một trong những dự án cơ sở hạ tầng lớn nhất trong khu vực Trung Đông, là một trong những cầu cảng lớn nhất khu vực và nhộn nhịp nhất trên thế giới. Hiện nay, cảng Jebel Ali cùng với cảng Rashid được chính quyền Dubai công nhận là

những cảng có chức năng khai thác các hợp đồng dịch vụ cầu cảng từ khắp nơi trên thế giới.

Một trong những đặc trưng quan trọng của nền kinh tế phi dầu lửa của Dubai là vai trò to lớn của các cảng trung chuyển. Năm 1991, có khoảng 1 triệu đơn vị hàng hoá thiết bị (TEUs) được vận chuyển thông qua Dubai, năm 2005, con số này tăng lên 8 triệu đơn vị, dự báo đến năm 2010, sẽ là 16 triệu đơn vị. Hiện nay, chính quyền Dubai đang có kế hoạch nâng gấp đôi năng lực vận chuyển của cảng Jebel Ali.

Đặc trưng quan trọng thứ hai của nền kinh tế Dubai là vai trò của ngành hàng không. Sân bay Dubai mở năm 1960, trở thành sân bay lớn thứ hai của UAE. Trong thập kỷ 1970, chính quyền Dubai thực hiện chính sách bầu trời mở, nhưng đến tận thập kỷ 1980, sân bay Dubai mới trở thành trung tâm vận tải hàng không chủ yếu của khu vực. Hiện nay, sân bay này là một trong những sân bay hàng không quốc tế có tốc độ phát triển nhanh nhất trên thế giới, hàng năm vận chuyển khoảng 15 triệu lượt hành khách. Trong giai đoạn 2003-2005, chính quyền Dubai thông báo giá trị vận chuyển hàng không của sân bay này do hai hãng Boeing và Airbus đảm nhiệm ước tính 20 tỷ USD. Người đứng đầu tiểu vương quốc dự báo vào năm 2025, Dubai sẽ đón khoảng 170 triệu hành khách và trở thành một sân bay quốc tế dẫn đầu thế giới. Chiến lược của chính quyền Dubai là mở rộng sân bay quốc tế Dubai. Để thực hiện chiến lược này, năm 2005, chính quyền

Dubai đã có kế hoạch xây dựng một sân bay lớn thứ hai ở khu vực Jebel Ali có năng lực vận chuyển khoảng 120 triệu hành khách mỗi năm, cộng thêm 12 triệu tấn hàng hoá. Sân bay mới này dự kiến sẽ có 6 đường bay, đóng vai trò hỗ trợ cho các thành phố hậu cần (logistics) và các vùng khác cùng phát triển. Với kế hoạch mới này, chính quyền Dubai đã thống nhất tên gọi của sân bay Dubai là Sân bay quốc tế trung tâm thế giới Dubai (JXB). Năm 2006, sân bay Dubai vận chuyển 28 triệu lượt hành khách. Dự kiến khi JXB được hoàn thiện sẽ đón khoảng 120 triệu lượt hành khách mỗi năm. Kế hoạch đặt ra là 5 đường bay mới và XJB sẽ bắt đầu hoạt động vào cuối năm 2008. Sân bay JXB là một phần trong dự án khổng lồ của Trung tâm thế giới Dubai (DWC) sẽ được triển khai trên một diện tích 140 km<sup>2</sup>. Dự kiến JXB sẽ vận chuyển 12 triệu tấn hàng hoá mỗi năm và tổng chi phí cơ sở vật chất của sân bay mới này ước tính lên tới 33 tỷ USD. Hiện nay tại Dubai có 113 hãng hàng không đang khai thác dịch vụ bay từ Dubai tới 160 điểm đến trên thế giới.

Đặc trưng quan trọng thứ ba của nền kinh tế Dubai là phát triển du lịch và dịch vụ. Năm 2005, chính quyền Dubai đề ra sáng kiến du lịch, dự kiến sẽ thu hút hơn 5 triệu khách du lịch mỗi năm. Mục tiêu đến năm 2015, sẽ thu hút 15 triệu khách du lịch và doanh nhân. Để đạt được mục tiêu này, chính quyền Dubai đã phát triển một số dự án thu hút các nhà kinh doanh đầu tư trong lĩnh vực du lịch, bao gồm cả kinh doanh nhà ở, phát

triển thương mại và du lịch mở cho khách du lịch nước ngoài. Một cơ quan bất động sản thuộc sở hữu của chính quyền Dubai đã bán khối lượng bất động sản trị giá 15 tỷ USD vào năm 2005. Các dự án khác trị giá khoảng 100 tỷ USD sẽ được chính phủ cấp tài chính cho các nhà đầu tư địa phương, khu vực và quốc tế trong thập kỷ tới.

Dubai cũng đang chú trọng phát triển các khu kinh tế tự do tập trung vào các ngành dịch vụ kinh doanh. Các vùng kinh tế này bao gồm Trung tâm tài chính quốc tế Dubai (DFC); Trung tâm công nghệ và thông tin; các khu công nghiệp và thông tin; các khu công nghệ và công nghệ sinh học, các khu chăm sóc sức khỏe... Tất cả các khu này đều cho phép người nước ngoài được nắm quyền sở hữu. Thành công của tất cả các khu trên là kết quả của việc áp dụng các chính sách cởi mở của chính quyền Dubai và do tại các khu này đã ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin hiện đại.

Một nỗ lực đáng ghi nhận khác của Dubai là việc họ đã khắc phục thành công tình trạng thiếu nguồn nhân lực. Để làm được việc này, Dubai đã xây dựng cho mình một chiến lược phát triển kinh tế dựa vào nguồn lao động nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện nay, có tới 20% trong tổng số 1,4 triệu dân của Dubai là người nước ngoài. Dự báo đến năm 2020, dân số của Dubai sẽ lên tới 5 triệu người, trong đó sẽ có khoảng 85% là người nước ngoài. Đây cũng là một thách thức lớn đối với một quốc gia giàu tài nguyên nhưng khan hiếm về nguồn nhân lực.

Thành công của Dubai trong những năm gần đây đã trở thành một tấm gương, một hình mẫu về một nước từ chỗ thiếu thốn cơ sở hạ tầng và tài nguyên nghèo nhất trong nhóm GCC đã nỗ lực phấn đấu trở thành một trung tâm kinh tế, thương mại, hàng không, công nghệ và du lịch nổi tiếng của khu vực Trung Đông và thế giới. Dubai đang trở thành một biểu tượng của khu vực Trung Đông. Mặc dù là khu vực có nguồn tài nguyên dầu khí, nhưng chính quyền đã sớm xác định được sự cạn kiệt của nguồn tài nguyên này trong tương lai và đã có những chiến lược phát triển nền kinh tế phi dầu mỏ một cách bền vững. Thành công đó của Dubai là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Phát triển cơ sở hạ tầng vật chất hiện đại bao gồm đường xá, các dịch vụ công cộng và chăm sóc sức khỏe.

+ Thúc đẩy những kỹ năng thích hợp với điều kiện của đất nước.

+ Quản lý tốt môi trường tự nhiên.

+ Biến Dubai thành cổng hàng không quốc tế.

+ Phát triển ngành công nghiệp du lịch hiện đại.

### *c. Hoạt động thương mại*

Ngoài sự hấp dẫn về nguồn tài nguyên dầu lửa, khu vực Trung Đông bị phê phán là duy trì hàng rào thương mại cao và tỷ giá hối đoái không mang tính cạnh tranh. Mặc dù trong thập kỷ 1990, các nước Trung Đông đã hạ thấp các hàng rào thuế quan và phi thuế quan so với

thời kỳ trước, nhưng tỷ lệ thuế quan và phi thuế quan của các nước Trung Đông vẫn vào loại cao nhất thế giới và có xu hướng ngày càng tăng, dẫn đến tình trạng bảo hộ thương mại cao. Nếu như trong thập kỷ 1950, tốc độ tăng trưởng thương mại của Trung Đông được đánh giá là cao hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới, thì thời gian sau đó tốc độ tăng trưởng thương mại của khu vực này đã giảm. Dầu mỏ đã giúp khu vực này có tỷ lệ xuất khẩu/GDP đạt mức cao, từ đó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự lên xuống giá dầu trên thế giới có tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại của Trung Đông. Trong giai đoạn 1973-1985, khi giá dầu mỏ trên thế giới tăng gấp 4 lần, tỷ lệ của xuất khẩu dầu mỏ trên GDP của Trung Đông đã giảm mạnh. Sau năm 1985, khi thương mại thế giới đã phục hồi nhanh chóng, thì thương mại của khu vực Trung Đông lại có xu hướng giảm. Mặc dù các nhà xuất khẩu dầu mỏ nhỏ ở GCC (Ba Ranh, Ôman, UAE) đã đạt được một số thành công trong việc đa dạng hoá xuất khẩu hàng hoá của họ, nhưng ở các nước nghèo tài nguyên (Giócđani) và các nước giàu lao động (Iran, Xi Ri), tốc độ hợp tác thương mại tiếp tục giảm. Thương mại chiếm tới 100% GDP của khu vực Trung Đông vào giữa thập kỷ 1960, sau giảm xuống 60% trong thập kỷ 1980, và 50% vào năm 2003. Các hàng hoá phi dầu mỏ và hàng hoá công nghệ cao mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá của Trung Đông, nhưng lại có xu hướng giảm mạnh, từ 2,4% trong thập kỷ 1980 xuống còn 1,9% năm 2002.

So với châu Phi, tình hình Trung Đông tuy có sáng sủa hơn, nhưng khu vực này vẫn bị đánh giá là đang đề mất dần những cơ hội hợp tác toàn cầu. Mặc dù giữa các nền kinh tế của các nước Trung Đông có những đặc trưng có thể bổ sung cơ cấu kinh tế cho nhau, như giữa các nước có sự khác nhau tương đối về nguồn tài nguyên và lao động, một số nước giàu tài nguyên lại dư thừa lao động (Giócđani, Li Băng), trong khi một số nước lại giàu tài nguyên mà khan hiếm lao động (các nước GCC), hai nhóm nước không bổ sung, hỗ trợ được cho nhau, kết quả thương mại ở cả hai nhóm nước lại có tính chất giống nhau. Trong hơn một thập kỷ qua, các nước này đã mất đi phần lớn các cơ hội, đặc biệt là ở những nước giàu tài nguyên và lao động, cũng như các nước GCC, tất cả đều không chuyển dịch được cơ cấu kinh tế và cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo kịp với làn sóng toàn cầu hoá ngày càng lan rộng kể từ thập kỷ 1990.

**Bảng 9: Xuất nhập khẩu của Trung Đông  
giai đoạn 1998-2000 (tỷ USD)**

Nước	XUẤT KHẨU					NHẬP KHẨU		
	Tổng	Dầu lửa	Phi dầu lửa	Quặng, khoáng chất	Nông nghiệp	Tổng	Hàng chế tạo	Nông nghiệp
Iran	39,6	17,6	3,2	17,8	1,0	14	10	2,8
Giócđani	2,4	0,0	1,8	0,4	0,2	4	3	0,9
Li Băng	0,84	-	0,7	0,04	0,1	7	4	1,3
Xi Ri	6,9	2,5	1,2	2,5	0,7	4	2	0,8

Nước	XUẤT KHẨU					NHẬP KHẨU		
	Tổng	Dầu lửa	Phi dầu lửa	Quặng, khoáng chất	Nông nghiệp	Tổng	Hàng chế tạo	Nông nghiệp
Yêmen	5,3	2,5	0,2	2,5	0,1	2	1	0,2
Ba Ranh	4,4	2,9	1,5	-	0,0	4	-	0,2
Cô Óet	24,7	10,9	2,9	10,9	0,0	8	6	0,9
Ôman	14,3	6,0	1,9	6,1	0,3	5	4	1,1
Ca Ta	15,2	7,2	0,8	7,2	0,0	3	3	0,3
Arập Xêút	105,9	49,5	6,3	49,6	0,5	29	23	5,2
UAE	34,9	15,6	19,3	-	-	32	-	-

*Nguồn: WB, 2003.*

Kết quả hoạt động thương mại như *Bảng 9* của các nước Trung Đông chỉ rõ hàng hoá phi dầu lửa có cơ cấu rất yếu kém, đặc biệt ở nhóm nước GCC. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về 9 nước MENA (gồm Ai Cập, Giócđani, Ixraen, Li Băng, Arập Xêút, Xi Ri, Tuynidi, UAE, Tây bán cầu và dải Gada) cho thấy: những chi phí giao dịch thương mại quá cao của khu vực Trung Đông đã khiến cho khu vực này có tốc độ mở cửa thương mại quá thấp. Chi phí thương mại (trừ thuế hải quan và thuế trong nước đánh vào hàng nhập khẩu) trung bình chiếm tới 10,6% giá trị thương mại của khu vực này. Tỷ lệ thuế quan trung bình của khu vực này là khoảng 14%, chứng tỏ mức bảo hộ thương mại còn rất cao của các nước được nghiên cứu. Ngoài ra, các thủ tục hải quan rườm rà, tình trạng tham nhũng của ngành công cộng cũng làm tăng thêm chi phí giao dịch thương mại.

Bình quân các công ty hoạt động thương mại ở Trung Đông phải mất 95 ngày/năm để tiến hành các hoạt động liên quan đến giao dịch thương mại.

**Bảng 10: Thương mại nội khối của các tổ chức khu vực**

Khối khu vực	Xuất khẩu nội bộ khu vực trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)				
	1980	1985	1990	1995	1998
Các nước Ả rập	4,5	7,8	9,4	6,7	8,2
ASEAN	22,4	20,7	20,7	26,4	22,2
MERCOSUR	1,2	6	9	20	25
EU	60,8	59,2	65,9	62,4	56,8

*Nguồn: WB, 2003.*

Đến nay, hầu hết các nước Trung Đông đã gia nhập WTO, tuy nhiên trong những hội nghị WTO, vấn đề mở cửa thị trường, phá bỏ những hàng rào bảo hộ đối với một số sản phẩm nhạy cảm của Trung Đông vẫn còn bị phê phán gay gắt vì hàng rào bảo hộ này vẫn rất cao. Xu hướng liên kết khu vực của các nước Trung Đông cũng rất kém. *Bảng 10* cho thấy khối lượng giao dịch thương mại trong nội bộ khối các nước Ả rập năm 1998, chỉ chiếm 8,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước Ả rập, trong khi ở khu vực ASEAN tỷ lệ này là 22,2%, MECORSUR 25% và EU 56,8%. Trong thời gian gần đây, giao dịch thương mại nội bộ của các khối khu vực trên thế giới ngày càng có chiều hướng gia tăng do có tác động tích cực của xu hướng toàn cầu hoá và khu vực

hoá, nhưng ở khu vực Trung Đông, những mối liên kết nội khối vẫn chưa được phát triển theo đúng tiềm năng của nó.

Nhằm khắc phục tình trạng liên kết kém trong nội bộ khu vực Trung Đông và giữa Trung Đông với các khu vực khác trên thế giới, từ thập kỷ 1990, các nước Trung Đông đã tăng cường ký kết các hiệp định tăng cường thúc đẩy sự hợp tác phát triển thương mại giữa các nước trong và ngoài khu vực. Một trong những nỗ lực theo chiều hướng đó là năm 1995, các nước Trung Đông đã ký kết Hiệp ước Euro - Med (Hiệp ước giữa các nước thuộc khu vực đồng Euro và Địa Trung Hải) nhằm tăng cường đối thoại chính trị, liên kết kinh tế, hợp tác văn hoá - xã hội. Đã có 7 hiệp định được ký kết với các nước Arập, tập trung vào tự do hoá thương mại hàng hoá công nghiệp trong 12 năm kể từ ngày ký kết. Các sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ cũng được thảo luận trên nguyên tắc chung, tuy nhiên việc ký kết các hiệp định trong lĩnh vực này còn phải chờ trong những vòng đàm phán tiếp theo giữa hai khu vực. Thời gian ký kết hiệp định này tùy thuộc vào sự sắp xếp của mỗi nước: Giócđani đã ký hiệp định Euro-Med năm 1997, Iran ký năm 2000, Li Băng ký năm 2002... Thương mại nội bộ khu vực cũng được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua Khu vực thương mại tự do liên Arập (PAFTA) và Liên minh Hải quan của nhóm GCC. Hầu hết các nước Trung Đông đã là thành viên của WTO và đang nỗ lực cải cách hệ thống thương mại của mình theo định hướng xuất khẩu.

**Bảng 11: Những đặc điểm chủ yếu của Euro - Med**

<b>Những cải cách cần cải cách theo hiệp định</b>	<b>Tình hình ký kết Euro – Med</b>
<b>Lĩnh vực yêu cầu tự do hoá</b>	
Hàng hoá công nghiệp	Có
Hàng hoá nông nghiệp	Tiếp tục đàm phán
Dịch vụ	Tiếp tục đàm phán
Vốn	Không
Lao động	Không
<b>Cải cách cơ cấu kinh tế</b>	
Chính sách cạnh tranh	Bao gồm các lĩnh vực hợp tác nhưng không cần có các cơ chế thực hiện
Tư nhân hoá	
Luật công ty	
Cải cách ngành tài chính	
Quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ	

*Nguồn: WB, 2003.*

Kể từ năm 2000 đến nay, chính sách thương mại của Trung Đông đã có một số thay đổi. Các hiệp định thương mại khu vực và song phương được ký kết ngày càng nhiều, các nền kinh tế trong khu vực đã giảm bớt hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu. Năm 2006, Trung Đông được Ngân hàng Thế giới đánh giá và xếp hàng thứ hai trong số các

nước đang phát triển có những tiến bộ trong cải cách thuế quan kể từ năm 2000. Xuất phát từ mục đích tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi theo định hướng xuất khẩu và khuyến khích đầu tư cho khu vực tư nhân, trừ GCC có hàng rào thuế quan rất cao, các nước nghèo tài nguyên trong khi vực đã cố gắng giảm bớt thuế quan, nhờ đó đã đạt được những tiến bộ cơ bản trong việc thiết lập môi trường kinh doanh thương mại. Theo chỉ số đánh giá của Ngân hàng Thế giới về chính sách thương mại của các nước, điểm 100 cho các nước có những chính sách thương mại tốt nhất và điểm 0 cho các nước có những chính sách thương mại tồi nhất, thì xếp hạng của các nước Trung Đông năm 2006, là như sau: Angiêri 68 điểm, Ba Ranh 76, Ai Cập 60, Iran 16, Giócđani 44, Cô Óet 69, Li Băng 50, Maroc 52, Ôman 51, Arập Xêút 64, Xi Ri 2; các nước giàu tài nguyên và nhập khẩu lao động 65, các nước giàu tài nguyên nhưng dư thừa lao động 37, các nước nghèo tài nguyên là 46. Nếu như trước năm 2000, tỷ lệ thuế quan của khu vực này là 14% thì đến năm 2006, khu vực này đã có sự cải thiện đôi chút với tỷ lệ thuế quan giảm xuống còn 13,1%, trong khi tỷ lệ của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là 7,3%, Mỹ Latinh là 9,4%. Trong khu vực Trung Đông, nước có tỷ lệ thuế quan cao nhất năm 2006, là Maroc 26,2%, tiếp đến là Iran 22,1%, Xi Ri 19,6% và Li Bi 17%. Những nước có tỷ lệ thuế quan thấp nhất là Cô Óet 3,6%, UAE và Arập Xêút 4,8%, Ôman và Ca Ta 5%.

**Bảng 12: Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của các nước Trung Đông giai đoạn 2000-2006 (%GDP)**

Nước	Xuất khẩu				Nhập khẩu			
	2000-03	2004	2005	2006*	2000-03	2004	2005	2006*
Ai Cập	18,9	31,4	31,8	31,4	22,8	34,2	38,3	35,9
Giócđani	45,0	52,2	51,9	52,0	68,2	82,6	93,3	93,9
Li Băng	15,6	19,0	19,2	19,9	37,7	45,0	44,1	46,1
Ma Rốc	31,6	33,2	36,4	36,7	36,8	39,7	44,0	44,7
Angiêri	37,7	40,1	47,6	55,6	23,1	25,7	23,5	26,6
Iran	27,9	31,1	35,6	35,5	22,5	29,0	27,2	29,5
Xi Ri	36,2	41,7	44,7	41,4	30,2	32,2	40,2	40,6
Ba Ranh	84,5	83,3	87,5	93,7	63,8	64,2	63,0	57,7
Cô Oet	51,1	56,2	63,4	65,1	34,2	32,0	30,1	25,2
Li Bi	47,7	58,1	76,4	80,3	29,4	33,9	32,8	36,0
Ôman	58,1	56,9	63,5	64,7	35,8	42,9	36,1	37,2
Ca Ta	64,3	69,1	64,1	85,3	37,7	26,4	35,4	32,8
Arập Xêút	42,8	52,7	60,6	64,3	28,5	28,3	27,9	30,6
UAE	74,3	89,9	96,6	91,6	61,4	75,1	78,4	69,4

*Nguồn: World Bank 2006.*

*\* Ước tính.*

Xuất khẩu dầu lửa là một trong những nguồn lợi quan trọng nhất của các nước Trung Đông. Trong những năm gần đây, xuất khẩu dầu lửa của Trung Đông có xu hướng tăng nhanh về giá trị xuất khẩu do giá dầu trên thế giới tăng cao. Năm 2004, xuất khẩu dầu lửa của khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) đạt 324,2 tỷ USD,

chiếm 72,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của khu vực này. Năm 2006, xuất khẩu dầu lửa của MENA đạt 547,5 tỷ USD, tăng cao so với năm 2004 và chiếm 69,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của khu vực MENA. Có một sự khác biệt rất lớn trong khu vực Trung Đông về xuất khẩu dầu khí. Tại những nước giàu tài nguyên như Iran, Irắc, Angiêri, Xi Ri, GCC..., xuất khẩu dầu lửa năm 2006 đạt 510,2 tỷ USD, chiếm tới 93,2% tổng kim ngạch xuất khẩu dầu lửa của khu vực MENA và chiếm tới 72% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các nước này. Tại các nước nghèo tài nguyên như Ai Cập, Li Băng, Ma Rốc, Tây bán cầu và dải Gada..., xuất khẩu dầu lửa năm 2006 chỉ đạt 11,5 tỷ USD, chiếm 2,1% kim ngạch xuất khẩu dầu lửa của MENA và chiếm 23,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các nước này. Nước xuất khẩu dầu lửa lớn nhất trong khu vực Trung Đông năm 2006 là Arập Xêút (xuất khẩu 197,7 tỷ USD dầu lửa), tiếp theo là UAE (60,5 tỷ USD) và Cô Óet (55,4 tỷ USD). Nước có kim ngạch xuất khẩu dầu lửa không đáng kể nhất ở Trung Đông năm 2006 là Tây bán cầu và dải Gada, Li Băng, Giócđani.

#### *d. Đầu tư nước ngoài*

Cùng với thương mại, thúc đẩy đầu tư nước ngoài là một trong những động lực mới cho sự tăng trưởng kinh tế của Trung Đông. Chính phủ các nước Trung Đông nhận thức rằng nếu thương mại và đầu tư được thúc đẩy mạnh mẽ hơn, các nước trong khu vực có thể đạt được mức tăng trưởng kinh tế nhanh chóng hơn, tạo điều kiện

thuận lợi hơn cho các chiến lược giảm nghèo, tạo việc làm, tăng cường tri thức, kỹ năng và nâng cao năng suất cho lực lượng lao động.

**Bảng 13: Các dòng tài chính vào khu vực Trung Đông, 1998-2000.**

Nước	FDI			Viện trợ nước ngoài		
	Triệu USD	USD/đầu người	% GDP	Triệu USD	USD/đầu người	% GDP
Iran	33	0,5	0,0	152	2,4	0,2
Giócđani	342	72,1	4,2	464	97,9	5,7
Li Băng	249	58,4	1,5	210	49,1	1,3
Xi Ri	94	6,0	0,6	181	11,4	1,1
Yêmen	-205	-12,0	-2,7	345	20,2	4,5
Ba Ranh	-	-	-	33	50,1	0,5
Cô Óet	49	25,6	0,2	5	2,8	0,0
Ôman	48	20,6	0,3	43	18,4	0,2
Ca Ta	-	-	-	2	4,0	0,0
Arập Xêút	3136	155,2	1,8	28	1,4	0,0
UAE	-	-	-	4	1,4	0,0
<b>Cả khu vực Trung Đông</b>	<b>5,4</b>	<b>21,0</b>	<b>0,9</b>	<b>4139</b>	<b>15,7</b>	<b>0,6</b>
<b>Các nước châu Phi</b>	<b>1500</b>	<b>16,3</b>	<b>0,9</b>	<b>2142</b>	<b>27,7</b>	<b>4,0</b>
<b>Đông Á</b>	<b>54813</b>	<b>32,9</b>	<b>3,0</b>	<b>5391</b>	<b>3,2</b>	<b>0,3</b>

*Nguồn: WB, 2004*

*Ghi chú: Đông Á được nêu trong bảng thống kê này gồm có Trung Quốc, Ấnônêxia, Malaixia, Hàn Quốc và Thái Lan.*

Trong giai đoạn 1998-2000, các nước Trung Đông nhận được 5,4 tỷ USD vốn FDI, trong đó 6 nước GCC nhận được hơn một nửa (3,2 tỷ USD), chủ yếu là vào Ả-rập Xêút (3,1 tỷ USD). Trong thời kỳ này lượng vốn đầu tư vào khu vực Trung Đông chỉ chiếm khoảng gần 3% tổng FDI vào các nước đang phát triển.

Đến những năm gần đây, FDI vào khu vực Trung Đông có chiều hướng gia tăng: giai đoạn 1996-1999, đạt 5,9 tỷ USD, giai đoạn 2000-2003, đạt 7,2 tỷ USD, năm 2003, đạt 4,8 tỷ USD, năm 2004, đạt 9,4 tỷ USD, năm 2005, đạt 17,5 tỷ USD và năm 2006, đạt 24,4 tỷ USD. Tính đến năm 2006, vốn FDI vào khu vực Trung Đông đã tăng lên so với thời kỳ trước, nhưng mới chỉ đạt tỷ lệ 8,6% tổng số vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển, trong khi khu vực Đông Á chiếm tới 33%. Tuy nhiên, so với khu vực châu Phi cận Xahara, vốn FDI vào Trung Đông vẫn lớn hơn. Năm 2006, FDI vào châu Phi cận Xahara chỉ đạt 16 tỷ USD, chiếm 5,6% tổng FDI vào các nước đang phát triển. Đáng chú ý là trong vài năm gần đây, FDI vào Trung Đông có chiều hướng gia tăng mạnh mẽ hơn. Năm 2006, nước thu hút được vốn FDI lớn nhất ở khu vực Trung Đông là Li Băng (4,3 tỷ USD) và UAE (4,2 tỷ USD), trong khi có những nước hầu như không thu hút được vốn FDI từ bên ngoài như Tây Bán cầu và dải Gada, Ai Cập, Ba Ranh; thậm chí có những nước có dòng FDI suy giảm mạnh và chảy ra như Li Bi, Ả-rập Xêút... So với các nước đang phát triển khác, dòng vốn FDI trong tổng GDP của khu vực Trung Đông chiếm

1,7%, thấp hơn con số 2,4% tính cho nhóm các nước đang phát triển, 2,7% ở Đông Á và 2,3% ở châu Phi cận Xahara (năm 2006).

**Bảng 14: FDI vào khu vực Trung Đông  
giai đoạn 2000-2006**

Nước	Tổng FDI (tỷ USD)				FDI/GDP (%/năm)			
	2000-03	2004	2005	2006*	2000-03	2004	2005	2006*
Ai Cập	0,7	0,4	3,9	6,1	0,7	0,5	4,4	5,7
Giócđani	0,4	0,7	1,5	2,5	4,0	5,7	12,1	17,8
Li Băng	1,7	1,5	1,9	4,3	8,9	6,9	8,6	19,6
Ma Rốc	0,7	0,8	2,9	2,5	1,6	1,5	5,7	4,4
Angiêri	0,8	0,9	1,1	1,4	1,4	1,0	1,1	1,2
Iran	0,0	0,4	0,3	0,5	0,0	0,2	0,1	0,2
Xi Ri	0,2	0,3	0,5	0,7	0,8	1,2	1,9	2,5
Ba Ranh	0,0	-0,2	-0,2	0,1	0,2	-1,5	-1,5	0,9
Cô Óet	1,2	-2,5	-4,5	-2,1	2,5	-4,2	-5,5	-2,1
Li Bi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ôman	0,1	0,0	0,4	0,4	0,5	-0,1	1,3	0,9
Ca Ta	0,4	0,5	0,5	0,8	1,7	1,8	1,4	1,7
Arập Xêút	-0,9	-1,9	1,4	-0,7	-0,5	-0,8	0,5	-0,2
UAE	1,4	7,8	7,2	4,2	1,7	7,5	5,7	2,4
Toàn Trung Đông	7,2	9,4	17,5	24,4	0,9	0,9	1,5	1,7

*Nguồn: World Bank 2006.*

*\* Ước tính.*

Môi trường đầu tư của các nước Trung Đông ngày càng được cải thiện, vì vậy dòng vốn FDI trong những năm qua có xu hướng gia tăng bất chấp khu vực này đang phải đối mặt với xung đột và chiến tranh. Hầu hết các nước đều có những chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân, coi đó là động lực cho tăng trưởng và xuất khẩu. Chính phủ các nước Trung Đông hy vọng FDI vào khu vực này sẽ tăng gấp 2 lần, đạt khoảng 3% GDP so với 1,7% hiện nay trong vài năm tới.

Theo bảng điểm xếp hạng của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh ở các nước Trung Đông, trong đó chỉ số 100 là dành cho những nước có chính sách khuyến khích đầu tư kinh doanh tốt nhất và chỉ số 0 là dành cho các nước có chính sách khuyến khích đầu tư kinh doanh tồi nhất, thì những nước nghèo tài nguyên ở khu vực Trung Đông có môi trường đầu tư kém hiệu quả hơn các nước giàu tài nguyên. Những tiêu chí chính để đánh giá môi trường đầu tư bao gồm: nới lỏng điều kiện cho các hoạt động kinh doanh ban đầu; khuyến khích cho thuê; tạo thuận lợi cho việc ký kết hợp đồng làm ăn; tạo điều kiện dễ dàng cho việc đăng ký sở hữu; giảm thuế; thực hiện bảo hộ cho các nhà đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp giấy phép đầu tư. Đánh giá dựa vào những tiêu chí trên đây, năm 2005, WB đã đưa ra một danh sách xếp hạng chỉ số về môi trường chính sách khuyến khích đầu tư của Ai Cập là 1, Giócđani 63, Li Băng 42, Maroc 37, Tây bán cầu và dải Gada là 26. Năm

2006, chỉ số của các nước này tương ứng là 2, 59, 40, 38 và 22. Tại các nước giàu tài nguyên và dư thừa lao động, chỉ số này là như sau: Angiêri 38 (2005) và 36 (2006); Iran 28 (2005) và 26 (2006), Irắc 39 (2005) và 33 (2006), Xi Ri 34 (2005) và 33 (2006). Tại các nước giàu tài nguyên nhưng thiếu hụt lao động, môi trường đầu tư kinh doanh được đánh giá là tốt nhất, trong đó Cô Oet đạt chỉ số 79 (2005) và 77 (2006); Ôman đạt 80 (2005) và 79 (2006); Arập Xêút 78 (2005) và 76 (2006) và UAE 56 (2005) và 54 (2006). Mặc dù vậy, do thiếu những biện pháp đầy đủ để cải thiện môi trường đầu tư và do tình hình an ninh, chính trị không ổn định, dòng vốn FDI vào khu vực Trung Đông vẫn còn tương đối nhỏ.

Tựu chung lại, Trung Đông hiện nay đang là khu vực có môi trường đầu tư kém nhất trên thế giới. Khu vực này chỉ có sức hút đối với FDI bởi nguồn tài nguyên dầu lửa phong phú. Môi trường đầu tư không hấp dẫn của Trung Đông thể hiện qua những đặc điểm sau đây:

*Thứ nhất*, chi phí cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải của khu vực này rất cao, làm gia tăng chi phí sản xuất, chi phí giao dịch, không đem lại thành công cho hoạt động đầu tư. Mặc dù là khu vực kém phát triển, có cơ sở hạ tầng và kỹ thuật lạc hậu, nhưng thu nhập bình quân đầu người của khu vực này được xếp hạng cao trên thế giới do những lợi ích thu được từ dầu mỏ. Ngân hàng Thế giới đánh giá, có tới 14 loại giấy phép cần thiết khi mở hoạt động kinh doanh ở Giócđani, 13 loại ở Arập Xêút và Yêmen, trên 10 loại giấy phép ở các nước Trung

Đông khác, vượt quá mức trung bình của các nước đang phát triển. Do chi phí cao và thủ tục hành chính rườm rà, đầu tư vào Trung Đông thường gặp khó khăn.

*Thứ hai*, chất lượng lao động thấp, cơ sở hạ tầng lạc hậu, đặc biệt là cơ sở hạ tầng viễn thông và vận tải. Tỷ lệ lao động hoàn thành bậc tiểu học ở Trung Đông năm 2002 là 84%, tỷ lệ trẻ em chết yểu là 42,7/1000 trẻ và tỷ lệ sinh con của phụ nữ là 3,1 con/người. Số điện thoại trên 1000 dân ở Trung Đông tuy có tăng từ 96,7 lên 237,5, nhưng vẫn ở mức thấp; số vi tính trên 1000 dân là 48,3%, và mới chỉ có 63,8% đường xá Trung Đông được trải nhựa. Những con số này thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển châu Á.

*Thứ ba*, những hàng rào luật pháp không cởi mở cho đầu tư đang là những trở ngại chính đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, hiệu lực yếu kém của luật pháp đứng thứ hạng đầu tiên trong số những trở ngại đối với đầu tư nước ngoài vào Trung Đông. Hầu hết các chính phủ Trung Đông đều tham nhũng, hiệu lực thể chế về sở hữu nước ngoài không được đảm bảo, dịch vụ công cộng yếu kém, tạo ra chi phí rất cao khi thiết lập các hoạt động kinh doanh. Các công ty chế tạo của nhiều nước Trung Đông phần lớn đều thuộc sở hữu nhà nước và được trực tiếp được cung cấp tài chính thông qua nhà nước chứ không phải thông qua ngân hàng. Hệ thống ngân hàng của các nước này cũng không hoạt động đúng theo chức năng của nó. Lạm phát ở một số nước còn khá cao, như Iran 24%, Li Băng 20,5%, Yêmen 25,4%...

**Bảng 15: Xếp hạng các nhân tố cản trở đầu tư nước ngoài vào Trung Đông**

Những trở ngại	Xếp hạng
Hiệu lực của hệ thống luật pháp	1
Những hạn chế của hệ thống luật pháp đối với hoạt động kinh doanh	2
Cho phép sở hữu nước ngoài về bất động sản	3
Hạn chế sở hữu nước ngoài	4
Tham nhũng chính phủ	5
Hệ thống thuế và lệ phí	6

*Nguồn: WB, 2003.*

*Thứ tư*, tình trạng mất an ninh, chiến tranh và bạo lực ở khu vực Trung Đông đang là những nhân tố lâu dài cản trở đầu tư nước ngoài. Đến nay, tình trạng xung đột và chiến tranh ở vài nước như Yemen... đã được dập tắt, tuy nhiên những bất ổn về kinh tế - xã hội vẫn chưa được giải quyết. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1990-1991, xung đột giữa Israel và Palestín, cuộc chiến tranh Irắc năm 2002 và gần đây là những xung đột, đụng độ tại Dải Gada, những cuộc bạo động ở Li Băng, nội chiến ở Palestín... đã đẩy tình hình kinh tế và chính trị Trung Đông rơi vào tình trạng bất

ổn định liên tục, an ninh con người không được bảo đảm, do vậy dòng vốn FDI đã có dấu hiệu tháo lui ở nhiều nước.

*e. Viện trợ nước ngoài*

Mặc dù là khu vực giàu có về tài nguyên dầu lửa và có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhiều khu vực khác trên thế giới, nhưng Trung Đông vẫn là điểm nóng của viện trợ nước ngoài. Hầu hết các nhà tài trợ song phương và đa phương đều cho rằng viện trợ nước ngoài có thể giúp khu vực Trung Đông tái thiết lại những đất nước bị chiến tranh và xung đột tàn phá, gìn giữ hoà bình cho khu vực này. Năm 2002, Trung Đông và Bắc Phi chiếm 11% tổng ODA trên toàn thế giới, đạt trị giá 6,5 tỷ USD, trong đó những nước được viện trợ nhiều nhất là Ai Cập, Ixraen, Palestin, Tây bán cầu và Dải Gada. Viện trợ phát triển chính thức trong giai đoạn 1997-2002 tại một số nước Trung Đông được thể hiện qua *Bảng 16*, trong đó ODA theo đầu người ở Trung Đông và Bắc Phi là tương đối cao (21 USD/người/năm) so với các nước đang phát triển khác trừ khu vực châu Phi (ở châu Phi, ODA theo đầu người là 28 USD/người/năm). Tuy nhiên, so với tổng GDP, viện trợ nước ngoài ở MENA năm 2002 chiếm 1%, thấp hơn rất nhiều so với khu vực châu Phi.

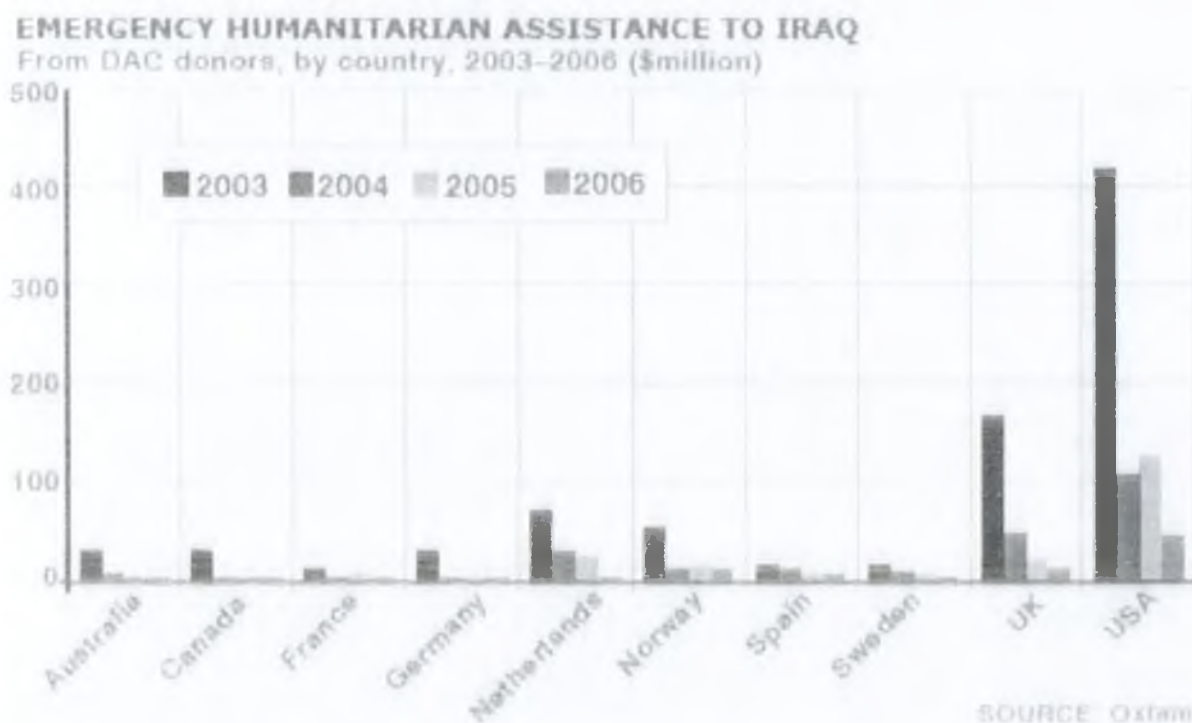
**Bảng 16: Viện trợ phát triển chính thức  
ở Trung Đông (1997-2002)**

Nước	Tổng ODA (triệu USD)		Viện trợ theo đầu người (USD)		Viện trợ/GNI (%)		Viện trợ/tổng vốn huy động (%)		Viện trợ/tổng kim ngạch nhập khẩu (%)	
	1997	2002	1997	2002	1997	2002	1997	2002	1997	2002
Angiêri	250	361	9	12	0,5	0,7	2,2	2,1	-	-
Ai Cập	1985	1286	33	19	2,6	1,4	14,4	8,5	9,0	6,3
Iran	200	116	3	2	0,2	0,1	0,9	0,3	1,1	0,4
Irắc	220	116	10	5	-	-	-	-	-	-
Giócđani	462	534	104	103	6,6	5,8	24,8	25,0	8,2	8,1
Cô Ôet	0	5	0	2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
Li bãng	251	456	61	103	1,6	2,5	6,4	14,7	3,1	5,9
Li Bi	7	10	1	2	-	-	0,2	0,4	0,1	-
Ma Rốc	464	636	17	21	1,4	1,8	6,7	7,8	3,9	4,4
Ôman	65	41	29	16	0,4	0,2	2,3	1,6	0,9	-
Arập Xêút	11	27	1	1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
Xi Ri	197	81	13	5	1,4	0,4	6,4	1,8	3,2	1,1
Tây Bán cầu và Đải Gada	603	1616	230	500	13,1	42,9	35,9	1349,0	-	-
<b>MENA</b>	<b>5440</b>	<b>6527</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>0,9</b>	<b>1,0</b>	<b>4,5</b>	<b>4,3</b>	<b>3,2</b>	<b>3,4</b>
<b>Châu Phi cận Xahara</b>	<b>14976</b>	<b>19406</b>	<b>24</b>	<b>28</b>	<b>4,5</b>	<b>6,3</b>	<b>24,5</b>	<b>32,2</b>	<b>12,4</b>	<b>15,3</b>
<b>Đông Á</b>	<b>6939</b>	<b>7340</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0,5</b>	<b>0,4</b>	<b>1,3</b>	<b>1,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1,1</b>

*Nguồn: World Bank Development Indicators 2004.*

Những nước viện trợ nhiều nhất cho khu vực Trung Đông là Mỹ, Nhật Bản, EU và một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, UNDP... Sơ đồ dưới đây cho thấy, những nước tài trợ chính cho Irắc là Mỹ, Anh, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đức, Pháp và một số nước khác. Đây cũng là những nhà tài trợ chủ yếu cho nhiều nước trong khu vực Trung Đông.

**Bảng 17: Viện trợ nhân đạo khẩn cấp của các nước DAC cho Irắc (triệu USD)**



Mỹ là nước viện trợ nhiều nhất cho khu vực Trung Đông. Viện trợ của Mỹ cho các nước Trung Đông chủ yếu hướng vào mục tiêu thúc đẩy hoà bình giữa Ixraen và các nước Arập láng giềng nhằm tăng cường mối quan hệ song phương giữa Mỹ với Ixraen và mối quan hệ song phương giữa Mỹ với các nước Arập. Viện trợ của Mỹ bắt

đầu vào Trung Đông từ năm 1950, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai nhằm hỗ trợ chính sách khai thác dầu mỏ của các nước này và hỗ trợ cho mối quan hệ Ixraen với thế giới Ả-rập.

Trong giai đoạn 1950-1970, viện trợ của Mỹ cho khu vực Trung Đông trong lĩnh vực quân sự là 2,2 tỷ USD, trong lĩnh vực kinh tế là 5,6 tỷ USD, trong đó tập trung chủ yếu vào các nước như Ixraen (viện trợ quân sự 277 triệu USD, kinh tế 986 triệu USD), Ai Cập (viện trợ kinh tế là 884,1 triệu USD, không có viện trợ quân sự), Iran (kinh tế 750,9 triệu USD, quân sự 1,396 tỷ USD), Giócđani (kinh tế 601 triệu USD, quân sự 95 triệu USD), Li Bi (kinh tế 220 triệu USD, quân sự 17,4 triệu USD), Li Băng (kinh tế 111 triệu USD và quân sự 9,6 triệu USD).

Trong giai đoạn 1971-2001, tổng viện trợ của Mỹ cho khu vực Trung Đông tăng lên 144,968 tỷ USD, trong đó viện trợ cho lĩnh vực kinh tế là 62,449 tỷ USD, quân sự là 82,519 tỷ USD. Những nước nhận viện trợ nhiều nhất của Mỹ trong giai đoạn này là Ixraen (khoảng 79 tỷ USD, trong đó có 28,4 tỷ USD cho lĩnh vực kinh tế và 50,5 tỷ USD cho lĩnh vực quân sự), Ai Cập (khoảng 52,6 tỷ USD, trong đó 25 tỷ USD cho lĩnh vực kinh tế, 29,6 tỷ USD cho lĩnh vực quân sự), Giócđani (khoảng 4,5 tỷ USD, trong đó 2,4 tỷ USD cho lĩnh vực kinh tế, 2,1 tỷ USD cho lĩnh vực quân sự), Li Băng (khoảng 743 triệu USD, trong đó kinh tế 470 triệu USD, quân sự 273 triệu USD), Palestín (khoảng 703,4 triệu USD, chỉ dành cho

lĩnh vực kinh tế), Xi Ri (539 triệu USD, chỉ dành cho lĩnh vực kinh tế).

Bước sang giai đoạn 2002-2006, những nước nhận viện trợ nhiều nhất của Mỹ ở Trung Đông là Ixraen, Ai Cập và một số nước đồng minh của Mỹ trong khu vực này. Nếu bao gồm cả viện trợ cho công cuộc tái thiết Irắc, viện trợ của Mỹ cho khu vực Trung Đông tăng từ 5,5 tỷ USD năm 2002, lên 10,6 tỷ USD năm 2003, 23,9 tỷ USD năm 2004, và 5,3 tỷ USD năm 2005. Những chương trình viện trợ chủ yếu của Mỹ cho khu vực này là thông qua hỗ trợ song phương, hỗ trợ phát triển (DA), Quỹ hỗ trợ kinh tế (ESF), thực hiện Đạo luật viện trợ nước ngoài (FAA), Quỹ viện trợ quân sự, giáo dục và đào tạo (IMET), Quỹ hỗ trợ tái thiết Irắc (IRRF), Sáng kiến đối tác chiến lược Trung Đông (MEPI), hỗ trợ đa phương, các tổ chức phi chính phủ (NGOs), các tổ chức tư nhân tình nguyện (PVOs), Chương trình hỗ trợ của Liên hợp quốc cho Palestin (UNRWA) và Ủy ban phát triển quốc tế của Mỹ (ASPID). Ngày 29-7-2007, trong cuộc hội đàm giữa Mỹ và Ixraen, Mỹ đã đồng ý tăng 25% viện trợ quân sự cho Ixraen trong thời gian tới, lên khoảng 3 tỷ USD/năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2008, chủ yếu cho lĩnh vực quân sự và quốc phòng của nước này. Đồng thời, trong kế hoạch năm 2007, Mỹ đã đồng ý bán vũ khí quân sự cho 6 nước đồng minh thuộc GCC gồm Ả-rập Xê-út, UAE, Cô Ô-et, Ba Ranh, Ca ta và Ô-man lên tới 60 tỷ USD, cam kết cung cấp viện trợ cho hai nước đồng minh là Ixraen và Ai Cập trị giá 43 tỷ

USD (trong đó Ixraen 30 tỷ USD, Ai Cập 13 tỷ USD) nhằm tăng cường khả năng quân sự cho các nước đồng minh ở Trung Đông để chống lại ảnh hưởng của Iran trong khu vực này.

Những tiến triển trên đây cho thấy viện trợ của Mỹ cho khu vực Trung Đông ngày càng có xu hướng gia tăng, đặc biệt là viện trợ quân sự và viện trợ nhằm thúc đẩy tiến trình hoà bình và dân chủ ở Trung Đông theo kiểu Mỹ.

#### *f. Liên kết khu vực*

Tại các khu vực khác trên thế giới, có ba lý do chính khiến liên kết khu vực trở thành một xu hướng tất yếu, đó là: +) Tăng cường các lợi ích kinh tế; +) Thúc đẩy quyền thương lượng chính trị tập thể trong quan hệ với các đối tác ngoài khu vực; +) Nâng cao những lợi ích quốc gia khác (đặc biệt là những lợi ích về an ninh quốc gia). Những điều kiện cần thiết cho liên kết khu vực chính là sự thuận lợi về kinh tế, điều kiện địa lý và văn hoá của các quốc gia ở trong cùng một khu vực. Đối với Trung Đông, những điều kiện đó đều sẵn có và khu vực này đang mong muốn sẽ có những thay đổi chính sách để tiến hành liên kết khu vực trên diện rộng và hội nhập sâu hơn vào hệ thống kinh tế - chính trị toàn cầu. Tuy nhiên, mặc dù có những cố gắng nhất định kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai nhằm thúc đẩy liên kết kinh tế và chính trị trong khu vực Trung Đông, nhưng hiệu quả của mỗi liên kết này luôn bị hạn chế. Trong những năm gần đây, các nước Trung Đông bắt

đều có những nỗ lực theo hướng tự do hoá thương mại, thực hiện các chính sách thương mại mở cửa hơn, nhưng hệ thống thương mại của các nước này vẫn duy trì sự bảo hộ rất cao, thiếu sự trong sáng và hợp lý trong chính sách. Hầu hết các nền kinh tế đều mang tính chất đóng cửa. Đó là nguyên nhân khiến các nước Trung Đông khó thực hiện các nỗ lực liên kết toàn khu vực.

Mặc dù liên kết toàn khu vực chưa phát triển, nhưng ở Trung Đông liên kết trong từng khu vực nhỏ đã có những bước tiến triển, đã hình thành những tổ chức liên kết khu vực như Cộng đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC), Khu vực thương mại tự do Arập (AFTA), Liên minh Arập Maghreb... Những tổ chức khu vực này hoạt động chủ yếu dựa trên những điều kiện tiềm năng của khu vực, bước đầu đã thu được những thành công đáng kể trong quá trình liên kết. Xét về mặt kinh tế, các tổ chức khu vực này đều có nguồn tài nguyên thiên nhiên, con người và nguồn tài chính dồi dào, thị trường khu vực có sức mua lớn. Xét về mặt địa lý, những tổ chức khu vực này đều nằm trên cùng một dải địa lý có điều kiện tương đồng về nguồn tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là dầu lửa và khí đốt), do vậy có thể tạo điều kiện dễ dàng cho các hoạt động thương mại trong khu vực. Xét về mặt văn hoá, các tổ chức khu vực này đều có nét tương đồng chung về văn hoá Hồi giáo, đây là một điều kiện thuận lợi hơn so với một số tổ chức khu vực khác trên thế giới như ASEAN hoặc EU.

Liên kết khu vực có vai trò tương đối quan trọng

trong các hoạt động kinh tế, thương mại ở khu vực Trung Đông. GCC được thành lập năm 1981, được đánh giá là một tổ chức liên kết khu vực thành công nhất ở Trung Đông kể cả trên lĩnh vực chính trị và kinh tế. Về mặt chính trị, GCC là một tổ chức hợp nhất chặt chẽ về chính trị giữa các nước nhỏ, đủ sức trở thành một câu lạc bộ đoàn kết để cạnh tranh với hai quyền lực lớn ở khu vực vùng Vịnh là Iran và Irắc. Về mặt kinh tế, các nước GCC đã tiến hành huỷ bỏ các hàng rào thuế quan để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế - thương mại trong khối. Năm 2006, xuất khẩu của GCC chiếm tới 69,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn Trung Đông và đầu tư vào GCC chiếm 11% tổng số vốn FDI vào Trung Đông *Bảng 18*.

**Bảng 18: Thương mại và đầu tư trong các khối liên kết khu vực ở Trung Đông (tỷ USD)**

	Xuất khẩu		Đầu tư	
	2004	2006	2004	2006
Maghreb	69,2	120,3	2,2	6,7
GCC	286,7	524,7	3,7	2,7
Toàn Trung Đông	428	755	9,4	24,4

*Nguồn: World Bank 2006*

Bên cạnh GCC, kế hoạch liên kết khu vực sâu rộng hơn trong vùng Bắc Phi đã được tiến hành từ cuối thập niên 1980. Năm 1989, các nước Angiêri, Li Bi, Moritani, Marốc và Tuynidi đã ký Hiệp ước thành lập Liên minh

Arập Maghreb (AMU) với những mục tiêu đầy tham vọng như huỷ bỏ các hàng rào thuế quan, hình thành một thị trường chung thống nhất vào năm 2000, tiến hành hợp nhất khu vực về mặt kinh tế, thiết lập các thể chế chung và thực hiện một liên minh chính trị. Mục tiêu lớn như vậy, nhưng 5 nước thành viên không thống nhất được cách thức thực hiện, điển hình là họ đã thực hiện các mục tiêu trên theo những cách thức khác nhau trong cuộc khủng hoảng vùng Vịnh năm 1990, khiến Li Bi trở nên đối đầu với Irắc và Maroc khi nước này gửi quân sang Irắc. Tốc độ liên kết khu vực đã trở nên chậm chạp bởi vì đã nảy sinh những vấn đề chính trị với Li Bi và những vấn đề trong nước của Angiêri. Cuối cùng, Maghreb đã không hoàn thành được mục tiêu đề ra là thành lập khối liên kết khu vực chặt chẽ cả về kinh tế và chính trị vào năm 2000. Kết quả liên kết kinh tế cũng không cao, đến năm 2006 xuất khẩu của AMU chỉ chiếm 15,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn khu vực, thu hút FDI của AMU chỉ bằng 27,5% tổng FDI vào Trung Đông *Bảng 18*.

Nhìn chung, chính phủ các nước Arập đã cố gắng hình thành liên kết khu vực theo nhiều hình thức khác nhau, từ đối thoại song phương đến giảm thuế cho một số hàng hoá nhất định và muốn hình thành một thị trường chung Arập. Tuy nhiên, việc thực hiện hầu hết các hiệp định này đều không mang lại kết quả cao, thậm chí một số hiệp định chưa bao giờ được thực hiện đầy đủ, khiến liên kết khu vực ở Trung Đông bị hạn chế hơn nhiều so với

các khu vực khác trên thế giới. Xuất khẩu nội khối của các nước Arập chỉ tăng từ 5,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1970 lên 8,2% năm 1998. Tỷ lệ xuất khẩu nội khối của các nước Arập trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá chỉ chiếm 7%, thấp hơn nhiều so với xuất khẩu của các khu vực khác như EU 60%, ASEAN 22%, NAFTA 41% (năm 1998). Dòng vốn đầu tư nội khối trong các nước Arập cũng đạt mức thấp, chỉ chiếm dưới 10% so với doanh thu dầu mỏ của các nước này. Trong giai đoạn 1995-1999, xuất khẩu hàng hoá chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các nước Arập chỉ đạt 24%, trong khi EU đạt 82%, NAFTA 75% và ASEAN 66%. Thuế nhập khẩu trong tổng doanh thu thuế của các nước Arập là 30%, cao hơn rất nhiều so với 2% của NAFTA, 15% của ASEAN và tỷ lệ thất nghiệp của khối kinh tế Arập trong giai đoạn này là 22% so với 6% của NAFTA và 4% của ASEAN. Mặc dù năm 1998, các nước Arập đã thành lập Khu vực thương mại tự do Arập mở rộng (GAFTA), nhưng những hàng rào phi thuế quan vẫn không được cải thiện đáng kể, khiến liên kết khu vực này ngày càng trở nên khó khăn.

Những hạn chế trong liên kết khu vực ở Trung Đông có thể được giải nghĩa theo những lý do sau đây:

- Những lợi ích khổng lồ từ việc khai thác dầu mỏ và khí đốt đã trở thành những nguồn lợi “trời cho”, lớn mà dễ kiếm, khiến các nước trong các khối khu vực không tích cực nỗ lực thực hiện những chính sách cải cách và tự do hoá các nền kinh tế của họ.

- Chi phí trước mắt tốn kém cho các chương trình tự do hoá thương mại đã làm giảm nhiệt huyết của những mong ước chính trị muốn tiến hành cải cách và thực hiện những bước điều chỉnh cơ cấu cần thiết.

- Tự do hoá thương mại trong khuôn khổ của những hiệp định đã ký thường quá rộng và đầy tham vọng, thiếu những quy định cụ thể và thời gian hợp lý cho việc thực hiện, làm cho những cam kết về cải cách của các nước khó thực hiện và thiếu hiệu quả.

- Sự can thiệp sâu của chính phủ, tính thiếu minh bạch trong điều hành, giá cả bị bóp méo, đồng tiền không có khả năng chuyển đổi... đã làm cản trở đầu tư tư nhân và hạn chế các hoạt động thương mại trong khối.

- Ở một số nước, cơ cấu kinh tế không phù hợp với những lợi thế so sánh của nước đó, khiến sản xuất trong nước bị đình trệ, cơ cấu thương mại không hợp lý, khiến trao đổi thương mại nội khối bị bó hẹp, chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị thương mại của cả khối và của từng nước thành viên.

- Tình hình chính trị bất ổn trong khu vực đã phá huỷ những nỗ lực liên kết kinh tế khu vực. Ví dụ, thương mại giữa Ixraen với các nước khác trong vùng bị hạn chế do những mâu thuẫn về chính trị; hoặc thương mại nội bộ khối Ả-rập không phát triển lên được do những bất đồng về chính trị. Những cuộc chiến tranh, xung đột trong khu vực Trung Đông khiến liên kết khu vực tại đây bị ảnh hưởng sâu sắc.

Để hiểu rõ hơn về các hình thức, nội dung và tính chất của sự liên kết khu vực ở Trung Đông, sau đây sẽ xem xét kỹ hơn về quá trình hình thành, phát triển và hoạt động của một số tổ chức khu vực điển hình ở Trung Đông.

*\* Cộng đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC)*

Cộng đồng này được thành lập năm 1981, khởi nguồn từ Hiệp hội các nước Arập. GCC gồm có 6 quốc gia là Ba Ranh, Cô Oet, Ôman, Ca Ta, Arập Xêút và UAE. GCC có diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>, dân số tính đến năm 2005 là 35 triệu người, trong đó có khoảng 8 triệu người nước ngoài. Tỷ lệ tăng dân số cao, 3%/năm, trong đó tăng cao nhất là ở các nước Ca Ta và UAE do mức nhập khẩu lao động cao. Sáu nước GCC hiện chiếm tới 50% trữ lượng và khoảng 19% sản lượng dầu mỏ thế giới, trên 25% tổng lượng thương mại dầu thô và các sản phẩm tinh lọc từ dầu.

Arập Xêút hiện có năng lực sản xuất 12,5 triệu thùng dầu mỏ/ngày, dự báo sẽ có đủ năng lực khai thác 15 triệu thùng dầu/ngày vào năm 2020. UAE cũng có kế hoạch tăng sản lượng khai thác dầu mỏ từ 2,5 triệu thùng/ngày năm 2005, lên 4 triệu thùng/ngày vào năm 2015. Cô Óet đặt chỉ tiêu sản xuất 4 triệu thùng/ngày vào năm 2015 so với 2,5 triệu thùng/ngày hiện nay. Khoảng 20% sản lượng dầu mỏ của GCC là đã qua tinh lọc, phần lớn để xuất khẩu.

Do những lợi thế tuyệt đối về tài nguyên dầu khí,

tổng GDP của 6 nước GCC đạt rất cao. Năm 2005, GDP của GCC đạt 598,250 tỷ USD, đứng thứ 17 trên thế giới, cao hơn Bỉ và Thụy Điển. Tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế GCC đạt mức 5-10%/năm trong những năm qua. Thu nhập bình quân đầu người của GCC ngang với mức trung bình của châu Âu, trong đó GDP đầu người của Ca Ta hiện nay được xếp vào hạng cao nhất thế giới với 48.049 USD/người/năm.

Nhờ xuất khẩu dầu khí, ngân sách của các nước GCC luôn thặng dư lớn. Chỉ có Arập Xêút là có tỷ lệ nợ của chính phủ tương đối cao (70% GDP) do những vấn đề tài chính của chính quyền địa phương. Còn lại các nước khác đều thặng dư ngân sách rất lớn, Cô Oét thặng dư ngân sách chiếm 20,4% GDP, Ca Ta chiếm 23,8% GDP, Ôman 19,6% GDP, UAE 4,17% GDP... GCC là khu vực có sự gắn kết chặt chẽ với thương mại quốc tế. Xuất khẩu hàng hoá năm 2005, đạt 270 tỷ USD, phần lớn là dầu khí. Nhôm, sắt thép... chỉ chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối. GCC đang trở thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất thế giới và năm 2005, GCC nhập khẩu khoảng 100 tỷ USD hàng hoá các loại, trong đó nước nhập khẩu nhiều nhất là Arập Xêút khoảng 43 tỷ USD, Cô Oét 30 tỷ USD, Ôman 15 tỷ USD... Ngoài ra, GCC còn là một trong 10 thị trường dịch vụ lớn nhất trên thế giới.

Do giá dầu lửa trên thế giới tiếp tục tăng, nên GCC đang là có những chương trình đầu tư vào các dự án lọc dầu mới để nâng cao sản lượng khai thác. Bên cạnh

ngành dầu khí, GCC cũng đang cố gắng phát triển các ngành kinh tế khác để đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế, chẳng hạn như ngành khai thác khí ga, chất dẻo, phân bón, hoá chất, khai khoáng, các ngành công nghiệp dịch vụ, đặc biệt là du lịch, tài chính, bất động sản... Nhìn chung, kể từ thập kỷ 1990 đến nay, mô hình kinh tế của GCC có những đặc điểm cơ bản sau:

- Chính phủ sở hữu và kiểm soát các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ chốt.

- Các ngành dịch vụ chủ yếu đều áp dụng các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là ngành thương mại và ngân hàng.

- Hạn chế sở hữu đất đai và cổ phần đối với người nước ngoài.

- Có sự phân biệt đối xử đối với kinh doanh của người nước ngoài.

- Hạn chế phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động, điển hình là ở Ả-rập Xê-út.

- Phần lớn lực lượng lao động đều làm việc cho khu vực nhà nước.

- Áp dụng tỷ giá hối đoái cố định đối với đồng đô la trong chính sách tỷ giá hối đoái.

- Hạn chế tư nhân hoá, trừ ngành viễn thông.

- Các nền kinh tế thành công nhất đều là những ngành theo đuổi chính sách thương mại tự do kể từ thập kỷ 1990 cho đến nay.

- Tiếp tục phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hoá.

Xét trên một số mặt nhất định, GCC có thể so sánh với châu Âu. Tuy nhiên, khu vực này còn rất nhiều vấn đề bất cập. Các quyết định chính sách thường được tiến hành trong các hội nghị hàng năm của giới lãnh đạo của khối, nhưng chủ quyền phần lớn vẫn nằm trong tay các chính quyền quốc gia. Khu vực này vẫn tồn tại vấn đề biên giới chưa được giải quyết liên quan đến Ả-rập Xê-út- nước có nền kinh tế lớn nhất khu vực Trung Đông, và UAE- nước có nền kinh tế lớn thứ hai trong thế giới Ả-rập. Sau năm 2003, chính sách thuế quan chung của GCC vẫn chưa được hoàn thiện và khu vực này còn gặp rất nhiều vấn đề trong việc áp dụng thực hiện một đồng tiền chung theo đúng kế hoạch đến năm 2010. Trên một số khía cạnh, GCC còn gặp những thách thức nghiêm trọng trong việc thực thi các chính sách kinh tế. Trong vài thập kỷ qua, GCC đã thực hiện tư duy chính sách kinh tế theo chủ nghĩa chính thống và tư duy chính sách này đã đưa đến cho GCC một số thách thức, đó là: +) Lạm phát cao do thiếu cung trong ngành công nghiệp xây dựng; +) Lạm phát giá cả không thể điều chỉnh, đặc biệt trong thị trường vốn; +) Hợp tác thương mại trong GCC và giữa GCC với các nước láng giềng chưa được thúc đẩy; +) các vấn đề xã hội và chính trị trở nên trầm trọng do nạn nhập cưồ ạt.

GCC hiện đang được đánh giá là một trong những khu vực phồn thịnh nhất thế giới trong tương lai gần, và có thể trở thành trung tâm trao đổi, mua bán dầu của

thế giới trong những thập kỷ tới. GCC đang cố gắng thực hiện ý đồ trở thành một nhà cung cấp năng lượng hàng đầu thế giới với kế hoạch từ nay đến năm 2030 tăng sản lượng dầu 72%, tăng sản lượng khí đốt 200%. Theo tính toán của Ngân hàng Thương mại Goldman Sachs, từ nay đến năm 2030, 6 nước GCC sẽ tích lũy được từ 3600 đến 5100 tỷ USD. Các dự án có giá trị trên 1000 tỷ USD, chủ yếu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, đang và sẽ được tiến hành với mục tiêu thay đổi cơ sở kinh tế của đất nước nhằm phát triển các lĩnh vực có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Mặc dù còn nhiều bất ổn định diễn ra trong khu vực, song GCC đang phấn đấu từ nay đến năm 2050 sẽ trở thành một khu vực có tầm cỡ các nước công nghiệp phát triển lớn trên thế giới.

GCC là một trong những mô hình liên kết kinh tế điển hình của khu vực Trung Đông. GCC được thành lập dựa trên cơ sở của những mối quan hệ đặc biệt giữa các nước ở cùng một khu vực địa lý, có các hệ thống chính trị tương đồng với nhau, có đức tin chung vào đạo Hồi và có những mục tiêu phát triển chung. Sự gắn gũi về vị trí địa lý của các nước này và những quan điểm đồng nhất về các chính sách kinh tế thương mại chính là những yếu tố thúc đẩy sự ra đời và phát triển của GCC.

Mục tiêu chính của GCC là tiến tới hình thành một thị trường chung thống nhất trong khu vực. Để đạt mục tiêu đó, GCC đã thoả thuận với nhau trong việc thực thi những nhiệm vụ sau đây:

- Xây dựng một cơ chế liên kết chặt chẽ, tiến tới một liên minh thống nhất giữa các nước thành viên.

- Thúc đẩy nhanh các mối quan hệ và sự hợp tác giữa các nước trong khu vực.

- Thiết lập một hệ thống luật pháp thống nhất trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, thương mại, thuế quan, hậu cần, giáo dục, văn hoá, sức khoẻ, xã hội, thông tin, chính trị và các mối quan hệ liên quan khác.

- Khuyến khích áp dụng những tiến bộ trong khoa học - công nghệ trong các ngành nông nghiệp, khai thác khoáng sản, nước, quản lý tài nguyên sinh thái, đồng thời thiết lập các trung tâm nghiên cứu khoa học và thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học.

Cơ cấu tổ chức của GCC bao gồm một Hội đồng tối cao, Hội đồng bộ trưởng và Ban thư ký. Trong giai đoạn 1983-1987, các nhà nước thuộc GCC đã đề ra kế hoạch hỗ trợ quân sự lẫn nhau, bởi vì trong giai đoạn này GCC phải đối mặt với những thách thức gay gắt về an ninh. Năm 1984, các bộ trưởng Bộ Quốc phòng của GCC đã ký kết thành lập Lực lượng lá chắn vùng Vịnh (Peninsula Shield Force) với nhiệm vụ hỗ trợ về mặt quân sự cho các nước trong khối GCC. Ngay từ trước khi nổ ra cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất năm 1991, lực lượng này đã thực sự được mở rộng về quy mô. Năm 1991, sau chiến tranh vùng Vịnh Pecxích, GCC cùng với Ai Cập, Xi Ri đã thành lập một lực lượng quân sự để bảo vệ Cô Óet, trong đó Ai Cập và Xi Ri cung cấp hàng

loạt vũ khí quân sự và quân lính, còn GCC cung cấp tài chính cho Cô Ôet.

Trong lĩnh vực kinh tế, GCC đã tiến hành thực hiện biểu thuế quan thống nhất từ năm 1994. Tháng 6-1999, GCC đồng ý phân loại các hàng hoá của mình để tiến tới hành lập một Liên minh Hải quan vào năm 2005. Tháng 12-2000, Hội nghị Thượng đỉnh các nước GCC lần thứ 21, đã thảo luận và thống nhất thành lập Liên minh Hải Quan bắt đầu từ 1-1-2003. Liên minh hải quan này sẽ tiến hành thực hiện thuế nhập khẩu ở mức 5% đối với các hàng hoá nhập khẩu và thống nhất mức thuế áp dụng cho các hàng hoá và dịch vụ trao đổi nội khối ở mức cố định là 0%, tự do hoá hoàn toàn các quyền lợi khi dịch chuyển vốn và đầu tư trong các nước thành viên. Trong chính sách dầu mỏ, những nỗ lực hợp tác trong sản xuất dầu mỏ và định giá dầu mỏ được duy trì tích cực trong nhóm nước GCC để tránh tất cả những vấn đề có thể nảy sinh trong sản xuất dầu mỏ. Năm 1997, GCC đã áp dụng hệ thống hộ chiếu thống nhất do Bộ trưởng Bộ Nội vụ các nước thành viên phê chuẩn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại trong khối. Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 26 tổ chức tại tiểu quốc Abu Dhabi (thuộc UAE) ngày 18 ngày 19-12-2005, GCC đã quyết định mở rộng quy mô liên kết khu vực, tiến hành kết nạp thêm Yêmem và Giócđani vào khối. Tại Hội nghị lần này, GCC đã thoả thuận tập trung hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế như đẩy nhanh liên kết kinh tế trong nhóm GCC, ký các hiệp định thương mại

tự do (FTA) giữa GCC với các nước đồng minh của GCC (trừ Mỹ), tiến hành thực hiện một Liên minh tiền tệ để cho ra đời một đồng tiền chung vào năm 2010, thành lập Ngân hàng Trung ương GCC thống nhất và thực hiện thành lập Liên minh Hải Quan đầy đủ vào năm 2007. Hội nghị đã thống nhất việc ký kết FTA của GCC với Trung Quốc, EU và Thổ Nhĩ Kỳ. Đồng thời, Hội nghị lần này cũng đã bàn tới các vấn đề năng lượng của Iran và Iraq.

Nhìn chung, tại Trung Đông GCC được đánh giá là một mô hình liên kết khu vực thành công nhất. Kể từ khi thành lập cho đến nay, GCC đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Là khu vực phụ thuộc vào xuất khẩu dầu lửa và khí đốt, chiếm ít nhất 40% GDP của các nước thành viên, GCC đã và đang nỗ lực để thành lập một khối liên kết toàn diện cả về kinh tế, chính trị, quân sự nhằm nâng cao năng lực của mình để trở thành một khối liên kết khu vực mạnh ở Trung Đông. Tuy nhiên, mức độ thành công thực tế chưa đạt được tỷ lệ cao như mong muốn.

Trong số những kết quả về liên kết kinh tế của GCC phải kể tới việc GCC đã xây dựng được một khu vực có nền kinh tế mở cửa tương đối so với các nước còn lại của khu vực Trung Đông. Hầu hết các nước GCC đều duy trì tỷ lệ thuế quan từ 15-20% đối với hàng nhập khẩu (năm 2001) và tỷ lệ này đã giảm xuống còn 5% bắt đầu từ năm 2003. Vào năm 2006, GCC đã tiến hành các biện pháp thống nhất về tiêu chuẩn, nhãn

hiệu hàng hoá, hệ thống kiểm định hàng hoá nhằm mục tiêu chung là tiến tới một tiêu chuẩn thống nhất về tiêu chuẩn hàng hoá nông nghiệp và các tiêu chuẩn về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm. Tuy nhiên, mỗi nước cũng có những tiêu chuẩn hoặc nhãn hiệu cho riêng mình để tránh nhầm lẫn trong giao dịch nội khối... GCC đã xây dựng được một khu vực tiền tệ tối ưu chung (OCA), từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho dòng thương mại gia tăng trong khi vẫn thực hiện tỷ giá hối đoái cố định. Hơn nữa, OCA đã hạn chế tối thiểu chi phí giao dịch và những rủi ro trong hoạt động thương mại và đầu tư. Trong các vấn đề thương mại và kinh tế khu vực, GCC đều tiến hành các hoạt động thương lượng tập thể để tiến tới ký kết các hiệp ước thương mại với các khu vực và các nước khác trên thế giới với tư cách là một khối khu vực thống nhất.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả khả quan, nhưng thương mại nội khối của GCC đến nay mới chỉ chiếm dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu và dưới 5% tổng GDP của cả khối. Chi tiêu chính phủ luôn phụ thuộc vào sự giao động của giá cả dầu lửa trên thế giới. Cả 6 nước thành viên hiện nay đều cố định đồng nội tệ với đồng USD. Dòng vốn FDI chảy vào GCC chủ yếu là vào các ngành dầu mỏ, khí đốt và các ngành liên quan.

Trong lĩnh vực chính trị, quân sự và ngoại giao, GCC đã có tiếng nói quan trọng trong các cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, cuộc chiến tranh Irắc năm 2003, trong việc giải quyết các cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa

Iran và UAE... Tất cả các vấn đề trên đều đạt được sự thống nhất tập thể của các nước thành viên trong khối.

Bên cạnh những thành công và cơ hội mà liên kết khu vực đã mang lại, GCC đang gặp phải những thách thức lớn trong tiến trình liên kết khu vực. Về mặt kinh tế, hầu hết các nước GCC đều có mức huy động rất thấp các nhân tố đầu vào cho quá trình sản xuất, đặc biệt là lao động. Do phụ thuộc quá nhiều vào nguồn tài nguyên dầu lửa dồi dào, các nước này có mức đa dạng kinh tế thấp. Chính sự không linh hoạt trong cơ cấu kinh tế, nên GCC có tỷ lệ thương mại nội khối rất nhỏ. Trong lĩnh vực chính trị, GCC đang phải đối mặt với các chính sách chủ quyền quốc gia của từng nước riêng biệt khi phải giải quyết các cú sốc kinh tế và các vấn đề chính trị chung liên quan đến sự giám sát của các thể chế chính trị toàn khu vực GCC. Một số nước thành viên GCC như Ba Ranh, Cô Ôet, Ôman, Ca Ta và UAE đã ký kết các hiệp định thương mại song phương với Mỹ, trong khi Arập Xêút không nhất trí với những dàn xếp riêng rẽ với các nước ngoài GCC như vậy, dẫn đến những tranh chấp và bất đồng nội khối khó giải quyết. Những tranh chấp và bất đồng này phần nào đã được giải quyết khi Arập Xêút vào WTO năm 2005, tuy nhiên sự bất đồng ý kiến giữa các nước về vấn đề phân định biên giới giữa UAE – Arập Xêút, Ca ta – Arập Xêút, Cô Ôet – Arập Xêút... vẫn dai dẳng chưa được giải quyết dứt khoát, khiến liên kết khu vực trong GCC còn gặp nhiều hạn chế.

*\* Khu vực thương mại tự do Arập (AFTA)*

Mặc dù các nước Arập đều có chung những điều kiện lịch sử cũng như những điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhưng trên thực tế các nước này không phải là một thực thể thống nhất. Trong khi các nước thuộc khu vực vùng Vịnh có thu nhập bình quân đầu người rất cao (UAE có thu nhập bình quân đầu người 17.935 USD/người/năm), thì các nước Arập vùng Đông Phi có thu nhập bình quân đầu người thấp (Yêmen có thu nhập bình quân đầu người 893 USD/năm). Sự chênh lệch này còn được phản ánh thông qua các chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI). Bốn nước Arập là Ba Ranh, Cô Oét, UAE và Cata nằm trong số những nước có chỉ số HDI thuộc dạng cao trên thế giới (đứng hạng thứ 40 trở lên trong số 162 nước). Bốn nước khác là Yêmen, Djibuti, Xu Đãng, Môritani có chỉ số HDI thấp (xếp hạng thứ 130 trở xuống trong số 162 nước). Những nước còn lại có chỉ số HDI thuộc dạng trung bình.

Những nỗ lực hội nhập kinh tế khu vực trong các nước Arập được tiến hành từ đầu thập kỷ 1950. Hiệp ước Thương mại Trung chuyển (1953) là hiệp ước đầu tiên đánh dấu những nỗ lực của các chính phủ Arập nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi thương mại thông qua việc áp dụng thuế quan ưu đãi cho một số sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp. Năm 1975, các nước Giócđani, Xi Ri, Ai Cập, Irắc và Li Bi đã ký kết thành lập Thị trường chung Arập. Năm 1981, các nước Arập đã ký kết hiệp ước tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy

thương mại nội vùng Arập, bao gồm cả việc thiết lập một Khu vực Thương mại Tự do để tiến hành tự do hoá thương mại dần dần nhằm tiến tới thành lập một Liên minh Hải quan. Tuy nhiên, do những trở ngại về kinh tế và chính trị, nên việc thực hiện những sáng kiến này đem lại những kết quả rất hạn chế.

Tháng 2-1997, Liên minh kinh tế Arập (được thành lập vào năm 1957 trong khuôn khổ của Liên đoàn Arập) đã quyết định thành lập một Khu vực Thương mại Tự do Arập (AFTA), dự kiến sẽ hoàn tất vào năm 2008.

Với mục đích này, 18 trong số 22 nước thành viên của Liên đoàn Arập đã ký kết một hiệp ước nhằm huỷ bỏ những rào cản thương mại giữa các nước thành viên bằng cách hạ thấp dần 10% thuế quan mỗi năm đối với hàng hoá của họ và huỷ bỏ dần những rào cản thương mại, bắt đầu từ tháng 1-1998.

Tại Hội nghị thượng đỉnh các nước Arập diễn ra ở Amman tháng 3 năm 2001, các nhà lãnh đạo đã nhấn mạnh đến việc hướng tới thành lập một khối kinh tế mạnh mẽ giữa các nước Arập. Tháng 9 năm 2001, Ủy ban Kinh tế và xã hội thuộc Liên đoàn Arập đã họp tại Riyadh và quyết định thời hạn hoàn thành việc thành lập Khu vực Thương mại Tự do Arập mở rộng (GAFTA) vào đầu năm 2005. GAFTA dự kiến tập hợp toàn bộ 22 nước thành viên thuộc Liên đoàn Arập để xây dựng một khối kinh tế hiệu quả và năng động, có thể so sánh ngang với tổ chức ASEAN.

Mục tiêu của Khu vực Thương mại Tự do Arập mở rộng (GAFTA) là nhằm thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ hay “bùng nổ” về kinh tế của các nước thành viên thông qua các chính sách và biện pháp như:

- Thiết lập một thị trường lớn hơn và thống nhất để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều hơn từ các nước trong khu vực, các nước châu Âu và trên thế giới.

- Tăng cường các hoạt động trao đổi thương mại giữa các nước thành viên. Mặc dù trên thực tế một số nước thành viên sản xuất ra những sản phẩm tương đồng và đang cạnh tranh nhau trên các thị trường xuất khẩu, nhưng các nước này có thể bổ sung cho nhau trong một số ngành (ví dụ Tuynidi, Maroc và Ai Cập có thể xuất khẩu sản phẩm dệt may và nông nghiệp sang các nước vùng Vịnh như Angiêri và LiBi).

- Kiểm soát và ngăn chặn tình trạng buôn lậu hàng hoá, tình trạng trốn thuế đang ảnh hưởng xấu tới các nhà sản xuất địa phương, cân bằng cán cân thanh toán.

- Tăng quyền đàm phán của các nước thành viên trong việc giải quyết các vấn đề như thành lập các khối kinh tế giống như EU hoặc trên các diễn đàn quốc tế như các hội nghị của WTO.

- Tăng tính độc lập về kinh tế giữa các nước Arập để từ đó tăng tính ổn định và an ninh khu vực.

**Bảng 19: Thương mại nội khối Ả-rập (IAT)/Tổng Ngoại thương (TET) (triệu USD, %)**

Nước	1990			1995			2000		
	Tổng thương mại nội bộ Ả-rập (IAT)	Tổng ngoại thương (TET)	Tỷ lệ IAT/TET	Tổng thương mại nội bộ Ả-rập	Tổng ngoại thương	Tỷ lệ IAT/TET	Tổng thương mại nội bộ Ả-rập	Tổng ngoại thương	Tỷ lệ IAT/TET
Giócđani	1.056	3.504	30,13%	1.496	5.467	27,37 %	1.081	6.496	16,65 %
UAE	2.236	33.389	6,7%	3.291	52.389	6,28 %	6.682	82.879	8,6 %
Ba Ranh	2.203	7.547	29,19%	2.169	7.830	27,7 %	1.967	10.312	19,08 %
Tuynidi	775	9.684	8 %	991	13.676	7,25 %	1.151	14.229	8,09 %
Angiêri	469	20.689	2,27 %	560	21.042	2,66 %	553	29.223	1,89 %
Ả-rập Xêút	5.772	68.498	8,43 %	6.473	78.128	8,29 %	9.249	109.055	8,48 %
Xu Đãng	535	1.819	29,41%	537	1.789	30,02 %	535	3.359	15,93 %
Xi Ri	937	6.602	14,19%	1.298	8.595	15,10 %	1.357	9.072	14,96 %
Xô-mali	111	545	20,37%	185	447	41,38 %	146	576	25,39 %
Irắc	1.578	16.839	9,37 %	714	1.089	65,56 %	1.050	16.843	6,23 %
Ô-man	3.581	8.235	43,49%	2.142	10.313	20,77 %	3.359	16.694	20,12 %
Cata	386	4.988	7,75 %	572	5.609	10,19 %	1.269	14.779	8,59 %
Cô Óet	535	12.231	4,37 %	1.263	20.616	6,12 %	1.440	27.193	5,30 %
Li Băng	643	2.972	21,62%	733	7.376	9,94 %	1.058	6.944	15,24 %
Li Bi	792	19.541	4,06 %	1.135	13.697	8,29 %	1.040	16.095	6,46 %
Ai Cập	481	11.801	4,07 %	924	15.180	6,09 %	1.919	18.469	10,39 %
Ma Rốc	1.405	12.142	11,57%	1.145	13.245	8,64 %	1.008	20.375	4,95 %
Mô-ri-tani	27	857	3,15 %	37	1.214	3,05 %	35	1.095	3,22 %
Yê-men	552	3.946	14 %	738	3.521	20,97 %	1.045	6.418	16,28 %
<b>Tổng</b>	<b>24.073</b>	<b>245.829</b>	<b>9,79 %</b>	<b>26.404</b>	<b>281.225</b>	<b>9,39 %</b>	<b>34.107</b>	<b>410.106</b>	<b>8,32 %</b>

*Nguồn: Quỹ tiền tệ Ả-rập.*

Cho đến nay GAFTA đã đạt được một số tiến bộ sau đây:

1. Áp dụng thuế hải quan thống nhất: Nhằm giảm thuế hải quan cho các sản phẩm mang xuất xứ Arập khoảng 10%/năm, 14 nước Arập đã báo cáo chương trình thuế hải quan của họ cho Ủy ban An ninh của Liên đoàn Arập để phối hợp với nhau, ngoại trừ Xi Ri vẫn áp dụng Hệ thống thuế quan Brussels.

2. Áp dụng nguồn gốc xuất xứ các sản phẩm Arập: Tất cả các nước thành viên đều chia sẻ các tiêu chuẩn và đặc điểm kỹ thuật của mình để tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm của họ có thể lưu chuyển trôi chảy từ nước này sang nước khác. Liên đoàn Arập cũng lập một dự án áp dụng Hiệp ước Nông nghiệp Arập (Arap Agriculture Pact) để chia sẻ tiêu chuẩn của ngành nông nghiệp và áp dụng một vài hạn chế cũng như đặc điểm kỹ thuật cho tất cả các nước thành viên. Liên đoàn Arập áp dụng ưu đãi miễn thuế cho một số sản phẩm nhất định, tuy nhiên các nước Maroc, Li Băng và Giócđani đã không chấp nhận những ưu đãi tăng thêm này.

3. Hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển: Liên đoàn Arập đã thiết lập một cơ sở dữ liệu và dịch vụ để cung cấp thông tin và thúc đẩy lợi ích cho khu vực kinh tế tư nhân.

4. Xây dựng mạng viễn thông khu vực: Ủy ban Kinh tế và xã hội Arập trong cuộc họp lần thứ 65, đã đồng ý thiết lập một cơ sở viễn thông để tạo điều kiện thuận lợi

cho kết nối viễn thông giữa các nước thành viên, cũng như tạo điều kiện kết nối viễn thông thuận lợi giữa khu vực công cộng và khu vực tư nhân để áp dụng GAFTA giữa các nước thành viên.

5. Cắt giảm thuế quan: Tại cuộc họp lần thứ 67, Ủy ban Kinh tế và xã hội Ả-rập đã đồng ý giảm 40% thuế hải quan đánh vào hàng hoá trong 4 năm qua và sẽ tiếp tục giảm thuế hải quan hơn nữa theo quyết định của Hội nghị Thượng đỉnh Amman của Liên đoàn Ả-rập. Với quyết định này, các nước thành viên sẽ nỗ lực hơn nữa để huỷ bỏ tất cả thuế hải quan áp dụng đối với các sản phẩm hàng hoá có xuất xứ Ả-rập.

Bên cạnh những tiến bộ trên đây, GAFTA vẫn còn những hạn chế của nó, đó là trên thực tế các sản phẩm nông nghiệp đều nằm ngoài cơ chế miễn giảm thuế trong các mùa thu hoạch.

#### **IV. MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH Ở TRUNG ĐÔNG**

##### **1. Ả-rập Xêút – Quốc gia giàu có về tài nguyên dầu mỏ**

###### *a. Tài nguyên địa chính trị – kinh tế của Ả-rập Xêút*

Nói đến tài nguyên địa chính trị – kinh tế của một đất nước, người ta thường đánh giá vai trò của việc khai thác và sử dụng các yếu tố vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, văn hoá, tôn giáo, con người và tiềm lực kinh tế trong quá trình phát triển. Đối với Ả-rập Xêút, các yếu tố này được khai thác và sử dụng triệt để trong giai đoạn

hiện nay, góp phần đưa Arập Xêút trở thành một quốc gia có ảnh hưởng quan trọng trong khu vực Trung Đông và trên chính trường quốc tế.

Về vị trí địa lý, Arập Xêút là một nước Trung Đông, nước lớn nhất trong bán đảo Arập, với diện tích 2.150.000km<sup>2</sup>. Arập Xêút có một vị trí địa lý rất thuận lợi, biên giới biển tiếp giáp với Vịnh Pécxích và Biển Đỏ, biên giới đất liền tiếp giáp với Irắc dài 814 km, Giócđani 744 km, Cô Óet 222 km, ÔMan 676 km, CaTa 60 km, UAEs 457 km, Yêmen 1458 km. So với hầu hết các nước thuộc bán đảo Arập, Arập Xêút có diện tích tương đương với Tây Âu và bằng 1/5 diện tích nước Mỹ. 95% diện tích đất nước là sa mạc, trong đó có sa mạc cát lớn nhất thế giới là Rub al Khali nằm ở phía đông nam và sa mạc Nafud nằm ở vùng tây bắc của bán đảo Arập.

Trong quá khứ cũng như hiện tại, Arập Xêút được coi là cầu nối thông thương giữa thị trường châu Âu và châu Á, do vậy đất nước này là mục tiêu nhòm ngó của các nước lớn kể cả Mỹ, Nhật Bản và châu Âu ngay từ thập niên 1930 của thế kỷ XX. Các đường biên giới biển đưa Arập Xêút trở thành bàn cờ chiến lược có tầm quan trọng sống còn đối với Mỹ, Nhật Bản, EU do nhu cầu năng lượng tiêu thụ ngày càng cao ở các nước này. Trong khi đó, đường biên giới đất liền của Arập Xêút với 7 trong số 16 nước Trung Đông, xét về mặt địa lý, đã khiến đất nước này trở thành cầu nối kinh tế, văn hoá, tôn giáo, chính trị quan trọng của khu vực Trung Đông và là huyết mạch thông thương của Trung Đông với thế giới bên ngoài.

Về tài nguyên dầu mỏ, Arập Xêút là nước sản xuất và xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới, có một vị trí quan trọng trong việc duy trì an ninh khu vực vùng Vịnh và là mối quan tâm hàng đầu của các nước lớn.

Xuất khẩu dầu mỏ chiếm tới 90-95% tổng kim ngạch xuất khẩu của Arập Xêút, 70-80% doanh thu chính phủ, 40% GDP. Nền kinh tế Arập Xêút mặc dù đã có những nỗ lực đa dạng hoá cơ cấu nhưng vẫn phụ thuộc nặng nề vào dầu mỏ và các ngành hoá dầu, tỷ trọng đầu tư vào dầu mỏ cũng ngày càng gia tăng trong những năm gần đây.

Dự trữ dầu mỏ của Arập Xêút hiện nay là khoảng 261,9 tỷ thùng, chiếm 1/4 dự trữ dầu mỏ toàn cầu. 2/3 trong số đó là sản lượng dầu “nhẹ” và “rất nhẹ”, còn lại là dầu “trung bình” và “nặng”. Arập Xêút hiện nay có khoảng 80 mỏ dầu và khí, trên một nửa dự trữ dầu và khí nằm ở 8 mỏ dầu lớn, trong đó có mỏ Ghawar là mỏ dầu lớn nhất thế giới ước tính trữ lượng khoảng 70 tỷ thùng, mỏ Safaniya là mỏ dầu ngoài khơi lớn nhất thế giới trữ lượng khoảng 35 tỷ thùng. Không chỉ là nước sản xuất và xuất khẩu dầu thô lớn nhất thế giới, Arập Xêút còn là nước cung cấp dầu duy nhất có trữ lượng lớn về dầu mỏ, điều này cho phép nước này tăng sản lượng khai thác của mình một cách nhanh chóng trong trường hợp nổ ra khủng hoảng. Đặc điểm này được thấy rõ vào năm 1990, khi Irắc xâm lược Cô Ôet và khi hai nước này ngừng sản xuất dầu. Vào thời điểm đó, Arập Xêút đã dự báo về một cuộc khủng hoảng dầu mỏ mới giống như các

cuộc khủng hoảng sau lệnh cấm vận của các nước Arập năm 1973-1974 và cuộc cách mạng ở Iran năm 1979-1980. Với tư cách là nước duy nhất có khả năng tăng nhanh sản lượng khai thác nếu cần, Arập Xêút đóng vai trò quan trọng trong việc thoả mãn nhu cầu “vàng đen” của thế giới trong tương lai.

Theo các nguồn dự báo khác nhau, kể cả những dự báo ít lạc quan nhất, Arập Xêút sẽ vẫn tiếp tục cung cấp hơn 1/4 nguồn dầu lửa của thế giới từ nay đến năm 2025. Một trong những dự báo quan trọng về mặt này là đánh giá được nêu trong công trình nghiên cứu của Mỹ tiến hành năm 2004 về thực trạng và triển vọng các nguồn cung cấp dầu mỏ của thế giới. Theo công bố của Bộ năng lượng Mỹ, trong giai đoạn 2001-2025, nhu cầu dầu mỏ thế giới dự báo sẽ tăng khoảng 57%, từ 77 triệu thùng/ngày lên 121 triệu thùng/ngày. Để đáp ứng nhu cầu này, sản lượng dầu của Arập Xêút cần phải tăng 120% trong giai đoạn nói trên, từ 10,2 triệu thùng/ngày lên 22,5 triệu thùng/ngày. Trong khi đó, các nước được đánh giá là có tiềm năng dầu lửa trong tương lai như Nga và các nước Liên Xô cũ có thể tăng ở mức tổng cộng là 17,3 triệu thùng/ngày, ba nước Iran, Irắc và Cô Óet tổng cộng có thể tăng 16,5 triệu thùng/ngày, Nigiêria có thể tăng lên 3,8 triệu thùng/ngày, còn lại các khu vực khác trên thế giới đều sẽ giảm sản xuất dầu mỏ do trữ lượng cạn kiệt vào năm 2025. Như vậy, sản lượng bổ sung của Arập Xêút dự kiến là 13,2 triệu thùng/ngày, có thể đáp ứng đủ nhu cầu tăng lên của thế giới về dầu mỏ trong tương lai.

*Về tôn giáo*, Arập Xêút là trung tâm lịch sử và địa lý của đạo Hồi. Là một nước lấy đạo Hồi làm quốc giáo, môi trường văn hoá của đất nước này mang tính bảo thủ rất cao, một đất nước có những quy định về luật pháp tôn giáo ngặt nghèo. Hầu hết người Arập Xêút đều thuộc dân tộc Arập. Tất cả các khía cạnh của xã hội Arập Xêút đều do Hồi giáo quy định và dẫn dắt. Kinh Kôran là hiến pháp cơ bản của Arập Xêút và đạo Hồi là cơ sở của hệ thống luật pháp. Tiếng Arập là ngôn ngữ cơ bản của đất nước này. Ngày nay, phần lớn người Arập Xêút theo đạo Hồi dòng Sunni. Đạo Hồi dòng Shia chỉ tập trung ở tỉnh miền đông. Thánh địa Mecca và Medina đều nằm ở đất nước này. Thánh địa Mecca, nơi sinh ra thánh Prophet Muhammad được coi là vùng đất thánh linh thiêng nhất của đạo Hồi. Mỗi năm có tới 2 triệu người Hồi giáo hành hương về thánh địa Mecca. Thánh địa Medina là nơi chôn cất Prophet Muhammad, đây cũng là nơi thu hút sự quan tâm của phần lớn các tín đồ Hồi giáo. Ngoài ra, thủ phủ Lamecque trên lãnh thổ Arập Xêút cũng là một trung tâm lớn về tôn giáo, kinh tế và chính trị. Chưa bao giờ chủ nghĩa thống nhất Arập lại cụ thể và hợp với tôn giáo như thế xung quanh lâu đài Kaba của Arập Xêút.

*Về tài nguyên con người*, dân số Arập Xêút năm 2005 là 26,5 triệu người, một số dân nhỏ bé so với diện tích khổng lồ. Trong tổng dân số đó, có 19,5 triệu người Arập Xêút và 7 triệu người quốc tịch nước ngoài. Tuy nhiên, so với các khu vực khác trên thế giới thì Arập Xêút

không phải là nước đông dân, nhưng ở Trung Đông đây là đất nước có số dân đông nhất. Mật độ phân bố dân cư không đều giữa các vùng bởi đất nước này phần lớn bị sa mạc hoá. Trong các vùng đất nội địa hầu như không có dân cư sinh sống (trừ vùng Riyadh). Ngược lại, tại các vùng bờ biển như Djedda và Yanbu, mật độ dân sinh sống lại rất đông. Hiện nay Arập Xêút đã đô thị hóa khoảng 75%. Với tỷ lệ tăng dân số cao (2,31% năm 2005), phần lớn dân số đang ở trong độ tuổi lao động (tuổi từ 15 đến 64 chiếm 59,4%), chất lượng cuộc sống ngày càng tăng (tuổi thọ trung bình 75 tuổi, tỷ lệ biết chữ là 78,8% đối với nữ và 84,7% đối với nam). Arập Xêút đang cố gắng gia tăng sức mạnh về con người của mình trong khu vực Trung Đông.

*Về kinh tế*, Arập Xêút áp dụng cơ chế dựa trên sự kiểm soát mạnh mẽ của chính phủ trong tất cả các hoạt động kinh tế. Khoảng 35% GDP là do khu vực kinh tế tư nhân tạo ra. Arập Xêút đóng vai trò dẫn đầu các nước thuộc OPEC và các nước sản xuất dầu khí khác trong việc kiểm soát giá dầu thế giới. Do nguồn tài nguyên dầu lửa giàu có và các ngành công nghiệp hoá dầu phát triển mạnh, xã hội Arập Xêút là một xã hội rất phồn thịnh. Riyadh, thủ đô và Jeddah – trung tâm văn hoá thương mại đều là những thành phố lớn và sầm uất. Hệ thống giao thông, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, đô thị khá phát triển. Cùng với sự hấp dẫn về tín ngưỡng, Arập Xêút cũng đang có những vùng đất khảo cổ nổi tiếng như Mandain Salah. Do giá dầu thế giới tiếp tục tăng

cao, Arập Xêút đã có doanh thu xuất khẩu dầu khí cực lớn, đạt 150 tỷ USD năm 2005. Khả năng huy động vốn trên thị trường chứng khoán năm 2005, đạt 157,1 tỷ USD, đưa Arập Xêút trở thành thị trường chứng khoán lớn nhất ở Trung Đông. Tiềm năng kinh tế của Arập Xêút thể hiện cụ thể qua các chỉ số sau đây:

1. Diện tích: 2.150.000 km<sup>2</sup>, đứng hàng thứ 15 trên thế giới.

2. Dân số năm 2005: 26,5 triệu người, lớn nhất Trung Đông, đứng hàng thứ 43 trên thế giới.

3. GDP năm 2005: 340,5 tỷ USD, đứng hàng thứ 29 trên thế giới.

4. GDP đầu người năm 2005: 12.900 USD, đứng thứ 71.

5. HDI năm 2004: 0,772, xếp loại trung bình của thế giới.

6. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế: giai đoạn 1993-2003 đạt 2%/năm; 2004 đạt 5,2%; năm 2005 đạt 5,7%.

7. Lạm phát: 1993-2003 là 0,4%/năm; 2004 là 0,2%, và 2005 là 1%.

8. Thất nghiệp năm 2005: 13%.

9. Tài khoản hiện hành luôn thặng dư. Năm 2003 dư 27,8 tỷ USD; năm 2004 dư 49,5 tỷ USD, năm 2005 dư 59,1 tỷ USD.

10. Đối tác thương mại chính là Mỹ, Nhật Bản và EU.

- Xuất khẩu hàng hoá năm 2005, đạt 144,6 tỷ USD, chủ yếu dầu và khí.

- Nhập khẩu hàng hoá năm 2005, trị giá 48,6 tỷ USD, chủ yếu là hàng hoá công nghiệp, sắt, lương thực.

- Doanh thu xuất khẩu dầu năm 2004, đạt 116 tỷ USD, năm 2005 đạt 150 tỷ USD.

- Doanh thu xuất khẩu dầu/tổng doanh thu xuất khẩu: 90-95%.

11. Nợ nước ngoài năm 2004: 34 tỷ USD.

12. Dự trữ ngoại tệ và vàng năm 2004: 24 tỷ USD.

13. Cơ cấu kinh tế năm 2004: nông nghiệp chiếm 4,2% GDP, công nghiệp 67,2%, dịch vụ 28,6%.

14. Nợ công cộng năm 2004: 75% GDP.

Những chỉ số trên cho thấy sức mạnh của nền kinh tế Ả-rập Xê-út ở Trung Đông. Vào cuối năm 2005, đất nước này đã chính thức gia nhập WTO, tạo đà cho sự hội nhập kinh tế quốc tế nhanh, mạnh hơn trong những năm tới. Sự tăng giá dầu trên thế giới trong những năm vừa qua khiến doanh thu xuất khẩu dầu mỏ của Ả-rập Xê-út tăng mạnh. Năm 2004, doanh thu xuất khẩu dầu mỏ đạt 116 tỷ USD, tăng 35% so với năm 2003; năm 2005 đạt 150 tỷ USD; năm 2006 ước đạt 154 tỷ USD; và năm 2007 dự báo doanh thu xuất khẩu dầu tiếp tục tăng do giá dầu tiếp tục tăng cao. Sự tăng mạnh giá dầu khiến GDP của Ả-rập Xê-út mấy năm vừa qua tăng với tốc độ cao, năm 2004 đạt 5,2%, năm 2005 đạt 5,7%.

Tiềm lực kinh tế của Arập Xêút đủ khả năng để đất nước này duy trì vị trí là nước lớn trong khu vực Trung Đông, đảm bảo được an ninh kinh tế cho khu vực này trong tương lai khi chính phủ có những chính sách, chiến lược phát triển phù hợp với xu thế chung của toàn thế giới.

*b. Vai trò địa chính trị – kinh tế của Arập Xêút trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay*

Với một thế giới hiện đại, có nhiều biến động, nhất là trong bối cảnh của thời đại toàn cầu hoá, Arập Xêút có một vai trò rất quan trọng. Thế giới đa cực đã hình thành và đang có sự hợp tác, cạnh tranh gay gắt với nhau để giành giật quyền bá chủ. Trong xu thế đó, lợi thế về địa lý và tài nguyên của Arập Xêút do nằm kề khu vực Á - Âu, ở vị trí bản lề giữa đất liền và biển, là nơi khai sinh ra tôn giáo lớn nhất thế giới và có một nguồn tài nguyên vô cùng quý giá... đang giúp Arập Xêút khai thác được những lợi thế của mình, phát huy vai trò ổn định an ninh kinh tế, chính trị và tôn giáo trong khu vực và có tiếng nói gây ảnh hưởng đối với cục diện thế giới.

Nhìn trên bản đồ ta thấy Arập Xêút nằm ở vị trí trung tâm của khu vực Trung Đông. Sức mạnh kinh tế khiến Arập Xêút có những ảnh hưởng quan trọng trong khu vực. Arập Xêút đã góp phần quan trọng trong việc khắc phục khủng hoảng khu vực Trung Đông, hỗ trợ việc đàm phán hoà bình giữa Ixraen và Palestin. Là thành viên quan trọng của Liên minh Arập, Arập Xêút

đã ủng hộ quan điểm Ixraen phải rút quân ra khỏi biên giới Palestin năm 1967, tìm kiếm giải pháp hoà bình cho vấn đề Ixraen – Palestin trong những năm sau đó. Năm 1990-1991, Arập Xêút đóng vai trò quan trọng trong chiến tranh vùng Vịnh, phát triển các liên minh mới và cải thiện mối quan hệ vốn có giữa Arập Xêút với các nước khác. Trong những năm gần đây, mối quan hệ của Arập Xêút với các nước láng giềng được cải thiện và Arập Xêút trở thành nước hỗ trợ tài chính rất lớn cho các nước này. Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, chi phí hỗ trợ của Arập Xêút cho liên quân lên tới 55 tỷ USD.

Viện trợ nước ngoài của Arập Xêút cho các nước Trung Đông rất lớn. Năm 1993, Arập Xêút đã tài trợ 100 triệu USD cho công cuộc tái thiết đất nước Li Băng. Từ năm 2000, Arập Xêút cam kết trợ giúp 307 triệu USD cho Palestin, 240 triệu USD cho sự phát triển ở Apganixtan, 1 tỷ USD ưu tiên cho việc đảm bảo xuất khẩu và vay nợ của Irắc. Chính sách đối ngoại hiện nay của Arập Xêút chủ yếu là nhằm duy trì an ninh và vị trí nắm quyền tối cao trong bán đảo Arập, bảo vệ những lợi ích chung của thế giới Hồi giáo và cộng đồng Arập, thúc đẩy sự đoàn kết trong các chính phủ Hồi giáo, duy trì mối quan hệ hợp tác với các nước sản xuất và tiêu thụ dầu mỏ. Jeddah hiện đang là trung tâm đầu não của Tổ chức Diễn đàn Hồi giáo và Ngân hàng phát triển Hồi giáo. Nhờ giá dầu mỏ tăng cao trong những năm gần đây, Arập Xêút đã trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh trên thế giới. Đất nước này luôn

đạt được thặng dư thương mại với các nước khác, mặc dù nhập khẩu cũng tăng lên nhanh chóng. Doanh thu cực lớn từ dầu mỏ được chính phủ sử dụng một phần cho mục đích phát triển, quân sự và viện trợ cho các nước Arập và Hồi giáo.

Arập Xêút ký Hiến chương Liên Hợp quốc từ năm 1945. Sự giàu có đã giúp đất nước này có một tiềm lực để tham gia các diễn đàn quốc tế và giành được một vị trí tương đối nổi, nhất là với tư cách một thành viên sáng lập của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức hỗ trợ phát triển và tài chính Hồi giáo. Ngoài khu vực Trung Đông, Arập Xêút cũng là một trong những nhà tài trợ lớn của thế giới, chủ yếu là tài trợ cho các nước châu Phi và châu Á.

Là thành viên Tổ chức các nước Arập xuất khẩu dầu mỏ OPEC, Arập Xêút có những lợi ích đặc biệt trong việc duy trì sự ổn định thị trường dầu mỏ thế giới, giúp thế giới tránh được những biến động lớn về giá dầu trong thời gian qua. Ngay từ trong cuộc khủng hoảng dầu lửa thế giới lần thứ nhất (1973), Arập Xêút là thành viên quan trọng nhất trong tổ chức OPEC trong việc điều chỉnh lại giá dầu thế giới. Đất nước này đã đóng góp thành công vào chiến dịch nâng giá dầu thế giới lên mức cao đỉnh điểm vào năm 1999, kể từ sau chiến tranh vùng Vịnh bằng việc quản lý sản xuất và nguồn cung dầu. Trong cuộc chiến leo thang giá dầu lửa năm 2004-2005, Arập Xêút được thế giới đánh giá là nhân tố điều hoà giá dầu thế giới bằng việc khuyến khích đất nước

này tăng sản lượng khai thác mỗi ngày. Theo những đánh giá lạc quan, Arập Xêút có thể góp phần giúp cho thế giới thoát khỏi cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ ba, giúp “cơn khát” dầu của thế giới dịu xuống. Còn theo những đánh giá bi quan, Arập Xêút được coi là “trái bom nổ chậm” nếu như đất nước này không đổi mới công nghệ khai thác dầu, hoặc sử dụng dầu mỏ như một thứ vũ khí lợi hại để theo đuổi chính sách quyền lực năng lượng của chính phủ.

Trong quan hệ với các nước lớn trên thế giới, Arập Xêút đang có một vị trí chính trị, kinh tế quan trọng. Đối với Mỹ, Arập Xêút có một vị trí chiến lược. Mỹ và Arập Xêút đều có mối quan tâm chung là an ninh khu vực, xuất nhập khẩu dầu lửa và phát triển bền vững. Hai nước đã có những cuộc đối thoại chặt chẽ về các vấn đề quốc tế, kinh tế và phát triển như tiến trình hoà bình Trung Đông, chia sẻ lợi ích ở vùng Vịnh. Hiện nay Arập Xêút là nước xuất khẩu dầu khí hàng đầu vào Mỹ, chiếm 20% nhập khẩu dầu và 10% tiêu dùng dầu của Mỹ, là đối tác lớn nhất của Mỹ ở Trung Đông. Vũ khí lợi hại là dầu mỏ đã khiến Arập Xêút trở thành đối tác không thể thay thế của Mỹ, khiến Mỹ phải vì nể đường lối phát triển kinh tế, chính trị và tôn giáo bảo thủ của Arập Xêút. Trong những năm gần đây, lực lượng quân sự của đất nước này ngày càng lớn mạnh. Sau sự kiện 11-9-2001, Arập Xêút gặp nhiều sức ép từ Mỹ, nhưng đây vẫn là một đồng minh quân sự của Mỹ ở Trung Đông. Cần nhấn mạnh rằng trùm khủng bố Al Queda

Bin Laden là người Ả-rập Xê-út, nhưng Ả-rập Xê-út thể hiện chính sách độc lập của mình là không liên quan đến chủ nghĩa khủng bố. Bên cạnh Ixraen là nước có tầm quan trọng hàng đầu ở Trung Đông đối với Mỹ, ưu thế về dầu lửa của Ả-rập Xê-út khiến Mỹ phải coi trục Oasinhton – Riyadh là trục quan trọng chủ yếu. Tuy chiến tranh Irắc đã giúp Mỹ giảm bớt phần nào tầm quan trọng của Ả-rập Xê-út trong chính sách an ninh năng lượng của mình, nhưng không phải là tất cả bởi Irắc chỉ có khả năng tăng sản lượng lên 7,6 triệu thùng dầu/ngày vào năm 2025, trong khi Ả-rập Xê-út có khả năng tăng lên gần gấp đôi Irắc trong cùng thời điểm. Ưu thế này khiến Mỹ khó áp đặt nền dân chủ đối với chế độ tôn giáo bảo thủ, là thủ phủ của Hồi giáo như Ả-rập Xê-út. Trong tình huống đó, Ả-rập Xê-út có quyền duy trì một thể chế chính trị – tôn giáo của riêng mình, vì thế mọi yêu sách cải cách dân chủ và chống khủng bố từ phía Mỹ ở Trung Đông đều phải cân nhắc đến thái độ của Ả-rập Xê-út.

Ả-rập Xê-út cũng là nhân tố không thể thiếu trong chính sách Trung Đông của châu Âu. Dầu lửa vẫn là vấn đề chủ yếu trong chính sách Trung Đông của khu vực này. Khi giá dầu trên thế giới lên cao, người ta dự báo một cuộc chiến mới về dầu lửa đang bắt đầu. Trong khi Mỹ theo đuổi chính sách dầu lửa dựa vào sức mạnh quân sự của mình ở Trung Đông, thì EU theo đuổi một chính sách dầu lửa mềm mỏng hơn: không mở các căn cứ quân sự mới ở Trung Đông, duy trì các nhà cung cấp

dầu lửa truyền thống như Angiêri, Na Uy, Li Bi, Ai Cập, Ca Ta và Arập Xêút. Trong cuộc chiến dầu lửa này, EU thể hiện quan điểm coi Arập Xêút là nhân tố không thể thiếu trong vùng Vịnh và toàn bộ Trung Đông, đồng thời là một đối tác toàn cầu bởi vai trò của Arập Xêút trong toàn bộ thế giới Hồi giáo và bởi vị trí của Arập Xêút trong lĩnh vực năng lượng. EU tỏ ra mềm mỏng hơn Mỹ trong các cuộc đối thoại với Arập Xêút về các vấn đề tôn giáo, khủng bố và cho rằng cần phải có một sự đối thoại giữa các nền văn hoá nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau trên tinh thần khoan dung và cởi mở.

Rõ ràng trong bối cảnh hiện nay, Arập Xêút có những quyền lực rất lớn trong vấn đề an ninh năng lượng. Nhiều tập đoàn dầu lửa quốc tế đã không ngừng tìm cách “ve vãn” giới lãnh đạo Arập Xêút. Tuy nhiên, Quốc vương Abdallah đã từng nói trước công chúng là không ủng hộ sự hiện diện của người nước ngoài trên đất nước Arập Xêút. Hoàng gia Arập Xêút là người bảo vệ những thánh đường đạo Hồi và cũng là người bảo vệ nguồn dầu lửa - lợi ích của quốc gia. Dầu lửa đã trở thành một quân bài quan trọng trong chính sách duy trì vai trò “địa chính trị” của Arập Xêút ngày nay.

Từ thực tế trên đây và trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, người ta thấy Arập Xêút đang có 5 lợi thế đặc biệt, bao gồm: 1) Có nguồn dầu mỏ lớn nhất thế giới; 2) Có lực lượng lao động đông đảo, kỹ năng cao; 3) Có năng lực tài chính lớn do sở hữu tới 1/4 nguồn dầu lửa của thế giới; 4) Có vị trí địa lý thuận lợi, là điểm nối thông

thương giữa hai thị trường lớn, châu Âu và châu Á; và 5) Có mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên và có lợi với các công ty lớn có công nghệ cao trong lĩnh vực dầu khí và hoạt động thị trường, do vậy có cơ hội rất lớn trong thu hút đầu tư nước ngoài vào trong nước. Với những lợi thế này, Arập Xêút không chỉ có vai trò tương đối lớn ở Trung Đông, mà đang giữ một vị trí tương đối trung tâm trong các cuộc tranh chấp giữa các nước lớn. Đây là cơ hội, đồng thời cũng là thách thức lớn đối với Arập Xêút trong những nỗ lực nhằm khai thác các lợi thế địa chính trị – kinh tế của mình để phục vụ cho mục tiêu xây dựng đất nước ngày càng phồn thịnh và có ảnh hưởng lớn ở khu vực Trung Đông và trên thế giới.

*c. Những thách thức trong việc nâng cao vai trò địa chính trị – kinh tế của Arập Xêút*

Trong xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá và liên kết quốc tế ngày càng chặt chẽ, Arập Xêút chưa thực sự đóng vai trò là một nước lớn trong khu vực Trung Đông. Trong khi ở Đông Á, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đang cố gắng vươn lên giành vị trí hàng đầu, chi phối các hoạt động kinh tế, chính trị của khu vực, thì ở Trung Đông chưa có một nước nào xứng với tầm của một nước đóng vai trò đầu tàu, góp phần ổn định an ninh, quân sự, chấm dứt xung đột, dẫn dắt nền kinh tế khu vực phát triển. Hiện nay, Iran, Arập Xêút... đều có tiếng nói quan trọng ở Trung Đông và trên thế giới, tuy nhiên xét về sức mạnh tổng hợp cả hai nước này chưa đủ khả năng bứt phá để trở thành nước đầu tàu. Bên cạnh

những lợi thế địa chính trị – kinh tế, Arập Xêút còn đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

- *Thứ nhất*, Arập Xêút hiện nay là một xã hội già nua. Đây là đất nước của rất nhiều các vị vua thống trị. Sau khi Quốc vương Fahd qua đời năm 2005, quyền lực chính phủ nằm trong tay vị tân vương Abdullah 80 tuổi và Bộ trưởng Quốc phòng 77 tuổi. Các hoàng tử khác cũng ở độ tuổi 70. Sự già nua về tuổi tác của nội các chính phủ mới cùng với những tư duy cũ kỹ của họ đã hạn chế khả năng điều hành đất nước, khiến các cuộc cải cách kinh tế – xã hội trở nên chậm chạp, những yêu cầu về cải cách chính trị và mở cửa với thế giới bên ngoài trở nên khó được chấp nhận. Thực tế này đang đòi hỏi một đội ngũ lãnh đạo trẻ hơn và năng động hơn. Sự nắm quyền của vị tân Vương hiện nay chủ yếu là theo quy định của một đạo luật cơ bản có từ thời cố Vương Fahd đưa ra, trong đó các vua Arập Xêút có thể được lựa chọn từ những người con, cháu thích hợp nhất của Abdelaziz – người sáng lập ra Vương quốc Arập Xêút. Điều luật này đã khiến đất nước Arập Xêút phải dựa vào sự chia sẻ quyền lực của một hoàng tộc xếp theo trật tự thứ bậc, cản trở việc chuyển giao quyền lực sang tay các thế hệ hoàng tử trẻ tuổi hơn theo mong muốn của đã số nhân dân.

- *Thứ hai*, Arập Xêút là một đất nước bảo thủ. Nguyên nhân chính là do đất nước này thực thi các quyền lực trên vùng đất thánh khiến Arập Xêút có một trách nhiệm Hồi giáo thế giới, vì thế họ không dám có

những quyết định mang tính mạo hiểm. Tại đất nước này có sự liên minh rất chặt chẽ giữa chính phủ và giới tăng lữ, khiến đường lối chính sách phát triển thực hiện theo một tín ngưỡng bảo thủ, không chịu thay đổi. Các lực lượng bảo thủ cực đoan vừa có trong phe đối lập vừa có trong chính quyền, vì vậy rất khó có những phương sách giải quyết một cách dứt điểm để xã hội có thể tiến lên nền văn minh hiện đại.

- *Thứ ba*, Ả-rập Xê-út là một đất nước dễ bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài. Sự giàu có của chính phủ chủ yếu do doanh thu khổng lồ từ xuất khẩu dầu khí mà có, cộng thêm tư tưởng không chịu cải cách khiến đất nước này chỉ quan tâm đến một vấn đề “thu tiền – tiêu tiền”. Điều này làm cho tiếng nói của Ả-rập Xê-út tuy quan trọng, nhưng không có tác dụng quyết định đối với cả những vấn đề trong nước cũng như khu vực và quốc tế. Là một đất nước hào phóng, khi cần thiết Ả-rập Xê-út sẵn sàng cung cấp tài chính cho một đất nước Trung Đông nào đó đang lâm vào chiến tranh, sung đột như Palestín, Iran, Irắc... với mục đích không làm phật lòng các nước đó, nhưng lại không tính đến những chiến lược trong quan hệ với Mỹ và mâu thuẫn nội bộ trong khu vực, như mâu thuẫn giữa Ixraen và Palestín chẳng hạn. Ả-rập Xê-út không có ảnh hưởng chính trị và quân sự đủ để đất nước này có thể chi phối khu vực Trung Đông, tránh không bị ảnh hưởng mạnh mẽ của Mỹ và châu Âu. Trong lĩnh vực kinh tế, tuy có nguồn tài nguyên quý và kiếm được một nguồn thu lớn từ đó, nhưng Ả-rập

Xêút không hơn gì một khách hàng phụ thuộc, không có tính quyết định trong cơ cấu hàng hoá nhập khẩu, kể cả hàng tiêu dùng, hàng máy móc, thiết bị, vũ khí quân sự, máy bay...

Rõ ràng để trở thành một nước lớn ở Trung Đông cho tương xứng với tiềm năng địa chính trị – kinh tế của mình, Arập Xêút không thể dừng lại ở những cách làm như hiện nay, mà cần phải thay đổi, tiến mạnh về phía trước, thực hiện một cuộc *cải cách toàn diện*, từ quan điểm, tầm nhìn, thiết chế, tôn giáo, đến chính sách ngoại giao và kinh tế.

## **2. Ixraen – Phát triển kinh tế từ nguồn nhân lực**

Được thành lập từ năm 1948, trên một mảnh đất khô cằn, nghèo khó, không có lợi thế về tài nguyên dầu mỏ và các tài nguyên khác như nhiều nước láng giềng, Ixraen đã nỗ lực phát triển đất nước theo con đường tri thức và công nghệ, trở thành một trong những quốc gia công nghiệp phát triển nhất thế giới. Sự phát triển kinh tế của Ixraen ngày nay cho thấy đất nước này đã hội tụ đủ những điều kiện cần thiết để tham gia hội nhập kinh tế toàn cầu. Thành công của Ixraen chủ yếu bắt nguồn từ chính bàn tay, khối óc của người dân nước này. Đây là một kinh nghiệm quý báu cho các nước đang phát triển khác tham khảo, học tập để phát triển kinh tế trong thời đại kinh tế tri thức và toàn cầu hoá đang ngày càng phát triển rộng rãi như hiện nay.

### **a. Đất nước – con người**

Ixraen là một quốc gia nhỏ ở Trung Đông, diện tích

20.770 km<sup>2</sup>, dân số trên 6 triệu người, mật độ dân số 341 người/km<sup>2</sup>, tiếp giáp với 5 nước và vùng lãnh thổ là Palestín, Ai Cập, Giócđani, Xi Ri và Li Băng. Sa mạc chiếm 60% diện tích đất nước và nằm ở miền Nam Ixraen. Miền Bắc thời tiết khá tốt, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, miền Trung thời tiết tương đối khô. Ixraen được đánh giá là một trong những nền kinh tế mạnh nhất ở Trung Đông, có mức thu nhập lớn hơn nhiều nước sản xuất dầu mỏ giàu có. Những năm gần đây, Ixraen đang trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu về công nghệ và sản xuất phần mềm. Đất nước này được thế giới đánh giá có thể chế chính trị dân chủ nhất Trung Đông hiện nay.

Nhà nước Ixraen được thành lập từ năm 1948. Trong thời kỳ đầu đất nước này phát triển dựa chủ yếu vào hệ thống nông nghiệp ruộng điền, sau đó chuyển dần sang một nền kinh tế công nghệ tiên tiến và hiện đại. Nguồn tài nguyên tự nhiên chủ yếu của Ixraen là đồng, phốt phát, bôromua, hydrôxít kali, đất sét, cát, lưu huỳnh, nhựa trắng đường, măng gan, một trữ lượng rất nhỏ dầu thô và khí ga tự nhiên. Trữ lượng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên đây của Ixraen đều không đáng kể, vì thế Ixraen không thể dựa vào đó để phát triển. Sự lựa chọn duy nhất còn lại của Ixraen là phát triển đất nước dựa trên cơ sở của nguồn lực con người.

Thật vậy, nguồn tài nguyên lớn và quý nhất của Ixraen là nguồn lao động kỹ năng. Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học của Ixraen chiếm tỷ lệ cao nhất thế

giới. Ixraen là nước có số lượng kỹ sư, bác sĩ và các nhà khoa học tính theo đầu người lớn nhất thế giới. Năm 1999, cơ cấu lao động của Ixraen bao gồm: lao động có kỹ năng chiếm 21% lực lượng lao động, nhân viên văn phòng 17%, kỹ thuật viên 15%, giới học thuật 13%, lao động trong ngành bán lẻ và dịch vụ 18%, lao động không kỹ năng 8%, các nhà quản lý 6% và lao động nông nghiệp có kỹ năng 2%. Chính nguồn nhân lực có học vấn này đã góp phần nâng cao mức tăng trưởng kinh tế của Ixraen, đi đôi với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia trên thị trường thế giới. Ở Ixraen riêng số lao động trong ngành công nghệ thông tin đã chiếm 6,1% tổng số lao động trong các ngành hoạt động kinh doanh, trong khi tỷ lệ này ở Mỹ mới chỉ đạt 3,9%, còn Nhật Bản là 3,4%.

### *b. Phát triển kinh tế*

Mức tăng trưởng kinh tế của Ixraen trong giai đoạn 1995-2000 đạt khá cao, trung bình 6,0%/năm, riêng năm 2000 đạt mức cao kỷ lục 8%. Từ tháng 10 năm 2000, kinh tế Ixraen có sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng do bị ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu làm giảm mức cầu sản phẩm công nghệ cao của Ixraen, môi trường đầu tư kém hấp dẫn, khủng bố ở biên giới với Palestin làm ảnh hưởng đến nông nghiệp, du lịch, xuất khẩu, xây dựng. Tăng trưởng GDP của Ixraen sụt giảm đột ngột từ mức 13,8% trong quý II năm 2000, xuống 10% trong quý III, đến cuối năm chỉ còn 0,3% trong quý IV. Năm 2001, kinh tế Ixraen lâm vào suy thoái nặng nề do tác động bất lợi

từ môi trường kinh tế toàn cầu, khiến GDP đạt tốc độ tăng trưởng - 0,9%, năm 2002, đạt mức - 0,7%. Sự phục hồi của nền kinh tế bắt đầu từ năm 2003, với mức tăng GDP là 1,3%, năm 2004, là 4,3% và năm 2005, là 3,8%. Những yếu tố tác động đến sự phục hồi kinh tế Ixraen trong những năm gần đây trước hết là do sự tăng trưởng trở lại của nền kinh tế toàn cầu khiến ngoại thương của Ixraen được mở rộng, nhất là tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao, và thứ hai là do chính sách tín dụng của chính phủ ngày càng ưu đãi hơn.

Mức tăng trưởng kinh tế nhanh của Ixraen là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao mức thu nhập bình quân theo đầu người và cải thiện mức sống của người dân đất nước này. Mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn 1987-2000, là 2,3%/năm, giai đoạn 2001-2003, giảm xuống -1,9%/năm, năm 2004 đạt 2,6%, năm 2005, đạt 3,1%, năm 2006, là 2,3%. Nếu tính chỉ số thu nhập đầu người theo phương pháp đồng giá sức mua (PPP) năm 2004, ở Mỹ là 100 thì thu nhập bình quân đầu người của Ixraen bằng 55% mức thu nhập đầu người của Mỹ và bằng 88% mức thu nhập bình quân của các nước OECD. Tính theo số tuyệt đối, thu nhập bình quân đầu người của Ixraen năm 2001 đã tăng 50% so với năm 1990, đạt 17.644 USD, sau đó tiếp tục tăng lên, đạt 18.432 USD vào năm 2005.

Trong khi ở nhiều nơi khác ngoại thương nội bộ khu vực khá phát triển, nhưng ở Trung Đông, do những điều kiện địa chính trị ở khu vực có nhiều bất

ổn và tranh chấp nên ngoại thương của Ixraen đối với các nước láng giềng rất bị hạn chế. Hơn nữa, những khác biệt về cơ cấu kinh tế giữa Ixraen và các nước láng giềng khiến Ixraen ngày càng mở rộng các đối tác thương mại của mình với Mỹ và châu Âu hơn là với các nước láng giềng. Năm 2000, Mỹ và EU chiếm tương ứng 30% và 32% xuất khẩu, 41% và 22% nhập khẩu của Ixraen. Xuất khẩu sang châu Á chiếm 16% tổng kim ngạch xuất khẩu của Ixraen. Trong số các nước EU, đối tác thương mại lớn nhất của Ixraen là Đức (chiếm 21% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU), Anh (18%), Hà Lan và Italia (mỗi nước tương ứng 11%) và Pháp (10%).

Hàng hoá xuất khẩu chủ yếu của Ixraen là hàng chế tạo và phần mềm. Năm 1995, trong cơ cấu xuất khẩu hàng hoá công nghiệp của Ixraen, hàng công nghiệp công nghệ cao chiếm 65% tổng hàng hoá công nghiệp xuất khẩu, trong khi hàng công nghiệp truyền thống chiếm 35%. Cơ cấu hàng công nghệ cao trong hàng hoá công nghiệp xuất khẩu của Ixraen trong những năm tiếp theo là như sau: năm 2000, chiếm 77%, 2001, chiếm 76%, 2002, chiếm 74%, 2003 và 2004, đều chiếm 73% và 2005, là 71%. Xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chiếm 1% kim ngạch xuất khẩu năm 2001, so với 16,5% năm 1970. Tỷ trọng này cho thấy sự thay đổi nhanh chóng về cơ cấu kinh tế của Ixraen trong 30 năm qua. Những mặt hàng công nghệ cao như sản phẩm vi tính và điện tử, viễn thông, thiết bị y tế, thiết bị khoa học... trong thời

gian gần đây đạt tốc độ tăng trưởng rất nhanh. Những sản phẩm này Ixraen đang có những lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh rất lớn trên thị trường quốc tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành một nguồn vốn quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Ixraen. Vào giữa thập kỷ 1990, sự mở rộng nhanh chóng các ngành công nghệ cao của Ixraen cộng với việc mở cửa các ngành tài chính và viễn thông đã khiến dòng FDI đổ vào đất nước này ngày càng nhiều, ngang bằng với dòng đầu tư gián tiếp. Trong giai đoạn 1995-2000, FDI chiếm 44% tổng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Ixraen. Sự phát triển của thị trường vốn Ixraen kể từ năm 1998, với mục đích tháo bỏ mọi sự kiểm soát ngoại hối đã làm gia tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào đất nước này. Cho đến tận giữa thập kỷ 1990, đầu tư nước ngoài vào Ixraen chủ yếu là từ Mỹ. Những nhà đầu tư khác, đặc biệt là châu Âu cũng đang tăng đầu tư vào Ixraen trong những năm gần đây. Năm 2001, Mỹ và Canada chiếm 49% FDI vào Ixraen, châu Âu 27%. Các ngành công nghệ cao như phần mềm, bán dẫn, internet, viễn thông, dịch vụ y dược chiếm phần lớn lượng FDI vào Ixraen. Năm 1970, FDI chiếm 0,91% GDP của Ixraen, năm 1980 chiếm 0,23% GDP, năm 1990 chiếm 0,29% GDP. Trong thời kỳ trước năm 1995, dòng vốn nước ngoài vào Ixraen chủ yếu là đầu tư gián tiếp. Từ năm 1995, FDI vào Ixraen bắt đầu tăng lên chiếm 1,51% GDP, năm 2000 chiếm 4,34% GDP, và năm 2003 chiếm 3,33% GDP.

Từ thập kỷ 1990 trở lại đây, Ixraen ngày càng gia tăng đầu tư ra nước ngoài, chủ yếu là Bắc Mỹ và Tây Âu. Năm 2001 cơ cấu FDI ra nước ngoài của Ixraen là như sau: 27% vào ngành điện tử và viễn thông, 23% trong ngành hoá dầu và hoá chất, 16% trong ngành khách sạn và xây dựng, 9% trong ngành thương mại và dịch vụ... Còn lại là trong ngành ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, công nghiệp truyền thống như chế biến lương thực, khai mỏ...

Tính theo số tuyệt đối, đầu tư nước ngoài vào Ixraen qua các năm là như sau: trong giai đoạn 1990-1995 tổng đầu tư nước ngoài vào Ixraen đạt 20,7 tỷ USD, trung bình 3,45 tỷ USD/năm; giai đoạn 1996-2000, đạt 39 tỷ USD, trung bình 7,8 tỷ USD/năm; giai đoạn 2001-2005, đạt 32,1 tỷ USD, trung bình 6,42 tỷ USD/năm. Riêng năm 2005 đạt 10 tỷ USD, gần bằng mức cao kỷ lục 11,5 tỷ USD của năm 2000. Điều đáng nói ở đây là dòng vốn FDI đang có chiều hướng gia tăng. Từ năm 2000 trở lại đây, FDI luôn có lượng vốn ngang bằng với đầu tư gián tiếp, riêng năm 2004, dòng vốn FDI tăng gấp 3 đầu tư gián tiếp. Sự gia tăng này một phần là do chính sách cởi mở hơn của chính phủ. Năm 1999, Ixraen đã áp dụng Luật công ty mới, tạo khuôn khổ pháp lý trong các lĩnh vực kinh doanh. Những ưu đãi khuyến khích đầu tư khác cũng đóng vai trò quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế của Ixraen như trợ cấp thuế, giảm thuế, hỗ trợ cơ sở hạ tầng... Ixraen đã ký kết 35 hiệp định thúc đẩy và bảo hộ đầu tư, và 34 hiệp định tránh

đánh thuế hai lần trong giai đoạn 1980-2002, để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư nước ngoài.

Kinh tế Ixraen đạt mức tăng trưởng khá một phần là do Ixraen đã thực hiện tốt các biện pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Năm 1986, lạm phát của Ixraen là 19,7%, những năm cuối thập kỷ 1980 vẫn tiếp tục ở mức hai con số, trung bình từ 16 đến 20%/năm. Từ năm 1995, lạm phát của Ixraen bắt đầu giảm mạnh và từ đó đến nay trong hầu hết các năm đã được duy trì ở mức 1 con số, đạt 8,1% năm 1995, 10,6% năm 1996, 7,0% năm 1997, thậm chí đạt 0% năm 1999. Những năm 2000-2005, lạm phát ở Ixraen được giữ ở mức từ 2 đến 3%, riêng năm 2005 là 2,7%.

Trong cơ cấu kinh tế của Ixraen, công nghiệp và dịch vụ là những ngành kinh tế chủ yếu của đất nước. Năm 2001, công nghiệp chiếm 19% GDP, 20% lực lượng lao động, 70% hàng hoá xuất khẩu và 21% tổng vốn đầu tư. Dịch vụ chiếm 79% GDP, 79% lực lượng lao động, 29% xuất khẩu và 77% vốn đầu tư. Nông nghiệp chỉ chiếm 2% GDP, 1% lực lượng lao động, 1% kim ngạch xuất khẩu và 2% vốn đầu tư.

### *c. Phát triển kinh tế nhờ nguồn nhân lực*

Thành tựu phát triển kinh tế của Ixraen trong thời gian qua chủ yếu xuất phát từ nguồn nhân lực có chất lượng giáo dục và tay nghề cao. Hiện nay, 20% lực lượng lao động của đất nước đã tốt nghiệp đại học, tỷ lệ cao thứ hai thế giới sau Mỹ, cao hơn mức 17% của Canada,

12% của Anh, 8% của Italia. Ixraen có tỷ lệ kỹ sư và bác sĩ tính theo đầu người cao nhất thế giới (135 kỹ sư/10.000 dân so với 85 người/10.000 dân ở Mỹ, và có khoảng 28.000 bác sĩ). Hơn nữa, những ấn phẩm khoa học của Ixraen trên các tạp chí quốc tế cao hơn bất kỳ nước nào khác trên thế giới, trung bình có 110 ấn phẩm/10.000 dân.

Lực lượng lao động có giáo dục cao của Ixraen một phần được tăng cường bằng nguồn lao động nhập cư (khoảng trên 1 triệu người) từ các nước Liên xô và Đông Âu cũ trong thập kỷ vừa qua. Những người Nga nhập cư là người có tri thức trong các ngành vật liệu tiên tiến và các tiến bộ công nghiệp mới như phần mềm, bán dẫn, thiết bị y tế, công nghệ sinh học, điện tử và viễn thông. Điểm đặc trưng của thị trường lao động Ixraen là lực lượng lao động người nước ngoài chiếm tỷ lệ rất cao. Năm 1999, người nước ngoài chiếm tới 12,3% tổng lực lượng lao động, sau giảm dần, nhưng vẫn còn chiếm 8,6% năm 2004. Tỷ lệ lao động người nước ngoài vào Ixraen bắt đầu tăng từ đầu thập kỷ 1990 do Ixraen thay thế dần những lao động người Palestín bằng những người lao động các nước khác vì lý do an ninh quốc gia. Ixraen hiện nay là đất nước xếp hạng thứ 2 (sau Thụy Điển) về số lượng lao động người nước ngoài lớn nhất.

Tỷ lệ dân số đạt trình độ giáo dục trên trung học bậc cao ở độ tuổi 25-64 năm 2003 của Ixraen là 82%, trong khi của 30 nước OECD trung bình là 66%, Mỹ 88%,

Nhật Bản 84%. Như vậy tính theo chuẩn mực quốc tế, Ixraen là quốc gia có trình độ phát triển nguồn nhân lực thuộc loại rất cao. Theo chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI), năm 2004, HDI của Ixraen là 0,908, xếp hạng thứ 22 trong 177 nước trên thế giới. Cùng với việc tập trung phát triển giáo dục bậc cao và đào tạo tay nghề, chính phủ Ixraen rất chú trọng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D). Chi tiêu cho R&D của Ixraen năm 2002 chiếm 4,8% GDP, đến năm 2004 giảm chút ít, còn 4,6% GDP, cao hơn rất nhiều so với mức 3,2% GDP của Nhật Bản, 2,6% của Mỹ và 2,3% GDP mức trung bình của 30 nước OECD năm 2003.

#### *d. Phát triển kinh tế nhờ khoa học công nghệ tiên tiến*

Ixraen ngày nay được xếp vào hạng những nước có trình độ công nghệ tiên tiến, cả trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Những ngành công nghệ cao đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất, với đặc trưng là tập trung hàm lượng vốn và lao động kỹ năng rất lớn. Trên 90% ngân sách công cộng năm 2004, được dành cho đầu tư R&D trong những ngành công nghệ cao. Trong kỷ nguyên công nghệ thông tin, kinh tế Ixraen luôn đi tiên phong, thu hút rất nhiều các công ty xuyên quốc gia hàng đầu của thế giới. Ixraen có sự hợp tác trong lĩnh vực R&D với Mỹ, Canada, Xingapo, Anh, Áo, Pháp, Đức, Hà Lan, Ai Len, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và nhiều nước có công nghệ tiên tiến khác. Ngày nay, Ixraen là nơi tập trung rất nhiều các công ty công nghệ cao trong các lĩnh vực như thiết bị viễn thông,

phần mềm, thiết bị bán dẫn, công nghệ sinh học, điện tử... Các công ty xuyên quốc gia nổi tiếng như Intel, Motorola, IBM, Microsoft, Alcatel, 3Com đã lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Ixraen.

Ngay cả trong nông nghiệp, một lĩnh vực chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu kinh tế và gặp muôn vàn khó khăn do điều kiện khí hậu sa mạc khắc nghiệt, việc áp dụng công nghệ cao cũng được chú trọng. Nông nghiệp là ngành đạt được rất nhiều thành công ở Ixraen trong việc khắc phục những điều kiện khô hạn và sử dụng tối đa nguồn nước khan hiếm và diện tích đất trồng trọt hạn hẹp. Thành công trong nông nghiệp của Ixraen là do có sự phối hợp chặt chẽ giữa người nông dân và các chuyên gia nghiên cứu nông nghiệp của chính phủ để tạo hiệu quả trong việc áp dụng các phương pháp công nghệ phức tạp trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, cũng như những tiến bộ công nghệ, kỹ thuật tưới tiêu mới và thiết bị cơ khí nông nghiệp hiện đại.

Kể từ khi lập nước năm 1948, tổng diện tích đất có thể trồng trọt và được tưới tiêu đã tăng rất nhanh. Tổng diện tích đất trồng trọt đã tăng từ 165.000 ha năm 1948, lên 420.000 ha trong năm 2003. Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp đã tăng gấp 7 lần. Là một đất nước công nghiệp, nhưng hiện nay hầu hết lương thực thực phẩm ở Ixraen đều được sản xuất trong nước, chỉ bổ sung một phần bởi nhập khẩu, chủ yếu là lúa gạo, cây có dầu, thịt, cà phê, cô ca và đường. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở Ixraen tập trung vào

các sản phẩm như sữa bò, gia cầm, các loại hoa, quả và rau.

Từ một đất nước phần lớn đất đai là hoang mạc, chỉ có 20% đất đai có thể gieo trồng được, Ixraen đã trở thành một nước không chỉ sản xuất hàng hoá cung cấp đủ nhu cầu cho mình mà còn xuất khẩu khoảng 1,3 tỷ USD sản phẩm nông nghiệp hàng năm. Đó là nhờ áp dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp. Sự phát triển của các thiết bị nhà xanh, các biện pháp nhân giống hạt và gia súc, công nghệ phân bón và hoá chất đã đưa nông nghiệp Ixraen đạt được những thành công trong điều kiện khí hậu địa lý rất khó khăn. Hơn nữa, người nông dân đã học cách phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao để có thể cạnh tranh trên thị trường với các nhà sản xuất chi phí thấp.

Mặc dù tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp trong GNP giảm từ 11% năm 1950 xuống 2% năm 2001 và tỷ trọng hàng xuất khẩu nông nghiệp giảm từ 60% xuống 1% tổng kim ngạch xuất khẩu trong cùng giai đoạn, nhưng đã có sự gia tăng tuyệt đối trong xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hàng năm từ 20 triệu USD năm 1950 lên 782 triệu USD năm 1999, giảm còn 714 triệu USD năm 2003. Điều này cho thấy Ixraen đã thành công trong việc áp dụng rộng rãi các phương pháp nông trại tiên tiến để tăng năng suất nông nghiệp và hướng ra xuất khẩu.

Ixraen là nước đạt được những tiến bộ quan trọng

trong việc phát triển nông nghiệp trên sa mạc. Mô hình trang trại trên sa mạc ở Ixraen được phát triển theo hình thức “nhà xanh trên sa mạc”. Lợi thế chung của các vùng sa mạc ở Ixraen là số giờ nắng tương đối dài, nhiệt độ tương đối cao, đất đai tương đối rẻ và nguồn nước sẵn có (nước mặn và nước chảy ra từ tái chế chất thải). Trong những tháng mùa đông từ tháng 10 đến tháng 3, Ixraen có lợi thế rất lớn trong xuất khẩu các loại rau, quả, thịt từ các vùng sa mạc của mình sang châu Âu với giá cả rất cao như hoa hồng cuống dài, hoa hồng đào, dưa gang, cà chua, dưa chuột, hạt tiêu, dâu tây, kiwi, xoài, và hàng loạt các loại trái cây thuộc họ chanh khác. Nông nghiệp vùng sa mạc đang đóng vai trò cấp thiết trong nền kinh tế lương thực của Ixraen.

Kỹ thuật tưới tiêu là một tiến bộ quan trọng về công nghệ của Ixraen nhằm đảm bảo nguồn nước cho nông nghiệp trong điều kiện khí hậu bán hoang mạc. Tiết kiệm nguồn nước trở thành một mục tiêu của người nông dân kể từ năm 1948. Cả nước có khoảng 8 công ty lớn và một số công ty cỡ vừa và nhỏ chuyên sản xuất các thiết bị tưới tiêu và lọc nước đạt tiêu chuẩn quốc tế. Trong vài năm gần đây, do lượng mưa thấp, Ixraen đã phải thực hiện các biện pháp bảo toàn nguồn nước khẩn cấp. Mưa chỉ xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4, phân bố không đều. Trong những năm qua, việc sử dụng nguồn nước sẵn có ở Ixraen đã giảm từ 900 triệu m<sup>3</sup> năm 1995, xuống 740 triệu m<sup>3</sup> năm 2001. Chính phủ đang nỗ lực tiến hành cân đối việc sử dụng các nguồn nước sạch,

trang bị các nhà máy xử lý chất thải để có thêm nguồn nước cho gieo trồng. Để giảm tiêu dùng nước trong nông nghiệp, các công nghệ tiên tiến để tiết kiệm nước cũng được áp dụng, đáng chú ý là hệ thống nước chảy nhỏ giọt trực tiếp dẫn nước vào thẳng các vùng chứa của các nhà máy. Hơn nữa, các hệ thống tưới tiêu vi tính hoá được áp dụng và đang mở rộng nhanh chóng nông nghiệp kiểu “nhà xanh”, khắc phục được sự khắc nghiệt của thời tiết.

Sự phát triển tri thức và công nghệ là một trong những nguyên nhân dẫn đến những tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp ở Ixraen. Để giảm chi phí, tăng sản lượng, cải thiện chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nhân lực, chính phủ Ixraen đã thiết kế, chế tạo các máy móc nông nghiệp và thiết bị điện tử sử dụng trong nông nghiệp rất tiên tiến, được sử dụng rộng rãi khắp trên cả nước. Đáng chú ý nhất là sự phát triển máy xử lý đất công suất lớn, máy cày bừa tiên tiến, thiết bị gieo trồng và thu hoạch, máy bơm vùng sa mạc... Các hệ thống làm sữa tự động, thiết bị chọn trứng, thiết bị cho ăn được vi tính hoá, máy tính ghi chép công việc sản xuất, máy phân loại, đóng gói, máy kiểm tra trong quá trình ướp lạnh và vận chuyển sản phẩm... đã được áp dụng.

#### *e. Những thách thức đối với phát triển*

*Thứ nhất*, tại Ixraen an ninh cho phát triển kinh tế chưa được đảm bảo. Tình trạng mất ổn định ở khu vực Trung Đông cũng như xung đột chưa có hồi kết giữa

Ixraen và Palestin đang là những trở ngại chính đối với sự phát triển và hội nhập kinh tế toàn cầu của Ixraen. Do những vấn đề mang tính địa chính trị của khu vực, Ixraen hiện nay phát triển kinh tế chủ yếu nhờ vào nội lực và mối quan hệ hợp tác với Mỹ và một số nước EU. Mối quan hệ hợp tác kinh tế khu vực hầu như khép kín, trong khi đó khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, xã hội và chính trị giữa Ixraen và các nước láng giềng ngày càng lớn. Ixraen chưa đủ khả năng để có tiếng nói quan trọng trong khu vực Trung Đông trong lĩnh vực phát triển khoa học - công nghệ và rất khó khẳng định vị thế công nghệ của mình trên thế giới.

*Thứ hai*, nợ công cộng của Ixraen ở mức tương đối cao. Năm 2004, nợ công cộng của Ixraen chiếm 105,6% GDP, cao hơn mức trung bình 81,7% GDP của khối OECD, 64% GDP của Mỹ và 67% GDP của Đức. Năm 2005, nợ công cộng của Ixraen tuy có giảm đôi chút nhưng vẫn chiếm 104,2% GDP. Thâm hụt ngân sách của Ixraen năm 2001 chiếm 4,8% GDP, năm 2002 chiếm 3,8% GDP, năm 2003 là 5,6% GDP, năm 2004 và 2005 là 3,0% GDP. Mặc dù chính phủ đã cố gắng theo đuổi các nguyên tắc tài chính chặt chẽ nhằm kiềm chế nợ công cộng và thâm hụt ngân sách, nhưng kết quả chưa đạt được như mong muốn. Do những bất ổn vẫn tiếp diễn về an ninh quốc gia trong khu vực Trung Đông, Ixraen vẫn phải chi tiêu nhiều hơn cho quân sự, khiến nền kinh tế phải chịu những gánh nặng tài chính to lớn, thâm hụt ngân sách liên tục tăng. Năm 2004, tổng chi

tiêu của chính phủ Ixraen chiếm 51,5% GDP, trong khi trung bình của khối OECD là 41,6% GDP, trong đó chi tiêu cho quân sự của Ixraen chiếm tới 43,1% GDP, so với mức trung bình của OECD là 39,2% GDP. Để đảm bảo tăng trưởng nhanh và bền vững hơn, chính phủ Ixraen cần thu hẹp thâm hụt ngân sách, mở rộng đầu tư cho cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

*Thứ ba*, môi trường chính sách còn nhiều bất cập, chưa khuyến khích các công ty hoạt động kinh doanh. Trong báo cáo gần đây của chính phủ Ixraen, có tới 90% các công ty nguồn gốc Ixraen đăng ký hoạt động kinh doanh ra nước ngoài do thuế trong nước cao, những quy định hành chính nặng nề và nạn quan liêu đến mức báo động đỏ. Nhiều nhà đầu tư Mỹ đã yêu cầu các công ty Ixraen mở văn phòng tại Mỹ và khuyến khích người dân Ixraen làm việc tại Mỹ. Ước tính hiện nay có tới 10.000 người Ixraen đang làm việc tại thung lũng Silicon và ngày càng có nhiều công ty Ixraen làm việc tại thung lũng này.

Để hạn chế nạn chảy máu chất xám, Ixraen đang nỗ lực đẩy mạnh công cuộc cải cách kinh tế hơn nữa, đặc biệt là tiến hành phi điều chỉnh và tự do hoá thị trường, tư nhân hoá ngành năng lượng, viễn thông và vận tải. Năm 1997, Ixraen đã mở cửa thị trường viễn thông quốc tế để thúc đẩy cạnh tranh, khiến giá cả viễn thông trong nước giảm 80%, nhưng do thị trường viễn thông trong nước chưa được tự do hoá, nên chi phí các cuộc gọi điện thoại trong nước (chẳng hạn từ Tel Aviv đi Eilat) còn

cao hơn so với gọi đi quốc tế (chẳng hạn sang New York). Ixraen cũng cần tiến hành tự do hoá thị trường vốn, tăng tính cạnh tranh của ngành ngân hàng để tạo điều kiện khuyến khích dòng vốn FDI tăng mạnh hơn nữa phục vụ cho tăng trưởng kinh tế.

*Thứ tư*, nghèo khổ và thất nghiệp chưa được giải quyết tốt. Mặc dù kinh tế Ixraen đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào, nhưng những lợi ích kinh tế vẫn chưa được phân bố đến tất cả các tầng lớp người nghèo trong xã hội. Khoảng cách thu nhập giữa những người giàu và người nghèo ở Ixraen ngày càng có xu hướng gia tăng theo sự phát triển kinh tế. Hiện nay, 18% dân số Ixraen đang sống trong tình trạng nghèo khổ. Sự phân hoá lớn nhất trong xã hội Ixraen là giữa người Do Thái và người Ả-rập. Người Ả-rập ở Ixraen (chủ yếu là người Palestín) hiện chỉ chiếm 20% dân số của nước này, nhưng chiếm tới hơn một nửa số người nghèo trên cả nước. Sự phân hoá giàu nghèo không chỉ dừng lại giữa người Do Thái và người Ả-rập, mà còn xảy ra giữa các tộc người Do Thái khác nhau, đặc biệt những người Do Thái nghèo đói thường sống ở các thị trấn miền Nam Ixraen. Thu nhập đầu người của miền Nam chỉ bằng 70% mức thu nhập bình quân của cả nước. Cùng với nạn nghèo khổ, tỷ lệ thất nghiệp của Ixraen đạt mức cao. Cuộc suy thoái kinh tế năm 2000, đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp lên mức 8,8%, năm 2002 tăng lên đạt 10,3%. Mặc dù nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu tăng trưởng trở lại từ năm 2003, nhưng tỷ lệ thất nghiệp của Ixraen vẫn ở mức cao

10,7%, sau giảm dần xuống còn 10,4% năm 2004, 9% năm 2005 và 8,5% năm 2006.

Ngày nay, Ixraen đã tiến lên kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghệ thông tin thế kỷ XXI. Đất nước này đang là một trong những nước dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực công nghệ cao. Trong tương lai, Ixraen tiếp tục đứng ở vị thế tiên phong trong các ngành công nghệ cao của thế giới bởi đất nước này có một đội ngũ lao động được giáo dục tốt. Hiện nay, 1/4 dân chúng Ixraen được sử dụng internet, đạt mức bình quân trên đầu người cao hơn Mỹ và cao gấp hai lần so với EU. Thung lũng “Silicon Wadi” của Ixraen đang là một trong những nơi hàm chứa công nghệ bậc cao nhất trên thế giới. Ixraen có hơn 100 công ty đang giao dịch trên thị trường chứng khoán Phố Uôn, đưa Ixraen trở thành đối tác nước ngoài lớn thứ hai (sau Canada) trên thị trường NASDAQ.

Trong sự phát triển kinh tế của Ixraen có vai trò đặc biệt quan trọng của Mỹ. Mối quan hệ kinh tế Mỹ - Ixraen trong các lĩnh vực công nghệ cao đã gia tăng mạnh mẽ trong vài năm gần đây. Ngày càng có nhiều công ty của Ixraen mở văn phòng đầu tư tại Mỹ, ngược lại cũng ngày càng có nhiều công ty Mỹ đầu tư vào Ixraen. Năm 2004, có trên 1 tỷ USD vốn đầu tư của Mỹ vào Ixraen. Mối quan hệ giữa Mỹ và Ixraen đang có xu hướng chuyển từ viện trợ phát triển sang hợp tác kinh tế trong thời kỳ toàn cầu hoá. Mỹ đang giúp Ixraen phát triển các công ty công nghệ cao thông qua Quỹ nghiên

cứu và triển khai hai bên Mỹ – Ixraen (BIRD) dưới hình thức liên doanh trong việc đầu tư R&D ở Ixraen.

Trong vài năm gần đây, mặc dù tăng trưởng kinh tế của Ixraen có chiều hướng chậm lại, nhưng IMF dự báo trong những năm tới Ixraen sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế khả quan hơn, khoảng 3,5 - 4% trong năm 2006 - 2007. Thu nhập đầu người hiện nay của Ixraen là 18.432 USD, đang có xu hướng gia tăng ngang bằng với các nước EU. Với những nỗ lực cải cách kinh tế và thể chế chính trị, Ixraen là một mẫu hình phát triển kinh tế đặc biệt ở khu vực Trung Đông, đi lên không phải bằng nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có mà bằng chính nguồn lực con người của đất nước này.

## CHƯƠNG II

# NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG LỚN ĐANG DIỄN RA TẠI TRUNG ĐÔNG

### I. CHIẾN TRANH VÀ XUNG ĐỘT

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt là từ khi thành lập nhà nước Ixraen năm 1948, Trung Đông đã trở thành một khu vực nổ ra xung đột thường xuyên, trong đó nổi bật là những cuộc chiến tranh, xung đột lớn và tương đối lớn sau đây:

- Chiến tranh giữa các nước Arập và Ixraen năm 1948.
- Xung đột Giócđani – Xi Ri năm 1960.
- Nội chiến ở Li Băng giai đoạn 1975-1990.
- Xung đột Li Bi – Ai Cập năm 1977.
- Chiến tranh Irắc – Cô Óet các năm 1967, 1973, 1976, 1990-1991.
- Chiến tranh Iran – Irắc năm 1980 (còn gọi là chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất).

- Xung đột Irắc – Liên Hiệp quốc (còn gọi là chiến tranh vùng Vịnh lần thứ hai 1990-1991).

- Xung đột giữa Mỹ và các nước đồng minh trong cuộc chiến chống khủng bố năm 2001.

- Chiến tranh Irắc từ năm 2003 đến nay.

- Xung đột nội bộ Palestín năm 2006.

*Riêng Ixraen và các nước Arập đã diễn ra hàng loạt các cuộc chiến tranh và xung đột, điển hình là:*

- Chiến tranh Ixraen – các nước Arập năm 1948.

- Chiến tranh tại Kênh đào Xuê năm 1956.

- Cuộc chiến 6 ngày năm 1967.

- Cuộc chiến tiêu hao năm 1970.

- Cuộc chiến tại Yom Kippur năm 1973.

- Cuộc chiến Li Băng năm 1982.

- Cuộc nổi dậy của Intifada lần thứ nhất.

- Xung đột miền nam Li Băng giai đoạn 1982-2000.

- Cuộc nổi dậy của Intifada lần thứ hai.

- Cuộc chiến Li Băng năm 2006.

Từ những cuộc chiến tranh, xung đột trên đây, người ta thấy chúng diễn ra rất đa dạng dưới các hình thức, các khoảng thời gian, không gian, các loại quy mô, đặc điểm khác nhau, từ chiến tranh chớp nhoáng như “cuộc chiến 6 ngày đêm” năm 1967, đến cuộc chiến kéo dài 15 năm từ 1975 đến 1990, các cuộc chiến diễn ra trong một

nước, giữa 2 hay nhiều nước, giữa một nước với Liên Hợp Quốc, giữa những nước trong khu vực và với ngoài khu vực, đặc biệt có hàng loạt cuộc chiến diễn đi diễn lại trong nhiều năm giữa một nước, đó là Ixraen, với các nước Arập.

Trong phần tiếp theo chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn về một số cuộc chiến tranh và xung đột điển hình diễn ra ở khu vực Trung Đông.

### **1. Chiến tranh giữa Ixraen và các nước Arập**

*Cuộc chiến tranh 6 ngày năm 1953*, diễn ra trên biên giới giữa Ixraen với Giócđani và Ai Cập để trả đũa một vụ khủng bố có 3 nạn nhân là người Israen. Trong cuộc chiến này, Lực lượng 101 (Force 101) do Ariel Sharon chỉ huy đã dùng súng chống tăng san bằng làng Qibya của Giócđani giết 66 dân thường. Hội đồng bảo an LHQ lên án Ixraen một cách chiếu lệ. Phản ứng khi Nasser thách thức Liên Hiệp quốc quốc hữu hóa Kênh đào Xuy Ê năm 1956, Pháp và Anh, hai cường quốc thực dân trong khu vực lúc đó, được quân đội Israel trợ giúp, đã can thiệp bằng quân sự. Quân đội Ixraen đã chứng tỏ sự tích cực và tính hiệu quả của họ trước các cường quốc phương Tây, hy vọng được đánh đổi lại bằng sự ủng hộ ngoại giao và viện trợ tài chính. Vài giờ trước khi cuộc xung đột bắt đầu, 47 người Palestin ở làng Kafr Kassem đã bị lính Ixraen bắn chết vì vi phạm lệnh giới nghiêm vừa được ban bố trong ngày mà họ không được báo trước.

***Đến năm 1967, lại nổ ra một "cuộc chiến tranh 6 ngày" nữa*** giữa Ixraen với các nước láng giềng Arập. Trên thực tế cuộc chiến tranh này đã được Nhà nước Do Thái chuẩn bị từ 5 năm trước. Họ đã mua máy bay Mirage của Pháp để chuẩn bị cho một cuộc tấn công quy mô lớn chống Nasser. Đó là kế hoạch "Tiêu điểm" (Focus) được giữ bí mật cho đến phút chót. Do những lời khiêu khích của Nasser, trên thực tế không có phương tiện lẫn ý định tiến hành chiến tranh, như Tướng Israel Moshe Dayan đã thừa nhận sau này, một bầu không khí căng thẳng bao trùm cả ở Israel lẫn các nước Arập. Trong khi người Xi Ri lo ngại bị Nhà nước Do Thái tấn công vào lãnh thổ mình, thì Nasser khẳng định lại sức mạnh và sự thống nhất Arập bằng cách phong tỏa Vịnh Aqaba nơi có 5% tổng giá trị khối lượng buôn bán của Israel được thực hiện. Ông không lường trước được những hậu quả tai hại rằng chính hành động của ông đã trở thành cái cớ để Ixraen gây ra chiến tranh tổn thất lớn cho các quốc gia Arập.

Dựa vào cái cớ trên đây, các lực lượng Do Thái đã chính thức phát động cuộc chiến tranh, mở cuộc tấn công đầu tiên vào ngày 5/6 và chỉ trong vài giờ đã làm tê liệt toàn bộ không lực Ai Cập. Do sức ép của nhân dân, vua Hussein đã miễn cưỡng đưa Giócđani vào cuộc, và hành động đó trở thành một thất bại đau đớn đối với các quốc gia Arập. Kết thúc chiến tranh, Ixraen chiếm toàn bộ bán đảo Sinai, bờ Tây cũng như Cao nguyên Gôlan của Xi Ri. Mục tiêu chiến lược của Ixraen dần dần được

thể hiện rõ là nhằm xâm chiếm lâu dài những vùng đất đai mới của Xi Ri để lập các nông trang của Ixraen chứ không chỉ nhằm ngăn chặn các cuộc tấn công của Xi Ri từ biên giới như cách giải thích chính thức của họ.

Thất bại năm 1967, đã đưa thêm 200.000 người tị nạn vào các trại ở Gióocđani, Xi Ri và Li Băng. Thái độ kiên quyết của Thủ tướng Ixraen Golda Meir đã làm bế tắc mọi giải pháp trong nhiều năm, nhất là về bán đảo Sinai. Cùng năm đó, Ixraen đã thôn tính Đông Giêruxalem. Ở bờ Tây, người Palestin bị đặt dưới sự chiếm đóng của Ixraen, tiếp sau thời kỳ chiếm đóng của Gióocđani.

Chính trong thời kỳ này các phong trào Palestin đã nổi lên và trở thành một lực lượng có vai trò quan trọng. Tổ chức giải phóng Palestin (PLO) do các nhà lãnh đạo của các chế độ Arập ở Trung Đông thành lập năm 1964 lúc đầu nhằm ý đồ kiểm soát những khát vọng dân tộc của người Palestin. Các phong trào nhỏ đã chống đối nhau khi đó. Tổ chức Fatah do ông Arafat thành lập năm 1959, muốn duy trì một cuộc đấu tranh ở Palestin trong khi phong trào dân tộc Arập của Georges Habache lại nhằm mục tiêu lật đổ các chế độ Arập. Tình hình Trung đông ngày càng trở nên phức tạp.

Với những chiến thắng vang dội, như trận đánh ở Karameh năm 1968, Fatah đã nắm được quyền lãnh đạo PLO. Đối với các nhà lãnh đạo Arập, chấp nhận để Arafat đứng đầu PLO là điều ít tồi tệ nhất vì họ sợ các phong trào khác có thể lật đổ chế độ của họ. Để bảo vệ

lợi ích của mình trước sự xâm lấn của Ixraen, các nước này đã công khai ủng hộ và bảo vệ sự nghiệp Palestín, vì thế họ đã hỗ trợ PLO về mặt tài chính để PLO tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại sự xâm chiếm của Ixraen. Đặc biệt các nước vùng Vịnh chấp nhận trích ra một khoản thuế của người lao động Palestín để chuyển cho PLO, để tài trợ cho một bộ máy và các đại diện, các cơ quan từ thiện và các phái đoàn ngoại giao, cũng như một bộ máy quân sự của PLO.

***Cuộc chiến tranh tháng 10-1973***, đánh dấu một bước ngoặt trong ưu thế quân sự của Ixraen. Vào thời điểm này, Ai Cập và Xi Ri đã lợi dụng sự bất ngờ để giành lại các vùng lãnh thổ bị Ixraen chiếm đóng bằng cách tấn công trong dịp lễ Kippour của Ixraen. Tuy nhiên, ngay sau đó Ixraen đã lập tức phản công và giành lại được ưu thế trước khi chấp nhận một sự ngừng bắn do sức ép của Mỹ và Nga. Mặc dù vậy, chính phủ Ixraen, nhất là thủ tướng Golda Meir, đã bị dư luận trong và ngoài nước chỉ trích mạnh mẽ vì đã không lường trước được cuộc xung đột. Những bằng chứng sau này cho thấy bà đã không lưu ý đến những lời cảnh cáo của Amman cho biết sắp xảy ra cuộc tấn công của Ai Cập. Vì lý do đó đã phải từ chức.

Sau mỗi cuộc chiến tranh giữa Ixraen và các nước Arập, Ixraen ngày càng tìm cách để khẳng định chính sách sức mạnh của mình đối với khu vực Trung Đông nói chung, với các nước Arập nói riêng. Và đối lại, các nước Arập vẫn tiếp tục tìm giữ trong mình mối hận thù

với Ixraen. Các cuộc chiến tranh, xung đột giữa Ixraen và các nước Arập vì thế chưa có lối thoát, nó có thể dừng lại lúc này, nhưng có thể bùng nổ bất cứ lúc nào khi có cơ hội hay có một cái cớ nào đó.

***Cuộc chiến tranh Ixraen – Li Băng.*** Đây là một cuộc chiến mà Ixraen muốn dùng nó để làm thay đổi cục diện và ván bài ở Trung Đông. Sau sự đột phá đầu tiên của Ixraen ở Li Băng tạo ra một mặt trận được gọi là "an ninh" vào năm 1978, cuộc chiến tranh Li Băng đã được phát động vào năm 1982, một chiến dịch chinh phục thực sự nhằm vào Bâyrút, kèm theo ném bom toàn bộ miền Nam nước này. Cuộc chiến tranh này đã làm khoảng từ 10.000 đến 30.000 người thiệt mạng.

Phần lớn dư luận cho rằng cuộc chiến này là sản phẩm của những tư tưởng cực hữu của tướng Ixraen Ariel Sharon. Theo họ, ngay từ tháng 1-1982, Ariel Sharon đã có sự chuẩn bị cho cuộc chiến này khi ông thông báo cho Bechir Geyamel, chỉ huy các dân quân Phalănggít Li Băng cực hữu, về ý định đưa quân đội Ixraen "quét sạch" PLO khỏi Bâyrút. Và thực tế tháng 9-1982, ông đã lợi dụng các phần tử Phalănggít để tiến hành cuộc tàn sát tại các trại tị nạn Palestin Sabra và Chatila, dưới sự bảo vệ của quân đội Ixraen. Hơn 1000 người đã bị tàn sát. Hành động đó đã làm dấy lên một làn sóng phản đối của dư luận, trong đó có sức ép của các quốc gia phương Tây, khiến Ixraen phải lùi bước. Một lực lượng quân đội quốc tế đã được điều đến để thay thế quân đội Ixraen trong một thời gian, nhưng sau đó

đã phải rút đi vì không đương đầu được với hàng loạt các vụ khủng bố giết hại hàng trăm binh lính Mỹ và Pháp. PLO đã phải chuyển sang Tunis, cách xa Dải Gada và bờ Tây nơi bị Ixraen chiếm đóng.

### **Intifada- phong trào nổi dậy của người Palestín chống lại sự chiếm đóng**

Những người Palestín "trong nước" tiếp tục cuộc đấu tranh chống sự chiếm đóng vào tháng 12-1987, bằng việc phát động phong trào nổi dậy Intifada. Không chỉ là cuộc nổi dậy mang tính dân tộc, đây còn là một cuộc nổi dậy có tính xã hội mà lâu nay các nhà chức trách Ixraen vẫn đánh giá thấp. Yitzhak Rabin, Bộ trưởng Quốc phòng, quyết định đè bẹp cuộc nổi dậy này. Các vụ bắn giết, đánh đập và bắt bớ tăng lên. Quân đội Ixraen được phép sử dụng các biện pháp bạo lực nhất để chống lại những người biểu tình. Lệnh giới nghiêm được thiết lập, hàng nghìn người Palestín đã bị bắt, tra tấn hoặc giam giữ trong những điều kiện hết sức tồi tệ.

Cuộc nổi dậy xuất phát từ một bộ phận dân chúng sống trong sự chiếm đóng quân sự vốn đã khó khăn, lại càng thêm trầm trọng do việc xây dựng các khu định cư Do Thái thường dành cho những người Do Thái có tư tưởng dân tộc chủ nghĩa nhất. Các thanh thiếu niên đã chống lại binh lính Ixraen bằng cách ném đá. Để duy trì lệnh thiết quân luật, binh lính Ixraen được phép bắn bất cứ ai vì phạm lệnh giới nghiêm, và phá đổ nhà cửa của những người biểu tình để trả thù. Số nạn nhân bị chết, bị thương và tàn tật suốt đời lên tới hàng chục

ngàn người. Biện pháp tra tấn mà cơ quan an ninh nội vụ Ixraen, Shin Beth, áp dụng trong các trại giam giữ người Palestín được hợp pháp hóa.

Tình hình trở nên sáng sủa khi Gióocđani từ bỏ hẳn mọi chủ quyền đối với khu bờ Tây vào năm 1988. Tháng 11-1988, PLO chấp nhận từ bỏ chủ nghĩa khủng bố và công nhận các nghị quyết của LHQ gồm Nghị quyết số 181 về phân chia lãnh thổ Palestín, số 242 công nhận nhà nước Do Thái và số 338 quy định việc rút các lực lượng Do Thái khỏi các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Một "Nhà nước" Palestín được tuyên bố và được 90 nước thừa nhận. Mỹ chấp nhận đối thoại với PLO và năm 1989, Arafat tuyên bố bản Hiến chương của PLO đã "hết thời". Tuy nhiên, Ixraen khước từ các thỏa hiệp của Mỹ và Intifada kéo dài cho tới năm 1993.

Đầu những năm 1990, Ixraen còn định tìm một đối trọng cân bằng với PLO. Yitzhak Rabin thừa nhận đã vũ trang và tài trợ cho phong trào Hồi giáo Hamas, nhưng sau đó phong trào này thoát khỏi sự kiểm soát của Ixraen và nhanh chóng tỏ ra còn cấp tiến hơn cả PLO. Tại các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, những người Palestín hợp tác với Nhà nước Do Thái đã bị giết hại.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, đánh dấu một bước ngoặt đối với PLO, nó đã gây tổn thất cho tổ chức này. Nhiều người Palestín nhận thấy Saddam Hussein có phẩm chất của một người đứng đầu Nhà nước Arab hành động nhân danh họ, vì thế họ đã bỏ qua cho ông về sức ép mà ông duy trì trong nhiều năm tại

chính đất nước ông. Hussein đã gắn việc rút quân Irắc khỏi Cô Ôet với đòi hỏi rút quân Ixraen khỏi các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Trong cuộc tấn công của liên minh phương Tây, Irắc đã kịp bắn thành công một vài tên lửa tới Ixraen, nhưng Mỹ cấm Ixraen trả đũa vì lo ngại liên minh Arập chống Irắc sẽ sụp đổ.

Việc PLO liên minh với chế độ Irắc đã gây bất lợi lớn cho PLO trước dư luận quốc tế và trước các nước vùng Vịnh, khiến các nước này cắt bỏ mọi trợ cấp cho PLO và trục xuất những người Palestin ra khỏi các lãnh thổ của họ.

### **Những trở ngại trong việc hình thành một Nhà nước Palestin**

Hiệp định Oslo chú trọng tới đàm phán dường như đã dấy lên một luồng gió mới, tưởng như có thể thông qua thương lượng để cải thiện tình hình, nhưng kết quả đạt được cho đến nay chưa cải thiện được tình hình bao nhiêu. Không những thế, về rất nhiều mặt, tình hình còn xấu đi do có những ý đồ muốn tiếp tục duy trì sự đối đầu trong khu vực, kể cả đối đầu trong nội bộ Palestin. Những người Palestin thấy một phần trong những yêu sách của họ được công nhận bằng việc chấm dứt sự chiếm đóng quân sự tại nhiều khu dân cư. Nhưng khi xem xét kỹ người ta lại thấy rằng sự chiếm đóng này thực chất chỉ là tạm thời, trong khi việc thực dân hóa và chiếm đóng lâu dài vùng lãnh thổ bờ Tây lại được coi như một sự đã rồi. Nhiều quan chức Palestin dần đã nhận ra rằng họ hầu như không còn ưu thế gì để thương

lượng với Ixraen, những điều kiện để thương lượng dần dần bị mất đi hay lu mờ theo thời gian. Chính phủ Ixraen có thể bồi thường cho một số người ở các khu định cư Do Thái trong các cuộc di dân, nhưng cụ thể số đó là bao nhiêu thì không rõ. Cách thức và trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện di dân như Ariel cùng với bệnh viện, các trường học và hàng nghìn nhà ở cũng chưa có gì cụ thể. Những kiều dân Do Thái không bị trục xuất liệu có sẵn sàng sống dưới sự cai trị của Chính quyền Palestin? Một biên giới ngoằn ngoèo giữa các khu kiều dân mà Ixraen không muốn rút đi sẽ ra sao? Và xử lý như thế nào đối với số dân chúng Ả rập thuộc Nhà nước Do Thái nhưng không nhận mình là người Ixraen mà nhận là người Palestin? Dưới sức ép của các trí thức ở Ixraen và những nơi khác, liệu các quan chức Ixraen có chấp nhận rằng đất nước họ phải chịu trách nhiệm trực tiếp về các trại tị nạn, nơi hàng triệu người Palestin sống chen chúc trong sự khổ cực ở Palestin, Li Băng, Giócđani hay Xi Ri và không còn đổ trách nhiệm về tình hình này cho các nước Ả rập? Hàng loạt vấn đề được đặt ra mà chưa có lời giải đáp.

Trong quá trình đàm phán, gần như người ta chỉ đề cập tới những vấn đề nhất thời như di dân, bồi thường, v.v., mà im đi những vấn đề cơ bản như sự chiếm đóng và Do Thái hóa Giêruxalem Ả rập, tương lai của những người Palestin ở Ixraen, tính hợp pháp của nguyên tắc hồi hương đối với những người tị nạn và chủ quyền thực sự của Nhà nước Palestin. Dù người ta có thể đạt được những thoả thuận về những vấn đề nhất thời, thì kết

quả đó cũng sẽ chỉ đem lại một sự hòa hoãn tạm thời mà thôi. Một hiệp định giữa Ixraen và Palestin mà không giải quyết được những vấn đề cơ bản thì hoà bình và ổn định dù có được chấp nhận cũng chỉ mang tính chất tạm thời. Về lâu dài, những nguy cơ của chiến tranh và xung đột vẫn tiềm ẩn, có thể bùng phát bất cứ lúc nào.

Một trong những bằng chứng điển hình về sự bùng phát đó là khi tiến trình hòa bình Trung Đông bước vào giai đoạn then chốt, người đứng đầu đảng Likud, ông Sharon – một nhân vật theo phái cứng rắn, được mệnh danh là "máy ủi" - đến thăm đền thờ Aqsa ở Giêruxalem, sự kiện đó đã khiến cho Palestin và Ixraen liên tục nổ ra xung đột đẫm máu trong suốt mấy năm liền. Tính đến tháng 5-2003, đã có 3100 người bị chết trong các cuộc xung đột này, trong số đó có 2400 người Palestin.

Sự việc bắt nguồn từ chỗ ông Sharon khi lên nắm quyền ở Ixraen tháng 3-2001, đã lái cuộc đàm phán hòa bình Trung Đông theo hướng trì hoãn không thực hiện "Lộ trình hòa bình" Trung Đông và kế hoạch ba bước thực thi Lộ trình đó đã được ký kết vào tháng 12 năm 2000 sau khi Mỹ, Nga, EU và Liên Hợp Quốc triệu tập hội nghị bàn về vấn đề Trung Đông. Kế hoạch ba bước để thực hiện Lộ trình hòa bình Trung Đông bao gồm: 1. Đến tháng 5 năm 2003, chấm dứt chiến tranh giữa Palestin với Ixraen; 2. Từ tháng 6 đến tháng 12-2003, là thời kỳ quá độ, xây dựng nhà nước Palestin với đường biên giới và chủ quyền tượng trưng; 3. Đến năm 2005, hoàn thành đàm phán cuối cùng và thành lập nhà nước Palestin.

Lộ trình là như vậy, nhưng các diễn biến thực tế đã làm cho nó bị đảo ngược. Cụ thể là tháng 8-2003, Giêruxalem bị đánh bom, "Lộ trình hòa bình" Trung Đông bị gác lại. Palestín thay đổi thủ tướng, trả đũa đối với thủ lĩnh Hamas, mâu thuẫn giữa Palestín và Ixraen gia tăng. Ixraen nhiều lần tuyên bố đòi trục xuất Arafat. Mỹ tấn công đánh Irắc. Tất cả những hành động và sự kiện đó khiến "Lộ trình hòa bình" Trung Đông trên thực tế đã bị chết yểu. "Lộ trình hòa bình" Trung Đông chỉ còn là một bức phác họa, không có cơ hội được thực hiện.

*Mâu thuẫn giữa các phe phái trong nội bộ Palestín tiếp tục gia tăng, nhất là giữa phái chủ hòa của Arafat bị phê phán là đã coi nhẹ sức mạnh của nhân dân, không thực hiện cam kết đối với nhân dân, với phái chủ công, đứng đầu là Hamas luôn tìm kiếm sự thắng lợi bằng sức mạnh, đặc biệt là sức mạnh vũ lực mà nhiều người cho là hành động khủng bố.*

Sự đối lập trên đây được phản ánh rất rõ trong chủ trương và hành động cụ thể của cả hai phái. Chẳng hạn, đầu năm 2000, trong khi Hội nghị toàn thể trung ương của Tổ chức giải phóng Palestín đưa ra 4 yếu sách để đàm phán với Ixraen bao gồm: 1- Thu hồi Giêruxalem; 2- Lấy biên giới năm 1967 làm mốc giới với Ixraen; 3- Đưa người tị nạn hồi hương, đồng thời bồi thường vật chất cho những thiệt hại của họ; và 4- Tháo dỡ toàn bộ khu định cư của người Do Thái trên vùng đất chiếm đóng, thì Tổ chức chống đối Hamas và Tổ chức thánh chiến Hồi giáo đã tỏ ra hoài nghi và phê phán hòa đàm,

họ đòi phải tiến hành thánh chiến, khiến Arafat phải có thái độ cứng rắn, bác bỏ giải pháp đôi đầu. Hơn nữa, nhiều vấn đề đã tiến triển quá xa, vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Palestin, như vấn đề Giêruxalem hay vấn đề người tị nạn hồi hương chẳng hạn. Đây là những vấn đề không chỉ dừng lại ở trong khuôn khổ sự quan tâm và lợi ích riêng của Palestin, mà nó đã mở rộng ra thành những vấn đề liên quan tới lợi ích, tôn giáo và tình cảm chung của cả các nước khác trong khu vực như Giócđani, Li Băng, Xi Ri, Ai Cập, Arập Xêút.

Không thể phủ nhận những nỗ lực của cựu Tổng thống Arafat và cựu Thủ tướng Palestin Abbas là những người đều đã không ngừng phấn đấu cho việc thành lập một nhà nước Palestin độc lập, nhưng chính những sự khác biệt và mâu thuẫn về đường lối, chính sách và giải pháp trong nội bộ Palestin đã làm cho những ước mơ và nỗ lực trên đây không trở thành hiện thực được. Những mâu thuẫn, xung đột ngày càng gia tăng trong thời gian gần đây sau thời Arafat càng cho thấy những khó khăn, trở ngại to lớn trên con đường tiến lên của Palestin hướng tới thành lập một nhà nước Palestin độc lập, xây dựng một xã hội phồn vinh, hạnh phúc, chung sống hoà bình với Ixraen nói riêng, Trung Đông nói chung. Trước đây con đường đó đã dài, đầy chông gai và bế tắc; *con đường phía trước chắc cũng sẽ rất xa vời, mờ mịt, nếu các lực lượng Palestin không thống nhất được với nhau và quyết tâm cùng nhau hướng tới tương lai để tìm ra lối ra, xây dựng một Nhà nước và một xã hội mới, thay cho*

*việc quay lại với quá khứ để đào bới đống rác cũ, đổ nát, hỗn độn.*

*Tình hình chính trị ở Ixraen thay đổi khôn lường. Nhân tố kiềm chế căn bản tiến trình hòa bình Trung Đông là cuộc đấu tranh giữa các phe phái trong nội bộ Ixraen và ý kiến bất đồng của dân chúng. Ixraen có thể chế chính trị đặc biệt, có quá nhiều chính đảng, một đảng rất khó có thể đạt được hơn nửa số phiếu của các nghị sĩ quốc hội trong tuyển cử, thường phải liên minh với vài chính đảng để thành lập chính phủ. Đây là nguyên nhân khiến chính phủ bị tẩy chay và khó đạt được nhất trí về hòa bình Trung Đông. Nội các hoạt động không ổn định, chính sách hòa đàm không liên tục, thường thay đổi. Thế lực bảo thủ, thế lực cực đoan tôn giáo rất mạnh, thường xuyên phản đối mọi nhượng bộ đối với Palestin.*

*Bản thân Sharon có thái độ cứng rắn đối với hòa đàm Ixraen - Palestin, phản đối việc nhượng bộ Palestin. Những tiếng nói phản đối tiến trình hòa bình Trung Đông trong nội các chính phủ, quốc hội rất mạnh mẽ. Ví dụ, cựu Thủ tướng Netanyahu hiện là Bộ trưởng Tài chính có lập trường rất bảo thủ, thế lực chống đối của Đảng Likud khiến chính phủ phải cân nhắc mọi quyết sách, Đảng Tôn giáo toàn quốc và Đảng Liên minh quốc gia kiên quyết phản đối "Lộ trình hòa bình" Trung Đông, thậm chí còn tuyên bố sẽ rút khỏi chính phủ, buộc chính phủ của Sharon phải giải thể. Chính sách rút quân đơn phương khỏi các vùng lãnh thổ chiếm đóng*

của Palestín, dỡ bỏ các khu định cư Do thái, v.v. do Sharon đề xướng cũng đang gặp phải sự chống đối gay gắt của các phe phái cực hữu khác.

### **Tác động từ bên ngoài**

Tổng thống Mỹ Bush phải đối phó với sức ép lớn của các nhóm Do Thái ở nước Mỹ. Sức ép này ngày càng lớn hơn mỗi khi bầu cử tới gần. Mâu thuẫn giữa cố vấn an ninh quốc gia Rice, Bộ trưởng Quốc phòng Rumsfeld, Phó Tổng thống Cheney với phái ôn hòa do cựu Bộ trưởng Ngoại giao Powell về vấn đề Palestín-Ixraen ngày càng lớn. Là người chịu trách nhiệm thực hiện "Lộ trình hòa bình" Trung Đông, Powell chịu sức ép lớn. Tổng thống Bush tuy quyết tâm thực hiện "Lộ trình hòa bình" Trung Đông, nhưng không hứng thú với các vấn đề như điểm định cư, người tị nạn hồi hương, vị trí của Giêruxalem, phân chia biên giới...

Bush rất khó tập trung sức lực cho giải quyết vấn đề Palestín- Ixraen bởi Bush phải đối phó với các vấn đề Irắc, Bắc Triều Tiên, Iran, phải đối phó với khó khăn kinh tế, tình trạng thất nghiệp cao và những sai lầm trong xử lý sau sự kiện 11-9. Đối với vấn đề Palestín- Ixraen, ngoài việc nhấn mạnh ủng hộ "Lộ trình hòa bình" Trung Đông đang có nguy cơ đổ vỡ, Chính phủ Mỹ khó đưa ra được những biện pháp cụ thể như thời Tổng thống Clinton đã làm đối với khu vực Trung Đông.

## **Những bất đồng, xung đột giữa Ixraen với Xi Ri và Li Băng**

Vấn đề giữa Ixraen với Xi Ri tương đối đơn giản, nhưng không có đột phá lớn và lại rơi vào thế bế tắc kể từ cuối tháng 3-2003 đến nay. Năm 1994, Xi Ri và Ixraen bắt đầu tiến hành hội đàm. Ngoại trưởng Ixraen Perez tuyên bố thừa nhận chủ quyền Cao nguyên Gôlan thuộc Xi Ri. Năm 1995, cựu Thủ tướng Ixraen Rabin nhắc lại tuyên bố chuẩn bị rút quân hạn chế khỏi Cao nguyên Gôlan trong khoảng thời gian 2 đến 3 năm. Tháng 6-1996, nội các của Netanyahu tuyên bố huỷ bỏ kết quả của các cuộc đàm phán cũ, bắt đầu đàm phán lại với Xi Ri từ con số 0, khiến hòa đàm Ixraen – Xi Ri rơi vào bế tắc.

Sau khi Barak lên nắm quyền, hòa đàm giữa hai nước đã xuất hiện tia sáng mới. Từ năm 1999 đến 2000, hai bên đã có hai cuộc đàm phán, nhưng mâu thuẫn lớn nên đàm phán chấm dứt tới hiện nay. Trong đàm phán với Ixraen, Xi Ri kiên trì lập trường cố hữu, bởi có nhiều sức ép từ trong và ngoài nước.

Xung đột giữa Li Băng với Ixraen xảy ra liên miên. Li Băng kiên trì đòi Ixraen phải rút quân khỏi miền Nam Li Băng theo Nghị quyết số 425 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, nhưng phía Ixraen không chịu đáp ứng. Sau khi nhận chức thủ tướng tháng 7-1999, Barak tuyên bố sẽ rút quân khỏi miền Nam Li Băng trong thời hạn một năm, nhưng do việc rút quân này của Ixraen khiến cho Xi Ri mất cân bằng trong cán cân đàm phán,

nên biên giới Ixraen với Li Băng cho đến nay vẫn xảy ra nhiều biến cố khó lường.

Có nhiều nhân tố kìm hãm cuộc đối thoại giữa Ixraen và Li Băng, trong đó có một thực tế là Li Băng chịu sự kiểm chế của thế lực bên ngoài. Li Băng là một quốc gia được tạo thành bởi đạo Hồi và đạo Cơ đốc. Ixraen từng bồi dưỡng nâng đỡ quân lực ở miền Nam Li Băng nhằm tạo ra ảnh hưởng ở quốc gia này, trong khi đó Iran và Xi Ri lại ủng hộ lực lượng vũ trang của đảng Hezbollah. Đạo Cơ đốc thi hành chính sách thân Ixraen, thân phương Tây, trong khi đó đạo Hồi có khuynh hướng thân các quốc gia Hồi giáo, những khác biệt này đã gây khó khăn và cản trở cuộc đàm phán của Li Băng với các quốc gia Trung Đông khác.

### **Xung đột Ixraen – Palestin vẫn tiếp diễn**

Với tình hình hiện nay, vấn đề then chốt nhất để mang lại hòa bình cho khu vực Trung Đông là Palestin và Ixraen phải đạt được sự thỏa hiệp quan trọng với nhau. Tiến trình hòa bình Trung Đông không mấy lạc quan, nhưng vẫn tiếp tục phát triển. Nguyên nhân chính là do hầu hết các vấn đề nan giải tuy vẫn đang trong tiến trình đàm phán và giải quyết, nhưng các bên đối lập hầu như không ai chịu nhượng bộ ai. Chẳng hạn như theo "lộ trình hòa bình" Trung Đông thì Ixraen phải dừng toàn bộ những hành động mở rộng các khu định cư tại vùng bờ Tây, nhưng trái lại Ixraen không những không dừng, mà còn tiếp tục củng cố và mở rộng các khu định cư đó, nghĩa là tiếp tục vi phạm các điều khoản của

"lộ trình hòa bình" Trung Đông được Mỹ bảo trợ, khiến cho mục tiêu cuối cùng của "lộ trình" là thành lập một nhà nước Palestín vào năm 2005 không được thực hiện.

Việc Ixraen triển khai kế hoạch đơn phương rút quân khỏi Gada và một số vùng đất chiếm đóng cũng là một vấn đề phức tạp. Khó khăn thứ nhất là phí tổn dành cho kế hoạch di chuyển khỏi Dải Gada, theo tính toán của các nhà kinh tế, có thể lên tới 10 tỷ USD. Nhưng khó khăn kinh tế chưa phải là vấn đề lớn nhất, vấn đề này có ý kiến cho rằng Ixraen nêu ra chủ yếu là để vờ thêm viện trợ của Mỹ. Vấn đề nan giải hơn nằm trong chính cách đơn phương rút quân của Ixraen khỏi Dải Gada mà không có một hiệp định được ký kết, vì đi liền với cách đơn phương rút quân, Ixraen tự cho mình có quyền vẽ lại đường biên giới xung quanh Dải Gada với ý đồ tiếp tục bao vây khu vực Dải Gada một cách hiệu quả mà không cần kiểm soát các đường ra, lối vào của người Palestín trên toàn bộ dải đất này, cả đường bộ lẫn đường thủy, tạo ra một hình thức chiếm đóng mới cần rất ít dân định cư Do Thái và với một số ít quân đội Ixraen, mà vẫn kiểm soát được tình hình một cách có hiệu lực. Cách làm đó không thể che mắt được những người đang sống trong các trại tị nạn trên Dải Gada, càng không thể dập tắt được ngọn lửa hận thù ngày càng bùng lên trong các trại tị nạn này, cũng như không thể xoá được ý nguyện của họ muốn thành lập một nhà nước Palestín độc lập.

Nhiều người cho rằng vấn đề Palestín hiện nay

không chỉ dừng lại trong phạm vi của người Palestín hay của khu vực Trung Đông, mà nó đã trở thành một tâm điểm của những sự rạn nứt chiến lược chủ yếu trên toàn cầu như Đông/Tây, Bắc/Nam, Hồi giáo/Thiên chúa giáo. Mặc dù các nhà lãnh đạo các nước Arập thường nhắc tới Khối Arập thống nhất, tức là cộng đồng các tín đồ Hồi giáo, coi đó như là nền tảng và chỗ dựa của họ, nhưng trên thực tế khối này bị chia rẽ sâu sắc cả về chính trị, kinh tế và chiến lược. Chính trong sự chia rẽ này, họ đã tìm thấy một tổ chức đang phấn đấu cho một sự nghiệp chung vượt lên trên tất cả những chia rẽ đang tồn tại, đó là tổ chức Palestín, vì thế Palestín đã trở nên hết sức quan trọng và cần thiết đối với các dân tộc Arập nói riêng, thế giới Hồi giáo nói chung. Và chính do “sự nghiệp Palestín” đã trở thành một sự nghiệp chung của các dân tộc Arập và thế giới Hồi giáo như vậy, cho nên việc không thành lập được một Nhà nước Palestín cũng đồng nghĩa với việc khước từ đối với các quyền dân tộc cơ bản không riêng đối với người Palestín, mà cả đối với người Arập và người Hồi giáo nói chung.

Dần dần các dân tộc Arập và thế giới Hồi giáo ngày càng nhận thức rõ hơn rằng số phận của người Palestín cũng như của họ đã và đang bị tước đoạt, vì thế họ ngày càng oán thù các nước phương Tây, nhất là Mỹ. Họ cho rằng chính Mỹ và các nước phương Tây khác đã nâng đỡ và để mặc Ixraen làm mưa làm gió ở khu vực Trung Đông. Mặc dù có một số người cho rằng đây là cách nhìn cảm tính chủ quan của người Arập, nhưng trong thực tế

cảm tính đó ngày càng trở nên mạnh mẽ trong dư luận nhân dân Arập và Hồi giáo. Hơn thế nữa, nó ngày càng lan rộng ra và được hưởng ứng ngay cả trong dư luận rộng rãi ở châu Âu cũng như nhiều nơi khác trên thế giới, đến mức giờ đây nó đã tạo thành một yếu tố khách quan của cuộc xung đột.

Chừng nào giải pháp cho cuộc xung đột Ixraen - Palestin với việc thành lập một Nhà nước Palestin tồn tại bên cạnh một Nhà nước Ixraen, với các đường biên giới an toàn và được công nhận, chưa được giải quyết thì chừng ấy chưa thể loại trừ được tất cả những khả năng khủng bố, cũng như chưa thể chấm dứt được mọi triển vọng xung đột giữa Hồi giáo và phương Tây.

Hơn nữa, cuộc Chiến tranh Irắc xảy ra càng làm tăng thêm những mâu thuẫn vốn đã rất căng thẳng. Từ khi cuộc Chiến tranh Irắc nổ ra, thế giới phương Tây nói chung, Mỹ nói riêng, ngày càng bị nhiều người Arập và người Hồi giáo phẫn nộ, lên án. Họ cho rằng Mỹ và phương Tây trừng phạt chính phủ độc tài của Saddam Hussein ở Irắc, nhưng lại không trừng phạt chính phủ Ixraen mặc dù cũng là một chính phủ dựa trên sức mạnh bạo lực. Theo họ, cả Mỹ và phương Tây đều phải chịu trách nhiệm về việc đã nâng đỡ, dung túng Chính phủ Ixraen, để cho Ixraen chiếm đóng bất hợp pháp các vùng lãnh thổ Arập từ năm 1967 và đàn áp dân chúng sống ở đó. Người ta chỉ trích Mỹ, thủ lĩnh của phương Tây, là nước đã làm nghiêng cán cân về phía có lợi cho Ixraen, dùng sức mạnh vô song của mình làm giá đỡ cho

riêng Ixraen. Việc không có giải pháp cho cuộc xung đột này cũng như số phận của nhân dân Palestin ngày càng tồi tệ hơn đã làm cho các nước Arập và Hồi giáo ngày càng thù địch Ixraen.

Đối với phương Tây, cuộc Chiến tranh Irắc là việc loại bỏ một kẻ độc tài tàn bạo đối với nhân dân Irắc cũng như nguy hiểm đối với an ninh thế giới. Nhưng tại các nước Arập và Hồi giáo, người ta lại cho rằng cuộc chiến tranh chống Irắc được phát động trên cơ sở của cái gọi là những vi phạm các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, trong khi Ixraen không tôn trọng các nghị quyết năm 1948 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc về quyền hồi hương của những người tị nạn và các nghị quyết năm 1967 về việc trả lại những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, mà không hề bị trừng phạt. Hơn nữa, từ năm 1967, Mỹ đã 37 lần sử dụng quyền phủ quyết để cản trở Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc lên án Ixraen. Con số này còn tỏ ra quan trọng hơn khi người ta biết rằng tổng cộng (kể cả 37 lần trên), Mỹ đã 77 lần sử dụng quyền phủ quyết kể từ năm 1946 đến nay.

Tất cả những bằng chứng trên đây, cùng với những cam kết của Mỹ đứng bên cạnh Nhà nước Do Thái và sự hợp tác của châu Âu với Mỹ và Ixraen đã khiến phương Tây phải đối đầu với sự thù địch ngày càng tăng của người Arập và thế giới Hồi giáo. Sự thù địch này ngày nay đã trở thành một áp lực mà các nhà lãnh đạo phương Tây không thể không cân nhắc. Đây chính là lý do dẫn tới một số chia rẽ và khác biệt trong chính sách

của các nước phương Tây. Một trong những bằng chứng về điều này là các nhà lãnh đạo Pháp đã phải yêu cầu chính phủ Mỹ tìm giải pháp cho cuộc xung đột Ixraen - Arập theo hướng không chỉ tạo thuận lợi cho Ixraen. Và với đề nghị này, chính sách đối ngoại của Pháp đã không được lòng dân Israen vì họ cho rằng chính sách đó quá thân thiện với thế giới Arập, mặc dù không bị coi là chống Do Thái. Ở Mỹ cũng có kiểu chỉ trích như vậy đối với Pháp.

Và không chỉ có Pháp, một đồng minh trung thành với Mỹ như Anh cũng cho rằng dường như thế giới phương Tây đang chơi trò áp hai mặt, một mặt khẳng định các nghị quyết của Hội đồng Bảo an về Irắc phải được tôn trọng, mặt khác lại chấp nhận một thái độ thờ ơ của Ixraen đối với việc thực hiện các nghị quyết về cuộc xung đột Ixraen - Palestin. Chính sách thiên vị Ixraen và phớt lờ nỗi đau khổ của nhân dân Palestin như vậy là bất công. Chính sách này là một trong những nguồn gốc dẫn tới tư tưởng chống Mỹ trên thế giới.

Trong nhiều thập kỷ, người ta đã nói đến cuộc xung đột Ixraen - Arập. Từ khi có hiệp định Oslo, người ta đề cập nhiều hơn tới cuộc xung đột Ixraen - Palestin. Nhưng trái với cái tên gọi mới phản ánh ý đồ muốn thu hẹp cuộc xung đột vào một phạm vi nhỏ hẹp hơn, cuộc xung đột Ixraen - Palestin không những không thu hẹp giới hạn, mà còn trở nên mang tính biểu tượng và trung tâm hơn, vì từ nay nó nằm ở trung tâm của cuộc xung đột rộng khắp có thể xảy ra. Nếu cuộc xung đột này

không chấm dứt, nó sẽ có nguy cơ không những đẩy nhân dân Ixraen và Palestin vào một cuộc tàn sát lẫn nhau, mà còn đưa thế giới tới một cuộc xung đột giữa các nền văn minh.

## **2. Chiến tranh Irắc**

Từ năm 1991 đến năm 2003, lệnh cấm vận của Liên Hiệp Quốc gây nhiều khó khăn cho Irắc, tạo điều kiện để tôn giáo phát triển mạnh. Nạn mù chữ trầm trọng, nỗi tuyệt vọng trong dân chúng, sự suy sụp của giai cấp trung lưu khiến nhiều người tìm đến tôn giáo để mong được cứu giúp. Bản thân chế độ của cựu Tổng thống Saddam Hussein, trước kia thiên về xu hướng thế tục, bây giờ cũng khuyến khích đạo Hồi phát triển. Năm 1999, chính phủ phát động chiến dịch hạn chế sòng bạc và tiệm rượu, đẩy mạnh giáo dục tôn giáo, cho phép giáo sĩ lồng nội dung chính trị vào các bài thuyết giáo để hướng sự giận dữ của tín đồ vào lực lượng đã làm suy yếu Irắc bằng lệnh trừng phạt.

Tháng 3-2003, khối đồng minh do Mỹ cầm đầu mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Irắc, sau cuộc hành quân chớp nhoáng đánh đổ chính quyền Saddam Hussein, đồng minh hài lòng về sứ mệnh đã hoàn thành. Họ không lường trước tình thế hỗn loạn sẽ xảy ra sau chiến thắng quân sự: Xung đột sắc tộc và tôn giáo, làn sóng khủng bố, mầm mống cuộc nổi dậy của nhiều nhóm chính trị độc lập nhằm chống lại có mặt của quân đội Mỹ. Mỗi ngày lực lượng vũ trang Mỹ trung bình phải đối phó với 85 cuộc tấn công, tuy nhiều cuộc bạo loạn không

gây thương vong lớn nhưng làm cho xã hội mất ổn định, và trong nhiều trường hợp đã gây thương vong cho cả dân thường lẫn quân đội, trong đó có quân đội Mỹ. Sau khi chiến tranh nổ ra được hai năm, Mỹ đã mất 1.500 binh sĩ tử trận và 11.500 người bị thương. Kết quả chiến thắng của liên quân là bắt được Saddam Hussein tháng 12-2003, chuyển giao quyền lực cho Chính phủ lâm thời tháng 6-2004, tổ chức bầu cử tháng 1-2005. Tuy nhiên, các cuộc nổi dậy ngày càng leo thang không biết bao giờ mới chấm dứt. Tại Mỹ, Tổng thống Bush đã tái đắc cử vào năm 2004, đảm nhiệm chức vụ tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa, nhưng nhiều nhà phân tích cho rằng kết quả bầu cử cho thấy số thương vong của binh lính Mỹ ở Iraq đã làm giảm uy tín và sự ủng hộ đối với tổng thống trong năm thứ ba của cuộc chiến. Tuy thắng lợi đã mang lại cho Mỹ và đồng minh hy vọng, nhưng tình hình chính trị – xã hội bất ổn ở Iraq, các cuộc nổi dậy tiếp tục nổ ra đi liền số thương vong tiếp tục tăng lên cho thấy cường độ nổi dậy không những không suy giảm mà ngày càng tăng cao.

Mặc dù chính quyền Saddam Hussein đã bị lật đổ, bản thân Saddam Hussein đã bị bắt và bị giết, chính quyền mới thân Mỹ ở Iraq đã được thiết lập, nhưng sau 4 năm kể từ khi Mỹ phát động cuộc chiến chống Iraq, mục tiêu “mở rộng tự do dân chủ ở Iraq” vẫn chưa được thực hiện, thậm chí các lực lượng nổi dậy tiếp tục đòi Mỹ phải trả giá đắt cho hành động xâm lược của họ đối với Iraq.

Sau 4 năm đã có hơn 150 nghìn quân được điều đến từ hơn 30 nước trên thế giới do Mỹ cầm đầu và được trang bị các loại vũ khí hiện đại nhất, đã tiêu tốn hơn 150 tỷ USD, nhưng Mỹ và liên quân vẫn chưa làm chủ được tình hình thời kỳ hậu chiến. Theo con số thống kê chính thức của Lầu Năm Góc, từ ngày 20-3-2003 đến ngày 1-1-2005, đã có 1.977 binh sỹ Mỹ chết tại Iraq. Những cuộc tiến công nhằm vào quân Mỹ ngày càng ác liệt và mang tính tổ chức cao. Lực lượng liên quân do Mỹ cầm đầu tiếp tục bị sa lầy tại Iraq.

Cuộc chiến tranh Iraq không làm cho tình hình khu vực và thế giới, thậm chí cả nước Mỹ trở nên an toàn hơn, mà ngược lại đã tạo ra cái cớ cho các hoạt động khủng bố. Người Mỹ và phương Tây không còn cảm thấy an toàn khi sống và làm việc ở Trung Đông và Bắc Phi. Trước đây, ở Iraq không hề có các hoạt động đánh bom cảm tử, bắt cóc, chặt đầu con tin, ám sát... Còn bây giờ các lực lượng của mạng lưới Al Kêđa, các phân tử Hồi giáo cực đoan đã tràn vào tự do hoành hành khắp nơi trên lãnh thổ nước này. Mới đây, thủ lĩnh M. An Dacauy đã chính thức tuyên bố thành lập chi nhánh của mạng lưới Al Kêđa tại Iraq. Cuộc chiến tranh chứa đựng nhiều mâu thuẫn của Mỹ tại Iraq tiếp tục gây chia rẽ nội bộ nước Mỹ, làm rạn nứt liên minh chống khủng bố, mở rộng sự khác biệt giữa Mỹ và châu Âu. Đặc biệt, các nước chủ hòa gồm Nga, Đức, Pháp và Trung Quốc trong khi tuyên bố sẵn sàng tham gia tái thiết Iraq, nhưng đến nay vẫn không can dự các hoạt động quân sự do Mỹ đứng đầu.

Trong tình trạng thiếu an ninh nghiêm trọng, Mỹ và Chính phủ mới được bầu ở Irắc còn gặp nhiều khó khăn phải giải quyết, song nhiều người hy vọng rằng, chính quyền vừa được bầu ở Irắc sẽ đem lại hòa bình và ổn định cho đất nước này. Tuy nhiên, kỳ vọng biến Irắc thành một quốc gia Hồi giáo đầu tiên trong khu vực áp dụng mô hình dân chủ kiểu Mỹ là điều không dễ dàng chút nào, do họ có những khác biệt về lịch sử, xã hội, văn hoá và tôn giáo riêng.

Khôi phục trật tự là mục tiêu ưu tiên hàng đầu của chính phủ mới ở Irắc trong thời kỳ này. Trong tương lai gần, khoảng trống an ninh ở Irắc dường như vẫn chưa thể san lấp được bởi các binh sĩ liên quân hoặc bởi các lực lượng quân đội và cảnh sát vừa được lập ra một cách vội vã kể từ sau giải phóng. Lực lượng dân quân ở Irắc là vấn đề lớn mà chính phủ mới phải đối mặt. Nếu khoảng trống an ninh không thể san lấp thì dân thường Irắc sẽ ngày càng trông chờ vào các lực lượng dân quân để giữ gìn trật tự. Đối lại, các lực lượng dân quân này sẽ đòi hỏi phải được giữ một vị trí nhất định và được tham gia trong các cơ chế chính trị của đất nước. Hiện nay, các lực lượng dân quân này có ít hoặc không có sự ủng hộ rộng rãi trong nước, vai trò của họ còn rất hạn chế, trong khi chính phủ đang dành ưu tiên hàng đầu cho việc xây dựng quân đội và lực lượng cảnh sát mới.

### **3. Vấn đề hạt nhân ở Iran**

Một trong những vấn đề thời sự nóng bỏng hiện nay ở Trung Đông là vấn đề vũ khí hạt nhân, đặc biệt là vũ

khí hạt nhân của Iran. Nhiều người lo ngại, nhất là nước phương Tây, đứng đầu là Mỹ, cho rằng việc Iran sở hữu vũ khí hạt nhân là một nguy cơ, một mối đe dọa đối với hoà bình và ổn định ở khu vực Trung Đông và thế giới. Mỹ từng hy vọng dùng cách giải quyết vấn đề hạt nhân của Li Bi để áp dụng đối với Iran. Nhưng Tehêran không giống Tripoli. Năm 2003, Tổng thống Muammar al-Qaddafi của Li Bi từ bỏ chương trình vũ khí hạt nhân để đổi lấy việc dỡ bỏ lệnh trừng phạt và được giúp đỡ về kinh tế. Nguyên nhân một mặt là do Li Bi không chịu nổi lệnh trừng phạt và sức ép của Mỹ và phương Tây, mặt khác là do ông Qaddafi đã tìm mọi cách nhưng không mua được vũ khí hạt nhân trực tiếp của Ấn Độ, Pakixtan và Trung Quốc.

Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) đang lúng túng vì chương trình hạt nhân của Iran vẫn đang tiếp tục. Liên hợp quốc cũng công nhận rằng vũ khí hạt nhân Iran không những tác động tới an ninh khu vực, mà còn khiến các nước khác bắt chước thực hiện chương trình của mình. Vì thế, ngăn chặn một nước Iran hạt nhân là điều tối quan trọng. Với sự có mặt của Mỹ ngày càng tăng tại Irắc và Apganixtan, thì việc kiểm chế nước Iran càng càng cần thiết, ấy là chưa kể nỗi lo sợ công nghệ hạt nhân rơi vào tay bọn khủng bố.

Hiện nay, chế độ thần quyền ở Iran vẫn ẩn trong bức màn bí mật, gây trở ngại cho Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) và khối EU-3 gồm Đức, Anh và Pháp, muốn giám sát hoạt động hạt nhân của nước

này. Tính thất thường của dư luận trong nước Iran, biểu lộ ở những thông điệp và lời tuyên bố trái ngược nhau, cũng làm mọi người khó hiểu. Chính quyền Tehêran nói rằng chương trình hạt nhân của mình chỉ có tính chất hòa bình, nhằm tạo nguồn năng lượng thay thế, nhưng đối với nhiều người Iran, sự cần thiết phải có khả năng răn đe là lý do để theo đuổi kế hoạch sản xuất vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD).

Trong khi phương Tây phủ nhận cách giải thích của Iran rằng họ phát triển chương trình hạt nhân chỉ để tạo nguồn năng lượng thay thế thấy là không đúng vì Iran có trữ lượng dầu lửa lớn thứ tư và nguồn dự trữ khí đốt đứng thứ hai trên thế giới; thì Iran lại cho rằng họ có quyền để làm việc đó vì Hiệp ước không Phổ biến Vũ khí Hạt nhân (NPT), mà Iran là một nước ký kết, cho phép Iran tiến hành hoạt động nghiên cứu và phát triển năng lượng hạt nhân với điều kiện nước đó phải thông báo minh bạch tiến độ hoạt động và nói rõ địa điểm nghiên cứu. Theo nhiều nhà phân tích, lý do thật sự của người Iran là họ nằm trong một môi trường khu vực nguy hiểm, xung quanh nhiều nước có năng lượng hạt nhân, do đó Iran cần phải tăng cường các nỗ lực an ninh, kể cả việc phát triển WMD.

Năm 1981, Ixraen đã tấn công bằng máy bay vào lò phản ứng hạt nhân Osirak của Irắc, làm chậm tiến độ của nước này, nhưng những cuộc không kích tương tự khó có thể gây hại cho Iran vì cơ sở làm giàu uranium của Iran được giấu kín trong lòng đất hoặc phân tán

nhiều nơi. Cách lựa chọn hiện nay của Mỹ và phương Tây là kiểm chế và trừng phạt kinh tế thông qua Liên Hợp Quốc, nhưng cách này không thể làm giảm khả năng một nước quyết tâm có bom hạt nhân, nó chỉ khiến chi phí chế tạo vũ khí của họ tốn kém hơn mà thôi, giống như những trường hợp đã xảy ra đối với Ấn Độ và Pakixtan trong những năm 1980 và 1990, khi Mỹ áp dụng lệnh trừng phạt đối với hai nước này.

Mỹ hy vọng rằng với phương pháp rắn đe, kiểm chế và đối hạt nhân lấy viện trợ, họ có thể thuyết phục được Iran và Bắc Triều Tiên, giống như họ đã thuyết phục được Li Bi từ bỏ chương trình vũ khí hạt nhân non trẻ năm 2003, Nam Triều Tiên và Đài Loan từ bỏ chương trình hạt nhân lén lút khi Hoa Kỳ đe dọa cắt đứt quan hệ an ninh, Tây Đức và Nhật Bản tuân thủ NPT, dựa vào cái ô hạt nhân của Mỹ để đảm bảo an ninh của họ.

Trong trường hợp của Iran đến nay vẫn chưa tìm ra giải pháp. Iran vẫn muốn có vũ khí hạt nhân để bảo vệ mình trước các cuộc tấn công từ trong và ngoài khu vực Trung Đông. Iran hiện đang phải đối mặt với lời đe dọa của Mỹ đòi thay đổi chế độ ở Tehêran, kể cả khả năng phải chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công của Ixraen thay cho sự tấn công trực diện của Mỹ. Việc làm của Iran bị phương Tây lên án, nhưng lại giành được sự hậu thuẫn của các tín đồ Hồi giáo trên khắp thế giới. Vì thế, chương trình vũ khí hạt nhân của Iran đang khiến căng thẳng của khu vực Trung Đông ngày càng nóng lên. Các cuộc đàm phán ngoại giao trong suốt nửa đầu năm 2007,

chưa giải toả được những bế tắc xung quanh yêu cầu của phương Tây đòi Iran phải chấm dứt chương trình hạt nhân của mình. Cả Mỹ, Ixraen và EU đều cho rằng chương trình này là vỏ bọc cho những nỗ lực sản xuất vũ khí của Iran. Nhiều chuyên gia chính trị đã liên hệ các chiến dịch của Ixraen ở Li Băng với kế hoạch của Mỹ nhằm đặt dấu chấm hết cho chương trình hạt nhân của Iran. Có những liên tưởng cho rằng những diễn biến dẫn đến cuộc chiến Ixraen – Li Băng xoay quanh cái cớ về vụ bắt cóc 2 lính Ixraen tại Li Băng trong năm 2006, có thể sẽ tái diễn và trở thành một chiêu bài để Mỹ tấn công Iran. Và nếu sự liên tưởng đó có thể trở thành sự thật thì một cuộc chiến tranh mới ở Trung Đông có thể sẽ bùng phát vào bất cứ thời điểm nào khi chương trình hạt nhân của Iran chưa kết thúc.

## **II. ĐẠO HỒI VÀ NHỮNG XU HƯỚNG HIỆN NAY CỦA ĐẠO HỒI**

### **1. Đạo Hồi - Nhân tố cơ bản chi phối hệ thống chính trị Trung Đông**

Vào một ngày của tháng 4 năm 571, Mohamed được sinh ra trong một gia đình làm nghề vận tải hàng hóa bằng lạc đà ở La Mecque bên bờ tây bán đảo Arập và 40 năm sau ông trở thành giáo chủ đạo Hồi.

Truyền thuyết kể rằng, một đêm của năm 610, thánh Gabriel báo cho Mohamed biết rằng, người sẽ trở thành thiên sứ của thánh Allah. Từ đó ngài thường có những phút xuất thần trong chiêm nghiệm, rồi đọc lên những

lời mà sau này các tín đồ thu thập ghi chép lại thành kinh Coran. Một xã hội đa thần giáo như ở Arập, việc truyền giáo của Mohamed hướng lòng tin chỉ vào một thượng đế, đó là thánh Allah, đã vấp phải nhiều sự chống đối. Ngài phải lánh về phương Bắc, đến thành Yathrib, thu phục được nhiều tín đồ hơn bèn đổi tên thành đó là Medinat el Nabi, nay là Medine, nghĩa là thành phố của các nhà tiên tri. Ngày 16-7-623, được coi là ngày mở đầu của kỷ nguyên Hồi giáo.

Thời bấy giờ Medine bị nạn đói hoành hành. Để giải quyết lương thực cho dân chúng, đích thân giáo chủ cầm đầu các binh sĩ đi đánh phá nhiều nơi. Sau đó vũ trang cho các tín đồ, đào hào xung quanh thành Medine để chống lại các cuộc tấn công của kẻ thù. Năm 628, giáo chủ Mohamed dẫn quân về chống lại La Mecque và được dân chúng thề nguyện trung thành với ngài. Không bao lâu, ông được coi như người bá chủ toàn bộ bán đảo Arập, cả về phương diện chính trị, quân sự và tôn giáo. Giáo chủ Mahomed qua đời năm 623, thọ 61 tuổi. Những cuộc tranh chấp làm trưởng giáo sau đó diễn ra liên tiếp. Về phương diện chính trị Hồi giáo bành trướng rất nhanh.

### **Sự bành trướng của đạo Hồi**

Từ năm 636, người Arập đã chinh phục Sgue tiến lên miền Tây Á, đến dãy núi Capcadơ. Sau đó chiếm Irắc, chinh phục toàn bộ đế quốc Ba Tư. Chiến thuyền của họ đã thắng lợi ở bờ biển Quycie của Thổ Nhĩ Kỳ. Về phương Đông họ đã đặt chân tới thung lũng vùng Indus,

gây ảnh hưởng sang tận Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Nam Á.

Từ thế kỷ thứ VIII, Hồi giáo phân chia ra thành bốn trường phái chính. Thứ nhất, Malikis do Malix ben Anas lập ra vào giữa thế kỷ thứ VII, ở Medine, là nơi xuất phát những tập tục truyền thống của đạo Hồi. Phái này chú ý nhiều tới khía cạnh đạo đức và tôn giáo chiếm ưu thế ở miền nam Tây Ban Nha, Bắc Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc. Phái thứ hai, Hanafis, do một luật gia gốc Ba Tư lập ra, đã bành trướng ở Xi Ri, Irắc, rồi lan dần sang Trung Á và Ấn Độ. Đây là phái xa rời tập tục truyền thống, chấp nhận sự phán xét của cá nhân. Phái thứ ba, Shafiis, lúc đầu được truyền bá ở Bagdad, sau đó lan sang Lưỡng Hà suốt dọc vịnh Ba Tư, miền Đông Phi, Hạ Ai Cập đến tận Indônêxia. Phái này chủ trương tuân thủ nguyên tắc tương đồng để giải quyết những khó khăn khi kinh Coran, sách Sunna không bàn đến. Phái thứ tư, Hanbalis là trường phái cực đoan nhất, tin triệt để vào kinh Coran và sách Sunna. Phái này chỉ được thừa nhận vào thế kỷ XII và truyền bá sang Xi Ri, Irắc, sau đó gần như bị tan rã trước sự bành trướng mạnh mẽ của phái Hanifis.

Cho đến nay, thế giới Hồi giáo có khoảng hơn một tỷ tín đồ. Các quốc gia có đông tín đồ nhất là Pakistan, Indônêxia, Trung Phi, các quốc gia Trung Á, Ả-rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran...

### **Giáo luật đạo Hồi**

Giáo luật đạo Hồi gồm những quy tắc giáo lý, hay còn

gọi là pháp lý tôn giáo thời nào cũng dùng cho mọi tín đồ và giáo lý đó dựa vào kinh Coran. Đức tin của người Hồi giáo có thể rút gọn lại trong ba điều: Tin vào Thượng đế duy nhất là Allah; Tin vào sứ mạng của giáo chủ Mahomed; Tin vào việc phán xét cuối cùng.

Thượng đế tạo ra vũ trụ và sinh vật, Adam và các thiên thần. Bốn vị thần thượng đẳng là Gabriel - vị khâm sai có nhiệm vụ truyền đạt các lời phán xét của thượng đế; Michel - vị thánh trông nom trật tự đời sống của vạn vật; - Afrail - người thổi chiếc kèn báo hiệu trong ngày phán xét cuối cùng; và vị thần thứ tư là người mang hơi thở từ miệng người chết đi. Ngoài ra, còn nhiều vị thiên thần khác canh giữ địa ngục, thiên đường, xét hỏi...

Mỗi vần mỗi ý trong thánh kinh Coran là của thượng đế, giáo chủ Mahomed chỉ có sứ mạng truyền đạt đến thế trần cho nên không ai có thể bàn cãi gì về nội dung của cuốn sách thiêng liêng đó. Thế nhân chỉ có thể chọn một phương cách để tuân theo. Nội dung của kinh Coran gồm 114 chương, mỗi chương gồm một đoạn đều viết bằng chữ Arập. Coran theo tiếng Arập có nghĩa là đọc đi đọc lại. Tín đồ Hồi giáo cần phải đọc, ngân nga những câu thiên khẩu của giáo chủ với giọng điệu trầm bổng nhiều lần để cảm thông. Lời thiên khải khó hiểu, do đó trong thánh kinh có phần giải thích. Việc giải thích phải dựa vào hành động thường nhật của tập thể tín đồ đầu tiên vây quanh giáo chủ. Tất cả những điều Mahomed nói, làm, hoặc để cho tín đồ hành động mà

không ngăn cấm đều được coi như là những quy luật về tôn giáo và đạo đức của đạo Hồi. Nguồn giáo luật thứ nhất của đạo Hồi là đức tin, nguồn giáo luật thứ hai là hành vi hay phép xử thế, gọi là Sunna. Về sau Sunna được bổ sung thêm những việc liên quan đến giáo chủ và trở thành văn bản luật rất có giá trị.

Cuộc phán xét cuối cùng sẽ diễn ra sau ngày tận thế. Đến lúc đó thánh Afrail sẽ thổi 2 tiếng kèn, thế nhân sẽ sống lại và đến trình diện trước thượng đế để được phán xét. Mọi người phải đi qua một chiếc cầu nhỏ bằng sợi tóc hoặc để lên thiên đường hoặc rơi xuống địa ngục.

Thường thường tại một thánh đường Hồi giáo có một số viên chức phụ trách việc điều hành các hoạt động. Có người chịu trách nhiệm hướng dẫn các tín đồ đến cầu nguyện, có người đảm nhiệm việc đọc thánh kinh và có người trông coi thánh đường đứng trên cao kêu gọi tín đồ đến hành lễ. Luật lệ Hồi giáo có 5 điều cơ bản: Biểu lộ đức tin; Cầu nguyện mỗi ngày; Ăn chay trong tháng 9 ngày lễ Ramadan; Bố thí; Hành hương. Hai điều cơ bản đầu tiên giống như các tôn giáo khác, chỉ có ba điều tiếp theo là rất khác biệt. Chính những điều này đã làm cho Hồi giáo trở nên cuồng tín, hà khắc hơn các loại tôn giáo khác.

Ăn chay trong tháng 9 nghĩa là cấm ăn uống, hút thuốc, dục phẩm và chung chạ vợ chồng. Tín đồ Hồi giáo cho rằng nhịn đói chịu khát mới dễ thông cảm với cảnh thiếu thốn, khổ cực của người nghèo. Và như thế sẽ tạo thêm nghị lực để chế ngự những ham muốn vật chất

và dục vọng xấu xa. Người Arập xưa có quan niệm rằng của cải của người đời là do một vị thần xấu xa mang đến. Sự giàu có chỉ đem lại những khổ đau lâu dài cho con người kiếp sau. Cho nên phải trả lại cho thượng đế một phần tài sản để thanh khiết hóa phần mình còn giữ lại. Theo đạo Hồi, bổ thí là việc phải làm, và theo luật Hồi giáo, các tín đồ phải trích ra 1/10 lợi tức hàng năm của mình để bố thí cho người nghèo khổ. Đó là người bị mắc nợ, người bị tù ngục, quân nhân tình nguyện trong cuộc thánh chiến, khách lữ hành hoặc những người mới tham gia đạo Hồi. Dựa vào điều luật này, các tổ chức Hồi giáo cực đoan đã huy động được nguồn tài chính lớn để thực hiện các cuộc khủng bố.

Hành hương cũng là một điều bắt buộc đối với tất cả nam nữ tín đồ. Trong cuộc đời, tất cả các tín đồ đều phải có ít nhất một lần hành hương về thăm thánh địa. Cuộc hành hương được xác định vào những ngày 7, 8, 9 tháng 12, theo lịch Hồi giáo. Người đi hành hương chỉ được dùng hai mảnh vải không có vết khâu thay cho y phục và đi chân đất hoặc đi dép chứ không được đi giày. Trong suốt thời gian hành hương phải tuân thủ những điều cấm kỵ. Nghi thức của buổi hành hương bao gồm, đi quanh đền Kaba 7 vòng và mỗi lần phải cúi xuống bên phiến đá gắn ở góc đền. Khi ra khỏi đền họ phải chạy từ cửa Al Safa đến Al-Maruwah 7 lần để tưởng nhớ bà Agar sinh ra thánh Ismael giữa sa mạc thiếu nước đã được thượng đế ban cho giếng thần và nước đã trào lên mặt đất. Ngày thứ hai tiếp theo mới là ngày hành hương

chính thức, họ đi đến thung lũng nhỏ hẹp Mina để cắm trại rồi đến nhà thờ Kuzah để kịp làm lễ cầu nguyện buổi tối. Sang ngày cuối cùng nhặt 7 viên đá sỏi, trở về Mina ném vào 3 đống đá dưới chân quỷ Satan. Đó là nghi thức cuối cùng của việc hành hương. Từ đó người hành hương được mang tước hiệu Hajji và được mọi người kính trọng.

Ngoài 5 điều luật của đạo Hồi nêu trên, tín đồ Hồi giáo còn có bốn phạm nữa là tham dự các cuộc thánh chiến nhằm bành trướng thế lực và truyền bá đạo Hồi. Sự bành trướng của đạo Hồi khiến cho nhiều quốc gia, học giả rất lúng túng. Về mặt giáo lý không thấy một điều gì trong kinh Coran lại không có trong thánh kinh Thiên chúa giáo hoặc Do Thái giáo. Kinh Coran hướng đến tầng lớp người nghèo khổ, dốt nát, không phân biệt chủng tộc quốc tịch. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước thượng đế chính là lực hấp dẫn đối với người nghèo khổ. Hồi giáo chủ trương không có tầng lớp trung gian giữa tín đồ và thượng đế. Dù tín đồ có nghèo, dốt nát, tội lỗi đến đâu cũng có quyền trực tiếp cầu xin thượng đế tha thứ giúp đỡ. Tín đồ Hồi giáo cũng không cần phải đến thánh đường làm lễ trừ ngày thứ 6, vì thượng đế ở khắp nơi trên trái đất, ở đâu cũng linh thiêng như nhau và do đó có thể cầu kinh ở bất kỳ nơi đâu. Hễ chỗ nào có tín đồ cầu kinh thì chỗ đó là đất thánh. Những quy định đó đã thu hút hàng triệu triệu trái tim dân chúng trên toàn thế giới. Đó là lý do giải thích tại sao đạo Hồi lại bành trướng rất nhanh.

## Nền văn minh Hồi giáo

Điều làm cho chúng ta kinh ngạc là Hồi giáo không chỉ chú ý bành trướng về phương diện tôn giáo, quân sự, để xây dựng đế chế tôn giáo mà còn rất chú ý tới phát triển khoa học - kỹ thuật, kinh tế và văn hóa. Chưa có một nền văn minh nào lại phát triển rực rỡ trên nhiều phương diện như nền văn minh Hồi giáo. Về thiên văn học, các nhà bác học Arập đã quan sát các vì sao tinh tú lập ra bảng thiên văn và xác định vị trí của các vì sao. Về toán học, người Arập đã lập ra hệ thập phân với các số đếm. Họ đã có những nhà khoa học rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ IX, X như Rayhan Mohamed, Ali al-Hussein Ibn Sina, Al-Razi, Al-Biruni... Đó là những nhà khoa học xuất chúng của thế giới đạo Hồi về nhiều phương diện: thiên văn, triết học, toán học, chiêm tinh học.

Về văn học, người Arập không có các tiểu thuyết bằng thơ ca, nhưng cuốn *Một nghìn một đêm lẻ* ra đời mau chóng nổi tiếng thế giới về cả nội dung phong phú và nghệ thuật miêu tả rất sinh động, giàu trí tưởng tượng. Về nghệ thuật, kiến trúc vòm trên các thánh đường Hồi giáo là một thành tựu rất đặc sắc thời Trung cổ. Các thánh đường Hồi giáo mọc lên khắp nơi, ở đâu cũng giữ được vẻ đẹp, sự tôn nghiêm, trang hoàng lộng lẫy theo các đường hình học. Nhờ nghệ thuật trang trí này mà nghệ nhân Hồi giáo đã khắc phục được những hạn chế do luật cấm khắc hình người và vật nơi thánh đường Hồi giáo, khiến cho các công trình vẫn giữ được

vẻ đẹp rất độc đáo, không giống nhà thờ Gothic, nhà thờ Phật giáo và Ấn Độ giáo.

## **2. Hồi giáo cực đoan và những ảnh hưởng của nó đến tình hình chính trị – kinh tế ở Trung Đông**

Vụ khủng bố 11-9-2001, là một cao điểm trong quá trình phát triển của tư tưởng Hồi giáo cực đoan đã xuất hiện từ giữa những năm 1980, với sự tập hợp lực lượng của phong trào thánh chiến Jihad chống Liên Xô ở Apganistan. Trong thời kỳ này dưới sự bảo trợ của Mỹ và các quốc gia quân chủ dầu mỏ trên bán đảo Ả rập, những phần tử cực đoan hiếu chiến nhất từ Ai Cập, Angiêri, Ả rập Xêút, Pakistan, Đông Nam Á và một số nước châu Âu đã tập trung thành đội quân Hồi giáo quốc tế tiến hành các hoạt động bạo lực chống Liên Xô.

### *a. Phong trào thánh chiến chống Liên Xô*

Đối với Mỹ và các quốc gia Hồi giáo bảo thủ đồng minh thân cận của Oasinhton, phong trào thánh chiến Jihad thời kỳ này được sử dụng như một mũi tên nhằm vào hai mục đích. Một là, biến Apganixtan thành Việt Nam thứ hai đối với Liên Xô. Hai là, ngăn chặn việc Iran với cách mạng Hồi giáo chiếm lĩnh vai trò lãnh đạo phong trào Hồi giáo đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Cả hai mục tiêu này đều đã đạt được. Ngày 15-2-1989, quân đội Liên Xô rút khỏi Apganixtan, đánh dấu bước khởi đầu cho sự tan rã của khối cộng sản mà điểm mốc cuối cùng là sự sụp đổ của bức tường Berlin. Còn Iran thì không thành công trong việc xuất khẩu cách

mạng Hồi giáo của mình ra thế giới đạo Hồi. Mùa hè năm 1988, giáo chủ Khomeiny quyết định ký hiệp định đình chiến với Saddam Hussein dưới sự bảo trợ của Mỹ và các nền quân chủ dầu mỏ Arập, kết thúc 8 năm xung đột giữa hai nước, từ bỏ giấc mơ xây dựng một nền cộng hòa Hồi giáo anh em ở Baghdad.

Dưới cái nhìn của Mỹ, phong trào thánh chiến Jihad ở Ápganixtan đã mang lại chiến thắng kép, có lợi cho Mỹ. Đối với Mỹ, quân đội chiến đấu ở Apganixtan chỉ là những người nước ngoài Hồi giáo, được gọi là những chiến sĩ đấu tranh cho tự do. Đội quân này không đại diện cho một lợi ích chính trị nào trong nội bộ chính trường nước Mỹ. Số phận của họ, sự sống chết của họ không được người Mỹ quan tâm tới. Mặc dầu Mỹ thờ ơ, nhưng các văn phòng chiêu mộ lực lượng cho Ápganistan vẫn được mở ra nhan nhản trên đất Mỹ, nhằm quyên góp tiền bạc, tuyển mộ binh lính từ sinh viên Hồi giáo, tổ chức đón tiếp các đoàn giáo sĩ từ Trung Đông. Cuộc thánh chiến của người Hồi giáo chống lại Liên Xô hầu như không tốn phí một đồng xu của người Mỹ. Theo tính toán, hàng năm Mỹ chi 1,2 tỷ USD cho cuộc chiến ở Apganixtan và một nửa do các nước vùng Vịnh thân Mỹ đóng góp, nhưng lợi ích thu được của Mỹ lại rất to lớn.

Tuy nhiên, chiến thắng của người Mỹ cũng chứa đựng trong nó những yếu tố mà người ta chưa nghĩ tới. Các nhà lãnh đạo Mỹ tưởng rằng họ có thể biến phong trào thánh chiến này thành công cụ của mình, vì họ đã nắm được quyền kiểm soát các phần tử chính yếu của

phong trào, và phải tay khi mối nguy hiểm từ Liên Xô không còn nữa. Nhưng họ đã lầm. Ngay từ năm 1989, các chiến sĩ đấu tranh cho tự do, mới hôm qua còn được ca ngợi hết lời, hôm sau đã trở thành những kẻ buôn lậu ma túy được rêu rao trên các báo của Mỹ. Nguồn viện trợ cho đội quân này bị cắt đứt. Người Mỹ tin rằng nó không thể trụ nổi và tan rã dần khi hết nguồn viện trợ từ Mỹ. Nhưng chiếc hộp thần Pandone của Jihad đã được mở, và ngày 11-9-2001, người Mỹ phải gánh chịu cảnh gậy ông đập lưng ông.

Quá trình biến chuyển từ phong trào Hồi giáo cực đoan chống Liên Xô sang phong trào thánh chiến chống Mỹ là một quá trình phức tạp và chịu tác động của nhiều yếu tố. Trong đó có yếu tố địa chính trị, ý thức hệ và sự giật dây của nhiều cơ quan mật vụ khác nhau trên thế giới.

### *Thắng lợi từ cuộc chiến chống Liên Xô ở Apganixtan*

Thánh chiến Jihad là một tín điều trung tâm trong học thuyết của Đạo Hồi. Phạm vi áp dụng của tín điều này có những thay đổi trong quá trình phát triển của lịch sử. Trong ngôn ngữ của người Hồi giáo, Jihad có nghĩa là sự nỗ lực, sự cố gắng. Đối với mỗi cá nhân, Jihad là sự nỗ lực trong thế giới tâm linh trung thành với thánh Allah. Còn đối với những người sùng tín thì Jihad lại là sự giải thoát để dẫn đến chúa. Ý nghĩa thiêng liêng đó của cụm từ Jihad có giá trị biểu tượng rất lớn trong nền văn hóa tôn giáo của đạo Hồi. Có lẽ vì thế nên rất nhiều người Hồi giáo nổi giận khi người

ta đánh đồng phong trào thánh chiến với phong trào khủng bố.

Thực chất thì cụm từ Jihad cũng ám chỉ một phong trào mang tính chính trị - xã hội có bản chất hiếu chiến, cuồng tín được quy định trong khuôn khổ pháp luật chặt chẽ. Tư tưởng thánh chiến được chia làm hai phái. Một phái là Jihad hiếu chiến mượn vỏ bọc tôn giáo để tuyên truyền bạo lực trong thế giới Hồi giáo, xâm chiếm và chia cắt lãnh thổ của các quốc gia, khu vực không theo đạo Hồi. Theo cách gọi của các giáo chủ thì Jihad là một phong trào tổng động viên khi tổ quốc lâm nguy, lãnh thổ của đạo Hồi bị sự tấn công của những kẻ dị giáo. Jihad hiếu chiến thuộc phạm vi quyền lực chính trị, không có tính chất bắt buộc đối với các tín đồ Hồi giáo. Thành viên tham gia Jihad hiếu chiến chủ yếu là các binh sĩ trong quân đội và một số tín đồ khác tham gia chiến đấu mang trong mình tư tưởng sùng đạo hoặc bị hấp dẫn bởi triển vọng được cướp bóc, vơ vét chiến lợi phẩm một cách hợp pháp.

Khác với Jihad hiếu chiến, phái Jihad tự vệ tập hợp quanh mình mọi tín đồ Hồi giáo gây đảo lộn trật tự các giá trị làm cơ sở cho sự tổ chức và hoạt động của đời sống xã hội. Một khi phong trào thánh chiến tự vệ được phát động thì nó có giá trị bắt buộc đối với mọi tín đồ Hồi giáo, thí dụ nhịn ăn trong ngày lễ Ramadan, biểu tượng cho sự phục tùng quyền lực đang cai trị thế giới Hồi giáo. Cuộc thánh chiến tự vệ được phát động nhằm mục đích bảo đảm sự sống còn của cộng đồng Hồi giáo.

Mọi tín đồ Hồi giáo trong phạm vi và khả năng của mình, đều phải tham gia thánh chiến tự vệ, nếu không sẽ bị buộc tội chém đầu. Hình thức tham gia rất đa dạng, như đóng góp vũ khí, tiền bạc hoặc tối thiểu cũng bằng hình thức cầu nguyện tỏ lòng tôn kính với thánh Allah. Chiến đấu trở thành một giá trị tối cao, huy động mọi khả năng đấu tranh bằng bạo lực là một nguyên tắc cơ bản. Mọi phương tiện, công cụ đều được sử dụng để đạt mục đích cuối cùng là cứu nguy Hồi giáo. Tuy nhiên, thứ vũ khí tối cao của đạo Hồi nhiều khi tỏ ra là một con dao hai lưỡi. Các giáo sĩ Hồi giáo vẫn thường cố gắng giới hạn thánh chiến trong một khoảng thời gian, không gian nhất định. Nhưng nếu để nó vượt ra ngoài tầm kiểm soát, thì nó sẽ đảo lộn mọi trật tự đã được thiết lập, chuyển thành một phong trào bạo lực không thể kiểm soát nổi, đưa cộng đồng Hồi giáo vào tình trạng hỗn loạn, biến họ thành miếng mồi ngon cho kẻ thù mà họ định dùng bạo lực để lật đổ.

Cuộc thánh chiến tự vệ đã được phát động sau khi Liên Xô đưa quân chiếm đóng Apganixtan tháng 12-1979. Trong đạo Hồi không có người nắm giữ quyền lực tối cao giống như Giáo hoàng ở đạo Thiên chúa. Quyền lực tối cao trong thế giới Hồi giáo thuộc về những giáo sĩ có đức độ và uy tín lớn, nhờ sự uyên bác và quan hệ để truyền bá các bài giảng về thánh Allah. Những bài giảng kinh của họ đều được truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, do vậy đã gây ảnh hưởng lớn. Cuộc chiến chống Liên Xô ở Apganixtan được phát động bởi

các giáo sĩ thuộc ba nhánh của đạo Hồi, đó là phái Salah, một dòng phái hà khắc và bảo thủ của đạo Hồi phổ biến ở Arập Xêút; kế tiếp là tổ chức những người anh em Hồi giáo, một tổ chức Hồi giáo xuyên quốc gia được thành lập ở Ai Cập năm 1920, có cơ sở vững chắc trong tầng lớp đông đảo bình dân sùng đạo của các nước Arập; thứ ba là mạng lưới Jama at-e Islami, một mạng lưới Hồi giáo ở Apganixtan, Pakistan và một số vùng Ấn Độ. Tất cả các phong trào này đều có mục đích chung là xây dựng một nhà nước Hồi giáo dựa trên luật lệ đạo Hồi, liên kết với nhau chống các nước cộng sản và được Mỹ ủng hộ. Cuộc thánh chiến chống Liên Xô được phát động đã trở thành sự lựa chọn thứ hai cho thế giới Hồi giáo bên cạnh lời kêu gọi chống Mỹ phát đi từ cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran.

Trong bối cảnh đó, tháng 11-1979, các chiến binh Hồi giáo đã tổ chức một cuộc biểu tình lớn tràn vào thánh địa Mecca để phản đối sự lệ thuộc của chế độ gia đình trị ở Arập Xêút vào Mỹ. Tháng 10-1981, Anouar Alsadabe bị một nhóm Hồi giáo mang tên tổ chức Jihad sát hại. Tại Angiêri, kể từ năm 1982, phong trào kháng chiến Hồi giáo do Moustapha Bouyali, người lập ra phong trào Hồi giáo vũ trang, đứng đầu đã phát động cuộc đấu tranh vũ trang chống lại nhà nước của mặt trận giải phóng quốc gia. Sau này, Moustapha Bouyali đã bị cảnh sát Angiêri bắn chết.

Cuộc thánh chiến chống Liên Xô ở Apganixtan đã trở

thành chiến trường thu hút tất cả các phần tử Hồi giáo cực đoan từ nhiều nước trên thế giới, chia mũi nhọn của cuộc đấu tranh ra ngoài biên giới của nước mà những phần tử cực đoan đó trú ngụ. Theo kịch bản đó, ở Ai Cập ngay từ năm 1984, phần lớn những kẻ có liên quan tới vụ ám sát Tổng thống Sadate năm 1981, trong đó có cả tay chân của Bin Laden đều được kết án mức án nhẹ, và được phóng thích để đến thánh địa Mecca. Chính quyền Ai Cập nhận thấy có ba điều lợi từ việc này, đó là những phần tử nổi loạn sẽ rời khỏi thung lũng sông Nin để gia nhập đội quân chiến đấu bên cạnh đồng minh Mỹ. Nếu giả sử những phần tử này có chết trên chiến trường thì Ai Cập giảm được một số lượng lớn các phần tử cực đoan. Chính quyền Angiêri cũng áp dụng giải pháp tương tự đối với các thành viên thuộc phong trào kháng chiến Hồi giáo. Các thành viên thuộc phong trào này hoặc phải lưu vong ra nước ngoài để tránh sự đàn áp của chính quyền, hoặc nếu bị cảnh sát bắt thì sẽ được đưa sang chiến trường Apganixtan.

Rất tiếc các tính toán lợi ích mà một số quốc gia hy vọng đã không đạt được. Phần lớn các phần tử Hồi giáo thánh chiến đã không chết trên chiến trường Apganistan. Trái lại, chúng ngày càng trở nên thiện chiến hơn sau khi được huấn luyện ở Pakistan và được CIA trang bị kỹ thuật hiện đại nhất để chiếm đất, thâm nhập lãnh thổ và lật đổ chính quyền, giống như chúng đã được trang bị kỹ thuật tiên tiến nhất để chống lại Liên Xô. Từ những năm 1990, sau khi Liên

Xô sụp đổ, chúng đã chuyển sang hoạt động khủng bố quy mô lớn để chống lại chính những kẻ đã đào tạo, huấn luyện chúng.

Có hai hình thức huấn luyện chiến binh Hồi giáo. Hình thức thứ nhất, là huấn luyện hàng loạt tại một trại huấn luyện nằm ở Peshawan thuộc biên giới Pakistan và Apganixtan. Theo ước tính có vài chục nghìn chiến binh Hồi giáo được huấn luyện tại đây. Hình thức thứ hai, là huấn luyện dài hạn, dành cho những chiến binh Hồi giáo quyết chiến nhất. Số lượng các chiến binh này ít so với tổng số những người đã qua các trại huấn luyện nêu trên. Người đầu tiên có ý định thu thập số liệu về những người đã qua các trại huấn luyện, nhằm liên kết họ thành một mạng lưới là Bin Laden. Cụm từ Al – Qaida trong tiếng Ả-rập có nghĩa là căn cứ, cơ sở. Trong trường hợp cụ thể của Bin Laden thì Al – Qaida là cơ sở dữ liệu về chiến binh Hồi giáo đã qua huấn luyện ở Pakistan. Mạng lưới này được tổ chức liên lạc qua Internet. Điều đó cho thấy tổ chức khủng bố do Bin Laden gây dựng có khả năng làm chủ các công nghệ hiện đại phục vụ cho cuộc đấu tranh chính trị và hoạt động lật đổ.

Ngay những năm 1980, các chiến binh Hồi giáo đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc mở rộng hoạt động ra phạm vi toàn thế giới. Cuộc thánh chiến ở Apganixtan là bước khởi đầu, nếu thắng lợi sẽ tiến hành các cuộc thánh chiến tại các vùng thuộc châu Âu và Trung Á thuộc Liên Xô cũ. Kể từ năm 1996, khủng bố đã

trở thành một phương thức đấu tranh chủ yếu của phong trào thánh chiến Hồi giáo. Tư tưởng Salah và Bin Laden nổi lên như một biểu tượng của chủ nghĩa khủng bố thời hiện đại. Bin Laden là một hình ảnh được theo dõi qua báo chí và mạng lưới thông tin tình báo của Mỹ. Bin Laden xuất thân từ một gia đình giàu có, nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa biết rõ lý do nào đưa ông ta trở thành tên trùm khủng bố quốc tế. Rất nhiều lời đồn đại nói rằng Bin Laden muốn cầm súng chống lại quân đội Liên Xô. Và sau khi tiến hành giải phóng Palestín khỏi Ixaraen, Bin Laden sẽ tiếp tục giải phóng Arập Xêút khỏi sự bảo hộ của Mỹ.

Kể từ năm 1989, Bin Laden luôn có trong danh sách những kẻ bị theo dõi ở Arập Xêút. Năm 1991, Bin Laden thoát khỏi sự quản thúc của chính quyền, sang định cư ở Xu Đăng. Thủ đô Khartum của Xu Đăng trở thành căn cứ của cơ quan lãnh đạo liên minh quốc tế những người Hồi giáo cực đoan, họ có hai kẻ thù là Arập Xêút và Mỹ. Trong nửa đầu thập kỷ 1990, Khartum trở thành nơi trung chuyển các phần tử thánh chiến từ Apganixtan đến các nước châu Phi khác. Từ đây các phần tử Hồi giáo cực đoan có thể vượt qua biên giới về nước. Sự gẫn gũi địa lý giữa Xu Đăng và Xômali đã làm cho quân đội Mỹ sa lầy ở Xômali và buộc phải rút quân khỏi nước này vào năm 1993. Xu Đăng bị Ai Cập chính thức kết tội là nơi nuôi dưỡng, tiếp sức, thậm chí là kẻ chủ mưu tổ chức các vụ ám sát. Trước áp lực quốc tế, năm 1994, Xu Đăng đã có ý định trao trả Bin Laden cho Mỹ để khôi phục

hình ảnh quốc gia, nhưng Mỹ lại không chấp nhận. Ả-rập Xêút cũng không muốn nhận ông ta trở về, bởi vì nếu xét xử Bin Laden thì sẽ làm cho tình hình chính trị rối ren hơn. Cuối cùng vào mùa hè năm 1994, Bin Laden được chuyển sang Apganixtan. Sự kiện này xảy ra vào đúng vào lúc Taliban đang nắm quyền kiểm soát. Đến tháng 9-1996, Kabun chính thức rơi vào tay Taliban.

*b. Hồi giáo và tư tưởng thánh chiến chống phương Tây*

Quá trình chuyển hướng cuộc thánh chiến sang tư tưởng và hành động chống Mỹ mà đỉnh điểm là vụ khủng bố 11-9-2001, được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất vào giữa thập kỷ 1990, tư tưởng thánh chiến chống Mỹ được thể hiện qua các hoạt động du kích ở Ai Cập, Angiêri và Bosnia, nhưng tất cả đều bị thất bại về quân sự. Giai đoạn thứ hai diễn ra trong nửa sau thập kỷ 1990, hoạt động du kích được thay bằng các hoạt động khủng bố có quy mô lớn. Điển hình là vụ khủng bố vào đơn vị hải quân ở Dharan Ả-rập Xêút tháng 6-1996, vụ khủng bố Đại sứ quán Mỹ tại Tanzania và Kenya tháng 8-1998, cuối cùng là vụ khủng bố 11-9-2001. Các vụ khủng bố này cho thấy phong trào thánh chiến Jihad đã áp dụng chiến thuật mới là đánh vào các trung tâm quyền lực của Mỹ. Qua dư âm của các vụ khủng bố đẫm máu được các phương tiện thông tin đại chúng chuyển tải, các chiến binh Hồi giáo muốn kích động lòng sùng đạo của thế giới Hồi giáo và lôi kéo họ vào cuộc thánh chiến chống phương Tây. Xét dưới góc độ này, các vụ khủng bố vừa qua đã không đạt được mục

tiêu đặt ra, mặc dù mức độ đẫm máu và tầm ảnh hưởng của nó là không nhỏ. Sự nổi dậy của thế giới đạo Hồi theo mong muốn của những kẻ khủng bố đã không xảy ra, chế độ Taliban sụp đổ quá nhanh trước sức tấn công của quân đội Mỹ. Cuộc thánh chiến chống Ixaraen ở Palestin đã quay mũi giáo chống lại những người phát động ra nó, mặc dầu có rất nhiều thương dân Ixaraen thiệt mạng trong các cuộc đánh bom cảm tử.

Cuộc xâm lược Cô Ôet của Saddam Husein tháng 8-1990, đã gây ra một vết rạn không bao giờ hàn gắn được trong thế giới Hồi giáo, chia thế giới Hồi giáo thành hai phe. Một phe theo xu hướng ôn hòa gắn với quyền lợi của Arập Xêút, một phe khác theo xu hướng cực đoan tập hợp các trí thức cách mạng và chiến binh Hồi giáo trẻ xuất thân từ các khu đô thị nghèo. Ngày 7-8-1990, vua Fahd của Arập Xêút được coi là người canh giữ hai thánh địa của đạo Hồi Macca và Medine đã đưa ra lời kêu gọi quân đội Mỹ và đồng minh đến giải cứu. Dưới con mắt của những người Hồi giáo cực đoan, hành động của ông vua này là không thể tha thứ được. Để cho người các nước ngoài đạo với sự giúp đỡ của người theo đạo Cơ đốc và người Do Thái giày xéo lên mảnh đất thiêng liêng của người Hồi giáo trên bán đảo Arập, đe dọa hai thánh địa là điều hết sức phi lý. Làn sóng chống Mỹ được thổi bùng lên bắt đầu từ chính thánh địa của người Hồi giáo.

Vụ khủng bố ngày 7-8-1998, phá huỷ hai Đại sứ quán Mỹ tại Tanzania và Kenya đúng vào ngày vua Fahd đưa

ra lời kêu gọi quân đội Mỹ trợ giúp đã làm trầm trọng thêm tình trạng chia rẽ trong thế giới Hồi giáo. Đối với những người Hồi giáo cực đoan thì sự xâm nhập của quân đội Mỹ và đồng minh vào Ả-rập Xêút, và cuộc tấn công vào Irắc có bản chất không khác với quân đội Liên Xô xâm lược Apganistan trước đây, do vậy cần phải phát động một cuộc thánh chiến chống Mỹ xâm lược. Khác với thời kỳ Liên Xô chiếm đóng Apganistan, phe Hồi giáo cực đoan không huy động được sự ủng hộ của tầng lớp giáo sĩ để phát động thánh chiến. Tuy nhiên, điều đó không hề ngăn cản bước tiến của họ thông qua việc tiến hành các hoạt động thánh chiến với ý chí quyết tâm rất cao, trình độ tác chiến rất chuyên nghiệp được huấn luyện lâu dài ở Apganistan và Pakitstan.

Ngay trước ngày quân đội nước ngoài đổ bộ lên lãnh thổ Ả-rập Xêút vào mùa hè năm 1990, một phong trào ly khai chống chính quyền Ả-rập Xêút đã được phát động mang tư tưởng của phái Salah. Phong trào này tập hợp những tín đồ Hồi giáo trẻ tuổi được đào tạo tại chỗ. Phong trào đã trở thành một mối lo lớn cho chính quyền Ả-rập Xêút, đe dọa sự tồn tại của chế độ, đòi giành quyền pháp lý và tinh thần ngày càng lớn cho các giáo sĩ Hồi giáo, để đổi lại sự chấp nhận của họ đối với liên minh Ả-rập Xêút – Mỹ. Phong trào ly khai tôn giáo do hai tù trưởng là Auda và Hawali phát động đã không thành công trong việc kích động tư tưởng bất mãn của giới trẻ, bởi vì chính quyền đã có những biện pháp ngăn chặn có hiệu quả, tách những phần tử nổi loạn ra khỏi giới trẻ

Arập Xêút. Nhưng chính quyền cũng buộc phải chấp nhận một mức độ ngày càng lớn sự tồn tại của phong trào Hồi giáo theo tư tưởng Salah. Chính vì vậy mà trong suốt những năm 1990, phong trào ly khai tôn giáo vẫn tiếp tục có điều kiện phát triển và luôn ủng hộ tư tưởng của Bin Laden, dâng cao khẩu hiệu đánh đuổi người Do Thái và Cơ đốc giáo ra khỏi bán đảo Arập.

Đối với những chiến binh Hồi giáo cực đoan, khẩu hiệu của họ là đánh đuổi quân đội Mỹ hiện đang chiếm giữ các mỏ dầu ở miền Nam Arập Xêút, giải phóng đất nước khỏi sự bảo hộ của Mỹ. Do sự kiểm soát khắt khe của chính quyền, mục tiêu của chiến binh Hồi giáo cực đoan không thể thực hiện được trên đất nước mình, cho nên kể từ nửa sau của thập kỷ 1990, họ chuyển hướng sang thực hiện các mục tiêu khủng bố tại các vùng lãnh thổ khác trên thế giới.

Cuộc thánh chiến ở Apganistan đã được khép lại vào tháng 4-1992, khi Kabul lọt vào tay liên minh các phe phái Hồi giáo. Một mặt trận khác của phong trào Hồi giáo được hình thành ở Ai Cập, Angiêri, Bosnia. Tháng 12-1992, đại bản doanh của phong trào thánh chiến Hồi giáo cực đoan tại Ai Cập bị tấn công, buộc phải chuyển tới trú ẩn tại các thung lũng núi cao. Sự chia rẽ giữa các phe phái Hồi giáo đã giúp cho chính quyền mở các cuộc tiến công và kiểm soát được tình hình từ năm 1996.

Tại Bosnia các chiến binh Hồi giáo không phải là những người xuất thân từ vùng đất này, họ là lính đánh

thuê được tuyển từ Apganistan và một số nơi khác. Do không hiểu truyền thống văn hóa, địa hình và rất tàn ác, nên họ đã để mất đi lòng tin của người dân Bosnia. Hiệp định hòa bình tháng 12-1995, là thời điểm báo tử đối với các phần tử thánh chiến nước ngoài. Việc trục xuất các phần tử Hồi giáo nước ngoài đánh thuê ra khỏi Bosnia là điều kiện tiên quyết để lập lại hòa bình tại quốc gia này.

Bên cạnh những thất bại nêu trên, ở Angiêri phong trào thánh chiến Hồi giáo còn chịu thất bại lớn hơn, nghiêm trọng hơn nhiều. Đó là thất bại của cuộc thánh chiến Angiêri với mục tiêu đặt ra là chiếm chính quyền sau thắng lợi của phong trào Hồi giáo do mặt trận Cứu nguy Hồi giáo lãnh đạo thời kỳ 1990 – 1992. Phong trào này đã mau chóng tập hợp được các lực lượng gồm tầng lớp thanh niên đô thị bị gạt ra ngoài lề xã hội và không có địa vị chính trị. Sự thiếu vắng các giáo sĩ có uy tín lớn như Khomeiny ở Iran đã tạo điều kiện cho các nhà tư tưởng và các nhà truyền giáo của mặt trận cứu nguy Hồi giáo dễ dàng kiểm soát hoạt động tư tưởng tại Angiêri. Kết quả, mặt trận này đã giành thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử hội đồng thành phố vào tháng 6-1990, cuộc bầu cử tự do đầu tiên ở Angiêri kể từ ngày giành được độc lập.

Không giống như trong trường hợp của Iran có vị giáo chủ uy tín lớn có thể tập hợp được lực lượng, ở Angiêri mặt trận cứu nguy Hồi giáo bắt đầu bị chia rẽ sâu sắc trong những năm 1990 – 1991. Trong khi một

bên ủng hộ Irắc tấn công Cô Ôet, thì bên kia lại phản đối kịch liệt. Tuy những người ủng hộ mặt trận cứu nguy Hồi giáo chiếm đa số, nhưng những người muốn lật đổ chính quyền, kể cả bằng vũ lực, cũng không ít. Sự chia rẽ đã làm cho phong trào thánh chiến ở Angiêri bị suy yếu dần.

### *c. Chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo thời kỳ 1996 - 2001*

Những sự kiện xảy ra trong năm 1996, đã đánh dấu sự chuyển hướng của phong trào Hồi giáo từ chiến lược đấu tranh du kích sang chiến lược khủng bố quy mô lớn đẫm máu. Cuối tháng 6-1996, khi số phận của Bin Laden vẫn còn đang được thảo luận thì xảy ra vụ khủng bố bằng xe hơi cài bom tại Dharan Arập Xêút làm nhiều người thiệt mạng, trong đó có 6 lính Mỹ. Vụ khủng bố này được quy trách nhiệm cho các phần tử Hồi giáo thuộc dòng Chiit theo sự xúi giục của Têhêran. Mặc dù sau khi vụ khủng bố xảy ra tại Dharan, chính phủ Arập Xêút đã lên tiếng buộc tội Têhêran, nhưng đến nay các nhà quan sát cho rằng vụ khủng bố này thuộc về Bin Laden. Nhận định này dựa trên cơ sở là vào chính thời điểm đó Bin Laden đang ẩn náu tại Apganistan đã cho phát đi thông điệp kêu gọi thánh chiến chống quân đội Mỹ đang chiếm đóng vùng đất thiêng liêng của đạo Hồi. Các vụ khủng bố tiếp sau đó vào năm 1998 và 2000, nhằm vào hai đại sứ quán Mỹ tại Tanzania và Kênia, tàu USS Cole của Mỹ trong Vịnh Aden nhằm kêu gọi lực lượng, phát động cuộc thánh chiến chống quân xâm lược Mỹ.

Ngoài những lời lẽ kêu gọi mang tính tôn giáo, thông qua nội dung bức thông điệp có thể thấy mục đích của các hành động khủng bố này là nhằm gây sức ép đối với chính phủ Mỹ. Mục tiêu của các phần tử Hồi giáo cực đoan là nhằm phá hoại sự ổn định của Mỹ, mở rộng vùng ảnh hưởng của đạo Hồi ra toàn thế giới, đồng thời có một số mục tiêu khác mang tư tưởng cứu thế nhân loại. Nhưng trên đây chỉ là các mục tiêu ngắn hạn, yêu sách chính của Bin Laden là thay đổi chế độ ở Arập Xêút, loại bỏ sự lãnh đạo của triều đại hiện thời đang chiếm đoạt nguồn lợi từ dầu mỏ của đất nước này để thay thế bằng nhóm lãnh đạo khác, đặc biệt là giới doanh nhân thân thiết với Bin Laden hoặc những người ủng hộ cho cuộc thánh chiến. Sự thất bại của phe ly khai Hồi giáo ở Arập Xêút vào đầu những năm 1990, cho thấy không thể trông chờ vào sự thay đổi từ bên trong. Chính quyền Arập Xêút được sự bảo trợ của Mỹ, là cánh tay phải của Mỹ trong việc điều chỉnh thị trường dầu mỏ thế giới, bảo đảm cung cấp cho thế giới nguồn dầu mỏ giá rẻ. Theo ý đồ của các kẻ khủng bố, chỉ có tiến hành các cuộc khủng bố đẫm máu ngày càng tăng, gây ra những thiệt hại nặng nề về kinh tế, chính trị, xã hội thì mới có thể buộc Mỹ thay đổi chính sách đối với Arập Xêút và ủng hộ sự chuyển giao quyền lực. Khi lựa chọn chiến lược này, các phần tử khủng bố muốn đi theo bước chân của nhóm Hồi giáo vũ trang GIA ở Angiêri đã từng gây ra những cuộc khủng bố ở Pháp năm 1995, để Pháp bỏ rơi chính quyền Angiêri. Cả Mỹ và Pháp không thể hy sinh những lợi ích sống còn của quốc gia trước

sức ép của chủ nghĩa khủng bố. Nhưng Pháp và Mỹ đều đã phải tính tới lợi hại của việc ủng hộ chính trị dành cho chính quyền Angiêri và Arập Xêút.

Bốn vụ khủng bố nhằm vào nước Mỹ trong những năm 1996 – 2001, được thực hiện theo cách thức khủng bố tự sát. Đây là một hình thức khủng bố mới của các phần tử Hồi giáo cực đoan thuộc dòng Sunnit. Hình thức khủng bố này đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, có tác động lớn cả đối với dư luận và đối với chính những tín đồ Hồi giáo, vì thế nó ngày càng được áp dụng rộng rãi ở các dòng Hồi giáo cực đoan khác nhau. Các vụ khủng bố tự sát tại Nairobi ngày 7-8-2000, trong Vịnh Aden tháng 10-2000, đã cho thấy sự bất lực của hệ thống an ninh Mỹ. Trong bối cảnh của khu vực Trung Đông, nếu như ưu thế quân sự nghiêng về phía Ixaraen và Mỹ, thì đánh bom cảm tử được coi là cách thức trả đũa rất hữu hiệu của những người chống Mỹ và Ixaraen để lập lại thế cân bằng. Đây cũng là một cách để gây áp lực đối với Ixaraen trong khi lực lượng quân sự của các quốc gia Arập còn yếu kém. Hành động tử vì đạo của những người đánh bom cảm tử góp phần gây thêm uy tín cho phe chủ trương thánh chiến trong cộng đồng Hồi giáo, nó cổ vũ những người dân đi theo các chiến binh cảm tử được tôn vinh như những người anh hùng đang chống lại Mỹ và Ixaraen.

Mặc dầu các vụ khủng bố đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng và làm mất ổn định tình hình chính trị thế giới, nhưng cho đến mùa hè năm 2001, Mỹ vẫn

không thay đổi chính sách đối với khu vực Trung Đông và châu Phi, đặc biệt là đối với Arập Xêút. Chính trong hoàn cảnh đó, chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo đã phải chuẩn bị những chiêu thức khủng bố mới với quy mô lớn hơn, đẫm máu hơn vào các trung tâm đầu não của Mỹ. Sự thay đổi quy mô khủng bố mà vụ khủng bố 11/9/2001 là một ví dụ, chỉ có thể lý giải được nếu như chúng ta biết rằng các hành động khủng bố được tiến hành nhằm phục vụ hai mục đích khác nhau. Mục đích thứ nhất là hình thành mặt trận chống Mỹ và sự hiện diện của quân đội Mỹ ở Arập Xêút. Các cuộc khủng bố ở Dharan, Nairobi, Dar es-Slam và Vịnh Aden là xuất phát từ mục đích này. Mục đích thứ hai là vì sự nghiệp đấu tranh của người Palestin. Nội dung của các mục đích này đã được thể hiện rõ trong các tuyên bố của Bin Laden phát trên kênh truyền hình vệ tinh Al-Jazira ngày 7-10-2001. Đó chính là lý do giải thích sự ủng hộ nhiệt tình của dân chúng đối với Bin Laden, biến ông ta thành một gương mặt tiêu biểu cho cuộc thánh chiến của người Hồi giáo trong giới thanh niên Arập nói riêng, xã hội Arập nói chung. Tuy nhiên, quy mô tàn sát của các vụ khủng bố nhằm vào dân thường ở Mỹ đã dần biến những phần tử khủng bố thành kẻ tội phạm của nhân loại.

Ý đồ lợi dụng các nạn nhân của các vụ khủng bố phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh của người Arập và Palestin là dấu hiệu cho thấy việc huy động quân chúng tham gia cuộc thánh chiến chống phương Tây đã không thực hiện

được. Hơn nữa, sự kiện 11-9, chỉ là sự đánh dấu giai đoạn mở đầu cho cuộc đấu tranh của phong trào thánh chiến. Bởi vì hành vi khiêu khích quá đáng này sẽ dẫn đến hành động trả đũa của Mỹ thông qua cuộc tấn công quân sự vào Apganistan dưới thời Taliban, sào huyệt của Bin Laden. Bằng hành động ám sát tướng Massoud ngày 9-9-2001, phe thánh chiến hy vọng loại bỏ điệ̉m tựa chính cho cuộc tấn công của Mỹ ở Apganistan và đưa quân Mỹ vào bẫy chết người giống như quân đội Liên Xô trước đây. Từ đó sẽ chuyển sang giai đoạn thứ ba, khích lệ toàn bộ thế giới Arập tham gia cuộc thánh chiến để tập trung giáng những đòn chí mạng vào quân đội Mỹ. Kịch bản này đã bị thất bại ngay ở giai đoạn thứ hai, khi chế độ Taliban nhanh chóng sụp đổ trước sự tấn công của Mỹ và liên quân miền Bắc. Tuy nhiên mạng lưới Al-Qaida vẫn còn rất lớn.

Do những người ủng hộ Bin Laden không thành công trong việc biến sự kiện 11-9, thành một cuộc thánh chiến tổng lực vào Mỹ, vụ khủng bố đó đã mất đi tính chính đáng trong con mắt của nhiều giáo sĩ Hồi giáo vốn trước đây ủng hộ cuộc thánh chiến chống quân đội Liên Xô ở Apganistan. Tác giả của vụ khủng bố 11-9, không được công nhận là các chiến binh Hồi giáo tử vì đạo chính vì các mục tiêu khủng bố đã không được thực hiện. Không những thế, khủng bố đã làm cho tình hình chính trị khu vực Trung Đông vốn đã bất ổn càng trở nên bất ổn, kinh tế khu vực trở nên kiệt quệ và đời sống nhân dân trở nên bất an.

*d. Hồi giáo cực đoan quá khích và ảnh hưởng của nó đối với tình hình Trung Đông*

Hồi giáo cực đoan đã phát triển rất mạnh ở Trung Đông và nhiều vùng khác trên thế giới. Nhìn lại quá khứ, Hồi giáo cực đoan từ lâu đã có liên hệ với các tổ chức khủng bố. Tại các nước Trung Đông, khuynh hướng cực đoan phát triển mạnh do có những mâu thuẫn về tư tưởng Hồi giáo. Dân chúng ở các nước Trung Đông không có cảm tình với Hồi giáo cực đoan, tuy nhiên mặt khác họ không tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của Hồi giáo chính thống. Mặc dù ít người ăn thịt lợn, nhưng hầu hết họ uống rượu và chảnh mảng việc cầu nguyện. Đàn bà nhiều nước không che mặt, họ đòi có quyền đi học và tìm kiếm việc làm. Dân thành thị ít chịu gò bó theo nghi thức tôn giáo. Đa đa số dân Trung Đông theo đạo Hồi dòng Sunni, còn giáo phái Shiite chỉ được truyền bá ở Iran và Adecbaigian bên kia biển Caxpi. Trong phong trào cải cách tôn giáo do Tổng thống Gorbachov phát động, chính phủ Liên Xô ban hành một đạo luật liên bang về tôn giáo, tạo điều kiện cho đạo Hồi phát triển. Hàng trăm thánh đường được xây dựng bằng nguồn tài trợ của chính phủ các nước Hồi giáo, các tổ chức từ thiện và cá nhân giàu có nước ngoài, nhất là ở Thổ Nhĩ Kỳ và Arập Xêút. Số giáo sĩ tăng lên nhanh chóng, ngày càng có nhiều người đi hành hương đến thánh địa Mecca. Các phong trào dân tộc coi đạo Hồi là một yếu tố văn hóa truyền thống, nhưng không sử dụng tôn giáo làm công cụ chính trị. Phần lớn người dân

Trung Đông muốn xã hội ổn định, họ đặt phúc lợi vật chất và an toàn cá nhân lên trên hết, không thích bạo lực và đa số không hoan nghênh luật *shari'a*.

Sở dĩ khuynh hướng cực đoan có đất phát triển một phần là do tình hình kinh tế - xã hội có nhiều khó khăn. Ở khu vực Trung Đông, tình trạng nghèo khổ, nạn thất nghiệp, khoảng cách về của cải và thu nhập ngày càng lớn, tội ác có tổ chức, nạn buôn lậu ma túy và tham nhũng tràn lan... Đó chính là mảnh đất thuận lợi nuôi dưỡng sự bất mãn trong nhân dân, tạo thuận lợi cho bọn cực đoan kích động dân chúng gây mất ổn định xã hội. Chiến binh Hồi giáo là những trai tráng không có việc làm, cảm thấy tương lai mờ mịt. Trong hoàn cảnh đó, đạo Hồi chính thống đưa ra lời giải thích dễ lọt tai họ, nói rằng sở dĩ xã hội không tốt đẹp là do sự thâm nhập các chuẩn mực văn hóa xa lạ, đạo đức đồi bại, nỗi khổ nhục phải sống dưới quyền kẻ vô đạo, đường đi của đạo Hồi bị trệch hướng. Khuynh hướng chính thống nêu đích danh những ai gây nên tình trạng đó, như chính phủ thế tục, tầng lớp cầm quyền tham nhũng, văn hoá phương Tây, dân Thiên chúa giáo và Do Thái. Khuynh hướng chính thống khuyên mọi người sửa lại sai lầm, như hãy sùng đạo, đóng góp vào công cuộc từ thiện của đạo Hồi, tuân thủ luật *shari'a*, trở lại con đường Hồi giáo chân chính. Theo đạo Hồi chính thống thì tự do và dân chủ chỉ mang lại sự hỗn loạn, tình trạng nghèo khổ. Chiến binh Hồi giáo tin rằng sẽ được hưởng đời sống vĩnh cửu ở thiên đường nếu chấp nhận hy sinh cho sự nghiệp của đạo.

Ngày nay, hoạt động khủng bố của mạng lưới Hồi giáo chính thống cực đoan được hỗ trợ bằng công nghệ hiện đại, như băng ghi âm và ghi hình, thư điện tử, truyền hình vệ tinh. Các tay súng Hồi giáo sẵn sàng khủng bố kẻ thù của đạo để chứng minh rằng kẻ thù đó không có khả năng tự vệ khi bị đạo trừng phạt. Công nghệ hiện đại còn giúp cho việc chế tạo những quả bom có sức hủy diệt lớn bằng linh kiện dễ kiếm trên thị trường, dùng ô tô hay máy bay để khủng bố, đánh bom liều chết.

Thực tế trên đây chứng tỏ chủ nghĩa khủng bố của đạo Hồi cực đoan bén rễ cả ở bên trong và bên ngoài các nước theo đạo Hồi. Vì thế nó không thể bị loại trừ chừng nào giới cầm quyền các nước sở tại không giải quyết được những vấn đề kinh tế - xã hội trầm trọng gây bất bình trong nhân dân, không đảm bảo được các điều kiện tốt cho các tín đồ chân chính hành đạo, không chấm dứt được sự kích động của chủ nghĩa khủng bố gây náo loạn xã hội, và không ngăn chặn được các thế lực bên ngoài che chở, tài trợ, huấn luyện và cung cấp vũ khí cho chủ nghĩa khủng bố.

#### *e. Hồi giáo trong mối quan hệ với các tôn giáo khác ở Trung Đông*

Hồi giáo có vai trò rất lớn ở Trung Đông, nhưng bên cạnh đó lại có hai tôn giáo lớn khác cũng ra đời và phát triển từ Trung Đông, đó là Thiên Chúa giáo và Do Thái giáo, mặc dù hai tôn giáo này không đóng vai trò chi phối Trung Đông như Hồi giáo. Điểm đặc biệt khác

thường là ba tôn giáo này có quan hệ gần gũi với nhau về xuất xứ, cội nguồn, nhưng lại khó dung hoà được với nhau. Đây cũng là một yếu tố làm cho tình hình chính trị của khu vực Trung Đông thêm phức tạp. Chừng nào chưa có một vị “siêu chứa” có đủ sức mạnh đoàn kết được cả ba giáo phái này thì chừng đó tôn giáo vẫn chưa thể có một vai trò tích cực, đoàn kết để phát triển một khu vực Trung Đông yên bình và thịnh vượng.

### III. DẦU MỎ VÀ AN NINH NĂNG LƯỢNG

Trên bản đồ dầu mỏ thế giới, khu vực Trung Đông là nơi có trữ lượng dầu lớn nhất, chiếm tới 66% tổng dự trữ dầu toàn cầu, trong đó Ả-rập Xê-út chiếm 25% dự trữ dầu toàn cầu, Irắc 11%, Iran 8%, UAE 9%, Cô Óet 9%, Li Bi 2%; so với trữ lượng dầu của các khu vực địa lý khác là như sau: Mỹ Latinh 9%, Bắc Mỹ 6%, châu Âu 2%, châu Á - Thái Bình Dương 4%, châu Phi 7%, và Đông Âu 6%.

Sau vụ khủng bố 11-9-2001, và sự phát triển lan rộng của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, thế giới đang kêu gọi giảm sự phụ thuộc vào nguồn dầu lửa Trung Đông. Để tránh sự phụ thuộc ngày càng cao vào các nhà sản xuất Trung Đông, các nước không thuộc tổ chức OPEC ở châu Phi và Nga đã tăng năng lực sản xuất dầu của họ. Nhiều nước cho rằng nước Nga có thể giúp thế giới chuyển hướng nguồn cung dầu chủ yếu ra khỏi Trung Đông. Theo Mỹ, Nga có thể tăng khả năng sản xuất của nước mình để trở thành nước cung cấp dầu lửa lớn trên thế giới. Trên thực tế, sản xuất dầu lửa của Nga đã tăng

nhanh, Nga trở thành nước sản xuất dầu mỏ lớn thứ hai thế giới sau Ả-rập Xê-út. Nhưng triển vọng trở thành nước lớn trên thị trường dầu thế giới của Nga trong giai đoạn dài hạn là không rõ rệt. Nga hiện là nước có dự trữ dầu lớn thứ 7 thế giới, chiếm 5% tổng trữ lượng của thế giới. Sản xuất dầu của Nga lên tới đỉnh điểm trong năm 1999, nhưng sau đó đã giảm dần. Như vậy, có thể thấy Nga không thể gây ảnh hưởng lớn đến thị trường dầu thế giới cho đến năm 2020.

Xét về các nhà sản xuất dầu lửa khác ngoài Trung Đông như một số nước châu Phi, chúng ta cũng có thể thấy châu Phi chỉ chiếm khoảng 7% dự trữ dầu mỏ của thế giới, và để nâng cao năng lực sản xuất của mình họ còn phải mất nhiều năm nữa mới có thể gây ảnh hưởng lớn tới nguồn cung cấp dầu lửa của thế giới. Tuy nhiên, xét về dài hạn châu Phi cũng sẽ cạn kiệt nguồn dầu mỏ, khả năng cung ứng dầu cho thế giới cũng sẽ giảm vào năm 2025. Do dự trữ dầu của các nước ngoài Trung Đông sẽ cạn kiệt nhanh hơn các nhà sản xuất Trung Đông, cho nên có thể thấy trong tương lai Trung Đông vẫn là khu vực chi phối lượng dầu chủ yếu trên thế giới và vẫn có những ảnh hưởng to lớn đối với giá dầu thế giới. Theo dự báo của OPEC, đến năm 2020, 83% dự trữ dầu mỏ trên toàn cầu sẽ do Trung Đông kiểm soát.

Từ những lý do trên có thể thấy vấn đề an ninh năng lượng, và liên quan với nó là an ninh quốc gia của các nước trên thế giới vẫn tiếp tục phụ thuộc rất lớn vào các nguồn dầu cung cấp từ Trung Đông. Ngay từ thập kỷ

1970, các nhà cung cấp dầu mỏ ở Trung Đông đã gây tác động rất lớn không chỉ đến giá dầu và thị trường dầu mỏ thế giới, mà cả đến tình hình chính trị trên thế giới, nhất là khi nổ ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ làm tăng giá dầu lên 4 lần trong hai năm 1973-1974, và theo đó Liên Hợp Quốc đã thông qua hai văn kiện quan trọng là Hiến chương về quyền và nghĩa vụ của các nước và Trật tự kinh tế quốc tế mới công bằng và bình đẳng, trong đó đặc biệt quan trọng là đã khẳng định quyền bình đẳng của các nước đang phát triển.

Dầu mỏ mang lại cho các nước Trung Đông những lợi ích hiếm có. Với nguồn dầu chiếm hơn 60% trữ lượng dầu thế giới (khoảng gần 90 tỷ tấn), Trung Đông được thiên nhiên phú cho một nguồn tài sản rất lớn. Nhưng chỉ bắt đầu từ những năm 1960, khi thành lập OPEC, và nhất là sau hai cú sốc dầu mỏ năm 1973 và 1979, Trung Đông mới thật sự tiến lên vị trí của một diễn viên chính trên sân khấu kinh tế - chính trị thế giới. Giữa những năm 1973 - 1974, thu nhập từ mỗi thùng dầu của Cô Ôet đã tăng lên 35,5 USD so với mức chỉ 2 USD mỗi thùng năm 1970. Những khoản tiền khổng lồ đã được đưa vào guồng máy tài chính quốc tế cũng như vào các nước đang phát triển. Việc OPEC quyết định giảm lượng dầu xuất khẩu gần 1 tỷ tấn năm 1973, gần 500 triệu tấn năm 1983, một mặt nhằm tăng giá dầu, mặt khác khẳng định sức mạnh của các nước Arập. Cú sốc dầu lửa này đã khiến các nước tiêu thụ dầu phản ứng lại bằng cách hạn chế nhập khẩu để khắc phục những tác động tiêu

cực của cuộc khủng hoảng dầu lửa, thực hành tiết kiệm năng lượng, kể cả việc áp dụng những công nghệ mới tiêu hao ít năng lượng, và đi tìm các nguồn năng lượng mới, nhất là năng lượng thay thế có thể tái sinh.

Các nước Trung Đông bắt đầu đánh dấu tầm quan trọng của mình tại cuộc họp OPEC tháng 9 và tháng 10 năm 1973, bằng việc đơn phương quyết định tăng giá dầu lên 70%. Đây là thời điểm họ sử dụng giá dầu như là một công cụ, một vũ khí để chống lại các nước phương Tây ủng hộ Ixraen trong cuộc chiến tranh chống lại các nước Arập láng giềng. Tiếp ngay sau đó, đến tháng 12-1973, giá dầu đã tăng lên 130%. Và không chỉ tăng giá, OPEC còn ban hành lệnh cấm vận đối với các tàu chở dầu đến Hà Lan và Mỹ.

Sau năm 1973, OPEC đã áp đặt các lần tăng giá khác vào các năm 1975, 1977 và 1979, đặc biệt là vào năm 1980, với sự tăng giá đột biến từ 3 USD/thùng lên 30 USD/thùng. Trước các cú sốc giá dầu này, các nước phương Tây, đứng đầu là Mỹ, đã bắt đầu áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế dầu mỏ, chủ yếu là than đá, tiến hành thăm dò và khai thác dầu ngay trên lãnh thổ của họ và các quốc gia ngoài OPEC như Nga, Mêhicô. Mặt khác, các nước phương Tây đã tìm cách gây sức ép buộc các nước OPEC phải giảm giá dầu và sản lượng khai thác vào năm 1982. Trong cuộc chiến tranh Iran – Irắc, cả giá dầu và sản lượng khai thác dầu của khu vực vùng Vịnh đều giảm mạnh.

Các nước Trung Đông như Cô Ôet, Arập Xêút, Ca Ta, UAE đã phối hợp với nhau tạo nên sự thống nhất trong việc quản lý trữ lượng và sản lượng khai thác vì sự thịnh vượng của đất nước, dùng giá dầu mỏ như là một công cụ chính trị quan trọng để chi phối thế giới, nhất là các nước phương Tây. Kể từ năm 2003 cho đến nay, giá dầu thô trên thế giới đã tăng hơn gấp đôi mặc dù 11 nước thành viên OPEC đã nâng sản lượng dầu lên mức cao nhất trong 26 năm qua. Thực tế hiện nay giá dầu mỏ đang bị chi phối bởi 2 yếu tố chính là quy luật cung cầu của thị trường và tình hình chính trị – an ninh tại những quốc gia sản xuất dầu mỏ chủ chốt, mà chủ yếu là ở khu vực Trung Đông.

Điều này được phản ánh rất rõ vào thời điểm năm 1979, khi diễn ra cuộc Cách mạng Hồi giáo tại Iran, giá dầu bị đẩy lên mức cao kỷ lục, khoảng 78 USD/thùng tính theo trị giá hiện hành. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á năm 1997-1998, sau đó lan sang một số nước khác như Braxin, Achentina, Nga... đã làm cho nhu cầu tiêu thụ năng lượng giảm mạnh, kéo theo giá dầu thô giảm, có lúc chỉ còn 10 USD/thùng. Kể từ vụ khủng bố tại Mỹ ngày 11-9-2001 đến đầu năm 2003, nền kinh tế thế giới lâm vào tình trạng suy giảm, các nước lớn trên thế giới đều phát triển kinh tế trì trệ, kéo theo giá dầu giảm xuống, chỉ dao động ở mức 22-25 USD/thùng.

Sau đó, từ nửa cuối năm 2003 trở lại đây, kinh tế các nước Mỹ, Nhật Bản, EU đã hồi phục mạnh, đồng

thời với nền kinh tế Trung Quốc bước vào thời kỳ tăng trưởng nóng, khiến giá dầu tăng mạnh. Dự báo tình trạng khan hiếm dầu mỏ sẽ còn kéo dài vài năm tới khiến giá dầu mỏ tăng cao hơn. Trong giai đoạn hiện nay, sự lên giá đột biến của giá dầu lửa thế giới khiến Trung Đông một lần nữa đóng vai trò quan trọng và trở thành tiêu điểm của sự bành trướng chiến lược của các nước lớn trên thế giới. Từ đầu năm 2004 đến nay, giá dầu thô lại tiếp tục tăng, từ mức 30 USD/thùng lên trên 70 USD/thùng trong những tháng đầu năm 2007. Giá dầu tăng cao như hiện nay và khả năng còn tiếp tục tăng trong thời gian tới đang đe dọa sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu, nhất là sự tác động trực tiếp của nó đối với các ngành sản xuất, chế tạo, vận chuyển, từ đó làm cho giá thành sản xuất tăng lên, trong khi mức tăng trưởng kinh tế, thương mại thế giới bị giảm đi.

Giá dầu ở mức cao đồng thời với nhu cầu tiêu thụ hàng hóa trên thế giới ngày càng lớn khiến cho thị trường sản xuất hàng hóa thế giới tiếp tục rơi vào tình trạng chi phí cao, đẩy giá nguyên vật liệu, thành phẩm và bán thành phẩm lên cao. Theo tính toán của công ty Goldman Sachs, nếu giá dầu tăng 10% thì GDP của 7 quốc gia giàu có nhất thế giới (G7) sẽ sụt giảm 0,3%, tức là giảm 70 tỷ USD. Còn theo Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), nếu giá dầu tăng 5 USD/thùng thì mức tăng trưởng kinh tế toàn thế giới sẽ bị sụt giảm 0,3%. Theo kết quả tính toán của Cơ quan năng lượng

Quốc tế (IEA) phối hợp với Phòng kinh tế của OECD và Phòng nghiên cứu của Quỹ tiền tệ Quốc tế thì việc tăng thêm 10USD trong thời gian dài cho một thùng dầu từ mức 25USD lên 35USD sẽ làm cho toàn khối OECD giảm 0,4% GDP trong hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu tăng giá, cùng với đó là lạm phát tăng khoảng 0,5% và tỷ lệ thất nghiệp cũng sẽ tăng cao. Năm 2003, các quốc gia thuộc khối OECD nhập khẩu hơn một nửa nhu cầu dầu của họ với chi phí trên 260 tỷ USD, nhiều hơn 20% so với năm 2001. Các quốc gia phụ thuộc nhiều vào dầu nhập khẩu thuộc khu vực sử dụng đồng Euro bị ảnh hưởng nhiều nhất, GDP của họ giảm khoảng 0,5%, lạm phát tăng khoảng 0,5% trong năm 2004. Trong khi đó Mỹ bị ảnh hưởng ít nhất với mức GDP giảm khoảng 0,3% nhờ sản lượng dầu trong nước đáp ứng được phần lớn nhu cầu tiêu dùng. GDP của Nhật giảm khoảng 0,4% vì chỉ có một số lĩnh vực hoàn toàn sử dụng dầu nhập khẩu, đa phần lại không phụ thuộc hoàn toàn vào dầu lửa.

Nhìn chung, chịu thiệt hại nhiều nhất từ giá dầu tăng cao là các quốc gia nhập khẩu dầu lớn như Nhật Bản, Mỹ, EU và Trung Quốc. Các nước còn lại, mức độ bị tác động có phần ít hơn. Theo dự báo, trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm tới, giá dầu vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao bởi những sa lầy trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh thời gian gần đây chưa có phương pháp giải quyết hữu hiệu.

**Bảng 20: Nhu cầu về dầu theo khu vực**  
(triệu thùng/ngày)

	Cầu 2004	Thay đổi theo năm			Thay đổi theo năm (%)		
		2003	2004	2005	2003	2004	2005
Bắc Mỹ	25,06	0,46	0,50	0,22	1,9	2,0	0,9
Châu Âu	16,43	0,12	0,30	0,11	0,7	1,9	0,7
OECD – TBD	8,69	0,14	-0,08	-0,06	1,7	-1,0	-0,7
Trung Quốc	6,32	0,55	0,81	0,36	11,0	14,6	5,6
Các QG châu Á khác	8,60	0,22	0,50	0,22	2,7	6,1	2,5
Tổng cho châu Á	23,61	0,91	1,22	0,51	4,2	5,4	2,2
FSU	3,73	0,13	0,15	0,13	3,7	4,1	3,5
Trung Đông	5,90	0,20	0,34	0,28	3,8	6,1	4,8
Châu Phi	2,80	0,04	0,06	0,09	1,7	2,2	3,3
Châu Mỹ Latinh	4,86	-0,10	0,14	0,11	-2,1	2,9	2,2
Toàn Thế giới	82,4	1,76	2,71	1,45	2,3	3,4	1,8

*Nguồn: IEA*

Việc hạn chế sản lượng khai thác dầu của OPEC, sự căng thẳng chính trị ở một số quốc gia xuất khẩu dầu thô và lượng dự trữ có giới hạn, đó là những yếu tố làm cho giá dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế tăng cao trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, trong thời điểm hiện tại sự bất ổn về chính trị ở khu vực Trung Đông là nguyên nhân chính đẩy giá dầu thô lên cao. Giá dầu tăng cao đang góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp vốn đã cao, làm trầm trọng thêm tình trạng lạm phát trong nhiều nước thuộc khối OECD và các nước đang phát triển nhập khẩu dầu thô.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, mức cầu về dầu mỏ thế giới năm 2025 sẽ là khoảng 107 triệu thùng mỗi ngày. Tiêu dùng dầu mỏ toàn cầu trong 20 năm tới sẽ tăng cao hơn 30% so với mức tiêu dùng dầu mỏ hiện nay, trong đó mức tăng cầu mạnh nhất là khu vực châu Á với khoảng 12 triệu thùng/ngày, chiếm 50% nhu cầu dầu mỏ của thế giới năm 2025, đặc biệt là mức cầu sẽ tăng nhanh nhất ở Trung Quốc và Ấn Độ. *Bảng 21* cho thấy tăng trưởng sản xuất dầu ở các nước không thuộc OPEC sẽ giảm vào năm 2015, vì thế trong tương lai các nước OPEC sẽ là những nhà cung cấp dầu mỏ chủ yếu cho thế giới mà phần lớn lượng cung dầu cho thế giới lại phụ thuộc vào các nước sản xuất dầu mỏ ở Trung Đông.

**Bảng 21: Dự báo nhu cầu dầu mỏ thế giới năm 2025 và vai trò ngày càng tăng của các nước Trung Đông**

Triệu thùng/ngày	2000	2005	2010	2015	2020	2025
Cầu của thế giới	76,7	84,3	92,5	99,1	104,3	107,8
Cầu của các nước không thuộc OPEC	48,7	54,9	60,3	62,2	62,9	63,7
Yêu cầu về dầu thô của OPEC	28,0	29,5	32,3	37,0	41,5	44,2
Độ lệch	-	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Năng lực của OPEC	31,1	32,0	35,4	39,9	44,3	46,7
Tỷ lệ cung của OPEC	37%	35%	35%	37%	40%	41%

*Nguồn: IEA*

Như vậy, có thể thấy dầu mỏ của Trung Đông đang tiếp tục là điểm nóng trong vấn đề an ninh năng lượng và an ninh chính trị trên thế giới. Đó luôn là một trong những nguyên nhân chủ yếu đằng sau các cuộc chiến tranh và xung đột ở Trung Đông, như cuộc chiến tranh Iraq chẳng hạn, tuy nó không được gọi là “cuộc chiến tranh dầu lửa”, nhưng kể từ năm 2003 đến nay, những gì xảy ra ở Iraq và Trung Đông cho thấy các vấn đề an ninh năng lượng và an ninh chính trị thế giới đều phụ

thuộc rất lớn vào cuộc chiến tranh này. Đây cũng là một nguyên nhân giải thích tại sao Mỹ và các nước đồng minh không thể rút quân sớm khỏi Irắc được.

#### **IV. CÁC XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TRUNG ĐÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI**

##### **1. Xu hướng chính trị - dân chủ theo kiểu phương Tây**

Sau sự kiện 11-9-2001, vị trí của khối Arập Trung Đông nói riêng, thế giới Arập nói chung trong chiến lược của Mỹ đã có sự điều chỉnh sâu sắc. Trên thực tế, các mối quan hệ Mỹ - Arập đã phải chịu sự chi phối đa cực của thời kỳ Chiến tranh lạnh, song khi cuộc đối đầu này chấm dứt Mỹ chưa có sự đánh giá lại một cách căn bản nền tảng các mối quan hệ tồn tại suốt thời gian trước khi xảy ra sự kiện 11-9-2001, có nghĩa là mọi trật tự của chiến tranh lạnh vẫn tiếp diễn ở Trung Đông thêm một thập kỷ kể từ sau sự kiện đó. Sự thu hẹp về vai trò và tầm vóc của cường quốc Liên Xô cũ, cùng với sự ra đời và mở rộng ảnh hưởng của cái mà Bush cha gọi là "trật tự thế giới mới", đã dẫn đến sự kết thúc của cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất với một bên là sự thất bại và bị bao vây cấm vận của Irắc, và bên kia là sự giải phóng của vương quốc dầu mỏ Cô Oét. Chính do sự kết thúc chiến tranh lạnh kiểu này đã làm cho Mỹ tưởng rằng có thể dùng bom đạn để giải quyết các cuộc xung đột và chiến tranh ở Trung Đông mà không cần tới các

dàn xếp và đánh giá lại vị trí của các bên tham gia chính sự ở khu vực Trung Đông.

Các quan chức Mỹ và Arập nhất trí rằng cuộc thí nghiệm dân chủ ở Irắc, nếu thành công, sẽ có một ảnh hưởng lớn tới khu vực. Tuy nhiên, thực tế những năm qua cho thấy viễn cảnh dân chủ ở Irắc và việc Mỹ tỏ rõ quyền lực chưa chứng minh được khả năng tồn tại của cả hai thứ cùng một lúc. Trước những nỗ lực của Mỹ nhằm kiềm chế hai quốc gia theo đường lối cứng rắn là Xi Ri và Iran, phản ứng của các chế độ ở hai nước này là củng cố quyền lực, chứ không phải thúc đẩy các cuộc cải cách nội bộ. Các giáo sĩ theo đường lối cứng rắn của Iran ngày càng quyết tâm làm suy yếu những đối thủ cải cách, một chiến lược được thể hiện rõ nhất trong việc cấm nhiều ứng cử viên cải cách tham gia trong cuộc bầu cử quốc hội và bầu cử tổng thống mấy năm vừa qua. Tại Xi Ri, sức ép ngày càng tăng của Mỹ đã khuyến khích những nhân vật cải cách lên tiếng chống lại chính phủ. Tuy nhiên, việc làm này chưa mang lại những thay đổi đáng kể trong các hoạt động và sự chi phối của chế độ chính trị ở Xi Ri đối với dân chúng nước họ.

Theo quan điểm của thế giới Arập, chính sách của Mỹ đầy rẫy những mâu thuẫn, họ muốn thay đổi Trung Đông, muốn Trung Đông đi theo con đường dân chủ kiểu Mỹ, nhưng lại không muốn thừa nhận các nguyên tắc của đạo Hồi, đồng thời họ còn muốn các cơ quan được bầu ra ở các nước Arap phải chấp nhận các quan hệ với Ixraen.

Nhiều nhà phân tích cho rằng Mỹ làm chưa đủ để tạo ra những mô hình thế tục thay cho các chế độ thần quyền hiện hành. Mặc dù trong thực tế đã có một số bộ luật tiến bộ được ban hành ở một vài nước, như tại Giócđani các quy định mới đã cho phép phụ nữ tham gia Quốc hội, hay tại Arập Xêút các hoàng thân có chức vụ cao trong gia đình Al-Saud đã và đang thúc đẩy các cuộc cải cách tôn giáo. Tuy nhiên, xu thế hướng tới Hồi giáo hóa và cấp tiến hóa vẫn tiếp tục, thậm chí nó còn được tăng cường kể từ khi nổ ra cuộc chiến tranh Irắc. Các cuộc bầu cử ở Giócđani, Maroc và Cô Oét cho thấy những người theo đuổi các nguyên tắc Hồi giáo vẫn là phe đối lập lớn nhất đối với chính phủ.

Tình trạng "tiến thoái lưỡng nan" này đang đòi hỏi Mỹ phải tìm kiếm một giải pháp mang tính điều hòa các tham vọng của họ với cuộc chiến chống khủng bố, mặc dù về mặt chủ quan họ luôn muốn xây dựng xã hội Trung Đông theo một chế độ dân chủ thế tục, hoàn toàn ủng hộ Mỹ và sẵn sàng thắt chặt quan hệ thân thiết với những nước kiên quyết đứng về phía Mỹ.

Thực tế các cuộc cải cách diễn ra trong thế giới Arập đã vấp phải những khó khăn lớn vì có nhiều ý kiến phản đối. Nhiều nhà phân tích cho rằng các chương trình cải cách dường như đã trở thành những lời hứa suông, chúng không những không giành được niềm tin của đa số dân chúng, mà còn làm cho các nhà lãnh đạo Arập trở nên hoang mang, mất phương hướng. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, theo cách giải thích của nhiều quan

chức và theo ý kiến của đa số dân chúng trong khu vực, là do tính không hợp pháp của chính sách dân chủ hóa của Mỹ, thêm vào đó là do sự giảm sút lòng tin vào Mỹ sau những biến cố làm cho đất nước Irắc bị chiếm đóng, hoặc thông qua cuộc khủng hoảng Palestin.

Kể từ những năm 1970 của thế kỷ XX, hàng loạt các hoạt động gắn với hiện đại hóa, dân chủ hoá và tự do hóa đã được thúc đẩy ở khu vực Trung Đông thông qua những cuộc bầu cử Quốc hội, những hoạt động xã hội dân sự... được nước ngoài tài trợ, cùng những chuyến viếng thăm của các nhà ngoại giao phương Tây có tiếng tăm dành cho các nguyên thủ quốc gia Arập. Những hoạt động này đã được đánh giá theo hai hướng khác nhau. Đối với những nhà thiết kế chương trình từ phương Tây và những người ủng hộ họ thì đây là những thành tựu mới nhất góp phần "nâng cao năng lực lãnh đạo" của chính quyền và "khả năng tham dự" của dân chúng; còn đối với những người phê phán thì đây chẳng qua là những "màn kịch dân chủ hóa" được dựng lên nhằm tăng cường gây ảnh hưởng của phương Tây ở khu vực, nhất là ở những nước đã diễn ra các màn kịch đó như Ai Cập, Giócđani và Maroc.

Quả thực không dễ dàng gì có được một sự đánh giá chính xác, hay dứt khoát về những động thái này. Những người thận trọng cho rằng những hoạt động trên trong thực tế đã dẫn đến một số thay đổi ở một số nước tham gia vào quá trình dân chủ hóa trong khu vực, nhưng những thay đổi đó diễn ra rất chậm chạp, và

trong không ít các trường hợp chúng đã dẫn đến những tiêu cực mà biểu hiện cực đoan của nó là các hoạt động khủng bố ngày càng gia tăng ở một số nước.

Cải cách, dân chủ hóa khó tiến triển không chỉ do lực cản của văn hoá, tôn giáo, hay sự không đồng thuận của người dân, mà ngay cả “giới tinh hoa” được phương Tây khuyến khích và hỗ trợ cũng không mấy mặn mà với cải cách, dân chủ hóa, vì theo họ quá trình này có thể làm cho họ mất quyền chi phối đất nước. Họ chưa sẵn sàng từ bỏ ít nhất một phần quyền lực của mình để tạo điều kiện cho xã hội tiến theo con đường dân chủ hóa kiểu phương Tây. Tuy trong thực tế họ đã chấp nhận để cho các công dân nước mình được công khai tranh luận về các cuộc cải cách, thậm chí tham gia một phần trong các chương trình cải cách, nhưng điều đó chỉ dẫn tới một sự quan liêu hóa cải cách, chưa có dân chủ thực sự.

Mặc dù vậy, chính từ đây một đội quân các nhà kỹ trị đã xuất hiện, đóng vai trò hạt nhân trong tầng lớp những người muốn hiện đại hóa đất nước và cải cách thể chế chính trị. Số người này mong muốn tiến hành cải cách thực sự, bởi theo họ tình trạng mang tính thảm họa của các xã hội Ả-rập - Hồi giáo chỉ có thể được xóa bỏ thông qua những cuộc cải cách hiệu quả. Tuy nhiên, lực lượng của họ còn nhỏ bé, thiếu tự tin, và hơn thế nữa họ vẫn bị cô lập trong các xã hội thần quyền.

## **2. Xu hướng dân chủ hoá theo đạo Hồi**

Một rào cản khác trên con đường dân chủ hóa của

thế giới Ả-rập là việc thiếu những tầng lớp trung lưu dân thân cho dân chủ. Từ những năm 1980 của thế kỷ XX, đa số các quốc gia Ả-rập - Hồi giáo đều nhận thấy một quá trình Hồi giáo hóa các lĩnh vực của cuộc sống, trước hết là ở các đô thị. Ở đó, người ta không nói tới dân chủ hóa, mà nói tới việc tìm cách quay trở lại cộng đồng tôn giáo nguyên thủy. Giới thống trị ở các quốc gia này chủ trương phải tự tìm ra con đường riêng của mình.

Chính sách của phương Tây đối với khu vực Trung Đông, kể cả chính sách của Mỹ và chính sách của châu Âu, đều đã rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan: mâu thuẫn và căng thẳng giữa những lợi ích chiến lược của phương Tây và sự hạn chế dân chủ ở phương Đông. Phương Tây cần tìm những đối tác cho các chương trình đầy tham vọng của mình, những đối tác bén rễ từ trong xã hội Ả-rập, có khả năng động viên, khuyến khích rộng rãi công luận. Ở Trung Đông có những nhóm như vậy, nhưng phần lớn họ không hoàn toàn ủng hộ chính sách cải cách kiểu phương Tây. Họ muốn thay đổi, nhưng vì họ là các tín đồ Hồi giáo, dù là Hồi giáo ôn hòa, họ không muốn xa rời Hồi giáo. Những thay đổi mà họ muốn làm chỉ là những thay đổi trong khuôn khổ của các nguyên lý Hồi giáo. Vì thế, họ không mặn mà với cách làm của phương Tây, và đáp lại phương Tây cũng không ủng hộ họ nhiệt tình.

### **3. Xu hướng cải cách theo kinh tế thị trường**

Trong số các nước Trung Đông, những nước nghèo tài nguyên là những nước thực hiện cải cách theo hướng thị

trường và hội nhập kinh tế quốc tế nhanh hơn các nước giàu tài nguyên thiên nhiên. Một số nước như Ai Cập, Giócđani, Li Băng... thực hiện cải cách các ngành công nghiệp, nông nghiệp và thị trường lao động mạnh mẽ, đồng thời cũng thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư, cải cách chính sách tài chính tiền tệ, giảm thuế xuất bình quân, xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan, cải cách hải quan, tích cực tham gia các hiệp định thương mại với các nước, đặc biệt là với châu Âu. Trong khi đó các nước giàu tài nguyên và nhiều lao động như Iran, Yêmen và Xi Ri... tuy cũng đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế do nhà nước chi phối và bảo hộ sang kinh tế thị trường mở cửa, nhưng với tốc độ chậm hơn và mức độ thấp hơn. Nguyên nhân chính là do các nước nghèo tài nguyên cần tìm đến với cải các cuộc cải cách theo hướng thị trường mở để thu hút các nguồn lực cho phát triển, trong khi đó các nước giàu tài nguyên đang còn có chỗ dựa khá vững là nguồn thu nhập từ tài nguyên, khoáng sản, nhất là từ nguồn dầu lửa xuất khẩu.

Nhưng dù là những nước giàu tài nguyên thiên nhiên thì nguồn tài nguyên đó không phải là vô tận, do đó trong vòng một vài thập kỷ tới, công cuộc cải cách theo kinh tế thị trường mở chắc sẽ là một xu hướng vận động lớn của các nước Trung Đông, kể cả các nước giàu cũng như nghèo tài nguyên thiên nhiên.

#### **4. Những thách thức của Trung Đông trong vài thập kỷ tới**

Những đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền

tệ Quốc tế và các tổ chức quốc tế khác về tình hình Trung Đông đều cho rằng khu vực Trung Đông trong thời gian tới sẽ có những triển vọng sáng sủa hơn về kinh tế, tuy nhiên cũng gặp nhiều vấn đề về chính trị và xã hội cần phải giải quyết kịp thời để có thể trở thành một đối thủ có vai trò quan trọng trên chính trường thế giới trong thế kỷ XXI.

#### *a. Trên lĩnh vực kinh tế*

Năm 2006, kinh tế Trung Đông đạt tốc độ tăng trưởng 4,9%, dự báo sẽ đạt tốc độ tăng trưởng tương tự vào năm 2007, sau đó sẽ giảm đôi chút và đạt 4,8% vào năm 2008. Những dự báo này được tính trên cơ sở giá dầu mỏ sẽ giảm dần từ 57 USD/thùng vào cuối năm 2006, xuống còn 53 USD/thùng trong năm 2008, lãi suất dài hạn sẽ thấp hơn và trên thế giới tiếp tục có sự tăng trưởng nhanh chóng của các nước đang phát triển, điển hình là Trung Quốc, cùng với sự tăng trưởng kinh tế đi vào chu kỳ ổn định của Mỹ và EU. Cùng với những lợi thế về giá cả dầu lửa, Trung Đông tiếp tục duy trì những hoạt động thương mại trên cơ sở văn hoá thương mại Ả-rập, phát triển nhanh hệ thống công nghệ viễn thông và thông tin hiện đại, mở rộng hệ thống ngân hàng tài chính hiện đại, phát triển mạnh mẽ các công ty cổ phần tư nhân, thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nước ngoài... trên cơ sở những nỗ lực cải cách cơ bản để giảm bớt những chi phí kinh doanh, cải cách luật đầu tư và giảm bớt những rào cản trong kinh doanh thương mại. Những

nỗ lực này đang được một số nước Trung Đông thực hiện tương đối tích cực và có hiệu quả, đặc biệt là Ai Cập, Angiêri và Ôman.

Tuy nhiên, xét trên tầm nhìn dài hạn, Trung Đông chắc chắn sẽ không thể tiếp tục thịnh vượng do phụ thuộc quá nhiều vào nguồn tài nguyên dầu lửa dồi dào như hiện nay, vì theo các số liệu dự báo nguồn đó sẽ bị cạn kiệt trong vài thập kỷ tới, do đó muốn duy trì một sự phát triển bền vững lâu dài các nước Trung Đông không thể không tìm cách thúc đẩy sự phát triển dựa vào nguồn lực con người là chính. Thành công của khu vực này sẽ tùy thuộc vào việc các nhà nước Trung Đông làm thế nào để có thể thu hút được hàng triệu thanh niên trẻ vào lực lượng lao động, cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo họ để nâng cao chất lượng của thị trường lao động. Cùng với sự phát triển của nguồn nhân lực, cần phải đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp bao gồm các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân đi đôi với việc nâng cao hiệu quả của khu vực Nhà nước. Cơ cấu ngành kinh tế cũng cần được đa dạng hoá, không chỉ chú trọng vào ngành khai thác dầu lửa, mà phải dùng chính nguồn lợi to lớn thu được từ xuất khẩu dầu lửa để đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, nhất là các ngành công nghiệp mới hiện đại.

**Bảng 22: Tỷ lệ thanh thiếu niên dưới 15 tuổi trong tổng lực lượng lao động ở Trung Đông (%)**

Nước	Tỷ lệ thanh niên dưới 15 tuổi (%)
Tây Bán cầu và dải Gada	46,1
Irắc	41,4
Arập Xêút	39,1
Xi Ri	38,3
Gioocđani	38,0
Ôman	37,2
Ai Cập	35,2
Iran	32,6
Li Bi	31,3
Li Băng	29,6
Ba Ranh	29,2
Ixraen	27,9
Cata	26,6
Cô Oet	26,1
UAE	25,8

*Nguồn: World Bank, 2007*

Hiện nay, lực lượng thanh niên trẻ dưới 15 tuổi ở Trung Đông đang chiếm một tỷ lệ rất lớn. Ngân hàng Thế giới ước tính lực lượng này chiếm khoảng 46,1% dân

số ở Tây bán cầu và Dải Gada, 41,4% ở Irắc, 39,1% ở Arập Xêút và 27% ở GCC *Bảng 22*. Đây là một tiềm năng rất lớn đối với khu vực Trung Đông, đồng thời cũng là thách thức lớn nhất của khu vực vì phải làm thế nào đó để tạo ra 80-90 triệu việc làm trong hai thập kỷ tới. Ngày nay, ngày càng có nhiều thanh niên trẻ ở Trung Đông đi sang các nước phương Tây học tập và làm việc bởi tình hình trong nước không đáp ứng được nhu cầu của thế hệ thanh niên này. Hiện Trung Đông đang có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thế giới, phần lớn rơi vào thanh niên và phụ nữ. Theo nghiên cứu điều tra của Al Arabiay, hiện có tới 71% thanh niên trẻ của thế giới Arập đang tìm kiếm cơ hội việc làm ở nước ngoài. Đối với phụ nữ, có tới 40% trong tổng số đang gặp phải vấn nạn mù chữ. Khoảng 180 triệu thanh niên trẻ trong tổng số 350 triệu dân của Trung Đông đang chờ giải quyết việc làm và ngăn chặn nạn chảy máu chất xám, đây quả là một vấn đề rất lớn.

Báo cáo về việc làm của khu vực MENA năm 2006, cho rằng từ nay đến năm 2020, khu vực Trung Đông cần tạo ra 80 triệu việc làm mới để thu hút lực lượng thanh niên trẻ vào thị trường lao động. Để đáp ứng những thách thức lớn về tỷ lệ thất nghiệp đang gia tăng và lực lượng thanh niên trẻ đang chiếm đại bộ phận dân số, khu vực này sẽ phải tạo ra hơn 100 triệu việc làm trong giai đoạn 2000-2020, bình quân mỗi năm phải tạo ra khoảng 5 triệu việc làm.

Trong khi dân số ở Trung Đông có tốc độ tăng

trưởng nhanh nhất trên thế giới, thì tỷ lệ việc làm lại có chiều hướng không gia tăng trong mấy thập kỷ qua. Sau sự bùng nổ giá dầu vào thập kỷ 1970, tỷ lệ thất nghiệp ở Trung Đông bắt đầu có chiều hướng gia tăng trong thập kỷ 1980, so những sức ép về giá dầu giảm và những chiến lược phát triển kinh tế do nhà nước nắm vai trò chủ đạo trong thời kỳ này. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, khi giá dầu bùng nổ, nhiều người tưởng rằng đây sẽ là cơ hội mang lại nhiều việc làm hơn cho khu vực, nhưng thực tế cho thấy không phải tất cả các nước trong khu vực đều nắm bắt được những cơ hội đó. Trong khi tỷ lệ thất nghiệp chính thức ở Angiêri giảm từ 29% năm 2000 xuống 20,5% năm 2006, của Iran giảm từ 15,3% xuống 14,1% trong các năm tương ứng, thì ở một số nước khác xu hướng thất nghiệp lại có chiều hướng gia tăng như Cô Ôet từ 0,8% năm 2000 lên 1,7% năm 2005, UAE từ 2,7% năm 2000 lên 3,6% năm 2006 mặc dù đây là những nước giàu có về tài nguyên và khan hiếm về lao động. Tại Tây bán cầu và Dải Gada, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên rất cao từ 13,5% năm 2000 lên 23% năm 2006. Tại Irắc, xung đột và chiến tranh cũng khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, lên tới 28,8% năm 2005. Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính ở Trung Đông trong các năm 2000 và 2006, chứng tỏ sự khác biệt giữa nam và nữ trong cơ hội tiếp cận việc làm cũng rất lớn, thường tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới là trên dưới 10%, trong khi ở nữ giới là trên dưới 20% *Bảng 23.*

**Bảng 23: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính ở một số nước Trung Đông (2000-2006 / %)**

Nước	Nữ giới		Nam giới	
	2000	2006	2000	2006
Angiêri	31,4	21,3	26,6	19,8
Ba Ranh	2,0	3,2	4,2	3,1
Ai Cập	27,6	18,6	7,0	4,7
Iran	16,8	18,0	13,8	10,3
Giócđani	20,6	25,9	13,6	12,8
Marốc	26,7	24,8	19,8	16,3
Xi Ri	15,2	28,3	6,0	9,0
UAE	15,9	17,2	15,1	12,9
Tây Bán cầu và Dải Gada	12,3	22,3	14,7	23,7

*Nguồn: World Bank ước tính theo ILO 2005, 2006.*

Trước những thách thức trên, khu vực Trung Đông đang nỗ lực cải cách cơ cấu để tạo điều kiện thu hút việc làm, đặc biệt trong khu vực tư nhân. Nhiều nghiên cứu cho rằng, khu vực Trung Đông muốn phát triển mạnh mẽ hơn nữa thì nhất thiết phải dựa vào việc tăng nhanh năng suất lao động và tạo việc làm trong các ngành kinh tế mới, đòi hỏi công nghệ cao. Tuy nhiên, thách thức đặt ra hiện nay là tăng nhanh năng suất lao động trong các

ngành công nghệ cao để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn nhất thiết sẽ kéo theo vấn đề giảm việc làm có tay nghề thấp, khiến tỷ lệ thất nghiệp ngày càng gia tăng. Hơn nữa, trình độ giáo dục và kỹ năng của lực lượng lao động Trung Đông đang gặp nhiều hạn chế, gây trở ngại cho việc nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Như vậy, vấn đề cốt yếu hiện nay ở Trung Đông là phải cải cách hệ thống giáo dục để nâng cao trình độ và kỹ năng cho người lao động.

Trong thời gian tới, Trung Đông sẽ tiếp tục đón nhận những dòng đầu tư nước ngoài đổ vào những nước có nguồn tài nguyên dầu lửa, cơ sở hạ tầng tốt và tình hình chính trị – xã hội ổn định. Nhiều việc làm mới cũng sẽ được tạo ra trong các ngành nghề đòi hỏi kỹ năng thấp và tập trung nhiều lao động. Tuy nhiên, khu vực này cũng sẽ tiếp tục đón nhận sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, của đầu tư cổ phần tư nhân và những khoản tài chính khổng lồ của thế giới Ả rập nước ngoài gửi về tổ quốc với hy vọng xây dựng một Trung Đông thịnh vượng và giàu có hơn. Điều đó cũng đòi hỏi chính phủ các nước phải kịp thời giải quyết những thách thức về việc làm và kỹ năng cho người lao động.

#### *b. Trên lĩnh vực chính trị và quan hệ quốc tế*

Tương lai của Trung Đông dường như thiếu sáng sủa khi xét đến những khía cạnh chính trị và quan hệ quốc tế của khu vực. Cho đến nay, mặc dù tại nhiều khu vực trên thế giới hoà bình đã được vãn hồi sau chiến tranh lạnh, nhưng Trung Đông vẫn tiếp tục là khu vực nóng

nhất trên thế giới, là nơi chứa đựng tất cả các mối mâu thuẫn xung đột về sắc tộc, quốc gia và sự can thiệp từ bên ngoài, đặc biệt là vai trò của Mỹ trong khu vực này. Những động thái của Mỹ trong thời gian gần đây cho thấy Mỹ vẫn tiếp tục coi Trung Đông là trọng điểm trong chiến lược ngoại giao của mình và tiếp tục sử dụng tất cả các nguồn lực chiến lược của mình để kiểm soát khu vực có lợi thế địa chính trị này, bởi vì nếu tiếp tục kiểm soát được khu vực Trung Đông, Mỹ sẽ tiếp tục sử dụng được nguồn lợi dầu mỏ của khu vực này như một công cụ để kiềm chế các cường quốc khác trên thế giới. Chính sách của Mỹ trong cuộc chiến tranh Irắc, kiềm chế vai trò chính trị của Iran trong khu vực Trung Đông cho thấy Mỹ ngày càng dính líu sâu hơn vào tình hình nội bộ Trung Đông cũng như các mối quan hệ ngoại giao của khu vực này.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, tất cả những biến động trên ở khu vực Trung Đông đã đạt tới đỉnh cao, gây ra nhiều hậu quả bất ổn không chỉ cho khu vực, mà cả cho thế giới. Những nỗ lực bất thành của Mỹ nhằm đạt được một thoả thuận hoà bình giữa Ixraen và Palestin tại Trại David năm 2000 (Hội nghị Thượng đỉnh Trại David 2000) trực tiếp dẫn đến việc Ariel Sharon trúng cử Thủ tướng Ixraen và sự phát triển của phong trào Al-Aqsa Intifada cùng những vụ đánh bom cảm tử nhằm vào các mục tiêu dân sự Ixraen. Đây là lần bùng nổ bạo lực lớn đầu tiên kể từ Hiệp ước Hoà bình Oslo năm 1993. Cũng trong thời kỳ

này, những cố gắng của hầu hết các chế độ Arập ở Trung Đông nhằm xây dựng hoà bình và ổn định xã hội đã không đem lại kết quả, dẫn tới sự phá sản của chủ nghĩa Arập cực đoan và khiến một số người Arập hướng mạnh vào Chủ nghĩa Hồi giáo (chủ yếu là những người có giáo dục), trong đó có Osama Bin Laden – người trực tiếp chỉ huy vụ đánh bom ngày 11-9-2001, ở Mỹ. Cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố do Mỹ phát động chính thức bắt đầu từ đó và khu vực Trung Đông được coi là cái nôi khai sinh ra chủ nghĩa khủng bố.

Cuộc tấn công Irắc năm 2003 của Mỹ, đánh dấu một điểm mốc quan trọng trong dây chuỗi của những bất ổn xảy ra tại khu vực này khi Mỹ thất bại trong kế hoạch muốn biến Irắc thành một quốc gia “dân chủ, ổn định, thịnh vượng”, nhằm mục đích tạo nền tảng cho sự gia tăng can thiệp chính trị của Mỹ vào khu vực Trung Đông.

Năm 2006, nửa đầu năm 2007 và có khả năng còn xa hơn nữa, các cuộc xung đột, bạo lực trong khu vực, điển hình là các cuộc xung đột xảy ra ở Dải Gada, Irắc, Li Băng và những căng thẳng triền miên giữa Ixraen và thế giới Arập tiếp tục diễn ra. Thế giới đã có nhiều nỗ lực để giải quyết những cuộc xung đột leo thang này, điển hình là cuộc đối thoại tại Biển Chết của nhóm G11 gồm các quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình vào năm 2006; những cuộc đối thoại song phương chính thức và phi chính thức giữa các nhà lãnh đạo chính trị và kinh tế trong khu vực; Sáng kiến hoà bình của khối Arập tổ chức tại Arập Xêút năm 2002 và

Sáng kiến của Liên đoàn Arập tổ chức tại Riyadh tháng 3-2007... Đây là những cuộc đối thoại và sáng kiến mới nhằm tìm kiếm giải pháp hoà bình cho Trung Đông. Tuy nhiên, những sự kiện diễn ra trong thời gian qua cho thấy tình hình chính trị mang tính chất tàn sát có quy mô ở Trung Đông đang là một thách thức rất lớn. Cuộc xung đột giữa Ixraen và thế giới Arập kéo dài mấy thập kỷ qua vẫn đang trên trận tuyến và chưa có hồi kết thúc. Tình hình xung đột nội bộ giữa các phe phái của Palestin xung quanh vấn đề “thống nhất dân tộc” và những bất đồng giữa hai phái Hamas và Fatah khiến quá trình thống nhất dân tộc ở Palestin khó đi đến thành công và khiến mối quan hệ Ixraen – Palestin ngày càng xấu đi. Những cuộc tranh chấp, xung đột, khủng bố ở Irắc chưa có giải pháp tháo gỡ trong khi chính phủ Irắc do Mỹ bảo trợ bị đánh giá là thiếu năng lực quản lý đất nước trong thời kỳ hậu chiến. Những mâu thuẫn và bất đồng giữa chính phủ Li Băng với các nhóm lực lượng quân sự Hồi giáo ngày càng trầm trọng... Tất cả những xung đột và mâu thuẫn đang diễn ra ở Trung Đông đang khiến khu vực này trở thành khu vực nóng nhất trên thế giới, khiến Trung Đông tiếp tục biến động và rối loạn.

Ngày 5-6-2007, các nước Trung Đông đã kỷ niệm 40 năm ngày nổ ra cuộc chiến 6 ngày, một cuộc chiến “định mệnh” tạo ra một Trung Đông đầy bất ổn và bạo lực triền miên suốt từ đó đến nay. Mặc dù đã có nhiều cuộc đối thoại khẩn cấp để đưa ra những thoả thuận đã được đàm

phán giữa các bên, nhưng chưa bao giờ những thoả thuận đó được thực hiện trọn vẹn, vì thế thay cho hoà bình, khu vực này vẫn liên tiếp phải hứng chịu bạo lực và chiến tranh. Kể cả 5 năm đàm phán vừa qua cũng được xem như vô hiệu quả đối với tiến trình hoà bình Trung Đông. Giải pháp “hai nhà nước” trong cuộc xung đột Ixraen và Palestin đang đẩy người dân Palestin vào tình trạng nghèo khổ và tuyệt vọng chưa từng có trong suốt 40 năm qua, kể cả mất quyền đi lại tự do ở khu vực Bờ Tây. Trong khi đó, Dải Gada dường như bị cô lập hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Các cuộc thăm dò dư luận trong nhiều năm qua cho thấy đại đa số dân chúng ở Ixraen và Palestin đều mong muốn có hai nhà nước tồn tại cạnh nhau trong hoà bình và ổn định, vậy mà giới lãnh đạo hai bên đều không thể vượt qua những rào cản lịch sử, đặc biệt là quyền kiểm soát thành phố Jesusalem và việc hồi hương của những người tị nạn Palestin trong cuộc chiến tranh 1948-1949, sự kiện dẫn tới sự ra đời của nhà nước Ixraen, mà chưa có nhà nước Palestin. Sự bất lực của giới cầm quyền đã để Trung Đông tiếp tục chìm trong xung đột và chiến tranh. Tiến trình hoà bình cho khu vực này, với tất cả nỗ lực của các nước trong khu vực và ngoài khu vực như Mỹ, EU, cộng đồng quốc tế..., vẫn là một mục tiêu xa vời. Các nhà lãnh đạo Palestin đã từng chua xót đưa ra nhận xét rằng nếu như các bên hữu quan vẫn tiếp tục muốn giải quyết xung đột, chiến tranh và tiến tới hoà bình bằng súng đạn thì khu vực Trung Đông sẽ tiếp tục chìm trong biển máu, và thế kỷ XXI, sẽ là thế kỷ đen tối của Trung Đông.

### *c. Trên khía cạnh xã hội*

Một lý do khiến Trung Đông tụt lại đằng sau thế giới là sự phát triển xã hội không theo kịp sự tăng trưởng kinh tế. Nếu như Đông Á và Mỹ Latinh phát triển kinh tế luôn đi kèm theo phát triển xã hội, ở đó những thành tựu kinh tế luôn được sử dụng để phục vụ lợi ích của người dân, biểu hiện rõ nhất là sự quan tâm đầu tư cho giáo dục, giữ tốc độ tăng dân số ổn định, xây dựng xã hội hiện đại hoá..., thì ở Trung Đông các vấn đề xã hội hầu như chưa có những tiến bộ đáng kể. Một đánh giá của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới về toàn cảnh Trung Đông trong thế kỷ XXI, đã cho rằng: “Trung Đông không thể trở thành các nền kinh tế mở nếu như vẫn duy trì những xã hội khép kín” (WB 2007). Hầu hết dân số trong khu vực đều dưới độ tuổi 30, trong đó phụ nữ và người nhập cư chiếm phần lớn trong lực lượng lao động trẻ. Vì vậy, sự phát triển về kinh tế đi kèm với việc đem lại những tiến bộ xã hội cho phụ nữ, thanh niên đang là nhiệm vụ sống còn của khu vực Trung Đông.

Tương lai của Trung Đông một phần sẽ phụ thuộc vào sự thay đổi kết cấu xã hội, trong đó cần thiết phải xây dựng các xã hội mở, bắt đầu từ việc đổi mới tư tưởng, và hơn bao giờ hết là đổi mới theo tinh thần Hồi giáo cấp tiến. Đây là một nhiệm vụ rất nặng nề bởi tư tưởng Hồi giáo đã ăn sâu trong từng cá nhân, giới kỹ trị và nền tảng văn hoá xã hội của hầu hết các nước Trung Đông. Những nghiên cứu ở trên cho thấy Hồi giáo hiện đang đóng vai trò vô cùng quan trọng, có tính

chất chi phối đối với khu vực này. Về cơ bản, Hồi giáo có những giá trị tích cực trong tư duy phát triển kinh tế – xã hội; tuy nhiên tôn giáo này cũng có một số luật lệ rất hà khắc.

Khi bàn về sự phát triển kinh tế – xã hội, có hai vấn đề rất đáng quan tâm trong luật Hồi giáo hiện nay ở Trung Đông. *Thứ nhất*, Luật Hồi giáo đưa ra những quy định rất hà khắc như chặt tay kẻ trộm, ném đá kẻ ngoại tình, bảo vệ quyền lợi tối thượng của người chồng đối với người vợ... *Thứ hai*, luật Hồi giáo được xây dựng dựa trên một giả thuyết duy nhất về sự hình thành của thế giới, trong đó theo cách nhìn của đạo Hồi thì thế giới là một nơi chứa đựng đầy rẫy những mưu mô quỷ quyệt, những xung đột và mâu thuẫn, những chia cắt xã hội từ ngôn ngữ, luật lệ đến chữ viết... Tuy ở một số nước như Ai Cập, UAE, các luật lệ Hồi giáo này đã bắt đầu có những thay đổi, nhưng những tiến bộ đạt được còn rất hạn chế, phần lớn ở các nước khác những luật lệ này vẫn được duy trì. Ngày nay trong một thế giới sau chiến tranh lạnh với sự chi phối của các xu hướng toàn cầu hoá và tự do hoá, thì sự tồn tại của các luật lệ mang tính phân biệt và chia cắt như vậy đã trở thành những lực cản đối các cuộc cải cách kinh tế – xã hội theo hướng dân chủ, bình đẳng, thị trường mở và hội nhập quốc tế.

Đối với Trung Đông hiện nay, một khu vực có tình hình chính trị - xã hội mất ổn định, nơi nhiều tín đồ Hồi giáo trẻ không tìm được việc làm, luôn cảm thấy tương lai mờ mịt, thì lời giải thích của Hồi giáo chính thống

rằng xã hội không tốt đẹp là do có sự xâm nhập của các chuẩn mực văn hoá xa lạ, đạo đức đồi bại, nỗi khổ nhục phải sống dưới quyền của những kẻ vô đạo, rằng nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên chính là do các chính phủ thế tục, tham nhũng, tiếp nhận văn hoá phương Tây, đi theo Thiên chúa giáo và Do Thái... càng hối thúc các tín đồ Hồi giáo sùng đạo hơn, chấp nhận tử vì đạo để giành lại sự vinh quang cho các tín đồ Hồi giáo.

Tư tưởng sùng đạo và trở lại với những giáo lý cũ trên đây của các tín đồ Hồi giáo khiến các xã hội Trung Đông rất khó có được những thay đổi theo chiều hướng tiến bộ, bắt kịp với nền văn minh trên thế giới hiện đại. Không ai phủ nhận rằng trong xã hội, tôn giáo đóng vai trò to lớn trong việc tạo ra những tiến bộ kinh tế – xã hội và quyền tự do, dân chủ của mọi cá nhân, nhưng với tình hình xã hội và tôn giáo hiện nay ở Trung Đông, khu vực này rất khó tạo ra một sự thay đổi căn bản về lĩnh vực tôn giáo và xã hội. Điều quan trọng nhất hiện nay ở Trung Đông là phải cải cách giáo dục theo hướng hiện đại nhằm nâng cao nhận thức của người dân Trung Đông về thế giới và xã hội mà họ đang sống, để từ đó tạo nên những bước chuyển biến cơ bản và mang tính chất cấp tiến về tín ngưỡng, tôn giáo, văn hoá và xã hội.

### CHƯƠNG III

## **NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THúc ĐẨY QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM - TRUNG ĐÔNG**

### **I. NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THúc ĐẨY QUAN HỆ HỢP TÁC NHIỀU MẶT VIỆT NAM - TRUNG ĐÔNG**

#### **1. Những vấn đề chủ yếu**

Như các phần trên đã trình bày, khi nghiên cứu về tình hình chính trị – kinh tế cơ bản của Trung Đông, người ta thấy nổi lên rất nhiều vấn đề không chỉ mang tính chất khu vực, mà còn có tầm cỡ toàn cầu, có ảnh hưởng tới các mặt đời sống kinh tế – chính trị – xã hội của thế giới, đó là những vấn đề như chiến tranh, xung đột, vũ khí hạt nhân, Hồi giáo cực đoan, dầu mỏ - giá dầu và nguồn tiền thu được từ xuất khẩu dầu mỏ, sự tranh chấp giữa các nước lớn, vấn đề dân chủ, nhân quyền, vấn đề cải cách chính trị - kinh tế - xã hội, và gần đây đang nổi lên là chủ nghĩa khủng bố...

Đối với Việt Nam, tất cả những vấn đề trên đây đều

rất đáng quan tâm, rất cần nghiên cứu để có giải pháp xử lý kịp thời và hiệu quả, tránh những tác động tiêu cực có thể xảy ra, gây bất lợi cho đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay khi chúng ta đang trong quá trình đổi mới thực hiện cải cách, mở cửa, theo hướng phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, thì việc tập trung xây dựng một chương trình hành động mang tính hiệu quả và thiết thực trong quan hệ với các nước Trung Đông là cần thiết. Xuất phát từ cách nhìn như vậy, Việt Nam không thể quan tâm dàn trải tới mọi vấn đề đang diễn ra tại khu vực Trung Đông, mà cần lựa chọn một số lĩnh vực có liên quan mật thiết tới lợi ích quốc gia của mình để từ đó đặt trọng tâm vào việc thúc đẩy, xây dựng và thực hiện các quan hệ hợp tác thiết thực, hiệu quả, cùng có lợi giữa Việt Nam với các nước Trung Đông. Trong bối cảnh hiện nay, các lĩnh vực quan trọng và thiết yếu nhất gồm có:

*Thứ nhất, cần tăng cường và mở rộng các quan hệ kinh tế, coi thị trường Trung Đông là một thị trường trọng điểm của Việt Nam để phát triển ngoại thương, xuất khẩu lao động, quảng bá du lịch và thu hút nguồn vốn đầu tư. Thị trường Trung Đông hiện đang có mức cầu rất lớn đối với nhiều mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như gạo, cà phê, cao su, hàng điện tử, hồ tiêu, rau quả, hải sản, dệt may, giày da, đồ gỗ, đồ nhựa, thủy sản.... Trung Đông trong một vài năm gần đây là điểm thu hút sự quan tâm của một số doanh nghiệp Việt Nam. Theo những nghiên cứu có tính dự báo của một số*

chuyên gia kinh tế Việt Nam cho thấy thị trường Trung Đông, đặc biệt là Dubai, sẽ là một trong những thị trường có tính chiến lược của Việt Nam trong những năm tới, đó là một thị trường mở, một thị trường trung chuyển đầy tiềm năng đi các nước châu Phi và châu Âu. Tuy nhiên, những biện pháp xúc tiến thương mại, khai thác thị trường này trong thời gian qua còn nhiều hạn chế. Trong thực tế, Việt Nam mới phát triển quan hệ được với một số thị trường ở khu vực Trung Đông như Irắc, Iran, UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Ixraen, Arập Xêút, kim ngạch thương mại hai chiều còn chiếm một tỷ lệ nhỏ. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn tới hạn chế này nhưng một nguyên nhân cơ bản là Việt Nam đang thiếu một chiến lược tiếp cận thị trường hoàn chỉnh. Vì vậy, mối quan hệ kinh tế – thương mại Việt Nam – Trung Đông trong thời gian qua chưa phát huy được bao nhiêu so với tiềm năng to lớn của cả hai bên. Trong thời gian tới, cần nỗ lực và quyết tâm hơn nữa để tăng cường phát triển các quan hệ giữa Việt Nam với thị trường này, nhất là trong các lĩnh vực như mở rộng quan hệ thương mại, tăng cường xuất khẩu lao động, phát triển du lịch và thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nước Trung Đông.

*Thứ hai, cần coi trọng và đẩy mạnh các quan hệ hợp tác trong việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến và xuất nhập khẩu nguồn tài nguyên dầu lửa với các nước Trung Đông. Đây là khu vực giàu có về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là về dầu mỏ. Ngày nay, dầu mỏ không chỉ chiếm vị trí chi phối nền kinh tế của nhiều nước*

trong khu vực Trung Đông, mà nó còn có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Sản xuất dầu mỏ của Trung Đông hiện chiếm 32,2% tổng sản lượng sản xuất hàng ngày của toàn thế giới, trữ lượng dầu mỏ của Trung Đông chiếm 66,5% trữ lượng dầu mỏ trên toàn thế giới. Dự báo đến năm 2020, Trung Đông tiếp tục là nguồn cung cấp dầu mỏ lớn nhất thế giới. Trong khi đó, Việt Nam cũng là một nước có nguồn tài nguyên dầu mỏ. Hiện nay nguồn tài nguyên này đang góp phần quan trọng vào việc đáp ứng một phần nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, do chưa có cơ sở chế biến nên việc khai thác và sử dụng dầu mỏ của Việt Nam mang lại hiệu quả chưa cao. Hơn nữa, theo các số liệu thăm dò đã có và theo các nguồn dự báo khác nhau, nguồn tài nguyên dầu mỏ của Việt Nam không lớn và trong tương lai sẽ nhanh chóng cạn kiệt, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng và công nghiệp hoá mạnh. Vì vậy, hiện nay và trong tương lai Việt Nam vẫn phải nhập khẩu dầu lửa để phục vụ quá trình công nghiệp hoá ngày càng diễn ra nhanh chóng hơn. Với trữ lượng dầu mỏ lớn ở Trung Đông, đây sẽ là khu vực quan trọng để Việt Nam có thể hợp tác trên nhiều mặt, từ khai thác, chế biến đến xuất nhập khẩu dầu mỏ, góp phần để Việt Nam khai thác và sử dụng hiệu quả hơn nguồn dầu mỏ sẵn có, đồng thời đảm bảo nguồn cung cấp để đáp ứng nhu cầu dầu mỏ ngày càng tăng cao của đất nước.

*Thứ ba, cần đẩy mạnh việc thu hút nguồn vốn dầu lửa của các nước xuất khẩu dầu lửa ở Trung Đông. Nguồn vốn này, theo các số liệu ước tính hiện nay, có khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD và đang nằm trong các ngân hàng lớn ở các nước phát triển, hoặc chi tiêu không hiệu quả. Nếu Việt Nam thu hút được một phần trong tổng nguồn vốn này thì đây sẽ là một nguồn vốn đầu tư nước ngoài quan trọng để Việt Nam thực hiện hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Biến vốn dầu lửa Trung Đông trở thành một nguồn đầu tư nước ngoài phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là một mục tiêu quan trọng của Việt Nam trong thời gian tới.*

*Thứ tư, cần coi trọng việc tham khảo kinh nghiệm hiện đại hoá đất nước, trong đó có việc khai thác, tiếp thu một số công nghệ cao từ một số nước Trung Đông, đặc biệt là Ixraen. Tuy phần lớn các nền kinh tế ở khu vực Trung Đông là các nền kinh tế đang phát triển, phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ xuất khẩu dầu lửa, chưa được công nghiệp hoá và hiện đại hoá, nhưng trong số các nền kinh tế kém phát triển đó lại nổi lên một nền kinh tế phát triển vào loại cao và hiện đại, đó là nền kinh tế Ixraen. Bắt đầu từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu vào cuối thập kỷ 1950, ít có tiềm năng do không có nhiều tài nguyên thiên nhiên, trong khi đất đai phần lớn là sa mạc khô cằn, đến nay Ixraen đã trở thành một trong những nền kinh tế phát triển vào loại hiện đại nhất thế giới với công nghệ cao chi phối hầu hết các*

ngành kinh tế, từ nông nghiệp đến công nghiệp và dịch vụ, trong đó nổi bật là 71% tổng giá trị hàng xuất khẩu của Ixraen là hàng hoá công nghệ cao, nhất là hàng hoá công nghệ thông tin, đặc biệt là phần mềm máy tính.

Quá trình phát triển hơn một nửa thế kỷ qua của kinh tế của Ixraen chứng minh cho khả năng thành công của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu trở thành một nền kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá như thế nào. Đây chính là một mẫu hình phát triển mà Việt Nam rất ít có kinh nghiệm và đang tìm kiếm. Vì thế, sự thành công của Ixraen chính là một bằng chứng thực tế mà Việt Nam cần đi sâu tìm hiểu và tham khảo.

Cùng với sự thành công trong quá trình hiện đại hoá, Ixraen cũng có một số công nghệ hiện đại mà Việt Nam rất đáng tham khảo và phát triển, kể cả trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, trong đó có những công nghệ khó có thể tìm thấy ở nơi nào khác ngoài Ixraen như công nghệ sản xuất nông sản trên đất sa mạc cằn cỗi, hay những công nghệ cao khác như công nghệ phần mềm vi tính, điện tử, viễn thông, thiết bị y tế, thiết bị khoa học...

Hơn nữa, từ thập kỷ 1990 trở lại đây, Ixraen ngày càng gia tăng đầu tư ra nước ngoài, phần lớn ở Bắc Mỹ và Tây Âu, chủ yếu trong các lĩnh vực như điện tử, viễn thông, hoá dầu, hoá chất, khách sạn, xây dựng, thương mại, dịch vụ, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, khai mỏ...

Ixraen là một đối tác quan trọng mà Việt Nam cần xây dựng và mở rộng các quan hệ hợp tác. Hiện nay quan hệ hợp tác Việt Nam - Ixraen đã bước đầu được phát triển, nhưng còn nhiều hạn chế, trong đó có sự tể nhị về chính trị. Tuy nhiên, về lâu dài cần có những bước tiến và quyết tâm cao hơn để thúc đẩy các quan hệ hợp tác thiết thực, hoà bình, hữu nghị, cùng có lợi.

*Thứ năm, cần tìm hiểu, ngăn chặn và khắc phục những diễn biến phức tạp thường nổ ra và xuất phát từ Trung Đông cùng những ảnh hưởng tiêu cực của chúng đối với các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến hoà bình và an ninh quốc gia như chiến tranh, xung đột, vũ khí hạt nhân, tôn giáo, sắc tộc, dân chủ, nhân quyền, chủ nghĩa khủng bố... Đây là những vấn đề tuy không trực tiếp ảnh hưởng đến các nước, nhưng đã có những bằng chứng về sự ảnh hưởng gián tiếp và tác hại không nhỏ tới một số nước mà nước ta không thể không quan tâm và ngăn chặn sớm, ngăn chặn từ xa.*

## **2. Những giải pháp chủ yếu**

Để thúc đẩy và xây dựng các quan hệ hợp tác thiết thực, hiệu quả, cùng có lợi trong các lĩnh vực mang tính chiến lược trên đây, Việt Nam cần tìm ra và thực hiện những giải pháp hữu hiệu, vừa có ý nghĩa trước mắt, vừa có ý nghĩa lâu dài sau đây:

*1. Tăng cường tìm kiếm và phát triển những hình thức quan hệ thích hợp với các nước Trung Đông. Đến*

nay, các hình thức quan hệ chủ yếu của Việt Nam với các nước Trung Đông là quan hệ song phương, quan hệ tay ba, quan hệ gián tiếp thông qua thị trường trung chuyển Dubai, quan hệ đa phương thông qua các tổ chức quốc tế như quan hệ thông qua chương trình “đổi dầu lấy lương thực” của Liên Hợp Quốc, và quan hệ hợp đồng phụ như hợp đồng thực hiện dự án của nhà thầu nước thứ ba chẳng hạn. Ngoài ra, còn có các quan hệ mang tính tự phát của người dân tự đi tìm việc tại Trung Đông như trường hợp một số người đi làm việc cho các gia đình của người dân Trung Đông. Đây là những hình thức đã được thực hiện và bước đầu đã mang lại kết quả tốt. Trong thời gian tới, những hình thức quan hệ này cần được hợp pháp hoá, củng cố, tăng cường và nâng tầm để khai thác hiệu quả hơn quan hệ hợp tác Việt Nam – Trung Đông.

*2. Cần lựa chọn những thị trường và nước trọng điểm ở Trung Đông để đẩy mạnh các quan hệ thương mại - kinh tế.* Những thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Đông hiện nay gồm Dubai, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Irắc, Ả-rập Xê-út, Ixraen... Để tiếp tục khai thác tốt hơn những thị trường này và tìm kiếm những thị trường tiềm năng mới, trong thời gian tới Việt Nam cần tăng cường tổ chức các hoạt động nghiên cứu, khảo sát thị trường, tham gia hội chợ, hội thảo của các nước và của khu vực, trong đó Dubai là một trung tâm quan trọng vừa là thị trường trực tiếp vừa là thị trường trung chuyển đi các thị trường khác ở cả Trung Đông, châu

Phi và châu Âu; ứng dụng và khai thác các kênh thương mại điện tử, - một phương thức buôn bán mới đang phát triển rất nhanh tại Dubai; ký kết các hiệp định thương mại, hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư... với các nước Trung Đông, tạo dựng hành lang pháp lý cho hợp tác thương mại và đầu tư giữa hai phía.

*3. Tăng cường trao đổi buôn bán các mặt hàng truyền thống, đồng thời tìm kiếm cơ hội để khai thác các mặt hàng mới đang có nhu cầu tại Trung Đông và Việt Nam.* Để thực hiện mục tiêu này cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, tìm ra các loại hàng hoá, mẫu mã hợp thị hiếu của người dân Trung Đông, xây dựng được các bạn hàng tin cậy. Trước các đối thủ cạnh tranh lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Âu, Mỹ và các nước phương Tây khác tại Trung Đông, hàng hoá Việt Nam tỏ rõ nhiều nhược điểm như chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, chưa nhiều người biết đến, chưa có thương hiệu nổi tiếng, chất lượng chưa cao, khả năng tiếp thị kém, sức cạnh tranh thấp, giá cao, chủng loại chưa phong phú, tiến độ giao hàng nhiều khi không đúng với hợp đồng, chậm thay đổi mẫu mã, quy cách để đáp ứng nhu cầu thị hiếu tại thị trường khu vực. Đó là những hạn chế Việt Nam cần khắc phục, cần nâng cấp và nâng tầm để có thể khai thác hiệu quả hơn thị trường Trung Đông.

*4. Cần thành lập một số cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện, cơ quan thông tin, kinh tế, văn hoá, du lịch ở một số nước trọng điểm, tùy theo điều kiện cụ thể của*

*nước đó.* Nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện nay cho biết họ rất ít có điều kiện tiếp xúc, tìm hiểu thông tin về thị trường các nước Trung Đông, kể cả thị trường trung chuyển Dubai nổi tiếng thế giới, ít hiểu biết về đất nước, con người, cơ sở pháp lý, điều kiện kinh tế - xã hội của các nước thuộc khu vực này, chưa kể việc hạn chế về tiếng Anh... Những hạn chế này đã gây trở ngại cho việc thiết lập quan hệ làm ăn kinh doanh với các đối tác Trung Đông, làm cho họ khó gây được sự tin cậy, quan hệ thân thiết với khách hàng, dẫn đến việc khó đạt được các thoả thuận trong hợp đồng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh.

Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất của tình trạng trên đây là do chúng ta mới có rất ít các cơ sở ngoại giao, đại diện tại các nước thuộc khu vực Trung Đông. Do đó, để khắc phục tình trạng này, cần thành lập các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện, cơ quan thông tin, kinh tế, văn hoá, du lịch tại các nước thuộc khu vực này, trước hết là tại những nước và thị trường trọng điểm để tăng cường các giao dịch trực tiếp, cập nhật, tìm hiểu và cung cấp những thông tin cần thiết về thị trường cho giới doanh nghiệp Việt Nam và những thông tin chính trị - xã hội - kinh tế khác để tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ chính trị ngoại giao và kinh tế với các nước Trung Đông. Trong số những nơi cần đặt cơ quan ngoại giao, đại diện, cần chú ý tới Dubai, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Irắc, Ả-rập Xê-út, Ixraen... Trong một số trường hợp nếu chưa đủ điều kiện để lập

cơ quan ngoại giao thì có thể tính tới khả năng lập cơ quan đại diện, kể cả đại diện về kinh tế, văn hoá, thông tin, du lịch... nếu thích hợp.

5. Cần có biện pháp ứng xử tốt trước các vấn đề phức tạp và nhạy cảm của khu vực Trung Đông. Những mâu thuẫn và xung đột nhạy cảm hiện nay ở Trung Đông chủ yếu bao gồm xung đột giữa Ixraen với các nước Ả-rập, quan hệ giữa các nước lớn với Trung Đông, các quan hệ tôn giáo, sắc tộc... Cho đến nay và chắc sẽ còn lâu nữa, Trung Đông vẫn tiếp tục là khu vực nóng nhất trên thế giới, là nơi chứa đựng tất cả các mối mâu thuẫn xung đột về sắc tộc, quốc gia, tôn giáo và sự can thiệp từ bên ngoài, đặc biệt là vai trò của Mỹ trong khu vực này. Vì vậy, Việt Nam cần nhận thức và khéo léo xử lý các mối quan hệ trên để tránh những bất lợi do những vấn đề nhạy cảm gây ra, đồng thời khai thác hiệu quả mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước Trung Đông, đặc biệt là quan hệ giữa Việt Nam với các thị trường và đối tác trọng điểm. Chúng ta cũng cần tham khảo và xử lý tốt các quan hệ tôn giáo Việt Nam với các nước Trung Đông để hạn chế lây lan của chủ nghĩa khủng bố sang Việt Nam. Những nguyên tắc ứng xử cơ bản thường được áp dụng và ít gây tác động tiêu cực là tuân thủ các nghị quyết của LHQ, không can thiệp công việc nội bộ của các nước và cùng có lợi.

Thực hiện tốt các biện pháp trên đây, chắc chắn chúng ta có thể tiếp tục giữ vững và mở rộng các quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và các nước Trung Đông.

## **II. THƯƠNG MẠI - LĨNH VỰC DẪN ĐẦU CÁC QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM - TRUNG ĐÔNG**

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước Trung Đông trong những năm gần đây ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ, trở thành lĩnh vực dẫn đầu trong các quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông, thu hút sự quan tâm của ngày càng nhiều các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp các nước Trung Đông. Theo những nghiên cứu có tính dự báo của một số chuyên gia kinh tế Việt Nam cho thấy thị trường Trung Đông, đặc biệt là Dubai sẽ là một trong những thị trường có tính chiến lược của Việt Nam trong những năm tới, đó là một thị trường mở, một thị trường trung chuyển đầy tiềm năng không chỉ cung cấp hàng hoá cho các nước Trung Đông, mà còn qua đây đi các nước châu Phi và châu Âu.

### **1. Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Đông**

Quan hệ giữa Việt Nam và nhiều nước Trung Đông đã được thiết lập từ lâu, nhưng chỉ được tăng cường và phát triển mạnh từ thập kỷ 1990 cùng với xu hướng toàn cầu hoá và hợp tác phát triển ngày càng tăng nhanh trên thế giới. Trong các loại quan hệ giữa hai bên, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Đông có xu hướng gia tăng và đạt tốc độ tăng cao về xuất khẩu, tuy nhiên mức tăng chưa ổn định do tình hình chính trị - xã hội bất ổn của khu vực này.

Từ năm 1999 đến 2002, tốc độ tăng xuất khẩu bình quân đạt 15,25%/năm. Riêng năm 2003, do có chiến tranh vùng Vịnh lần thứ hai, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này bị giảm sút tới 55% so với năm 2002. Đến năm 2005, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – Trung Đông đạt 1,1 tỷ USD, tăng 15% so với mức 958 triệu USD năm 2004, trong đó Việt Nam xuất khẩu 480 triệu USD, nhập khẩu 623 triệu USD. Năm 2006, kim ngạch thương mại hai chiều tuy chỉ đạt mức của năm 2005, nhưng có sự thay đổi lớn trong cơ cấu thương mại, trong đó xuất khẩu đạt 603 triệu USD, nhập khẩu đạt 462 triệu USD.

Mặc dù có sự tăng nhanh hơn trước trong quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Đông, nhưng cho đến nay tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam với thị trường Trung Đông so với tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước chỉ mới đạt khoảng 3%. Tỷ trọng như vậy vẫn còn quá nhỏ bé so với tiềm năng của thị trường Trung Đông. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này chủ yếu là các mặt hàng xăng dầu, ngoài ra là các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng, chất dẻo nguyên liệu, nguyên phụ liệu dệt, da và phân bón các loại.

Đến nay Việt Nam đã có quan hệ kinh tế - thương mại với thị trường của các nước Trung Đông như Ảrập Xêút, các Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất (UAE), Irắc, Iran, Cô Óet, Ixraen, Yêmen, Li Băng, Ôman, Cata, Xi Ri, Ba ranh, Gióocđani, Palextin... Trong số các thị trường này, Việt Nam có quan hệ thương mại chủ yếu

với 5 thị trường chính là UAE, Ả-rập Xê-út, Irắc, Iran và Ixraen.

Đối với UAE, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 1 tháng 8 năm 1993, song việc buôn bán trao đổi hàng hoá thực sự mới được phát triển trong khoảng 10 năm vừa qua. UAE là một thị trường tiềm năng lớn đối với Việt Nam. Năm 2006, tổng kim ngạch xuất khẩu của nước này đạt 139 tỷ USD, nhập khẩu 80 tỷ USD, GDP đạt 162 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm 2005, GDP đầu người đạt 40.000 USD, vào loại cao nhất trên thế giới. Quan hệ buôn bán hai chiều Việt Nam – UAE tuy chưa lớn, nhưng liên tục tăng trong những năm gần đây, từ 67 triệu USD năm 2002 lên 250 triệu năm 2006, trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào UAE đạt 150 triệu USD. UAE còn là một thị trường thu hút lao động xuất khẩu lớn, hiện nay Việt Nam đang có 4.500 lao động làm việc tại UAE. Quan hệ hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, lao động và các lĩnh vực khác ngày càng được tăng cường và chắc chắn sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới cùng với sự phát triển của các quan hệ chính trị, ngoại giao đang ngày càng được thúc đẩy mạnh mẽ. Biểu hiện mới đây nhất là cuộc viếng thăm của Phó Tổng thống, Thủ tướng Nhà nước UAE, Thống đốc Tiểu vương quốc Dubai Môhamét An Máctum vào tháng 9 năm 2007, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước Việt Nam – UAE lên bước phát triển mới.

Việt Nam và Arập Xêút thiết lập ngoại giao từ 21-7-1966, đây là một thị trường có tiềm năng tại khu vực Trung Đông và Việt Nam luôn nhập siêu với thị trường này. Đối với Irắc, Việt Nam đã lập quan hệ ngoại giao từ 10-7-1968 và quan hệ kinh tế - thương mại ngày càng tăng trưởng, tuy nhiên giá trị buôn bán chưa lớn do số hợp đồng thương mại Việt Nam ký với Irắc chưa nhiều. Việt Nam và Iran thiết lập quan hệ ngoại giao từ 4-8-1973 và ngay sau khi cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran thành công năm 1979, Việt Nam đã sớm công nhận nước Cộng hoà Hồi giáo Iran. Năm 1991, Iran mở sứ quán tại Hà Nội. Năm 1998, Việt Nam đã có cơ quan đại diện ngoại giao tại Têhêran. Sau năm 1990, quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước bắt đầu có bước phát triển mới, mở đầu là Iran mua gạo của Việt Nam với số lượng lớn, cho đến nay gạo vẫn là mặt hàng chính trong quan hệ mậu dịch giữa hai nước.

Ngày 12-7-1993, Việt Nam và Ixraen thiết lập quan hệ ngoại giao, tháng 12-1993, Ixraen lập Đại sứ quán tại nước ta. Hiện nay, nông nghiệp là một lĩnh vực hợp tác có nhiều tiềm năng giữa hai nước Việt Nam - Ixraen. Với các nước như Cô Óet và Cata, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng hầu hết các hàng hóa của Việt Nam chưa được xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường này, mà phần lớn là gián tiếp, và số lượng cũng chưa nhiều. Việt Nam nhập khẩu từ hai nước này chủ yếu là chất dẻo nguyên liệu, phân bón, xăng dầu các loại.

Năm 2006, đứng đầu trong danh sách các thị trường

xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Đông là UAE với 150 triệu USD, tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ với 142 triệu USD, Irắc 117,5 triệu USD, Arập Xêút 50,5 triệu USD và Ixraen 40,8 triệu USD.

## **2. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vào thị trường Trung Đông**

### *- Hàng điện tử*

Trong cơ cấu xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Trung Đông, hàng điện tử trước đây hầu như không có trong danh mục hàng hoá xuất khẩu. Tuy nhiên, những năm gần đây nhu cầu nhập khẩu hàng điện tử Việt Nam của Trung Đông bắt đầu tăng mạnh. Năm 2005, xuất khẩu hàng điện tử của Việt Nam vào thị trường UAE đạt 30,181 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 8,3 triệu USD, Arập Xêút 2,32 triệu USD và Ixraen 1,2 triệu USD. Năm 2006, xuất khẩu hàng điện tử của Việt Nam sang UAE đạt 26,7 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 20,628 triệu USD, Arập Xêút 8,256 triệu USD và Ixraen 637.000 USD.

### *- Hồ tiêu*

Tiêu đen của Việt Nam là mặt hàng rất được ưa chuộng tại Dubai vì nổi tiếng là thơm ngon, chất lượng đảm bảo, hơn hẳn nguồn hàng cùng loại từ Malaixia và Indônêxia. Hiện nay, sản phẩm tiêu đen của Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu vào Dubai, số lượng tiêu của Việt Nam chiếm 30% lượng tiêu thông dụng nhập khẩu vào thị trường này hàng năm. Từ Dubai tiêu đen của Việt Nam đã được tái xuất đi các nước xung quanh.

Hiện nhu cầu hồ tiêu chế biến đang gia tăng tại Dubai. Năm 2005, xuất khẩu hồ tiêu vào UAE đạt 9,344 triệu USD, năm 2006 đạt 11 triệu USD; vào Thổ Nhĩ Kỳ năm 2005 đạt 3,3 triệu USD, năm 2006 đạt 3,492 triệu USD; vào Ixraen năm 2005 đạt 1,2 triệu USD, năm 2006 đạt 1,042 triệu USD; vào Ả-rập Xê-út năm 2005 đạt 1,8 triệu USD, năm 2006 đạt 1,788 triệu USD.

#### - Gạo

Hàng năm thị trường Trung Đông nói chung, thị trường Irắc, Iran và UAE... nói riêng đều nhập khẩu gạo của Việt Nam. Những năm gần đây, gạo của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Irắc theo chương trình đổi dầu lấy lương thực của Liên Hợp Quốc. Gạo Việt Nam vào thị trường UAE năm 1999 đạt 815.000 USD, các năm sau giảm xuống, đến năm 2002 chỉ còn 8.000 USD. Năm 2003, chúng ta vẫn xuất được gạo vào thị trường này, nhưng toàn bộ được tái xuất sang thị trường châu Phi. Nguyên nhân chủ yếu là thị trường UAE hàng năm chỉ nhập khoảng nửa triệu tấn gạo với các chủng loại như gạo chưa xát, gạo đã xát và gạo tấm dùng để sản xuất công nghiệp cho tiêu dùng tại chỗ và khách du lịch, tuy nhiên nhu cầu tái xuất rất cao cho thị trường châu Phi. Các nước Đông Phi tiêu thụ gạo lớn nhất là Kênia và Tandia, thường yêu cầu loại gạo 5% hoặc 10% tấm, trong khi các nước Tây Phi nghèo hơn thường có nhu cầu gạo 20% hay 25% tấm. Các nước cấp gạo lớn nhất cho thị trường Dubai để từ đây tái xuất vào các thị trường trên là Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan. Ngoài ra,

Ốtxtrâylia cũng xuất khẩu một số lượng nhỏ gạo hạt tròn, đắt tiền cho Dubai. Gạo Việt Nam vào Dubai từ năm 2001 đến nay vừa ít vừa giảm nhanh chủ yếu do có sự cạnh tranh quá mạnh về giá với gạo Ấn Độ, nhất là khi họ có ưu thế về vị trí địa lý. Năm 2004, 2005, số lượng gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục sụt giảm nên gạo Việt Nam có cơ hội trở lại thị trường Dubai và tái xuất sang thị trường châu Phi. Năm 2005, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang UAE đạt 1,374 triệu USD, năm 2006 tuy giảm, nhưng vẫn đạt 680.000 USD; sang Thổ Nhĩ Kỳ năm 2006 đạt 14,251 triệu USD; sang Arập Xêút năm 2006 đạt 455.000 USD, sang Ixraen năm 2005 đạt 2,3 triệu USD, năm 2006 đạt 4,399 triệu USD.

#### - Cà phê

Thị trường Trung Đông tiêu thụ chủ yếu 4 loại cà phê, cụ thể là: cà phê chưa rang và chưa tách caffeine, cà phê chưa rang và đã tách caffeine, cà phê rang và chưa tách caffeine, cà phê rang và đã tách caffeine. Các nước cung cấp cà phê chủ yếu cho thị trường Trung Đông gồm có Braxin và Ấn Độ. Cà phê của Việt Nam đã có mặt tại thị trường UAE, Iran và Ixraen, nhưng mới chiếm một thị phần rất nhỏ khoảng 1- 1,5% so với nhu cầu tiêu thụ tại thị trường này. Để gia tăng kim ngạch và hiệu quả của cà phê xuất khẩu vào thị trường Trung Đông, Việt Nam cần chú trọng xuất khẩu loại cà phê đã qua chế biến. Muốn vậy, cần chú trọng nghiên cứu, đầu tư về khâu vị, bao bì khi xuất khẩu vào thị trường này. Năm 2005, xuất khẩu cà phê

của Việt Nam sang UAE đạt 1,088 triệu USD, năm 2006 đạt 2 triệu USD; sang Thổ Nhĩ Kỳ năm 2005 đạt 140.000 USD, năm 2006 đạt 349.000 USD; sang Ả-rập Xê-út năm 2005 đạt 1 triệu USD, năm 2006 đạt 91.000 USD; sang Ixraen năm 2005 đạt 2,4 triệu USD, năm 2006 đạt 5,539 triệu USD.

*- Rau quả và rau quả chế biến*

Từ một khu vực thị trường hầu như không sản xuất nông nghiệp, đến nay thị trường Trung Đông đã tự túc được 70 - 80% nhu cầu về rau, nhưng phải nhập khẩu hầu hết các loại trái cây, gồm cả trái cây khô và đóng hộp. Các loại rau tươi và rau giữ ở nhiệt độ thấp, các loại trái cây tươi, khô được khuyến khích nhập khẩu và hoàn toàn miễn thuế. Rau quả của Việt Nam là mặt hàng có sự gia tăng đột biến vào thị trường UAE, từ 663.000 USD năm 2002, tăng lên 3,587 triệu USD năm 2005, đến năm 2006 có giảm đi nhưng vẫn đạt 1,5 triệu USD. Bên cạnh thị trường UAE, rau quả của Việt Nam còn được xuất sang các thị trường khác như Thổ Nhĩ Kỳ 770.000 USD năm 2005 và 97.000 USD năm 2006; Ả-rập Xê-út 1,2 triệu USD năm 2005 và 333.000 năm 2006; Ixraen 108.000 USD năm 2005 và 68.000 USD năm 2006. Các loại trái cây Việt Nam có triển vọng nhất để xuất khẩu vào Trung Đông nói chung và thị trường UAE nói riêng là dưa thơm, thanh long, vải, măng cụt, chôm chôm, xoài, chuối, mận... nhưng những mặt hàng này gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt của chuối Philippin, xoài Kênia, Nam Phi, Pakixtan, mận Ôtxtrâylia và Mỹ.

### *- Hải sản*

Đây là mặt hàng Việt Nam đang tăng nhanh xuất khẩu vào Trung Đông và triển vọng có thể tiếp tục gia tăng hơn nữa, trước hết là vào thị trường UAE. Năm 2000, xuất khẩu hải sản của Việt Nam vào thị trường Trung Đông mới đạt 231.255 USD; năm 2001 tăng gấp 4 lần, lên 867.054 USD; năm 2003 là 936.352 USD; năm 2005 là 3,87 triệu USD; và năm 2006 là 14 triệu USD. Tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, xuất khẩu hải sản của Việt Nam năm 2006 đạt 60.000 USD; tại Arập Xêút năm 2005 đạt 700.000 USD và năm 2006 đạt 369.000 USD; tại Ixraen năm 2005 đạt 7,4 triệu USD và năm 2006 đạt 8,815 triệu USD. Việt Nam mới chỉ có thể xuất khẩu vào thị trường này tôm, cua đông lạnh và tươi sống. Đây là những mặt hàng được hoàn toàn miễn thuế khi xuất khẩu vào thị trường UAE.

### *- Dệt may*

Những thị trường chủ yếu ở Trung Đông nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam gồm có UAE, Irắc, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Ixraen. Năm 1999 xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vào Trung Đông đạt 1.668.418 USD, năm 2000 đạt 1.850.989 USD. Đến năm 2003, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Trung Đông tăng lên gần 10 triệu USD, trong đó riêng thị trường UAE chiếm hơn 8 triệu USD. Năm 2005, dệt may của Việt Nam xuất khẩu vào UAE đạt 23,626 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ đạt 5,6 triệu USD, Arập Xêút đạt 8 triệu USD. Năm 2006, số tương ứng của các thị trường

này là: UAE 27,4 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 5,697 triệu USD, và Ả-rập Xê-út 18,499 triệu USD, cả ba thị trường cộng lại đạt trên 50 triệu USD. Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất vào thị trường UAE là Công ty Dệt may Thái Tuấn. Về mặt hàng vải, Iran là thị trường tái xuất lớn nhất của Trung Đông, tuy nhiên gần đây tại thị trường này đã xuất hiện một lượng không nhỏ hàng nhái của Việt Nam, điều này có thể dẫn đến việc vải Việt Nam bị mất uy tín với khách hàng khu vực Trung Đông.

*- Giày dép*

Tuy mức tăng trưởng xuất khẩu giày dép của Việt Nam vào thị trường Trung Đông chưa ổn định, có năm cao năm thấp, nhưng nhìn chung thị trường đã được mở và đạt những kết quả bước đầu tương đối khả quan. Cụ thể xuất khẩu giày dép của Việt Nam vào Trung Đông năm 1999 đạt kim ngạch 7.488.451 USD, năm 2000 giảm xuống hơn 1/2 chỉ còn 2.888.433 USD, năm 2001 tăng trở lại và đạt 3.769.319 USD, năm 2002 là 4.844.000 USD, năm 2003 đạt 6.978.440 USD.

Đến năm 2005, xuất khẩu giày dép của Việt Nam vào Trung Đông đã có bước tiến quan trọng, riêng số xuất vào thị trường UAE đã đạt 10,417 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ đạt 13,2 triệu USD, Ả-rập Xê-út đạt 2,8 triệu USD và Ixraen đạt 6,8 triệu USD. Năm 2006, xuất khẩu giày dép của Việt Nam vào UAE tăng lên 14,7 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 15,677 triệu USD, Ả-rập Xê-út 3,311 triệu USD và Ixraen đạt 7,026 triệu USD.

Từ năm 2001, mặt hàng giày dép của Việt Nam được xuất chủ yếu qua thị trường UAE (xuất vào Dubai), từ đây hàng được tái xuất tới các thị trường châu Phi và các nước khác trong khu vực. Dubai là thị trường lớn về giày dép, tuy nhiên hàng Việt Nam vào đây mới chủ yếu là dép phụ nữ và trẻ em. Muốn gia tăng kim ngạch xuất khẩu thì khâu nghiên cứu thiết kế mẫu mã rất quan trọng. Hội chợ Motexha chuyên về dệt may và giày dép được tổ chức mỗi năm 2 lần là cơ hội quan trọng cho việc tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp Việt Nam.

#### - Đồ gỗ

Tại Trung Đông có hai thị trường ưa chuộng đồ gỗ Việt Nam là Irắc và UAE. Việt Nam mới xuất khẩu đồ gỗ sang hai thị trường này từ năm 2001, với kim ngạch đạt 809.400 USD, năm 2002 tăng lên 2.561.000 USD, năm 2003 là 1.866.900 USD. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào thị trường Trung Đông năm 2003 giảm sút là do thị trường Irắc chỉ còn nhập khẩu với kim ngạch bằng 1/3 so với năm 2002. Các sản phẩm được ưa chuộng tại hai thị trường này gồm các loại đồ gỗ lưu niệm (tượng, bình hoa), bàn ghế khảm trai, bàn ghế lũa, ngoài ra là những sản phẩm đồ gỗ dùng cho văn phòng.

Tại Dubai, lễ hội bán hàng được tổ chức hàng năm là cơ hội để các doanh nghiệp đồ gỗ gia dụng Việt Nam bán hàng rất tốt, kể cả bán lẻ lẫn bán sỉ. Một hội chợ đồ gỗ và đồ nội thất quy mô lớn khác là Hội chợ INDEX được tổ chức vào cuối tháng 9 và đầu tháng 10. Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh đồ gỗ của Việt Nam đã

sử dụng thị trường Dubai để tái xuất những sản phẩm đồ gỗ vào các nước trong khu vực Trung Đông. Năm 2005, xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào UAE đạt 4,567 triệu USD, năm 2006 đạt 3,8 triệu USD; sang Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2,4 triệu USD năm 2005 và 3,225 triệu USD năm 2006; sang Arập Xêút đạt 1,7 triệu USD năm 2005 và 2,293 triệu USD năm 2006; sang Ixraen đạt 1,15 triệu USD năm 2005 và 1,381 triệu USD năm 2006.

#### *- Đồ nhựa*

Người dân vùng Trung Đông có thói quen dùng đồ nhựa gia dụng như ca, cốc, thìa, đĩa, bình nước, gạt tàn... đặc biệt là các loại đĩa thường có nhu cầu rất lớn để sử dụng trong các bữa ăn. Đĩa được ưa chuộng là loại đĩa hình tròn hoặc bầu dục, có hoa văn trang trí, không trang trí hình người và thú vật. Trị giá xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam vào khu vực Trung Đông hiện nay chưa lớn, mới chỉ tập trung vào thị trường UAE và Irắc. Năm 2001, Việt Nam xuất khẩu đồ nhựa vào thị trường UAE đạt 194.500 USD, vào Irắc 4.090.000 USD. Năm 2002 do Irắc có chiến tranh nên xuất khẩu bị gián đoạn, sản phẩm nhựa chỉ xuất vào UAE đạt 440.000 USD; năm 2003 cả hai thị trường này đạt kim ngạch 1.230.000 USD. Sản phẩm đồ nhựa của Việt Nam được xuất khẩu vào khu vực này còn quá nhỏ so với nhu cầu tiêu dùng của khu vực Trung Đông.

#### *- Hạt điều*

Thị trường UAE đã tiêu thụ sản phẩm hạt điều Việt

Nam từ năm 2001, nhưng chỉ với kim ngạch rất nhỏ. Năm 2003, kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam vào UAE tăng vọt lên 1,46 triệu USD. Năm 2005, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang UAE đạt 2,392 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 84.000 USD, Ả-rập Xê-út 1,7 triệu USD và Ixraen 5,2 triệu USD. Năm 2006, các kết quả đạt được là: UAE 2,4 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 71.000 USD; Ả-rập Xê-út 2,293 triệu USD và Ixraen 6,086 triệu USD. Hạt điều Việt Nam được đánh giá là có chất lượng cao và giá cả khá cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại của các nước xuất khẩu hạt điều khác trên thế giới, do đó kim ngạch xuất khẩu sản phẩm hạt điều của Việt Nam có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới.

#### *- Sản phẩm sữa*

Trước năm 2003, sữa của Việt Nam mới chỉ xuất khẩu sang Irắc. Năm 2001, thị trường này nhập khẩu một lượng sữa từ Việt Nam trị giá 162,66 triệu USD; năm 2002 là 81,4 triệu USD và năm 2003 là 63,2 triệu USD. Cũng trong thời kỳ này sản phẩm sữa của Việt Nam đã bắt đầu xâm nhập thị trường UAE. Số lượng tuy chưa lớn, nhưng đây là dấu hiệu tốt để Việt Nam gia tăng thị phần về mặt hàng này tại UAE.

#### *- Chè*

Từ những năm của thập kỷ 1990, chè Việt Nam đã được xuất khẩu vào thị trường Irắc. Năm 1995, Việt Nam đã xuất khẩu vào thị trường này 6.427 tấn chè, trị giá 7,9 triệu USD; năm 1996, kim ngạch đạt hơn 11

triệu USD; năm 1997 chè của Việt Nam không chỉ xuất hiện tại Irắc mà còn xuất hiện tại UAE và Ixraen với tổng kim ngạch hơn 22 triệu USD; năm 1998 đạt trên 29 triệu USD; năm 1999 đạt 19,5 triệu USD (do có sự giảm sút lớn về lượng nhập khẩu chè tại thị trường Irắc); năm 2000 kim ngạch xuất khẩu chè tăng đột biến, đạt 30,8 triệu USD; năm 2002 do ảnh hưởng cuộc chiến ở Irắc nên kim ngạch chỉ còn 23,3 triệu USD và gần 3 triệu USD vào năm 2003. Năm 2005, xuất khẩu chè của Việt Nam sang UAE đạt 2,125 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 1,4 triệu USD, Arập Xêút 500.000 USD. Năm 2006, con số này là như sau: UAE 1,4 triệu USD, Thổ Nhĩ Kỳ 1,691 triệu USD, Arập Xêút 465.000 USD, Ixraen 96.000 USD.

Những số liệu trên đây cho thấy dù mức tăng trưởng xuất khẩu chè của Việt Nam vào thị trường Trung Đông có thay đổi bấp bênh lên xuống tùy thuộc vào tình hình chính trị – xã hội bất ổn, nhưng nhìn chung chè Việt Nam đã tìm thấy thị trường ở khu vực này. Trong những năm tới, với sự đầu tư vào một số dây chuyền chế biến chè hiện đại, phù hợp với nhu cầu thị hiếu của thị trường khu vực Trung Đông, cộng với sự cải thiện và ổn định về chính trị ở Irắc, chắc chắn kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chè các loại của Việt Nam vào Trung Đông sẽ được gia tăng đáng kể.

#### *- Hàng hoá khác*

Ngoài các mặt hàng kể trên, một số mặt hàng khác cũng có nhiều triển vọng xuất khẩu vào thị trường khu

vực Trung Đông, trước mắt là xâm nhập qua thị trường Dubai, đó là cơm dừa, thực phẩm chế biến (mỳ ăn liền, dầu ăn), sản phẩm thủ công mỹ nghệ (đồ gốm), túi xách, ví, va li, mũ, ô dù, đồ chơi trẻ em.

Trong hai năm trở lại đây, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Đông ngày càng có sự đa dạng hoá về chủng loại, bởi nhu cầu của các nước Trung Đông và các nước nhập khẩu qua Trung Đông về các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đang tăng mạnh. Hơn nữa, nếu như trước kia, hàng hoá của Việt Nam sang Trung Đông chủ yếu là sang Irắc thông qua Chương trình đổi dầu lấy lương thực của Liên Hợp Quốc và Chương trình trả nợ của chính phủ, thì hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam đã tìm cách đưa hàng gián tiếp vào Irắc thông qua các bạn hàng trung gian tại Giócđani và Thổ Nhĩ Kỳ, hoặc thanh toán trực tiếp sang Irắc. Ngày càng có nhiều các công ty của Việt Nam và các nước Trung Đông tăng cường các mối quan hệ đối tác trực tiếp, mở rộng quan hệ buôn bán và đầu tư, góp phần làm cho các quan hệ hợp tác Việt Nam – Trung Đông ngày càng phát triển, mở rộng và đa dạng hoá.

### **3. Triển vọng và giải pháp tăng cường quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Đông**

Cùng với quá trình đổi mới, mở cửa, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt từ khi Việt Nam chính thức tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006, quan hệ kinh tế – thương mại giữa Việt Nam với các thị trường Trung Đông đã, đang và chắc chắn sẽ còn

tăng mạnh hơn nữa trong tương lai. Nếu như trong nửa thập niên đầu tiên của thế kỷ thứ XXI, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước Trung Đông đã bứt lên từ mức không đáng kể trong nửa cuối của thế kỷ XX, đến chỗ đạt 1 tỷ USD vào năm 2005 và có xu hướng ngày càng tăng, thì trong tương lai mức tăng trưởng kim ngạch ngoại thương hai chiều dự báo tăng gấp đôi lên 2 tỷ USD vào năm 2010, là có nhiều khả năng trở thành hiện thực. Xu hướng phát triển trên đây đang mở ra cho Việt Nam cùng các nước Trung Đông nhiều cơ hội hợp tác, nhưng mặt khác cũng đòi hỏi các nước hữu quan phải có nhiều nỗ lực và giải pháp hữu hiệu để vượt qua những khó khăn, thách thức không nhỏ nhằm đạt tới những thành công lớn hơn tại các thị trường của khu vực này.

### *Thuận lợi và khó khăn trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Đông*

#### *\* Thuận lợi*

Trong 40 năm qua, khu vực Trung Đông là nơi bất ổn nhất trên thế giới với xung đột Ixraen - Palextin liên miên, các cuộc chiến tranh Iran- Irắc, Irắc - Cô Óet, rồi chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất (1991), chiến tranh vùng Vịnh lần thứ hai (2003). Chính vì thế, kinh tế các nước trong khu vực đã phát triển chậm hơn nhiều so với các khu vực khác. Các tiểu vương quốc Arập Thống nhất (UAE) là nước có tốc độ tăng GDP cao nhất trong khu vực cũng chỉ đạt bình quân 6%/năm trong 25 năm qua. Tỷ trọng trao đổi thương mại của các nước Trung Đông

trong toàn cầu sụt giảm từ 15% xuống còn 3,5%. Trong bối cảnh này, quan hệ kinh tế - thương mại của Việt Nam với các nước trong khu vực cũng gặp nhiều khó khăn, vì thế mà hạn chế phát triển.

Trước tình trạng thường xuyên xảy ra xung đột, bất ổn và sự phát triển yếu kém trên đây, các bên liên quan ở trong và ngoài khu vực Trung Đông đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm cùng nhau tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của khu vực. Một trong những nỗ lực như vậy là cuộc Hội thảo cấp cao từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 6 năm 2003, tại Giócđani đã bàn tới những giải pháp xoá bỏ hận thù và xung đột, hướng các nước trong vùng vào việc phát triển kinh tế và thương mại. Trong hội thảo, ngoại trưởng và đại diện thương mại Hoa Kỳ đã trình bày đề nghị của nước này về Hiệp định tự do Thương mại (FTA) giữa Hoa Kỳ với các nước Trung Đông trong 10 năm tới, trong đó Hoa Kỳ đã có FTA với Giócđani (từ năm 2000). Hiệp định Thương mại giữa 6 nước Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) với các nước EU cũng được tích cực thảo luận để ký kết từ năm 2005.

Những nỗ lực trên đây có thể trong thời gian tới sẽ giúp cho các nước Trung Đông tìm được giải pháp giải quyết và giảm bớt các cuộc chiến tranh, xung đột, đẩy mạnh các cuộc cải cách quan trọng về chính trị và kinh tế nhằm cải thiện tình hình, tạo ra những cơ hội mới cho sự hợp tác cả ở bên trong và với bên ngoài khu vực.

Nếu tình hình thực sự được cải thiện thì nơi có thể

trở thành địa bàn hoạt động kinh doanh có nhiều cơ hội nhất tại Trung Đông chắc chắn sẽ là Dubai, một trung tâm thương mại – dịch vụ phát triển và năng động nhất khu vực. Đây không chỉ là một đầu mối giao thương quan trọng của Trung Đông, mà còn là một cửa ngõ, điểm trung chuyển nhập khẩu – tái xuất hàng hoá từ Trung Đông đi các khu vực khác trên thế giới, nhất là tái xuất sang châu Âu và châu Phi. Hiện nay chính phủ UAE đang đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án lớn nhằm biến Dubai thành một trung tâm Thương mại tâm cỡ của khu vực Trung Đông. Các quy định, thủ tục cho xuất nhập khẩu ra, vào và qua Dubai ngày càng trở nên thông thoáng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao thương quốc tế, trong đó có các quan hệ buôn bán với Việt Nam tại khu vực này.

Khi cuộc chiến Irắc kết thúc, Dubai - UAE cũng được coi là một trong những căn cứ tiếp tế quan trọng nhất cho việc tái thiết Irắc. Sau 12 năm cấm vận, GDP của Irắc sụt giảm từ 77 tỉ USD năm 1990 xuống 25 tỉ USD năm 2002. Đến năm 2003, GDP của Irắc tăng mạnh trở lại, đạt mức tăng 19%. Năm 2004, sản lượng khai thác dầu lửa đạt 3 triệu thùng/ngày, xuất khẩu 20 tỉ USD dầu lửa, nền kinh tế nước này được phục hồi nhanh chóng. Dự báo tốc độ tăng GDP của Irắc sẽ đạt trung bình 15% trong 10 năm tới, đến năm 2013, GDP của Irắc sẽ là trên 100 tỉ USD, khôi phục vị trí là nước có quy mô kinh tế lớn thứ hai trong 22 nước Trung Đông – Bắc Phi, sau Ả-rập Xê-út. Cùng với sự phát triển của Irắc,

UAE cũng có cơ hội để gia tăng sản lượng xuất khẩu và tái xuất vào thị trường lớn này.

Tại Dubai, Trung tâm giới thiệu sản phẩm xuất khẩu Việt Nam đang được triển khai, thể hiện sự quan tâm của chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam. Trung tâm có diện tích trên 300 m<sup>2</sup>, bao gồm khu trưng bày giới thiệu sản phẩm và khu văn phòng làm việc. Trung tâm đi vào hoạt động từ đầu quý III năm 2004. Đây là Trung tâm giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại của Việt Nam tại khu vực Trung Cận Đông, giúp các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng hơn nữa thị trường khu vực này.

Trung tâm có nhiệm vụ chính là quảng bá hình ảnh quốc gia và thương hiệu sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam tại nước ngoài; cung cấp thông tin hướng dẫn các doanh nghiệp nước ngoài phát triển kinh doanh với Việt Nam trong lĩnh vực thương mại, đầu tư và du lịch; hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác, mở rộng bạn hàng tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu.

Có 3 hình thức để các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động của Trung tâm, đó là:

- + Gửi hàng mẫu, catalogue trưng bày chung.
- + Gửi hàng mẫu, catalogue trưng bày riêng trong một gian hàng riêng.
- + Gửi hàng mẫu, catalogue trưng bày riêng trong một gian hàng riêng đồng thời cử người của công ty thường trú tại Dubai.

Tại trung tâm này, trong năm đầu tiên nhà nước sẽ tài trợ 100% chi phí sử dụng diện tích trưng bày cho các doanh nghiệp, hỗ trợ 1/3 chi phí cho hai năm tiếp theo, từ năm thứ 4 trở đi, các doanh nghiệp sẽ chịu hoàn toàn chi phí.

Những nỗ lực của các nước hữu quan nhằm chấm dứt các cuộc chiến tranh, xung đột, thúc đẩy các tiến trình cải cách và phát triển, những cố gắng về xây dựng cơ sở hạ tầng, thuận lợi hoá các thủ tục giao thương, kinh doanh tại khu vực Trung Đông, nhất là tại Dubai, cùng những nỗ lực mà chính phủ Việt Nam đang đầu tư, tạo điều kiện để phát triển các quan hệ hợp tác với các nước ở khu vực này, cũng như những kết quả, kinh nghiệm kinh doanh mà các doanh nghiệp Việt Nam đã gặt hái được tại Trung Đông trong hai thập kỷ qua đang là những yếu tố thuận lợi cho sự phát triển và mở rộng các quan hệ hợp tác, kinh doanh của Việt Nam với các thị trường Trung Đông.

#### *\* Khó khăn*

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, các doanh nghiệp Việt Nam cũng gặp phải không ít khó khăn khi xâm nhập thị trường Trung Đông.

- *Thứ nhất*, ưu điểm của Dubai là thị trường mở, nhưng chính điều đó đã tạo ra một sự cạnh tranh rất quyết liệt giữa các đối tác kinh doanh. Hàng hoá từ Trung Quốc, Ấn Độ có các chủng loại, mẫu mã phong phú, được thay đổi thường xuyên theo thị hiếu thị

trường, lại có giá cả rất cạnh tranh; cùng với các chủng loại hàng hoá từ Anh, Mỹ và các nước phương Tây có thương hiệu nổi tiếng, chất lượng cao, đang là những đối thủ cạnh tranh rất nặng ký đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải năng động hơn, có năng lực cạnh tranh cao hơn, hàng hoá Việt Nam phải được nâng cao chất lượng, giảm giá thành, cải tiến mẫu mã, thị hiếu thì mới có thể đứng vững và giành được thị phần cao hơn tại khu vực này.

- *Thứ hai*, hàng hoá Việt Nam tại Dubai (UAE) và các nước khác trong khu vực Trung Đông còn chiếm tỷ trọng nhỏ, chưa được nhiều người biết đến, sức cạnh tranh thấp, giá cao, chậm thay đổi mẫu mã, quy cách để đáp ứng nhu cầu thị hiếu tại thị trường khu vực. Đó là những hạn chế đáng kể đối với hàng hoá Việt Nam khi thâm nhập thị trường này.

- *Thứ ba*, quan hệ ban hàng giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước bạn chưa nhiều và vững chắc. Phong tục, tập quán buôn bán vùng Trung Đông có nhiều điểm khác biệt so với chúng ta và các nước khác, vì vậy xây dựng mối quan hệ ban hàng tốt đẹp là điều rất quan trọng để gia tăng kim ngạch xuất khẩu và tránh các sự cố trong thực hiện các hợp đồng.

#### *\* Triển vọng thâm nhập thị trường*

Trong 3 năm gần đây, chỉ tính riêng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường UAE mức tăng bình quân đã đạt 35%/năm, đặc biệt năm 2003 tăng khoảng 62%. Với các

điều kiện thuận lợi nêu trên, dự báo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường UAE trong vài năm tới có thể sẽ đạt khoảng 40%/năm. Giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam vào UAE có thể đạt 0,5 tỉ USD vào năm 2010, bằng tổng kim ngạch 0,5 tỉ USD/năm xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam vào toàn bộ thị trường Trung Đông trong những năm 2001 và 2002. phần lớn là vào Irắc, tương đương với mức xuất khẩu hiện nay của các nước Indônêxia, Thái Lan, Malaixia vào Trung Đông.

Tính tổng thể cho thị trường khu vực Trung Đông, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có cơ hội tăng với tốc độ cao, ước tính mức tăng trưởng trung bình sẽ đạt khoảng 25-35%/năm trong 3 năm tới. Tính cả xuất và nhập khẩu, kim ngạch thương mại của Việt Nam với các nước Trung Đông đã tăng từ 138 triệu USD năm 2001 lên trên 1 tỷ USD năm 2005 và dự báo có thể đạt 2 tỷ USD vào năm 2010.

#### *d. Các giải pháp phát triển thị trường Trung Đông*

- Trước hết cần tăng cường thông tin và đẩy mạnh xúc tiến thương mại vào thị trường Dubai. Một số doanh nghiệp Việt Nam cho hay, họ biết rất ít thông tin về thị trường trung chuyển của Trung Đông là thị trường Dubai và các thị trường khác thuộc Trung Đông. Nhiều doanh nghiệp chưa biết những khái niệm cơ bản nhất về đất nước, pháp lý, kinh tế - xã hội của khu vực này, chưa kể sự hạn chế về tiếng Anh đã làm ảnh hưởng không nhỏ khi làm việc trực tiếp với các đối tác, từ đó

rất khó gây được sự tin cậy, quan hệ thân thiết với khách hàng, dẫn đến việc khó đạt được thoả thuận trong hợp đồng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh. Để khắc phục tình trạng này, cần tăng cường công tác thông tin về thị trường nước ngoài qua các kênh khác nhau. Cơ quan thương vụ tại nước ngoài nên cung cấp thông tin về điều tra thị trường theo yêu cầu từng mặt hàng của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cần tăng cường tổ chức khảo sát thị trường nước ngoài, tham gia hội chợ, hội thảo ở các nước, trong đó Dubai là trung tâm hội chợ; tham gia hội thảo trong khu vực; ứng dụng khai thác thương mại điện tử, một phương thức buôn bán mới đang rất phát triển tại Dubai; đưa các đoàn doanh nghiệp đi thăm và làm việc tại bốn thị trường trọng điểm của Trung Đông là UAE, Ả-rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ và Cata. Về phía chính phủ, cần tăng cường các chuyến thăm để thiết lập quan hệ hợp tác, mở cơ hội kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại thông qua việc ký kết các Hiệp định thương mại, Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư... với các nước Trung Đông, tạo dựng hành lang pháp lý cho hợp tác thương mại và đầu tư giữa hai phía.

*Thứ hai là đổi mới cơ cấu mặt hàng vào thị trường Trung Đông.* Thời gian qua, một số mặt hàng công nghiệp có giá trị lớn của Việt Nam đã bắt đầu có mặt tại thị trường Dubai như vải, pin, áo quỳ, giày dép, sản phẩm nhựa, phụ liệu thuốc lá. Một số sản phẩm khác

như đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ, hải sản, rau quả cũng là những mặt hàng đang tăng mạnh vào thị trường này. Từ đó cho thấy việc từng bước thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam vào thị trường Dubai là điều có thể thực hiện được.

Mặc dù vậy, sự biến đổi cơ cấu xuất khẩu vào Trung Đông nói chung, Dubai nói riêng, phụ thuộc rất lớn vào cả việc tiếp thị lẫn khâu sản xuất. Đầu tiên là việc tìm hiểu thị trường, tìm ra các mẫu mã hợp thị hiếu vùng Trung Đông, xây dựng được các bạn hàng tin cậy. Một trong những yếu tố thành công mà các doanh nghiệp Trung Quốc đã giành được thị phần lớn tại Dubai là do họ làm được các mẫu hàng đúng với thị hiếu thị trường. Nhiều khi hàng Việt Nam không đáp ứng được chủng loại phong phú và tiến độ giao hàng là do sản xuất nhỏ. Vì vậy, việc mạnh dạn đầu tư sản xuất công nghiệp cho xuất khẩu là điều hết sức cần thiết nhằm thay đổi cơ cấu, gia tăng kim ngạch hàng xuất khẩu.

- Thứ ba, củng cố phát huy các mặt hàng truyền thống. Từ trước đến nay, phần lớn hàng xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Đông là nông sản, cụ thể là những mặt hàng truyền thống như tiêu đen, gạo, chè, cà phê, hạt điều, cơm dừa, cao su... Tuy nhiên, kể cả những mặt hàng được coi là "thế mạnh", như trừ tiêu đen, hàng Việt Nam vẫn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ tại Dubai.

Nhóm mặt hàng nông sản thường có giả cả biến động thất thường, trong khi Dubai là thị trường tương đối xa, chi phí vận chuyển tốn kém đẩy giá lên cao hơn các thị

trường khác, nên nhiều doanh nghiệp bỏ hợp đồng với Dubai khi giá lên, hoặc khi nguồn hàng khan hiếm, thậm chí có nơi vẫn giao hàng nhưng với chất lượng thấp hơn hàng đã thoả thuận. Thông thường chỉ có doanh nghiệp xuất hàng thường xuyên với khối lượng lớn mới có thể chịu lỗ 1-2 container để giữ uy tín. Bên cạnh đó, hàng nông sản xuất sang Dubai phần lớn để tái xuất, do vậy giá không cao. Hàng tiêu thụ tại Dubai thường yêu cầu chất lượng cao, bao bì đẹp, quy cách chặt chẽ, chẳng hạn như đối với chè, cà phê còn yêu cầu pha chế đúng khẩu vị nên đến nay hầu như hàng nông sản Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường này. Trong thời gian tới, những mặt hàng trọng điểm của Việt Nam có thể tăng nhanh xuất khẩu sang Trung Đông bao gồm các mặt hàng nông sản như gạo, hạt tiêu, chè, cà phê, hạt điều, thực phẩm như hải sản, trái cây, rau quả, thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp như dệt may, giày dép, đồ điện tử, linh kiện, máy tính... Nhiệm vụ của các nhà sản xuất và xuất khẩu không chỉ nhằm tiếp tục tăng cường đưa thêm các mặt hàng truyền thống vào khu vực Trung Đông, mà còn phải nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã và đáp ứng thị hiếu của khách hàng khu vực này với các hàng hoá của ta.

- *Thứ tư là tăng cường công tác tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp.* Hiện nay nhiều doanh nghiệp trong nước quan tâm đến các dịch vụ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thâm nhập vào thị trường Trung Đông, trước mắt là vào Dubai. Một số tư vấn và dịch vụ hỗ trợ cần tổ chức cho các doanh nghiệp là:

+ Hỗ trợ về giấy phép, địa điểm giới thiệu và bán hàng.

+ Thông tin thị trường, trong đó cung cấp tên địa chỉ liên lạc của các công ty và thông tin điều tra mặt hàng tại thị trường Dubai.

+ Đại diện cho công ty trong việc tiếp thị chào hàng và các yêu cầu khác về giao nhận, thanh toán.

+ Đại lý bán hàng.

+ Thu xếp visa , khách sạn cho các chuyến đi khảo sát thị trường.

+ Tư vấn, thu xếp tham gia hội chợ.

+ Tư vấn về bảo vệ thương hiệu và bản quyền tại thị trường Dubai và khu vực Trung Đông.

Riêng đối với thị trường Dubai, một trung tâm tái xuất của Trung Đông vào châu Phi, nơi thường xuyên có những hội chợ lớn và lễ hội bán hàng nổi tiếng, chúng ta cần nghiên cứu để nối lại đường bay trực tiếp Việt Nam - Dubai để khai thông mạng lưới thương mại của Việt Nam sang thị trường Trung Đông, tạo điều kiện xuất khẩu trực tiếp một số mặt hàng của Việt Nam, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đặt văn phòng đại diện tại Dubai, tham gia bán lẻ tại các lễ hội, đặc biệt là các lễ hội thường niên, từ đó mở rộng các hoạt động thương mại, kinh tế và xuất khẩu lao động của Việt Nam sang Dubai nói riêng, Trung Đông nói chung.

- Thứ năm, cần giữ chữ tín trong kinh doanh, chống làm và xuất hàng giả, hàng nhái. Mặc dù lượng hàng

xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Đông chưa lớn, nhưng mấy năm gần đây đã xuất hiện tình trạng xuất khẩu hàng giả, hàng nhái và hàng kém chất lượng vào khu vực này, gây ảnh hưởng tiêu cực, làm mất uy tín và mất thị trường của hàng hoá Việt Nam. Để khắc phục tình trạng này, không chỉ các doanh nghiệp cần nghiêm túc tự bảo vệ và giữ uy tín của mình, không cung cấp hàng giả, hàng nhái, hàng kém phẩm chất cho khách hàng, mà cả các cơ quan chức năng cũng cần có biện pháp kiểm tra, giám sát, xử lý thích đáng để bảo vệ và nâng cao uy tín của hàng hoá Việt Nam tại thị trường Trung Đông.

### **III. QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG ĐÔNG VỀ NGOẠI GIAO VÀ MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC**

Phát huy truyền thống của mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp được xây dựng và vun đắp trong hơn nửa thế kỷ qua giữa Việt Nam và các nước khu vực Trung Đông, và nhằm thúc đẩy công cuộc đổi mới, mở cửa, tăng cường hợp tác, hữu nghị với các nước, góp phần vào những thành tựu kinh tế - xã hội của đất nước, đến nay Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả 16/16 nước ở khu vực Trung Đông, đã ký gần 100 hiệp định hợp tác ở cấp Chính phủ với 14 nước khu vực Trung Đông và 28 nước khu vực châu Phi, đồng thời đẩy mạnh việc trao đổi đoàn, nhất là các đoàn cấp cao. Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn đa phương quan trọng như Diễn đàn “Đối thoại châu Á - Trung Đông” (AMED), các

diễn đàn trong khuôn khổ Phong trào Không liên kết... Các quan hệ ngoại giao đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quan hệ hợp tác nhiều mặt khác với các nước trong khu vực.

Kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam-Trung Đông đã tăng từ 138 triệu USD năm 2001 lên 1 tỷ USD năm 2006. Xuất khẩu lao động và hợp tác chuyên gia với nhiều đối tác trong khu vực đã được khôi phục và tăng cường. Đến nay Việt Nam đã đưa được gần 10.000 lao động sang các nước vùng Vịnh và Bắc Phi, trong đó ở Angiêri có 200 lao động; Li Bi: 1.000; các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất: 4.000; Cata: 3.000; Arập Xêút: 500; các nước Cô Ôet, Baranh, Ôman mỗi nước khoảng 100 lao động.

Đến nay một số nhà đầu tư ở các nước Trung Đông đã bắt đầu triển khai các hoạt động hợp tác đầu tư ở Việt Nam. Cùng với việc Quy Cô Ôet cho ta vay các khoản tín dụng trị giá gần 100 triệu USD với điều kiện ưu đãi, một số nhà đầu tư của các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất, Arập Xêút và Cata đã đang thăm dò khả năng đầu tư vào các ngành kinh tế của Việt Nam như Tập đoàn cảng Dubai đã cam kết đầu tư xây dựng cảng Hợp Phước với số vốn 230 triệu USD, cầu dây văng Cửa Đại trị giá khoảng 300 triệu USD; Tập đoàn SAMA Dubai của các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất đã ký Biên bản ghi nhớ (MOU) xây dựng khu nghỉ mát Hội An trị giá khoảng 700 triệu USD với Quảng Nam và đang dự định đầu tư nhiều tỷ USD vào một số dự án ở TP

HCM; Arập Xêút dự kiến đầu tư 100 triệu USD vào Việt Nam; Cata đang thăm dò khả năng đầu tư vào một số dự án tại TP Hồ Chí Minh và Phú Quốc, Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Yên và vào một số lĩnh vực khác như ngân hàng, tài chính, bưu chính viễn thông... Ngày 25-3-2007, Qatar Airways đã mở đường bay trực tiếp TP Hồ Chí Minh - Doha với tần suất 4 chuyến/tuần, tạo cầu nối cho sự gia tăng các quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại, du lịch, đầu tư, lao động và nhiều quan hệ khác.

Về phía Việt Nam, năm 2006, Tổng Công ty tàu thủy Việt Nam- Vinashin đã ký được hợp đồng đóng tàu trị giá trên 1 tỷ USD với Ixraen. Petro Việt Nam đã đầu tư vào dự án khai thác dầu khí ở Angiêri trị giá trên 200 triệu USD.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, quan hệ của ta với các nước Trung Đông còn tồn tại không ít những hạn chế. Chẳng hạn, khi xét về quan hệ ngoại thương, tuy kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam – Trung Đông đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh, nhưng tỷ trọng trong kim ngạch xuất nhập khẩu của cả hai bên còn quá thấp. Kim ngạch buôn bán hai chiều của ta với khu vực Trung Đông năm 2006, mới chiếm hơn 1% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của ta. Việc triển khai các hiệp định, thoả thuận và dự án hợp tác song phương còn chậm và chưa hiệu quả, còn tồn tại nhiều trường hợp ký nhưng không triển khai gây ảnh hưởng bất lợi đến quan hệ và uy tín của cả hai bên. Hợp tác về đầu tư, du lịch còn rất hạn chế; xuất khẩu lao động và hợp tác chuyên

gia tuy có dấu hiệu phục hồi, song vẫn chưa đạt được mức độ sâu rộng như cuối thập kỷ 1980, trong khi đó Arập Xêút, Các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất và Cata mỗi nước có khả năng tiếp nhận từ 50.000 – 100.000 lao động Việt Nam trong vài ba năm tới.

Có nhiều nguyên nhân hạn chế hợp tác của ta với các nước trong khu vực. Về khách quan, khoảng cách địa lý, thực lực kinh tế và khả năng tài chính phần lớn các nước còn hạn chế, trình độ quản lý yếu kém, tệ quan liêu, lề lối làm việc của các cơ quan chức năng của bạn là những trở lực lớn cho việc mở rộng quan hệ hợp tác giữa ta với các nước trong khu vực. Mặt khác, tình hình chính trị phức tạp và mất ổn định ở một vài nơi đã hạn chế khả năng mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong khu vực. Về chủ quan, chúng ta chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng và sự cần thiết cũng như chưa quyết tâm mở rộng hợp tác với khu vực, ta còn dè dặt do tác động của cuộc chiến chống khủng bố, chưa chủ động tìm biện pháp khắc phục khó khăn để mở rộng hợp tác với các nước; đồng thời thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ/Ngành và địa phương, giữa các cơ quan trong và ngoài nước; ta chưa có chế độ chính sách, cơ chế hỗ trợ thích hợp cho doanh nghiệp và cá nhân trong việc mở rộng hợp tác với các khu vực Trung Đông cũng như chưa có công cụ kinh tế – tài chính để hỗ trợ cho việc thúc đẩy và mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực; mạng lưới cơ quan đại diện Ngoại giao và Thương vụ của ta còn mỏng, đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán

bộ làm công tác ngoại giao vừa thiếu vừa yếu, điều kiện cơ sở vật chất, nhất là kinh nghiệm còn hạn hẹp nên chưa phát huy được vai trò cầu nối cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước một cách hiệu quả; không ít doanh nghiệp ta chưa có chiến lược lâu dài khai tác thị trường các nước Trung Đông. Một số tranh chấp thương mại chưa được giải quyết thoả đáng làm ảnh hưởng đến uy tín và quan hệ hợp tác giữa hai bên.

Nhằm khắc phục những hạn chế trên đây và tăng cường thúc đẩy hơn nữa các quan hệ hợp tác Việt Nam – Trung Đông trong thời gian tới, chúng ta cần lựa chọn những lĩnh vực và đối tác trọng điểm làm khâu đột phá để hợp tác mang lại hiệu quả thiết thực, thông qua đó mở rộng ra các lĩnh vực và đối tác khác, kết hợp chặt chẽ các quan hệ chính trị, ngoại giao với hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học – công nghệ. Đồng thời, ở trong nước Chính phủ cần xây dựng và thực hiện các chế độ, chính sách hỗ trợ thích hợp cho các tổ chức và cá nhân tham gia vào các hoạt động mở rộng quan hệ hợp tác với các nước thuộc khu vực Trung Đông là khu vực có nhiều biến động thất thường, không ổn định và có nhiều rủi ro.

## VÀI LỜI KẾT

Từ sự phân tích trên đây về tình hình kinh tế - chính trị - xã hội ở Trung Đông, có thể rút ra một số kết luận quan trọng sau:

1. *Trung Đông là khu vực có vai trò quan trọng trên chính trường quốc tế, bởi khu vực này vừa có vị trí địa* –

*chính trị – kinh tế mang tính chiến lược của thế giới, vừa nắm giữ một nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, đó là “nguồn vàng đen” dầu lửa.*

Dựa vào những lợi thế này, các nước Trung Đông đang muốn khẳng định vị trí của mình trên trường thế giới. Với sự lên giá dầu mỏ cùng những dự báo về sự khan hiếm năng lượng trên thị trường thế giới trong tương lai, Trung Đông đang là điểm nóng mà cả thế giới cùng quan tâm. Sản xuất và khai thác dầu mỏ trong tương lai phụ thuộc phần lớn vào lượng dầu mỏ hiện có của khu vực Trung Đông do sản lượng dầu mỏ của khu vực ngoài OPEC có xu hướng giảm dần. Vì vậy, vị trí của Trung Đông trên trường quốc tế ngày càng lớn. Đây là một lý do nhạy cảm giải thích tại sao Mỹ và các nước phương Tây khác không thể thẳng tay áp đặt những cuộc “thí nghiệm dân chủ” ở khu vực này nhằm thay đổi chế độ chính trị ở các nước Trung Đông. Đây cũng là lý do mà những nước như Xiri, Iran và một số nước Ả-rập khác tiếp tục khẳng định vị trí của các nhà nước độc lập dân chủ kiểu truyền thống của mình hơn là chịu ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Mặt khác, cũng chính do Trung Đông nằm ở vị trí chiến lược và là nơi nắm giữ một giếng dầu lớn nhất thế giới, nên Trung Đông đang trở thành mục tiêu chiến lược của các nước lớn như Mỹ, Nga, EU, Nhật Bản... nhằm tìm kiếm cơ hội khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, bù đắp cho sự khan hiếm trong nước và tìm kiếm nguồn lợi nhuận khổng lồ của họ, đồng thời gắn việc

khai thác và kiểm soát tài nguyên thiên nhiên với việc thực hiện các mục tiêu nước lớn thông qua các chương trình và chính sách cải cách, dân chủ kiểu phương Tây nhằm thực hiện ý đồ mở rộng ảnh hưởng kinh tế và chính trị của họ trong khu vực này và trên thế giới, gây nên sự đối lập giữa phương Tây và các nước Arập.

2. *Xét về mặt chính trị, tại Trung Đông hiện đang diễn ra những thay đổi quan trọng, nhưng không đi theo một hướng, mà bị chi phối bởi nhiều chiều khác nhau, trong đó nổi bật hơn cả là xu hướng cải cách dựa trên nền tảng của đạo Hồi và cải cách dân chủ theo kiểu phương Tây.* Điều này một phần do đạo Hồi là một tôn giáo đã ăn sâu vào tư tưởng và đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, tôn giáo của người dân các nước Trung Đông, khó có thể thay đổi; một phần là do ảnh hưởng của những thay đổi lớn lao của thời đại gắn với tiến trình toàn cầu hoá, tự do hoá và dân chủ hoá đòi hỏi các nước Trung Đông phải biến đổi theo. Thực tế trái ngược này là nguyên nhân chính dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột và chiến tranh diễn ra triền miên trong nhiều thập kỷ ở Trung Đông mà cho đến nay, và có thể còn nhiều thập kỷ nữa, chưa thể tìm ra lối thoát.

Tại Trung Đông, tính chất của các cuộc chiến tranh và xung đột chủ yếu mang màu sắc liên quốc gia và khu vực, vì vậy mức độ và quy mô của nó rất rộng và chồng chéo phức tạp. Trong các cuộc chiến tranh Ixraen - Palestin, Ixraen - Li Băng, hay cuộc chiến tại Irắc... vấn đề nổi bật là mâu thuẫn giữa các sắc tộc của các bên

xung đột đã được đẩy lên tới mức đỉnh điểm. Hơn nữa, ngay trong một bên tham chiến, cũng xảy ra những mâu thuẫn về quan điểm, chiến lược phát triển, do đó khó có khả năng tạo ra một môi trường ổn định để các bên tự giải quyết xung đột. Chẳng hạn, trong khi nhà nước Palestín chưa được hình thành, mâu thuẫn giữa các phái ở Palestín vẫn tiếp tục gia tăng. Hoặc tại Ixraen, cuộc đấu tranh giữa các phe phái trong nội bộ, đặc biệt là giữa phái bảo thủ cực đoan tôn giáo phản đối mọi nhượng bộ đối với Palestín và phái tân tiến có xu hướng tạo nên nền hoà bình ở khu vực Ixraen-Palestín. Những mâu thuẫn và bất đồng này làm cho giải pháp hoà bình về Trung Đông rất khó đạt được sự nhất trí và hướng giải quyết.

Một lý do nữa khiến hoà bình Trung Đông rất khó được thực hiện là do có sự can thiệp và thiên vị quá mức của Mỹ và các nước phương Tây vào các cuộc chiến tranh của khu vực Trung Đông với sự cộng tác tích cực của Ixraen. Mặt khác, do những ý đồ áp đặt chế độ chính trị dân chủ tự do của Mỹ và phương Tây ở khu vực Trung Đông dường như không đạt được các mục tiêu mong muốn, nên nhiều vấn đề của Trung Đông đã trở thành những vấn đề mang tính quốc tế hoá, như cuộc chiến tranh Irắc chẳng hạn, vì thế nó đã kéo theo nhiều bên tham chiến, trong đó đáng lo ngại nhất là cuộc đối đầu giữa một bên là Mỹ và các nước phương Tây, với bên kia là thế giới Hồi giáo. Cuộc chiến tranh này đã đẩy Trung Đông vào cực điểm của các mâu thuẫn sắc tộc,

tôn giáo, lợi ích quốc gia, phe phái, quan điểm chính trị... do đó rất khó tìm ra phương hướng giải quyết.

3. *Xét về mặt kinh tế, Trung Đông trong thời gian qua đã có những chuyển biến theo hướng phát triển kinh tế thị trường, đa dạng hoá sản phẩm và hội nhập, nhưng không đều giữa các nước trong khu vực, những nước có nguồn lợi lớn từ dầu lửa cải cách kém hơn các nước nghèo về dầu lửa.* Tại phần lớn những nước có nhiều dầu lửa, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nặng nề vào nguồn khai thác và xuất khẩu dầu lửa, thu nhập từ các lĩnh vực khác chiếm một tỷ lệ nhỏ trong GDP, cơ chế quản lý ở các nước này vẫn mang nặng tính tập trung, quan liêu và chỉ huy. Còn ở những nước có ít dầu lửa, thúc đẩy cải cách, thì các lĩnh vực cải cách chủ yếu tập trung vào cải cách thể chế vĩ mô, giảm bớt mức độ tập trung, quan liêu và chỉ huy, cải cách doanh nghiệp nhà nước, tư nhân hoá và khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, cải cách chế độ thương mại theo hướng mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực, cải cách môi trường đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế... Nhờ áp dụng những chính sách và biện pháp cải cách kinh tế như trên, tại những nước nghèo tài nguyên thiên nhiên, tăng trưởng kinh tế trong thời gian gần đây đã có dấu hiệu khởi sắc, tốc độ tăng trưởng được nâng dần từ mức 3,1%/năm trong giai đoạn 1990-2000 lên 5%/năm trong giai đoạn 2001-2006.

Tuy nhiên, do những đặc điểm văn hoá, chính trị

mang tính chất khép kín, bất ổn và đối lập, sự hội nhập kinh tế của Trung Đông trong khu vực cũng như với thế giới bên ngoài có nhiều sự khác biệt so với các khu vực khác. Tuy Trung Đông đang có những dấu hiệu phản ánh sự tiến triển về hợp tác khu vực và hội nhập kinh tế toàn cầu, hầu hết các nước Trung Đông hiện nay đã là thành viên của WTO, tham gia ký kết và thực hiện hiệp ước Euro-Med, ký các hiệp định thương mại song phương với Mỹ, hình thành các tổ chức khu vực như GCC, OPEC, vẫn có những nền kinh tế chưa tham gia được vào quá trình hội nhập chung của khu vực và toàn cầu như Ixraen chẳng hạn.

Mặc dù có những lợi thế tuyệt đối về nguồn tài nguyên dầu mỏ và các chính phủ đã và đang có những nỗ lực cải cách kinh tế, nhưng đói nghèo vẫn là một vấn đề lớn của khu vực này do tỷ lệ thất nghiệp khá cao, lên tới 15-20% lực lượng lao động ở nhiều nước. Tuy nhiên, nhờ có sự phân phối tương đối tốt hơn các nguồn lợi thu được từ nguồn tài nguyên dầu mỏ nên người dân khu vực này được hưởng các khoản trợ cấp thất nghiệp khá lớn. Mặc dù Trung Đông vẫn bị xếp vào hàng ngũ các nước đang phát triển và chậm phát triển, có mức độ tham nhũng khá cao, chênh lệch giàu nghèo khá lớn, nhưng thu nhập bình quân đầu người của khu vực này gấp nhiều lần một số nước đang phát triển khác. Do có những khoản thu ngoại tệ lớn từ dầu mỏ, Trung Đông đã có đủ khả năng để nhập khẩu lương thực, cứu đói cho dân chúng, không rơi vào tình trạng đói nghèo nặng nề như châu Phi.

4. *Đối với Việt Nam, Trung Đông là một khu vực có nhiều tiềm năng to lớn cho các quan hệ hợp tác và phát triển, nhất là trên các mặt như thị trường xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến và buôn bán dầu lửa, khí đốt; thu hút và sử dụng nguồn vốn dầu lửa; xuất khẩu lao động;...*

Riêng trong lĩnh vực thị trường, hiện nay hai khu vực châu Phi và Trung Đông gộp lại được coi là thị trường lớn thứ 6 của Việt Nam sau các thị trường lớn khác như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu, Trung Quốc và ASEAN. Tuy nhiên, cho đến nay các quan hệ kinh tế – thương mại với thị trường Trung Đông còn nhiều hạn chế. Mặc dù xét về tốc độ, mức tăng trưởng thương mại với thị trường Trung Đông đạt tỷ lệ cao, nhưng tổng kim ngạch thương mại hai chiều mới đạt trên 1 tỷ USD, chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của cả hai phía. Trong số 22 nước Trung Đông và Bắc Phi, Việt Nam mới phát triển quan hệ chủ yếu với một số thị trường chính như Irắc, Iran, UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Ixraen và Arập Xêút.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự hạn chế này, trong đó có một nguyên nhân cơ bản là Việt Nam đang thiếu một chiến lược tiếp cận thị trường hoàn chỉnh gắn kết các mục tiêu ngoại giao với việc tập trung thúc đẩy các lĩnh vực chính trong hợp tác kinh tế như quan hệ thương mại, đầu tư và xuất khẩu lao động. Nhìn vào

tương lai, có thể dự báo rằng khu vực Trung Đông mặc dù có nhiều bất ổn, khó khăn, nhưng vẫn có rất nhiều cơ hội để Việt Nam phát triển các quan hệ hợp tác cùng có lợi, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Vì thế, Việt Nam cần có một chiến lược rõ ràng, thiết thực, cùng với những cơ chế, chính sách thích hợp để mở rộng các quan hệ hợp tác cùng có lợi với khu vực này.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## A. Tiếng Anh

1. Kechichian J. A: *Succession in Saudi Arabia*, New York, 2001.

2. Metimes: *Middle East Times*, [www.metimes.com](http://www.metimes.com)

3. Standard Bank Investment Corporation Limited, *Is Regional Economic Integration a Good Idea?*, Economics Division, 1998.

4. World Bank, *Trade, Investment and Development in the Middle East and North Africa: Engaging with the World*, MENA Development Report, 2003.

5. World Bank, *Unlocking the Employment Potential in Middle-East and North Africa*, 2004.

6. International Seminar: Asia- Middle East Dialogue, Singapore, 20-22 June, 2005.

7. Zeev Maoz, Amily B. Landau and Tamar Malz, *Building Regional Security in the Middle East: Internal Regional and Domestic Influences*, Frank Cass, 2003.

8. Ahmed Galal, *Arap Economic Integration: between Hope and Reality*, Brookings Institution Press, 2003.

9. Gerd Nonneman, *Analyzing Middle East Foreign Policies and the Relationship with Europe*, Routledge Press, 2005.

10. World Bank, *Job Creation in an Era of High Growth*, 2006.

11. World Bank 2007, *World Economic Forum on the Middle East*, Dead Sea, 18-20/5/2007.

12. Edmun O'Sullivan, *Lessons from the Gulf*, Singapore 7-8/11/2005.

13. World Bank, *Global Economic Prospects: Managing the Next Wave of Globalization*, 2007.

14. *Promoting Middle East Democracy: European Initiatives*, [www.usip.org](http://www.usip.org)

15. Gerald M. Steinberg, *Learning the Lessons of the European Union's Failed Middle East Policies*, Jerusalem Center for Public Affairs, No 510, 1/2004.

16. *US Foreign Assistance to the Middle East: Historical Background, Recent Trend, and the FY 2006 Request*, <http://fpc.state.gov>

17. Usmah Al- Kurdi, *Economic Reform in Saudi Arabia*, 4/6/2004, [www.saudiusrrelations.org/](http://www.saudiusrrelations.org/)

18. Nawaf E.Obaid, *The Power of Saudi Arabia's Islamic Leaders*, *The Middle East Quarterly*, 9/1999.

19. I. Bruce Watson, *Islam and Its Challenges in the Modern World*, 1/5/1997, Insight Vol12, No.33.

20. He Ali I.AI – Naimi, *The Asian Outlook and Saudi Arabia's Oil Policy*, 11/9/2001, [www.world-petroleum.org/](http://www.world-petroleum.org/)

21. *Natural Resource Aspects of Sustainable Development In Israel*, United Nations Commission on Sustainable Development, 4/1997.

22. *Economic Sectors of the Economy*, Israel Ministry of Foreign Affairs, 25/4/2003.

23. *Israel Economy*, Mogabay.com.

24. *Facets of the Israel Economy*, Israel Ministry of Foreign Affairs, 1/1/2001.

25. *OECD Investment Policy Review: Israel*, [www.oecd.org/](http://www.oecd.org/)

26. *Economic Trends in Israel: Macroeconomics Review*, Israel Ministry of Finance, 12/2005.

27. Simon Gray and Mario I. Blejer, *The Gulf Cooperation Council Region: Financial Market Development, Competitiveness and Economic Growth*, World Bank 2006.

28. *Gulf Cooperation Council (GCC)*, GlobalSecurity.org

29. *Regional Integration of the GCC Countries*,

Claremont – KIEP Conference on Political Economy of Regional Integration, 18-19/11/2005.

## **B. Tiếng Việt**

30. Báo Nhân Dân, các số chọn lọc năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007.

31. Mai Thanh Hải: *Tôn giáo thế giới và Việt Nam*, NXB Thế giới Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.

32. Trương Sĩ Hùng: *Máy tín ngưỡng tôn giáo ở Đông Nam Á*, NXB Thế giới Thanh niên, Hà Nội, 2003.

33. Cao Văn Liên: *Tìm hiểu các nước và các hình thức Nhà nước trên thế giới*, NXB Thanh Niên, Hà Nội 2003.

34. *Thế giới toàn cảnh năm 2003*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

35. *Thế chế chính trị thế giới đương đại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

36. *Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, Tập 1 và 2.

37. *Kinh tế thế giới năm 2003, Đặc điểm và Triển vọng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

38. Viện Kinh tế Thế giới: *Sách Kinh tế thế giới hàng năm*, NXB Chính trị Quốc gia, từ 2000 đến 2005.

39. *Toàn cầu hóa tăng trưởng và nghèo đói*, NXB Thế giới Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.

40. *250 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.

41. *Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc về Hợp tác Việt Nam – châu Phi – Trung Đông*, Bộ ngoại giao, 4-2007.

42. *Tạp chí nghiên cứu châu Phi và Trung Đông*, các năm 2005-2007.

43. *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Tin kinh tế hàng ngày, TTXVN, các số chọn lọc năm 2005, 2006, 2007.

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

AMU	Liên minh Ả rập Magreb
EU	Liên minh châu Âu
GAFTA	Khu vực Thương mại Tự do Ả rập mở rộng
GCC	Cộng đồng Hợp tác Vùng Vịnh
IEA	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
MENA	Khu vực Trung Đông và Bắc Phi
MEPI	Sáng kiến Đối tác Trung Đông (của Mỹ)
OPEC	Tổ chức Các nước xuất khẩu Dầu mỏ
PAFTA	Khu vực Thương mại Tự do Liên Ả rập
UAE	Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất
WB	Ngân hàng Thế giới

# MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	5
<b>CHƯƠNG I</b>	
<b>TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ CỦA TRUNG ĐÔNG HIỆN NAY</b>	
I Vị trí địa lý, dân số và tài nguyên	9
1 Quan niệm về khu vực Trung Đông	9
2 Địa lý, dân số và tài nguyên	11
II Thể chế và vai trò chính trị của Trung Đông	21
1 Thể chế chính trị ở các nước Trung Đông	21
2 Trung Đông trong chiến lược của các nước lớn	35
III Tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế của Trung Đông	66
1 Các tiềm năng kinh tế chủ yếu của Trung Đông	66
	311

2	Thực trạng và trình độ phát triển kinh tế của Trung Đông	70
---	--	----

<b>IV</b>	<b>Một số nước điển hình ở Trung Đông</b>	129
-----------	---	-----

1	Arập Xêút – Quốc gia giàu có về tài nguyên dầu mỏ	129
---	---	-----

2	Ixraen – Phát triển kinh tế từ nguồn nhân lực	146
---	---	-----

## CHƯƠNG II

<b>NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG LỚN ĐANG DIỄN RA TẠI TRUNG ĐÔNG</b>	165
---	-----

<b>I</b>	<b>Chiến tranh và xung đột</b>	165
----------	--------------------------------	-----

1	Chiến tranh giữa Ixraen và các nước Arập	167
---	--	-----

2	Chiến tranh Irắc	188
---	------------------	-----

3	Vấn đề hạt nhân ở Iran	191
---	------------------------	-----

<b>II</b>	<b>Đạo Hồi và những xu hướng hiện nay của đạo Hồi</b>	195
-----------	---	-----

1	Đạo Hồi – Nhân tố cơ bản chi phối hệ thống chính trị Trung Đông	195
---	---	-----

2	Hồi giáo cực đoan và những ảnh hưởng của nó đến tình hình kinh tế – chính trị Trung Đông	203
---	--	-----

<b>III</b>	<b>Dầu mỏ và an ninh năng lượng</b>	225
------------	-------------------------------------	-----

<b>IV</b>	<b>Các xu hướng phát triển của Trung Đông trong thời gian tới</b>	235
-----------	---	-----

1	Xu hướng chính trị – dân chủ theo kiểu phương Tây	235
---	---	-----

2	Xu hướng dân chủ hoá theo đạo Hồi	239
---	-----------------------------------	-----

3	Xu hướng cải cách theo kinh tế thị trường	240
4	Những thách thức của Trung Đông trong vài thập kỷ tới	241

### CHƯƠNG III

	<b>NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỨC ĐẨY QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM - TRUNG ĐÔNG</b>	256
--	---	-----

<b>I</b>	<b>Những vấn đề và giải pháp chủ yếu thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt Việt Nam - Trung Đông</b>	256
1	Những vấn đề chủ yếu	256
2	Những giải pháp chủ yếu	262
<b>II</b>	<b>Thương mại - Lĩnh vực dẫn đầu các quan hệ hợp tác Việt Nam - Trung Đông</b>	267
1	Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Đông	267
2	Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vào thị trường Trung Đông	271
3	Triển vọng và giải pháp tăng cường quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Đông	281
<b>III</b>	<b>Quan hệ Việt Nam - Trung Đông về ngoại giao và một số lĩnh vực khác</b>	293
	<b>Vài lời kết</b>	297
	<b>Tài liệu tham khảo</b>	305
	<b>Danh mục các từ viết tắt</b>	310



**TRUNG ĐÔNG**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG KINH TẾ - CHÍNH TRỊ**  
**TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI**

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

TS. VI QUANG THỌ

*Biên tập nội dung:* NGUYỄN THỊ THU

*Kỹ thuật vi tính:* NGUYỄN HÀNG

*Sửa bản in:* NGUYỄN THỊ THU

*Trình bày bìa:* NGUYỄN QUANG THẮNG

VIỆN THÔNG TIN  
KHOA HỌC XÃ HỘI

Vb

47119

Giá: 47.000đ